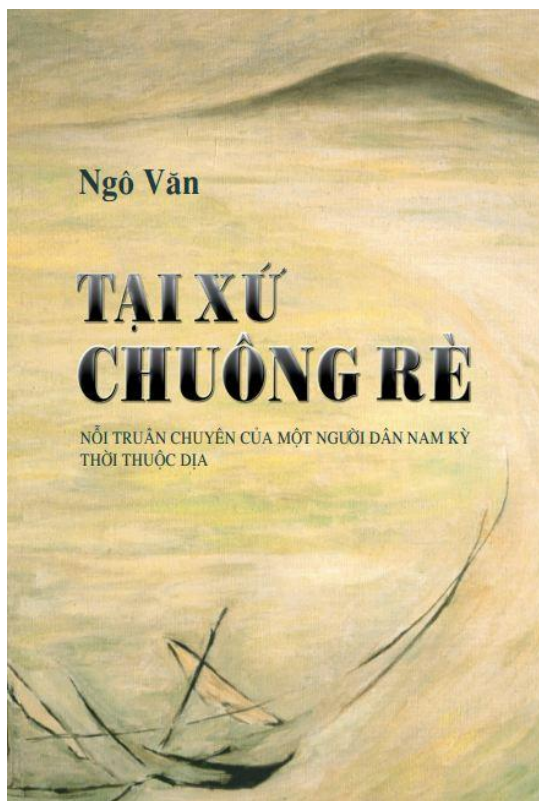


Tại Xứ Chuông Rè

Nỗi Truân Chuyên Của Một Người Dân Nam Kỳ Thời Thuộc Địa

Ngô Văn



2000

Mục lục

Lời Mở Đầu	5
Bị Bắt	6
Tuổi Trẻ	17
Những Năm Tháng Tập Sự	32
Trong Khám Lớn	45
Từ Nhà Tù Đây Sang Nhà Tù Khác	56
Tại Vùng Châu Thở Sông Mékong	67
Giữa Hai Làn Đạn	76
Hướng Tới Những Bến Bờ Khác	85
Còn Những Bạn Bè?	91



Tác giả đứng giữa trong cuộc biểu tình phản đối bạo lực đàn áp của bọn cảnh sát, tại New York ngày 22 tháng 10 năm 1998

Lời Mở Đầu

“Tôi chỉ tin những chuyện mà người chứng kiến có thể bị bắt hòng”, Blaise Pascal đã nghĩ vậy. Nếu nhìn lại cái gọi là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay và lịch sử chính thức của nó, được khắp nơi thừa nhận mà không cần phê phán, tôi không thể không đọc lại câu châm ngôn đó mà không xúc cảm mạnh bạo rằng mình là người sống sót.

Trong cuốn Việt Nam 1920–1945, cách mạng và phản cách mạng thời đô hộ thuộc địa¹, tôi đã thử dựng lại thời kỳ đó, không phải chỉ có cuộc đấu tranh chống đế quốc thực dân, mà còn có những phong trào hướng về một cuộc cách mạng xã hội triệt để, gắn bó với chủ nghĩa quốc tế và không phụ thuộc vào chiến lược của nước Nga thời Stalin. Dưới góc độ của một chứng nhân trực tiếp, tôi muốn nói ở đây về thời kỳ đó. Phần lớn những người tham gia cuộc đấu tranh đó, nếu không bị nhà cầm quyền thuộc địa Pháp sát hại, cầm tù, lưu đày, hay buộc phải lưu vong, thì cũng bị ngã xuống dưới những đòn chết người của đảng do Hồ Chí Minh xây dựng, mang nhãn hiệu “cộng sản”.

Chỉ mới mười một năm trôi qua kể từ cách mạng tháng Mười Nga, khi tôi có ý thức đối mặt với thực tế áp bức của xã hội Đông Dương và nổi loạn chống lại nó. Đối với tôi, cũng như với bao người khác, cách mạng Nga là dấu hiệu đầy hy vọng của một khả năng giải phóng. Tuy nhiên, trong những năm tập sự của cuộc đời và của cuộc nổi loạn, qua những nguồn thông tin hiếm hoi, tôi đã thấy những tín hiệu đáng lo ngại đến từ bên ấy. Những người đối lập cách mạng bị săn đuổi, Trôtski vừa phải lưu vong. Thông qua Đệ tam Quốc tế, Stalin đã áp đặt một chiến lược tổng quyền hình như phản bội lại với tinh thần quốc tế chủ nghĩa không thể tách rời đối với mọi người cách mạng. Tất nhiên là thông qua tư tưởng và những chiến sĩ của Trôtski mà chúng tôi tổ chức việc phê phán quyền lực của Stalin, mà nỗi kinh hoàng trở nên gay gắt một cách lộ liễu với những vụ án ở Mátxcơva.

Từ khi rời khỏi Đông Dương năm 1948, nếu hy vọng và niềm tin về sự cần thiết phải lật đổ một trật tự thế giới ti tiện không bao giờ rời khỏi tôi, thì nó cũng nuôi dưỡng trong tôi những suy nghĩ mới về chủ nghĩa bôn sê vich và về cách mạng. Tôi tìm thấy ở nước Pháp, trong những nhà máy và ở các nơi khác, những người đồng minh, những người Pháp, người thuộc địa, người Tây Ban Nha — những người sống sót khác — mà họ, cùng với đảng POUM hay những người vô chính phủ, đã từng sống sót qua những kinh nghiệm giống như của tôi: đấy là dẫn thân vào một cuộc tranh đấu trên hai mặt trận, chống chính quyền phản động và chống một đảng kiểu Stalin đang giành chính quyền.

Những cuộc gặp gỡ đó, một cuộc đọc lại Marx được soi sáng với những công trình của Maximilien Rubel, phát giác phong trào Hội đồng công nhân cách mạng ở xứ Bavari năm 1919, hay cuộc thủy thủ nổi dậy ở Kronstad tại nước Nga năm 1921, rồi cuộc hồi sinh của Hội đồng công nhân trong cuộc bạo động ở nước Hungary năm 1956, đã đưa tôi đi tìm một viễn cảnh cách mạng mới, đưa tôi đi xa khỏi chủ nghĩa bôn sê vich-lêninit-trôtskit, phát triển trong tôi một sự nghi hoặc tuyệt đối với tất cả những cái gì có thể trở thành “bộ máy”. Các đảng gọi là công nhân (đặc biệt là đảng theo chủ nghĩa Lénine) là những mầm mống của bộ máy Nhà nước về sau. Một khi lên cầm quyền, những đảng đó trở thành hạt nhân của giai cấp cầm quyền mới, và chỉ có thể đẻ ra một hệ thống người bóc lột người mới. “Sự tồn tại của Nhà nước và sự tồn tại của chế độ nô lệ là không thể tách rời nhau” (Karl Marx).

“Những kẻ là chủ nhân của hiện tại, tại sao lại không thể là chủ nhân của quá khứ?” George Orwell đã viết một cách sáng suốt như vậy. Khi lịch sử được kể theo lời lẽ của kẻ chiến thắng, che đậy và nhận chìm mọi cuộc đấu tranh trong quá khứ dưới một luận điệu xóa bỏ hết mọi toan tính thật sự, hiện tại bị áp đặt như là một định mệnh tất yếu. Tương lai của xã hội loài người phải phụ thuộc vào khả năng của nhân loại giành lại cái quá khứ đó từ những bàn tay lạnh lùng của những chủ nhân hiện tại. Nhiều tiếng nói đã bị chìm đi: phải cố làm cho nó sống lại, tìm lại dấu vết sống động của những cuộc cách mạng nối tiếp nhau qua thời gian — và tìm cách dựng lại nó như một nhân chứng qua đường.

¹ -Nxb Chuông Rè/L'insomniaque, Paris, 2000 (bản Việt).

Bị Bắt

Chiều hôm đó, ngày thứ tư 10 tháng sáu 1936, Lư Sanh Hạnh đến nơi tôi làm việc, ở lầu một nhà hàng kim khí Descours et Cabaud, để thảo luận về lời kêu gọi tổng bãi công và thành lập những ủy ban hành động. Phía trên những giá hàng cuối nhà kho, tôi đã dấu một băngđờn bằng vải đỏ mà chưa kịp viết những khẩu hiệu của cuộc bãi công bằng sơn trắng. Đột nhiên, vào lúc 5 giờ xuất hiện hai người Pháp, Lư Sanh Hạnh nhận mặt được một tên, vội nói với tôi: “Bọn cớm mật thám!” và chạy biến nhảy vượt bậc cầu thang.

“Mặc áo vào rồi đi theo tôi, một trong hai tên cớm nói với tôi. Chúng tôi có lệnh bắt anh.” Tôi mặc áo vét, rồi hai tên cớm pháp kèm hai bên, bước xuống cầu thang nhà hàng; những đôi mắt kinh ngạc của các nhân viên, người bán hàng và phu ở tầng dưới nhìn theo tôi trong thời gian ngắn ngủi khi đi ra khỏi nhà. Trong lúc vội vã, bọn cớm không để ý thấy trên bàn làm việc của tôi tờ báo in ronéo Class Struggle (đấu tranh giai cấp), gửi từ Mỹ sang mà tôi lần mò đọc lúc rỗi rãi.

Chúng đẩy tôi lên một chiếc xe tải nhỏ phủ bạt kín đố cách đây 100 mét, trên ke Belgique. Tôi thấy Hạnh thờ hồn hển, tay bị còng: một tên cớm An nam đã bắt anh bằng một cái ngáng chân. Họ còng tay tôi và chiếc xe đưa chúng tôi về Sở Mật thám, phía trên đường Catinat. Dọc đường tôi tự nghĩ: từ bây giờ, một trang mới đã lật trong cuộc đời của mình. Không có đường quay lại.

Chúng đưa Lư Sanh Hạnh về bót, rồi bắt tôi dẫn chúng về nhà mình. Tôi sống ở xóm Gà vùng ngoại ô tây-bắc Sài Gòn, nhưng nói rằng tôi sống với mẹ ở cách thành phố 15 cây số. Cách Thủ Đức 3 cây số, chiếc xe dừng lại cạnh đường, tiếp đây phải đi bộ theo con đường mòn có rặng cây um tùm khi chiều tối. Bốn tên cớm giải tôi đi tỏ vẻ đề phòng: có lẽ chúng còn bị ám ảnh bởi câu chuyện những hương chức chó săn trong làng bị nông dân giết chết những năm trước, hồi 1930 và 1931. Chó sủa vang khi chúng tôi đi gần những ngôi nhà lá và cả xóm Tân Lộ đều xao động.

Hai tên cớm An nam đứng lại sau hàng rào trong khi hai thanh tra Pháp lục soát nhà tôi, trước mặt mẹ tôi hoảng sợ, nhưng vẫn bình tĩnh. Lòng tôi thất lại trước mối lo lắng lẽ của mẹ. Mấy cuốn sách tiếng Pháp của tôi xếp cẩn thận trong chiếc tủ cũ kỹ, bị vứt bừa bãi trên phản. Chúng đọc thấy Rousseau, Platon và Plutarque, nhưng để sang một bên để đem theo Mustapha Kemal ou l'Orient en marche cũng như Forceries humaines của Georges Garros. Sau khi lục soát khắp nơi, trong những góc tối đặt những chum gạo với quần áo treo trên dây, chúng hỏi tôi quần áo của tôi ở đâu. Tôi đành phải dẫn chúng đến Xóm Gà.

Khi xe đỗ trước nhà tôi thì trời đã tối. Biết chuyện gì đang xảy ra, thằng Sung vội nhảy qua hàng rào phía sau chạy trốn, còn anh Đơn chậm hơn thì bị hai tên cớm tóm chặt. Chúng tìm thấy một tờ báo bí mật của chúng tôi, tờ Tiền đạo in ronéo dấu dưới chiếu trong buồng. Thu thập đủ sách lại Ở tất cả tài sản của tôi Ở trong một cái rúồng, bọn cảnh sát đem đi tất cả. Vài tên sách còn ghi lại trong ký ức tôi : Tuyên ngôn đảng cộng sản, Cuộc đời của Marx, của Riazanov, Cách mạng thường trực của Trôtski, Việt nam của Louis Roubaud, một cuốn sách về Tôn Dật Tiên và Mười ngày rung chuyển thế giới của John Reed. Những giấy tờ cá nhân, trong đó có bản dịch ngớ ngẩn của tôi cuốn Phía Tây không có gì lạ của Erich-Maria Remarque và cuốn Nhà tù của tôi của Silvio Pellico, cũng bị tịch thu... Chính danh mục những cuốn sách có xu hướng lật đổ chính quyền bị tịch thu trong những lần khám xét tại nhà các chiến sĩ hoạt động khác, được báo chí đăng tải một cách vô tư, đã hướng dẫn cho tôi tìm sách đọc... Còn các sách mac-xít thì tôi đặt mua ở Paris và đã thoát khỏi kiểm duyệt của bưu điện.

Ở Sở Mật thám đường Catinat, các bạn và tôi đều bị giam riêng. Tối hôm đó tôi bị giam ở bót gác, một chân tra vào cùm sắt, nối liền bằng một thanh sắt với cùm của những người khác bị bắt vì đánh bạc. Gần như bất động, chúng tôi nằm ngửa nọ sát người kia trên một sàn ván bẩn thỉu. Chiều hôm sau ông dự thẩm buộc tội các bạn tôi và tôi về tội hoạt động lật đổ và tổng đạt lệnh bắt giam. Đêm đến, họ giải chúng tôi đến Khám Lớn, chúng tôi phải nộp lại thẻ thuế thân, giày dép, vải đồng xu, và tất cả những cái gì chúng tôi mang theo mình. Rồi chúng tôi bị giải trở lại Sở Mật thám, mỗi người có một cớm An nam đi kèm để phòng chúng tôi trao đổi với nhau.

Thế là tôi bị giải vào gian phòng tầng trên cùng. Gélot, một tên cớm Tây lai cao lớn đầu heo mắt lé, dọa tôi sẽ chết nếu không chịu “nói chuyện”. Bốn tên cớm Pháp khác vây quanh tôi. Gélot ra lệnh tôi lột hết quần áo trên người. Cả năm tên xúm vào đấm đá. Tôi ngã lăn và lịm đi không biết gì. Khi tỉnh lại, tôi thấy mình nằm trên vũng nước dãi. Một tên cớm Việt đưa Lư Sanh Hạnh vào, như người mất hồn, bắt lau sàn nhà. Chúng cũng đã hành hạ anh ấy rất dữ. Gélot đưa tôi ra ngoài hành lang và đẩy tôi đến một cánh cửa phòng cùng tầng. Y ra hiệu cho tôi nhìn vào lỗ khóa: thật kinh khủng ! Một người trai trẻ trạc tuổi tôi, cời truồng, mặt mày sưng húp.

“Ai đấy ? Gélot hỏi tôi.

— Tôi không biết.

— Mà làm cái trò gì vậy ?” Hấn đe dọa nói với tôi.

Người tù tôi nhìn thấy qua lỗ khóa là Ngô Chính Phấn, một người bạn mà tôi sẽ tái ngộ ở nhà tù.

Bây giờ tôi bị giam riêng trong một xà lim bằng bê tông. Tôi bước vào, người trần truồng. Quần áo của tôi mắc vào chốt cửa bên ngoài cánh cửa nặng nề, khóa hai lần. Trên sàn xi măng có một bức cao nghiêng làm chỗ ngủ, trong góc là hố xí, trong góc khác sát tường, là một cái hố chứa vài lít nước. Trời rất nóng. Tôi ngạt thở vì mùi nước tiểu và mùi phân. Trong một cái lỗ trên trần rất cao, cách mặt đất ba mét, một bóng đèn mờ chiếu qua chụp lưới to một ánh sáng tái nhợt vào vũ trụ mới của tôi. Phải chăng tôi đang ở tầng đầu trong thập điện âm ti của nhà Phật?

Người tôi đầy mồ hôi nhớp nháp. Để có một tí không khí, tôi cố kiểm chân để dán mũi vào cái lỗ nhỏ tí của cái khung sắt, dùng làm lỗ quan sát phía trên cao cánh cửa. Hai lần mỗi ngày, cánh cửa được mở ra đủ để đưa vào một bát cơm gạo lứt còn lẫn trấu, kèm theo vài miếng khô cá, đôi khi có đậu và một hay hai miếng thịt mỏng dính vừa tầm cái vé tàu hỏa. Ngoài những giờ ăn đó, hề nghe tiếng khóa cửa là tim tôi thất lại cố nén thở: nếu không phải mình, thì là một người bên cạnh bị gọi lên thẩm vấn, nghĩa là bị tra tấn. Tôi biết thường là vào buổi chiều hay buổi tối bọn cớm Sở Mật thám chính trị đưa tù nhân lên tầng trên cùng, vào những gian phòng đóng kín cả cửa lớn và cửa sổ để tiếng la hét của những người bị tra tấn không lọt ra ngoài đường Catinat.

Bây giờ đã đến lượt tôi. Một buổi chiều tôi được đưa đến trước tên cớm mắt lé. Có cả viên cảnh Perroche ở đấy, là chánh sở mật thám chính trị, đầu giống như một con rắn hổ mang đeo kính. Chúng lột tôi trần truồng và bắt “khai báo”. Một tên cớm người Việt lực lưỡng, Chín Ngọc, nổi tiếng là chuyên gia tra tấn, buộc ngón tay cái của tôi vào một sợi dây điện dài đầu bóc trần và ngón chân cái vào đầu một sợi khác. Hai đầu dây kia nối vào một ma nhê tô lớn của xe tải, bắt chặt trên chiếc bàn nhỏ. Quay maniven của máy phát điện, tên cớm cho một dòng điện cao thế chạy qua người tôi. Tôi rùng mình, nhảy dựng, giật liên hồi rồi ngã sòng soài trên sàn, cơ bắp co quắp, run bần bật dưới sức xung điện. Rồi cứ tiếp tục như thế, cứ tiếp tục, tôi không biết là bao nhiêu lâu... Có lúc, Perroche lấy tay trái quay nhanh maniven — y bị cụt tay phải, cánh tay giả kết thúc bằng một nắm tay bọc găng trắng. Chín Ngọc tháo dây cho tôi. Tôi bị trầy da ngón cái. Nó bắt tôi nằm sấp xuống sàn. Chân phải nó đè lên ngang lưng bắt tôi phải nằm yên. Rồi nó kéo hai tay tôi bắt chéo sau lưng, từ từ đẩy lên phía đầu. Lồng ngực tôi bị nén xuống đau kinh khủng, cắc! tôi ngất đi. Một thoáng trong thế giới bên kia, trong giấc mơ vô tận thanh bình và yên ổn. Rồi những cú hèo mây đánh vào gan bàn chân làm tôi tỉnh lại, mơ mơ màng màng, và kinh ngạc khi thấy cả đám cớm đó đứng xung quanh tôi : những con mắt lợn luộc tối tăm, vẫn cái đầu rắn đeo kính đó, bộ mặt chó đại đồ lữ hân học nhìn tôi, tuôn ra hàng tràng lời đe dọa và thóa mạ cứ như là tôi đã xâm phạm đến mồ mả tổ tiên chúng. Kiểu tra tấn đó gọi là “lộn mề gà”.

Có lẽ những lời nói lung tung của tôi không hợp với “lời khai tự nguyện” như đòi hỏi của chúng; tên cớm bèn đè tôi nằm sấp, chèn một khúc gỗ tròn vào giữa hàm, ấn chặt sâu tận trong bằng một sợi dây buộc sau cổ ; chúng lấy một sợi dây khác buộc hai cổ tay tôi nối với cổ chân — hai chân bị gập phía sau lưng — rồi trong khi một tay kéo sợi dây đó, tay kia dùng roi mây đánh vào gan bàn chân. Mỗi lần đánh chúng lại ngừng chốc lát để đòn đau thấm sâu hơn. Giữa những lần ngừng đó, chúng làm đảo lộn ruột gan tôi bằng cách chọc đầu roi mây vào hông. Tôi muốn hét lên nhưng chỉ cất được tiếng rên ư ử như một con chó hấp hối. Người bị uốn cong, thân hình co giắt, tôi cảm thấy đầu óc nổ tung mỗi lần roi quất xuống.

Cuộc tra tấn kết thúc. Bây giờ chúng bắt tôi nhảy tại chỗ, trên hai bàn chân đau nhức, để những vết sưng trên gan bàn chân tan đi: đối với bọn đao phủ này là phải làm cho ngực nổ tung, cho ruột gan bị đảo lộn, gây cho nạn nhân muôn vàn đau đớn, nhưng không được để lại dấu vết, hay càng ít càng tốt. Tôi được đưa trở về xà lim.

Trong ánh sáng ẻo ợt, tôi trải qua những ngày bất định kế tiếp những đêm khắc khoải của con người bị săn đuổi. Vì đột nhiên, cùng với các bạn, mà tôi đoán là cũng đang rã rời như tôi trong các xà lim bên cạnh, chúng tôi bị đẩy vào phía bên kia cuộc đời, trong một thế giới riêng biệt, hai bàn tay không rơi vào nanh vuốt bầy thú đã từng được

vẽ trong cảnh tượng địa ngục nhà Phật, với đầu trâu mặt ngựa, mỏ ó chân gà. Ngày bị bắt chúng tôi biết, nhưng làm thế nào mà nghĩ được đến cái ngày thoát khỏi nanh vuốt chúng ? Đồng hồ lớn của nhà thờ bên cạnh điểm từng khắc một nhắc cho tôi nhớ rằng mình đã ở đây trong thời gian vô tận. Tôi cố nhớ đến lời căn dặn của cụ Phan Văn Trường đáng kính, trong trường hợp phải đối mặt bọn “khai hóa” chúng ta: về mặt đạo đức, con người phải có nguyên tắc là không được sợ kẻ khác, dù đến đâu thì đến.

Một buổi chiều, tôi bị dẫn đến một phòng và chỉ thấy có một người Việt mặc u phục, một người thấp đậm mặt cời mở có vẻ lịch sự. Chiếc cặp đen lớn của ông ta đặt trên bàn. Ông mời tôi ngồi xuống trước mặt.

“Tôi là luật sư Lê Văn Kim, tôi được giao bảo vệ anh...”

Ông ấy làm cho tôi tin cậy nơi ông. Bằng giọng thấp nhỏ, tôi kể lại tất cả những gì tôi phải chịu đựng trong các cuộc hỏi cung. Bị tách rời khỏi thế giới trong một thời gian vô tận, một tuần lễ... hay hơn thế, làm sao tôi biết được... sự tiếp xúc bất ngờ ới con người này, mà tôi không hề hy vọng, có nghĩa là mối dây liên hệ với bên ngoài chưa phải đã hoàn toàn bị cắt đứt.

Sau cuộc đến thăm của luật sư, tôi được chuyển đến phòng tạm giam của Sở Mật thám, một mình trong phòng giam xám xịt tối tăm và chật hẹp, không có cánh cửa nào khác ngoài cánh cửa mở ra phòng lính gác. Những hộp đựng phích bằng giấy dày đã nhuộm vàng, chất đồng sát tường. Buổi tối, tôi lần xem thì phát hiện ra cả một loạt từ vựng chép tay những thuật ngữ cộng sản Việt Nam với lời dịch chữ Pháp, bao gồm những từ và thành ngữ mới được du nhập vào ngôn ngữ bí mật từ năm 1930. Không biết là phải trải qua tra tấn như thế nào, những điều bí mật này mới được trao cho kẻ thù?

Một buổi chiều, tôi rất lo lắng khi thoáng nhìn thấy Hồ Hữu Tường, có thể nói là người cố vấn bí ẩn của chúng tôi, bị công tay giải đi qua sân.

Mới thoát nhìn, người lính gác, tên Tây, có vẻ không cùng loại với những tên đồng nghiệp. Anh ta có vẻ trầm tĩnh. Trên cái bao đựng thuốc lá bằng da, tôi đọc được dòng chữ viết bằng mực tím câu châm ngôn kỳ cục : chỉ vì thương. Anh ta cho phép tôi đi ra làm công việc cần thiết ở nhà vệ sinh phía bên kia sân. Nhưng một buổi sáng tôi thấy cũng vẫn tên cớm đó, như nổi điên, đánh một người tù liên tiếp bằng cán chổi, vừa mắng chửi một cách thô tục.

Mấy ngày sau, chúng tôi được giải đến tòa án và lần lượt từng người được đưa đến trước mặt Trần Văn Tỷ, viên dự thẩm mặt chuột, có một tí ria mép và đôi mắt thâm hiểm đằng sau cặp kính gọng đồi mồi to bản. Vai trò của y? Ký các lệnh giam và giao việc điều tra cho Sở Mật thám. Câu hỏi không thay đổi y hỏi người bị bắt được dẫn đến sau khi đã qua tay Sở Mật thám là: “Người có giữ những lời đã khai không?” Nếu bị cáo phản cung, thì y giao lại cho mật thám, và cứ thế cho đến khi những “lời khai tự nguyện” lấy được trong phòng tra tấn được đưa đến trước mặt y.

Viên dự thẩm là người Việt, nhưng y hỏi chúng tôi bằng tiếng Pháp. Người nào trong số chúng tôi biết tiếng thì có thể trả lời ngay. Những người khác, đáng lẽ được hỏi trực tiếp bằng tiếng Việt, lại phải qua thông ngôn. Vì vậy từ phòng dự thẩm đến tòa án, người không biết tiếng Pháp trở nên hoàn toàn xa lạ với tất cả những trò mà quan tòa, lục sự, cảnh sát và luật sư đang dựng lên với nhau. Ra khỏi cuộc chất vấn lòng thông đó, cuối cùng bị cáo được người thông ngôn đẩy quyền uy cho biết rằng anh ta sẽ bị giam vào địa ngục hay được phóng thích, thậm chí là bị chặt đầu.

Những tên quan tòa da vàng và da đen, dù là người Việt, người ấn hay người Mactinic, thường tỏ ra khắt khe hơn đầu thầy da trắng của họ, đối với những kẻ khốn khổ bản xứ bị rơi vào nanh vuốt chúng.

Viên dự thẩm Trần Văn Tỷ gọi tôi hỏi về vấn đề khiếu nại liên quan đến việc tra tấn: “Tại sao người ta hành hạ anh nếu anh nói sự thật?” Một tên cớm Pháp trẻ, nhân chứng, đã tham gia vào việc tra tấn tôi nói rằng: “Chúng tôi không bao giờ ngược đãi anh ta.” Tôi cảm thấy bị sa vào bẫy khi ký những giấy tờ mà viên lục sự người Việt đã ghi theo lời quan tòa; cái lưới đó, được dệt bằng hàng nghìn sợi dây vô hình của những câu những chữ tường chừng không có gì quan trọng, với lời lẽ vô thường vô phạt, đã thật sự trói buộc anh lại. Và càng dây dụa, cái lưới luật pháp đó càng thắt chặt hơn. Chữ ký được điểm “không có ý kiến khác” bên dưới những trang giấy tối tăm, hồ sơ đã khép lại. Quan tòa yêu cầu cảnh sát giữ chúng tôi ngồi xồm một lát ngoài hành lang, phân phát vài cái bánh và cà phê nóng do viên tùy phái mua ngoài phố.

Vẫn những tên cớm của Sở Mật thám áp tải, bị còng hai người một, chúng tôi ra khỏi tòa án bằng cửa ngang nhìn sang nhà giam. Và mấy bước đi ngắn ngủi qua đường trở về nhà giam, đưa chúng tôi đi xa khỏi những phòng tra tấn của Mật thám, có vẻ như chuẩn bị cho việc phóng thích.

Bên trên cổng vào Khám Lớn, với bức tường xám lờm chồm đầy mảnh chai vỡ, là một cái đầu bà La Sát với đôi lông mày rậm, hai mắt là hai lỗ đen ngòm, mồm méo mó và những con rắn quấn quanh mặt. Cánh cửa sắt nặng nề mở ra một nửa trong tiếng động ầm ầm để hút chúng tôi vào, rồi đóng sầm lại sau lưng. Khắp nơi là rào sắt. Bọn cớm tháo còng và gác dang người An nam mặc đồng phục kaki đến lục soát chúng tôi dưới con mắt chăm chăm của tên cai tù người Coóc, một lão già bụng phệ cựa quậy dưới bộ đồng phục trắng cánh tay có gắn lon bạc. Thay bộ quần áo thường phục, mỗi người nhận được một chiếc chiếu cói và một bộ quần áo tù sạch. Tôi biết rằng tù thường phạm chỉ nhận được chiếu và một bộ quần áo cũ đôi khi còn bám vấy ghẻ và có rận trong những đường chỉ khâu. Cái áo vải thô của tôi màu xanh thẫm, cánh tay rộng dài đến khuỷu, đằng trước hở một nửa chỉ dài đến rốn, chiếc quần chỉ xuống đến đầu gối. Trong bộ quần áo đó, trông tôi giống như con khỉ của người làm xiếc thường thấy trên sân làng. Họ đưa cho tôi một cái dính bài mang số tù có bốn chữ MAP (nhà giam chính trị). Phía trên dính bài có một lỗ xâu sợi dây để buộc vào khuỷu áo.

Chúng tôi đi qua trước xà lim tử tù. Trên cánh cửa sắt đen xì, cạnh lỗ thông, có tên họ, lý do và ngày kết án một người nào đó tên là Nay, một con người vô hình, đang nằm dài trên chiếc chiếu sau cánh cửa, chờ đợi ngày được hạ sát một cách hợp pháp, hai chân khóa chặt trong cái cùm của công lý. Một cầu thang dựng đứng đưa chúng tôi lên lầu hai. Bên phải là những phòng, có giường tương đối tử tế, đó là khu khám Tây; bên trái là các phòng 7, 6 và 5, tất cả trông ra một cái sân hẹp, quây một bức tường cao ngang lưng người trên có song sắt.

Người lính gác đưa chúng tôi vào phòng 7: trong bóng lờ mờ, khoảng 20 người, kẻ để mình trần, người mặc áo xanh, thân ái vây quanh chúng tôi. Cánh cửa sắt khép lại, họ giúp chúng tôi trải chiếu. Người cũ và người mới hòa trong niềm vui, như những người bạn cũ được gặp lại, nhưng tránh không hỏi về lai lịch hay hoạt động.

Chúng tôi gồm khoảng 25 người và có vừa đủ chỗ để đi lại mà không va vào nhau. Chúng tôi ngủ ngay trên nền xi măng, cuộn mình trong chiếu thành hàng như xếp cá hộp. Tường sơn đen ngang tầm người. Trong góc có một vại nước, trong góc kia là hố tiêu. Phía trên bức tường trong cùng, bức tường ngăn cách chúng tôi với bên ngoài, có những tấm tôn dày đục lỗ thông hơi to bằng ngón tay; từ những cái lỗ trên cao đó, hai người đứng lên vai nhau cũng không với tới được, mà ánh sáng ban ngày và không khí lọt vào với chúng tôi. Qua khe nhỏ phía trên cánh cửa, nếu đứng lên lưng nhau, chúng tôi có thể quan sát những người tù mới tới và bọn cớm mặt thám.

Những người bạn mới của chúng tôi là nông dân Đức Hòa, bị tên chủ quận An nam bắt ngày 6 tháng 5-1936, bắt họ phải “khai” bằng đánh đập trước khi giao lại cho Mật thám chính trị. Sang, một anh chàng lực lưỡng, tin cậy kể cho chúng tôi nghe cuộc thẩm vấn ở Sở Cẩm đường Catinat. Rằng anh ta đã cố chống lại một cách vô ích những đòn tra điện như thế nào, để không bị ngã xuống đất. Và anh làm lại dáng điệu khôi hài quang cảnh đó: đứng trên một chân hơi gập, chân kia đưa ra trước, ngón cái nổi vào bình điện bằng một sợi dây điện, một tay giơ lên nắm lại, ngón cái đưa lên, cũng nổi bằng một sợi dây điện vào dụng cụ tra tấn.

Tôi cũng gặp Hồ Hữu Tường, mà tôi nhìn thấy trong sân Sở Mật thám. Anh ấy bị bắt một tuần sau Lư Sanh Hạnh và tôi ngay tại hành lang tòa án, trong khi anh đang vận động các luật sư bảo vệ cho chúng tôi. Và chính trong cái nhà lao đóng kín, khóa chặt này, mà chúng tôi được tự do sum họp, nói chuyện với nhau. Ở bên ngoài luôn luôn sợ bị theo dõi, chúng tôi chỉ gặp được cả thầy có hai ba lần, ở những nơi mà cớm không biết được. Vả lại ở đây, chúng tôi được giải thoát khỏi những lo âu của miếng ăn hàng ngày. Một cảm giác say sưa, như hai mươi năm sau, tôi tìm thấy trong nhà an dưỡng ở núi Pyrênê, khi được thoát khỏi công việc của nhà máy trong gần một năm. Lúc này, vậy là chúng tôi có một chục người bạn chiến đấu có thể tìm hiểu nhau thật sự.

La semaine de 40 heures à Saigon

Des tracts la demandent

Un peu partout en ville ce matin, on a trouvé dans les rues et collés sur les murs aux abords de certains ateliers des tracts invitant les ouvriers de Saigon à faire grève pour obtenir la semaine de travail de 40 heures.

D'autres tracts, d'un autre texte, ont été également lancés et voici le libellé de trois d'entre eux qui furent collés dans notre salle des dépêches

**Anh em thợ-thuỷ sản dân cày
và binh lính Đông Dương**

Cách mạng vô sản ở Pháp đang sôi nổi
dữ dội : Một trăm ngàn thợ đã đình công,
chính là mấy vô đang dự bị tổng đình công

Chúng ta hãy đứng lên ; Trong mỗi 15
mấy nhà sản nghiệp, mỗi làng mỗi tỉnh,
anh em thợ-thuỷ sản và dân-cày cày đại biểu.

Thành lập uỷ-ban hành-dộng khắp nơi,
Liên-hiệp nhau lại ; Đứng lên tổng đình-
công hàng đống giai-cấp vô sản Pháp !
Đã đến để qua Pháp !

Đông-dương hoàn toàn độc lập !

Tịch thu ruộng đất của địa chủ giao
dân-cày !

Cách mạng vô sản Pháp, Đông Dương
muốn năm !

Liên-hiệp thợ - thuỷ sản dân - hiệp
Chính-đoàn Cộng-sản Quốc-tế
chủ nghĩa

(phải tấn thành Đế-tô Quốc-tế)

La traduction de ce tract est
celle-ci :

Des centaines de mille d'ouvriers
en France font la grève et ont pris
possession des usines. Soulignons-nous
dans nos usines et sur les propriétés,
dans chaque province et dans cha-
que village. Que les ouvriers et les
agriculteurs élisent des délégués,
constituent des comités qui fassent
de la propagande partout.

Faisons la grève comme les ou-
vriers de France ! Renversons le gou-
vernement impérialiste d'Indochine !
Que l'Indochine soit intégralement
indépendante ! Prenons les rizières
aux propriétaires pour les remettre
aux travailleurs.

Vive le communisme de France
et d'Indochine !

Signé : LE COMITÉ DES
OUVRIERS COMMUNISTES.

Il est assez curieux de constater
que c'est juste au lendemain où la
Sûreté opéra des perquisitions dans
des cellules que des tracts ont été
lancés, comme pour faire la pique
aux services de recherche. Ces li-
belles sont rédigées en un style pas
très correct et ont été imprimées
avec une machine genre Roneo.

La distribution de ces tracts a dû
s'effectuer ce matin à la première
heure et n'est pas chose étonnante,
car les communistes locaux ne font
que suivre l'exemple de leurs ca-
marades de France.

Tin điện Đông Dương, 13 juin 1936

Những điều Hồ Hữu Tường thuật lại khiến chúng tôi vui mừng: hai ngày sau khi bị bắt, từ tối 12 sang ngày 13 tháng 6-1936, các đồng chí trong Chính đoàn lọt lưới đã rải truyền đơn trong thành phố tuyên bố: “Hàng trăm nghìn công nhân ở Pháp đã đình công và chiếm nhà máy. Hãy vùng lên trong mỗi xí nghiệp, trong mỗi tỉnh và trong mỗi làng. Hãy bầu đại biểu công nhân và nông dân và lập những ủy ban hành động khắp nơi...” Nhiều tờ đã được dán trong phòng tin nhanh của tờ La Dépêche d’Indochine (Tin điện Đông Dương), được báo đăng lại ngày 13 tháng 6 trong phụ trương bằng tiếng Việt. Phong trào tổng đình công và việc chiếm nhà máy ở chính quốc khiến chúng tôi phấn khởi và quyết định nhóm mỗi lửa, hy vọng sẽ làm bùng lên sức mạnh phản kháng đang chảy ngầm ngầm trong giới lao động Đông Dương. Cuộc cách mạng đã bắt đầu ở Pháp, chúng tôi tin rằng đối với người dân thuộc địa, thời cơ đã đến để truyền bá dưới bầu trời chúng tôi.

Mỗi sáng, cánh cửa mở lúc 6 giờ rưỡi. Chúng tôi đi ra sân. Dưới sự kiểm soát của cai tù người Việt, hai tù thường phạm người Miên bước lên những bậc cấp dốc đứng gánh nước đựng trong một thùng gỗ đưa lên cho chúng tôi. Họ đổ đầy nước vào vại và quét nhà. Đến 8 giờ viên giám ngục tới, một con người tập trung quyền uy thuộc địa, trong bộ quần áo trắng lớp, đeo đôi kính đen dưới cái mũ gắn chặt lên đầu ; đi theo y có một cai tù người Pháp mặc quần áo kaki, súng lục to tướng đeo ngang thắt lưng, và một “bồi tử” đi chân đất, mặc quần áo vải thô, tay cầm bút chì và sổ. Chúng tôi đứng dạt sang hai bên sân. Từng bước chậm rãi, viên sếp bước lên mắt không nhìn một ai – làm sao hiểu được khuôn mặt lạnh lùng đó ? — Y đi vào san trống, nhìn quanh bốn góc, rồi lại chậm rãi rời khỏi nơi này.

Đến 10 giờ, những người tù thường phạm đem cơm đến, có lính gác đi kèm để ngăn họ liên hệ với loại chính trị chúng tôi: một thùng cơm gạo lức và một thùng nhỏ đựng cá và rau. Mỗi người có một cái ca bằng sắt tây và một đôi dũa tre. Ngồi xõm trong sân, hay ngồi bệt xuống đất, dưới ánh mặt trời, vây quanh thùng cơm, chúng tôi nuốt vội suất ăn của mình. Sau bữa ăn, chúng tôi phải vào san, và sân được tù thường phạm dội nước rửa. Chúng tôi xếp hàng bên trong, người lính gác già đếm từng người, rồi cánh cửa sắt đóng lại. Vẫn cảnh đếm người và đóng cánh cửa nặng nề lại vào buổi chiều lúc 4 giờ.

Chúng tôi trao đổi với những người bạn nông dân về tổ chức đời sống chung. Ngồi quây tròn dưới đất, chúng tôi định ra vài nguyên tắc phải tôn trọng và bầu một đại diện của san, cần nhất là biết nói tiếng Pháp. Vì không ai nhận nhiệm vụ đó cả nên các đồng chí đã “nhất trí” chọn tôi. Tôi hơi lo vì không biết mình phải làm gì, và làm thế nào để tự bảo vệ, một mình đối diện với cai ngục. “Cứ làm đi rồi mặc cho cái gì sẽ đến”.

Buổi chiều, khi cửa phòng mở lại, tôi chịu trách nhiệm xin thêm một vại nước nữa. Người lính gác già, nhả nhận và lịch thiệp, lúng túng trước yêu sách của chúng tôi, phải dẫn tôi lên gặp tên sếp cai ngục.

Mặt trời chói chang chiếu sáng cả khoảng sân phủ cỏ xanh. Xung quanh là dãy hành lang có cột vàng, che khuất cánh cửa các xà lim kỷ luật. Tháp canh màu đất đỏ nổi lên giữa sân. Chúng tôi đi qua sân để đến gặp sếp cai ngục Agostini. Tất cả các bạn bám vào song sắt vây quanh sân theo dõi chúng tôi, họ xem cái gì sẽ xảy ra.

Việc một người tù được đưa đến gặp sếp cai ngục là chuyện bất thường. Việc đó làm Agostini ngạc nhiên, khiến y không chịu được.

Mặt đỏ lên, hần hét:

— Ai cho phép anh đến đây ?

— Chính là vì...

Hần ngắt lời tôi.

Bất tôi im lặng, đứng yên sát tường trước bàn giấy của hắn, tôi chờ. Y lấy trên giá xuống một tập sách dày đóng bìa cứng phủ đầy bụi, rồi giận dữ ném mạnh xuống bàn giấy:

— Đây là qui tắc nhà tù! Tao sẽ áp dụng! Tao sẽ cho lính gác mổ bụng hết tất cả chúng bay! Rồi hắn đưa ngón tay trỏ đe dọa chỉ về phía phòng lính thuộc địa.

Tôi lặng im không cử động... Thằng điên dụ lại.

— Chúng muốn gì ? hắn hỏi người lính gác già.

— Được thêm một vại nước nữa, chỉ thế thôi.

— Sẽ xem xét sau.

Hắn đi lên phía san chúng tôi, người lính gác và tôi đi theo sau.

Chúng tôi đã được thêm một vại nước nữa. Từ đấy, mỗi buổi sáng, khi sếp cai ngục và lũ tùy tùng đến, tôi đưa yêu cầu, như aspirin, giấy viết thư... để tên bồi-ngục ghi vào sổ.

Khám Lớn ngự trị ở chính giữa thành phố, đó là một khối lớn có đường chạy bốn phía : cổng vào nằm phía đường Lagrandière, số 69. Đối diện là cái gọi là tòa công lý, còn về bên trái chỉ có đường Mac-Mahon ngăn cách với dinh thống đốc Nam Kỳ. Nó cắt ngang đường Espagne buôn bán sầm uất; cuối cùng là đường Philippini, song song với đường Mac-Mahon, ngăn cách bên phải nhà tù với phòng thí nghiệm của sở căn cước tư pháp. Tường bao quanh màu xám cao gấp hai đầu người, trên cắm đầy mảnh chai, ngăn cách với thế giới bên ngoài. Ở ba góc tường còn trống là ba tháp canh; một người lính Pháp của bộ binh thuộc địa cầm súng mứtcơtông đứng gác suốt ngày đêm. Đêm đến, cứ sau một khắc, chúng tôi nghe tiếng hô: “Lính gác, canh một ! Lính gác, canh hai!” Từ trong nhà tù, những người ở tầng trên có thể nhìn thấy những ngọn me trên các đường bao quanh, mà lá rụng báo hiệu một năm đã trôi qua. Người ta tính thời gian còn lại bằng “mùa me”.

Sau những đòn tra tấn ở Sở Mật thám, anh bạn trẻ Ký của chúng tôi đã ho ra máu, anh gầy đi trông thấy, chúng tôi rất lo. Sau một lần thổ huyết anh được đưa đi nhà thương Chợ Quán. Ba ngày sau anh trở về lại còn đau nặng hơn. Lúc đầu anh còn được tiêm, nhưng anh đẩy dựa khi người ta cạo đầu, nên thầy thuốc cho mặc áo chèn bó tay trong 24 tiếng đồng hồ. Rồi người ta còng tay sau lưng, hai chân tra vào cùm, anh không được chăm sóc gì nữa cho đến khi được đưa trở lại nhà giam.

Chúng tôi thay nhau chăm sóc anh, chúng tôi cố làm anh giảm đau bằng những phương pháp truyền thống như xoa bóp. Từ đấy, chúng tôi quyết định tự chăm sóc lấy và dạy cho nhau cách chữa bệnh.



Chủ ngụ Agostini

Một buổi sáng đầu tháng 7, lúc 10 giờ, một người lính gác Việt đến gọi Hồ Hữu Tường, Lư Sanh Hạnh và tôi. Trong khi đi xuống cầu thang sắt, chúng tôi hỏi nhau: phải chăng là đây là một “sự khai thác của Mật thám” ? Hai nhân viên mặc thường phục chờ chúng tôi trước bàn giấy của sếp cai ngục. Phải chăng có những đồng chí khác bị sa lưới và chúng tôi được đưa đến đối chất? Chúng tôi bị còng tay giải sang tòa án bên kia đường, nơi ông dự thẩm Tỷ.

Theo khiếu nại của luật sư của chúng tôi, về sự tra tấn và đối xử tồi tệ mà chúng tôi phải chịu trong thời gian bị giữ ở Sở Mật thám, ông Tỷ cảnh báo là sẽ tiến hành khám xét Sở Mật thám để tìm những dụng cụ tra tấn (ma nhê tô xe hơi, hèo mây, hàm thiếc...) mà chúng tôi đã nói đến.

“Bây giờ đến lượt Mật thám bị khám xét”, ông ta nghiêng rằng nói với giọng hài hước.

Rồi trước mặt chúng tôi, y nhắc điện thoại và báo cho Perroche, sếp Mật thám chính trị, biết về vụ khám xét. Bây giờ chúng tôi hiểu về vai trò ngớ ngẩn mà người ta đã dành cho mình trong trò hề thảm hại này! Trên một chiếc xe tải bịt bùng, có cốp mặc thường phục đi kèm, chúng tôi trở về Sở Mật thám trên đường Catinat, đi trước có ông Tỷ và người thông ngôn.

Tôi thấy tim thắt lại khi bước lên cầu thang đến phòng tra tấn ở tầng cuối của tòa nhà u ám đó. Chúng tôi không thể quên được nơi này. Ông dự thẩm Tỷ và Perroche đi vào trong, ra hiệu cho chúng tôi dừng lại ở cửa. Tôi cảm thấy một cú đâm kín đáo nhưng mạnh phía sau lưng, ngang hông: tôi quay lại, đấy là Gélot, tên đao phủ. Tôi không kêu lấy một tiếng. Phải chăng vì sợ bị trả thù ? Ông Tỷ đưa chúng tôi vào phòng, và thân nhiên bảo chúng tôi hãy đi tìm những dụng cụ đã nói tới. Căn phòng nhỏ hẹp trống trơn, tất cả đồ đạc chỉ có một chiếc ghế cũ để trước chiếc bàn con. Chỉ còn lại trên bàn nút chuông điện khi Gélot gọi Chín Ngọc, tên chuyên gia tra tấn người Việt... Bên góc trái, bồn rửa nhỏ để bọn cớm rửa tay sau mỗi lần tra tấn. Còn cái máy quay điện lớn thì không hề còn dấu vết. Những ảo ảnh rùng rợn đã trải qua quay cuồng trong đầu tôi, tôi nổi da gà.

Chúng tôi thở ra khi quay lại Khám Lớn.



Nhà hội làng, chỗ nhóm hương chức hội tề



Tuổi Trẻ

Bà đi có cặp rắn trun

Bà về có cặp rồng mun đưa Bà.

Tôi nghĩ các bạn tù của tôi cũng giống như tôi: cuộc sống như bị ngừng lại từ khi bị bắt, khiến mình dễ quay trở về với quá khứ của tuổi thơ và những bước đi “vỡ lòng” đã vạch con đường cho mình.

Tôi chào đời trong một đêm cuối năm Tí 1912. Thói quen trong làng là để một thời gian trôi qua rồi mới khai sinh, để phòng nhỡ đứa trẻ bị ma bắt đi. Như vậy trong trường hợp xấu, thì đỡ công phải đi gặp lại ông trưởng bộ để khai tử cho đứa trẻ. Vì vậy ngày sinh chính thức của tôi là tháng tư 1913.

Khi có một người đàn bà sinh con trong làng, người ta đến tìm má tôi. Bà giúp cho người ta theo kinh nghiệm của ông bà. Khi đến lượt bà sinh con, thì chính tự tay bà cắt rốn bằng một mảnh tre vừa lấy ở bờ rào, sắc như lưỡi dao cạo. Tôi ra đời bị bọc trong một cái màng đỏ, dấu hiệu của điềm lành, như má tôi nói.

Khi chiến tranh 1914 nổ ra, anh Bảy của tôi đã đến tuổi phải đăng lính, nghĩa là phải trả “thuế máu”, để trở thành bia đỡ đạn, hay trở thành kẻ đi giết người vô tội. Các chức dịch trong làng cưỡng bức bắt nông dân trai tráng đưa sang Pháp. Ai chống cự thì bị trói và khiêng ra đình bằng một cái gậy lớn như khiêng lợn. Anh Bảy chạy thoát nấp trong rừng khóm, rồi sau đấy đi thành phố trốn ở nhà chị Năm.

Tháng giêng 1916, có 150 đến 200 nông dân trong vùng Biên hoà vũ trang bằng dao phát và vài khẩu súng, tấn công các Nhà hội làng nơi chức dịch đang bắt “đăng lính tự nguyện”; những người bị bắt nổi lên để đi theo nông dân sau khi cướp súng của lính gác. Cuộc nổi dậy lan khắp Nam Kỳ và đến tháng hai thì xảy ra vụ tấn công Khâm Lớn ở Sài Gòn. Trong đêm 14 rạng ngày 15 tháng hai 1916, lúc 3 giờ sáng, ở Sài Gòn, một đoàn thuyền chở theo chừng 300 nông dân nổi loạn trang bị giáo, kiếm và dao phát. Trước nhà tù, họ giết lính canh, làm bị thương những người lính gác khác. Tuy vậy bót gác vẫn giữ được cửa không cho những người nổi loạn vào và bắn vào những kẻ tấn công, khiến họ phải tẩu tán trong cảnh hỗn loạn, để lại người chết và bị thương dọc vỉa hè, hơn 150 người bị đưa ra tòa án quân sự: 38 người bị hành hình, những người khác bị đày đi nhà tù Côn đảo. Trong năm đó, hơn một nghìn người dân nông thôn nổi loạn hoặc bị tình nghi đã bị kết án vì tội mưu phản và lập hội kín.

Bị ám ảnh bởi không khí đàn áp trong cả nước, tía tôi thận trọng tháo cán chiếc dao phát mà ông thường dùng để phát hàng rào tre gai dày đặc quanh nhà.

Tôi lên năm khi tía tôi, dù là một người tiểu nông, vẫn có thể sống dưới một mái nhà ngói, ngay sát cạnh một rừng trồng khóm. Chúng tôi nhặt cành khô để nấu ăn. Lá dừa thì má tôi lấy sợi để khâu. Dưới bóng cành lá xum xuê của cây gỗ, một cây cổ thụ thân to, nơi trú ngụ của thành hoàng, là nơi yên nghỉ của tổ tiên. Trong hốc cây, cách mặt đất ba thước, là nơi ẩn náu của gia đình bầy cú. Các anh tôi đã bắt những con nhỏ mà chúng tôi giữ trong nhà. Trong nhiều đêm liền, chúng tôi nghe con mẹ kêu rên thảm thương, nhưng trái tim con trẻ của chúng tôi vẫn thờ ơ! Chúng tôi bắt cóc nhái để nuôi những con vật tròn nhỏ bé ấm áp và tham ăn.

Dưới bóng cây đời đó, má tôi dựng một ngôi miếu nhỏ thờ Bà, vị thần bảo hộ của má. Người anh kết nghĩa với tôi, anh Tư, thầy pháp trong làng, làm lễ khai trương ngôi miếu. Mùi hương thơm quyện với hương trầm đốt trong lư hương, thanh thoát cuộn bốc lên trời. Má tôi quì cạnh ông già, mồm ông lầm nhảm khấn cầu thần chú:

Bà đi có cặp rắn trun,

Bà về có cặp rồng mun đưa Bà.

Đột nhiên trong nỗi kinh hoàng của chúng tôi, một con cu gáy từ trên cành bay xuống và sau mấy phút đập cánh, đã đậu trên vai ông thầy pháp. Rồi “sứ giả của Bà lớn” bay đi.

Rồi một đêm, má trông thấy một ngôi sao băng sáng chói bay qua bầu trời trong veo rồi biến mất sau ngọn cây, má nói với chúng tôi, đấy là chiếc xe rồng đen kéo Bà trở về nhà.

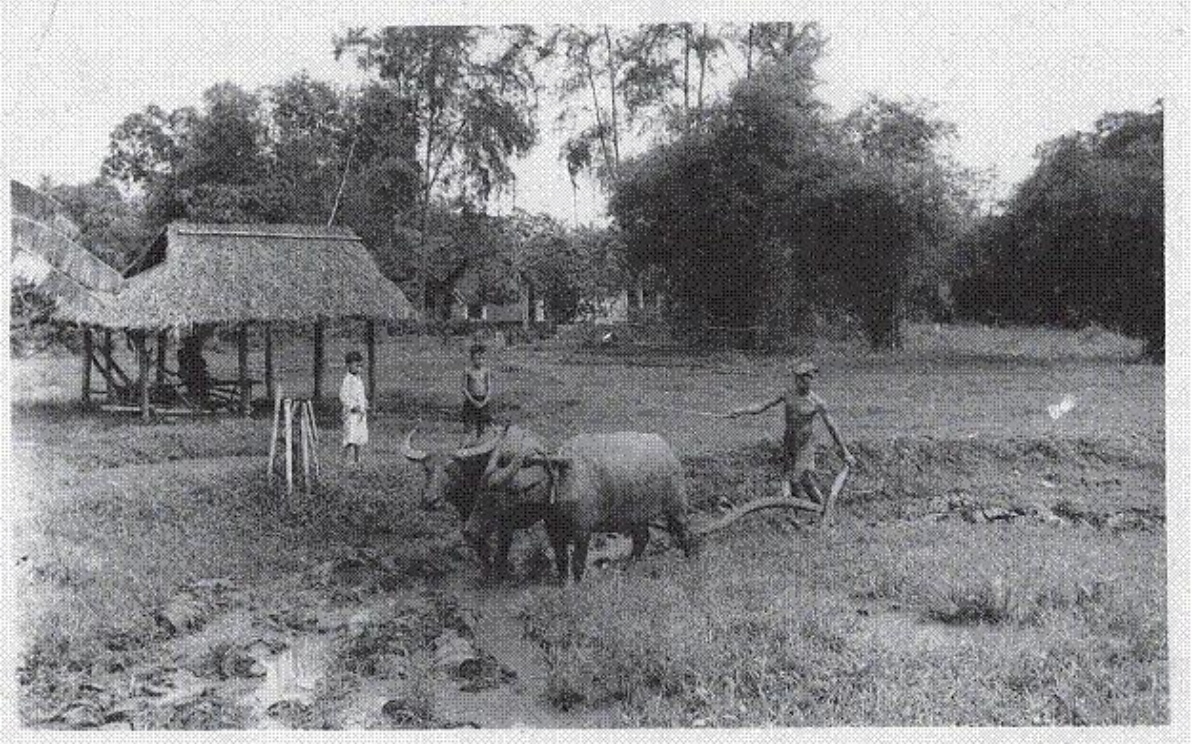
Cha tôi có nho học, tham gia hội đồng chức dịch trong làng, ông giữ các sổ bộ bằng chữ nôm.

Cùng sống với tía má tôi, có ba anh lớn — anh Bảy, anh Mười, anh Mười Hai — và tôi, thứ Mười Ba và là út. Anh Bảy con bà trước. Trong nhà còn có ba con trâu, sức lao động của chúng tôi, vừa cày vừa kéo xe.

Buổi tối, nằm cạnh anh Bảy, tôi nghe anh lẩm nhẩm kể chuyện thơ Lục Vân Tiên để ru tôi ngủ. Chính anh là người dạy tôi học vỡ lòng và lấy một cây tre vót nhọn, tập cho tôi viết các chữ a, â, ê trên tàu lá chuối.



Con trâu Voi



Cày ruộng

Khi còn nhỏ, tôi được giao trông không để cho gà ăn thóc phơi ngoài sân, trên những chiếc chiếu cói. Nằm dưới bóng cây bưởi ngoài sân, tôi dõi nhìn đàn kiến vàng kéo thành hàng dài leo lên thân cây. Chúng tha mồi về cái tổ hình cầu treo trên cành cây, quả cầu làm bằng lá kết lại với nhau một cách hoàn hảo.

Đôi khi cưỡi trên lưng con trâu Voi, với chiếc áo anh Mười làm cho, tôi đi chăn trâu suốt cả ngày qua các ruộng đồng chạy dài trước nhà cho đến xa xa, tận con thác phía dưới. Một cái sẹo dài trên cánh tay phải còn nhìn thấy rõ là bằng chứng của một trận phiêu lưu, còn ghi mãi như một cơn ác mộng đối với tôi.

Đấy là vào lúc chiều tà. Những đám mây đen nổi lên dày đặc cuối chân trời. Gió nổi lên ngày càng mạnh. Những khóm tre bị uốn cong, cỏ bị thổi rạp xuống đất. Trong phút chốc trời bỗng tối thui. Cảm thấy cơn bão sắp tới, đàn trâu tự tìm đường về. Đột nhiên mưa theo gió trút xuống xối xả, thế là đàn trâu lồng lên chạy. Khiếp sợ, tôi nằm bẹp xuống bám chặt vào lưng con trâu Voi. Đến gần nhà, đàn trâu đáng lẽ theo con đường thường lệ đi giữa hai hàng rào tre, thì lại chạy xuyên qua bờ rào. Chúng không phải là ngu ngốc: bằng linh tính chúng biết tìm con đường tắt để về chuồng cho nhanh. Bị những cành gai gạt khỏi lưng trâu, tôi ngã vào giữa đám cành tre đầy gai nhọn. Trời tối đen, mưa vẫn rơi nặng hạt, và bất động tôi cảm thấy bị gai nhọn cứa khắp nơi. Hoảng sợ, tôi nằm im chờ đợi. Thời gian như trôi qua rất lâu, cuối cùng tôi nghe tiếng gọi của má từ rất xa: “Con ơi, con ở đâu? con ở đâu?” Và cuối cùng qua ánh đuốc, tôi nhìn thấy đôi mắt vui mừng của má và tiếng reo vui của anh tôi chạy đến lôi tôi ra khỏi đám cành cây khủng khiếp đó.

Thỉnh thoảng chúng tôi được người nô lệ Mọi đến thăm, người cưỡi ngựa đưa tin của ông Bác ở rất xa, tận xóm Gò Dưa, cách mười hai cây số.

Người nô lệ đó là vật đổi chác của ông Bác với người Mọi, ở vùng cao Lộc Ninh và Hớn Quản, khi ông Bác chở xe bò đem muối, cá khô lên trao đổi lấy nhựa cây mà họ thu hoạch từ trong rừng sâu.

Chúng tôi thân mật gọi anh ta là anh Lo; tôi thích khuôn mặt hiền lành rám nắng của anh. Dáng mình thon thả và cao quý của con ngựa anh cưỡi, như là con vật trong chuyện cổ tích, khiến anh em chúng tôi phải trầm trồ, vì nó khác xa với con vật mà chúng tôi thường cưỡi, con trâu đen chân ngắn. Khi con ngựa hí và nhe hàm răng, người ta tưởng như nó đang cười vang và chúng tôi cùng cười theo. Nhưng bao giờ anh Lo cũng phải về trước khi chiều tà. Thật đẹp biết bao cái hình bóng thanh thoát của người kỵ sĩ, nhẹ nhàng đi dọc theo bờ rào tre!

Đôi khi tía tôi nổi giận, nhưng ông có tấm lòng rộng lượng và thương yêu con cái. Thế là một hôm, thấy chúng tôi thích thú, ông đã trở về với một con ngựa mượn của một người bạn một thời gian, và nó cũng đẹp như con ngựa của anh Lo. Buộc một sợi dây dài ở cổ, một đầu buộc vào cọc, người bạn mới của chúng tôi bình thần gặm cỏ mọc thưa thớt cạnh nhà, thỉnh thoảng nhếch mép kêu brrr... khiến tôi lấy làm thú vị. Chiều tối, chúng tôi đưa nó vào chuồng trâu; đàn trâu phải bỏ chạy và bị dồn về phía bên kia nhà, ngủ ngoài trời. Các anh tôi đóng cửa chuồng bằng hai thanh gỗ dút ngang qua lỗ cọc. Hai đầu thanh ngang được chèn bằng khúc gỗ nêm đóng chặt. Một buổi sáng, theo yêu cầu của tôi, các anh cho tôi đứng dạng chân trên hai cây cọc chỗ cửa ra vào. Hai tay bám chặt vào xà ngang trên mái. Các anh tôi rút then cài ra, con ngựa sắp ra khỏi chuồng, và hấp! tôi buông tay thả mình xuống lưng nó. Tim tôi đập thình thịch, tôi rơi xuống lưng con ngựa đang phi thẳng một mạch ra sân, và thế là móng tôi rơi xuống đất. Con ngựa ngoái đầu lại thoáng nhìn chúng tôi như muốn nói rằng: Chào các bạn trẻ! Rồi chạy nước kiệu, người khách của chúng tôi biến thẳng một mạch không trở lại, theo con đường mà anh Lo đã đi về hôm nọ. Tía tôi bảo cứ an tâm: con vật muốn trở về chuồng cũ.

Tuổi trẻ thôn dã của tôi kết thúc khi tôi theo học trường làng năm 1920. Tôi còn thấy lại chân trời nhuộm đỏ buổi sáng khi má tôi và tôi ra khỏi nhà để thực hiện cuộc hành trình đến một nơi chưa hề được biết. Sau chòm xóm, chúng tôi đi qua một cánh rừng. Tiếng chim hót ẩn trong cành lá khiến lòng tôi lo sợ.

Thầy học của tôi gọi là thầy giáo Đông. Tôi thấy thầy rất lớn và nụ cười có vẻ nghiêm khắc. Thầy sống trong một ngôi nhà lá xám, khuất sau một bờ rào gai, đối diện với trường cách một trăm bước, phía bên kia con đường hàng xã rải đá.

Bên phải nhà là con đường cỏ chạy ra tít ngoài đồng, chúng tôi đi theo con đường đó để đến trường. Phía bên trái là mấy ngôi nhà lá nhỏ, tối tăm và bụi bặm, nằm sát Nhà hội làng, một ngôi nhà cũ kỹ bằng gỗ lợp ngói, có hàng hiên xây cột gạch quét vôi.

Trường học của tôi, trường Chợ nhỏ, khác với những nhà lá xung quanh ở những vách ván quét vôi trắng luôm nhuôm và một hàng hiên để che nắng che mưa trong giờ ra chơi. Bên trái là ngôi nhà lá của ông cai trường già. Tất cả nằm trong một sân hẹp có rào tre gai dày. Dọc bờ rào phía sau xếp một dãy hũ tròn bằng đất nung. Đến giờ ra

chơi, học trò đá vào đấy, và ông cai già lấy nước tiểu đổ để tưới rau. Dưới mặt trời nắng gắt, mùi nước tiểu bốc lên nồng nặc phía sau trường. Để đi ỉa, chúng tôi phải chạy ra phía bên kia bờ rào đứng khuất trong bụi cây.

Thầy chúng tôi dạy hai lớp, lớp nhỏ và lớp lớn. Tất cả có ba mươi đứa con nhà nông trong xã và ở các xóm lân cận. Giờ ra chơi, chúng tôi có thể uống nước trong vại trước nhà ông cai bằng một cái gáo dừa. Đôi khi vại hết nước, chúng tôi phải đến xin nước ở nhà người bán cá bên cạnh.

Vợ thầy bán gà vịt và rau. Mỗi buổi sáng, gánh đôi thúng ở hai đầu đòn gánh, bà ra đường mua của những người nông dân đem hàng đi chợ nào là gà, vịt, ngan, dưa chuột, mướp đắng... để bán lại cho những người buôn lên Sài Gòn, Chợ Lớn.

Buổi sáng má tôi thường dậy khi gà cất tiếng gáy, vào cuối canh năm, đầu giờ Thìn. Mỗi đêm gồm có 5 canh, mỗi canh ước khoảng hai tiếng rưỡi. Giữa canh ba là lúc nửa đêm vào giờ Tí. Ngoài đình, người canh đêm do hội đồng kỳ mục chỉ định trong số trai tráng khỏe mạnh trong làng, có nhiệm vụ gõ ba tiếng lên cái mõ để trên giá. Tiếng mõ vang đi rất xa. Khi có hỏa hoạn, trộm cướp, ẩu đả, v.v... thì mõ đánh liên tục cùng với tiếng kêu “Làng xóm ôi! cứu tôi với!” của những người bị hại.

Vậy là vào khoảng 5 giờ sáng, chúng tôi ăn bữa cơm đầu tiên. Chúng tôi tới trường lúc những tia nắng đầu tiên vừa rạng lên ở chân trời trước nhà. Về mùa mưa, trời thường tối, nhưng mẹ tôi lúc nào cũng cho tôi đi sớm. Tuy vậy đôi khi, đang đi mà chúng tôi nghe tiếng trống đánh từ xa thì biết là đã đi muộn, chúng tôi phải chạy đến dứt hơi.

Trước giờ tan học, giờ ra chơi hay vào lớp, đều có tiếng trống đánh. Cái trống lớn sơn đỏ treo dưới một cái xà cuối lớp. Không có người chuyên đánh trống. Khi thầy giơ ngón tay ra hiệu, thì một trò lớn nhảy ngay đến dưới trống. Cái trống đỏ đó luôn thu hút tôi... Một hôm, nhờ anh tôi giúp nâng tôi lên mặt bàn, tôi có thể cầm chiếc dùi trống bằng gỗ đầu có núm tròn, nhằm đúng giữa vòng tròn, gõ trống kêu vang.

Lâu lâu, vào buổi sáng, một việc bất ngờ khó chịu xảy ra khi chúng tôi đến trường. Kiểm tra vệ sinh: đứa nào bị thầy thấy có đất bám sau tai đều bị tập hợp lại, cời trần truồng, ngồi xổm như những con cóc gầy quanh giếng. Một đứa trẻ lực lưỡng trong lớp đứng trên bờ giếng, kéo chiếc gàu tre buộc đầu dây, múc nước giếng đổ lên đầu những đứa trẻ khốn khổ đó. Nước lạnh làm chúng rùng mình rồi bắt đầu ngo nguậy. Những ngón tay khẳng khiu kỳ cọ sau tai. Sau khi tắm xong, một vài đứa run rẩy. Chúng lấy tay xát mạnh lên người trước khi mặc quần áo. Bọn con gái được miễn cái tội đó và phải ở lại trong lớp.

Khi mùa mưa tới, một số ngày mưa to, thỉnh thoảng thầy giáo cho chúng tôi tắm dưới giọt mưa chảy từ mái xuống: đấy là những phút giây vui vẻ hiếm có mà chúng tôi tha hồ đùa nghịch...

Một trong số bạn chúng tôi được giao việc gánh nước cho thầy. Để gánh đầy vại nước của thầy, chúng phải đi lại nhiều chuyến. Một hôm, các anh tôi và tôi được thầy bảo đi tìm củi khô nấu bếp. Cách trường ba trăm bước, chúng tôi đi vào cánh rừng mà hàng ngày chúng tôi vẫn đi học qua. Tôi đứng gác, trong khi các anh tôi trèo lên cây bẻ những cành khô. Tôi nghe rõ tiếng cành cây gãy. Đột nhiên một bóng người già xuất hiện ở bìa rừng. Đứng là tía tôi! Tôi sợ đứng trân trân.

“Mày làm gì ở đây?” ông hỏi.

— Con chờ các anh lấy củi cho thầy.

Tía nhìn thấy các anh từ xa đang thoăn thoắt trên cành cây. Ông đi xuyên qua các bụi cây về phía đó. Các anh vội vàng tụt xuống và tìm cách tránh những cái bạt tai. “Nếu thầy giáo chúng mày muốn có củi thì cứ nói với tao, tao sẽ chờ đến cho vài xe. Nhưng chúng mày không phải vào rừng nữa, cứ leo lên cây như vậy là có thể té què chân què tay.”

Từ đấy, chúng tôi thoát khỏi nhiệm vụ đi lấy củi.

Đôi khi thầy giáo thấy buồn tình. Thầy uống vài ngụm rượu gạo. Chai rượu, gác lên một mảnh ván trên vách gỗ, khuất sau chiếc bàn đồ. Khi cao hứng, thầy đến nhà ông cai làm vài ván cờ, giao lớp lại cho một học trò. Một buổi chiều, khi thầy trở về, một trận đòn đổ lên đầu lũ học trò vì bị một đứa tố giác là nghịch ngợm. Bẻ một cành cây ổi sau bờ rào, thầy giáo mặt tái vì giận giữ, thẳng tay đánh vào những kẻ bị chỉ tên. Cảnh đó khiến tôi kinh hãi. Lâu lâu, một sự kiện bất thường đến với chúng tôi: ông đốc học đến. Hôm đó, vào giữa buổi sáng nắng chói chang, trong giờ ra chơi, một chiếc xe ngựa sáng bóng dừng lại trên đường đúng trước cổng trường. Người đánh xe đi chân đất nhảy xuống trước, nắm dây cương giữ ngựa lại. Tiếp đấy, một người ăn mặc bó chặt trong bộ quần áo Tây trắng toát, áo ngoài cài kín cổ, trịnh trọng bước xuống. Đấy là ông đốc học Tuấn. Như một đàn chim sẻ, chúng tôi chạy vào lớp. Đứa nào ngồi chỗ nấy, khoanh tay lại trên mặt bàn, đặt trên cuốn vở khép lại. Một không khí im lặng bất

thường. Theo lệnh thầy giáo, chúng tôi nhất tề đứng dậy khi ông đốc học bước vào lớp. Đưa tay phải làm hiệu, ông đốc học cho chúng tôi ngồi xuống; ông là người Nam nhưng nói tiếng Tây với thầy giáo. Không ai trong chúng tôi hiểu ông nói gì. Không nói một lời, ông lật vở tôi xem, rút trong túi áo ra một cái ống thần kỳ, một đầu có ngòi bút thò ra. ở trang cuối viết bằng chữ quốc ngữ, ông ghi ngoài lề một chữ “Vu” bí hiểm, rồi cho ngòi bút tụt vào trong cái ống.

Trong giờ nghỉ trưa, các học trò gần đấy về nhà ăn trưa. Những đứa ở xa, trong đó có tôi, tản mát ra xung quanh, sau khi đã nuốt vội nắm cơm nguội lạnh kèm miếng cá khô hay một mẩu đường đen, gói trong mo cau khô, đem theo từ sáng sớm khi đến trường. Đôi khi tôi băng qua khoảnh đất trống sau trường để đến chùa Phước Tường, cách đấy vài trăm bước. Giữa trưa, lúc trời nóng bức, cảnh yên tĩnh của ngôi chùa rợp bóng cây cổ thụ đã lôi kéo tôi. Trong ngôi nhà chính, tối, mát và lặng lẽ, pho tượng Phật khổng lồ thếp vàng ngự trên bàn thờ, hai chân xếp bằng trên tòa sen. Đức Phật mắt hơi khép lại, đang trầm tư, ngự lên trên tất cả các thần linh khác tạc nhỏ hơn với nhiều màu sắc hay thếp vàng. Chính ở đây lần đầu tiên, tôi được nhìn thấy con người thần linh mà mẹ tôi cầu khẩn mỗi khi chúng tôi gặp hoạn nạn.

Tôi quen dần với ngôi chùa linh thiêng mà một vài thầy sãi ở đó hình như không để ý tới sự có mặt của tôi. Ngược lại, Thầy trụ trì đã để ý đến cậu bé học trò thường lui tới đó. Một lần khi tới tôi đến chùa, Thầy trụ trì đề nghị cho tôi làm điệu, một đề nghị hấp dẫn và may mắn đối với một đứa trẻ nông thôn. Như vậy đời tôi suýt nữa thì rơi vào cảnh tu hành. Người sẽ cạo đầu tôi, cho mặc áo sa di, cho học chữ nho để đọc kinh Phật. Số mệnh nghiêm khắc sẽ khiến tôi đi theo bước chân Phật Thích Ca, theo con đường thanh tịnh, rồi bỏ cuộc đời phù thế, mà mọi người đều phải trải qua từ khổ của sinh lão bệnh tử. Tôi sẽ phải từ bỏ mọi dục vọng, mọi ham muốn, trong suốt thời gian vượt qua bể khổ. Ngày nay mỗi khi nghĩ lại tôi vẫn còn thấy rung mình.

Một buổi tối, anh Bảy dẫn tôi đến ngôi chùa đó, vào dịp lễ Phật với phẩm vật dồi dào, lễ vật của những nhà giàu thành tâm. Đây là dịp hiếm có đối với những người dân thôn dã trẻ cũng như già, những người lao động các làng quanh vùng, tụ tập lại để gặp nhau, để giao duyên, để giải trí ở nơi thờ tự này. Trước bàn thờ Phật, dưới ánh đèn nến lung linh và khói hương nghi ngút, đám người trẻ tuổi mở to mắt kinh ngạc trước những con giống hình Rồng, Kỳ lân, Rùa, Phượng hoàng, bốn con vật được kết bằng hoa, quả, lá cây màu sắc tươi tắn rực rỡ, và cử động bằng một máy móc không nhìn thấy. Những đồng quả khổng lồ, kẹo bánh muôn màu, được bày biện đẹp mắt, để sau khi lễ xong sẽ được phân phát cho mọi người trong niềm hân hoan. Mãi đến khuya, trên đường về, anh Bảy giải thích cho tôi những lời thuyết pháp của Thầy, nhưng đầu óc tôi còn mãi nghĩ về buổi lễ.

Nhà hội làng là một nơi khác đã để lại nhiều hấp dẫn đối với tôi và là nơi che chở cho tôi tránh cái nắng gắt buổi trưa, cách trường vài trăm bước, nhưng một hôm nó không còn là chốn ẩn náu nữa mà đã trở thành một nơi khủng khiếp.

Đây là nơi họp làng và lâu lâu hội đồng chức việc hội họp để bàn công chuyện, “xử kiện”. Thường ngày thì không có ai, người gác ở trong một túp lều bên cạnh. Bên trong, ở gian cuối cùng kín mít dùng làm nơi giam giữ, dưới đất có một thanh sắt dài có còng, để các vị chức việc cùm chân những người bị bắt, những người nông dân chậm trả thuế thân.

Một buổi trưa, vừa đến sân Nhà hội, tôi được chứng kiến một cảnh phạt đòn. Một người khốn khó ăn mặc rách rưới bị vật nằm sấp dưới đất, ba người giữ tay giữ chân. Một người thi hành lệnh phạt, cầm một cái hèo dài uốn cong, tay giơ thẳng, quất vào phía dưới lưng người nằm dưới đất hai mươi gậy. Mỗi lần gậy đánh xuống, người bị phạt quằn quại rên rỉ. Bên trong các vị chức việc mặc quần áo chỉnh tề ngồi rất đông, lạnh lùng chứng kiến hình phạt đối với kẻ mà họ vừa kết án. Các vị chức việc tự cho mình quyền can thiệp vào mọi chuyện xích mích trong làng, kết án và trừng phạt những kẻ khốn khó tùy theo ý họ. Cảnh tượng tàn bạo lạnh lùng đó đã ghi dấu suốt đời trong tôi.

Tôi còn nhớ lần gia đình tôi là nạn nhân của một vụ tố giác. Một buổi sáng, từ sáng sớm, Tây đoàn ập vào nhà tôi. Họ lục soát nhà cửa từ trong ra ngoài, tịch thu cái nồi đất lớn và những dụng cụ thô sơ mà cha tôi vẫn dùng để cất rượu gạo thờ cúng tổ tiên — tất nhiên là chỉ nấu ban đêm nấu trong rừng. Rượu ty của nhà máy rượu Thủ Đức người ta bán ở chợ là thứ không uống được... Không thể dùng thứ rượu đó để cúng vào ngày kỵ giỗ. Bọn đầu trâu mặt ngựa đó thay vì bắt cha tôi đang ốm, đã dẫn anh Bảy tôi đi, sau khi đã kiểm kê những đồ đạc ít ỏi có trong nhà, ghi chép từng thứ một, không bỏ qua có bao nhiêu gà và heo. Để anh Bảy đang bị giam ở nhà tù Sài Gòn được tha, má tôi phải đem cầm ở hiệu cầm đồ người Tàu một sợi dây chuyền vàng mượn của dì Lớn để nộp số tiền phạt làm chúng tôi nghệt thở. Trước những tai ương đó, lời khấn Phật liệu có an ủi được má tôi không? Cũng có thể.

Thời đó, tía tôi bắt đầu bị đau bụng mãn tính. Ông đành bỏ hoang một mảnh ruộng ở làng bên, cạnh thửa ruộng của bác Tư, anh của tía. Mẹ tôi cũng không làm được nữa. Nghề chằm nón của má bán cho dân quê không đủ để nuôi sống chúng tôi. Hai anh tôi phải bỏ học. Các anh phải đi phụ cày bừa, đập lúa ở những nhà nông trong làng và quanh vùng, khi thì đem theo trâu khi thì không. Chỉ có mình tôi tiếp tục được đi học. Nhưng có một lần tôi buộc phải “bỏ học” để đi chăn trâu thay cho hai anh tôi vì công việc quá bận. Sáng hôm sau trở lại lớp, lòng buồn thiu, tôi nhận được của thầy giáo hai cái tát nẩy lửa vì tôi bỏ học không xin phép.

Chúng tôi đã biết đến cái đói. Để lót lòng, chúng tôi phải thêm khoai vào bữa cơm thường ngày. Khi hết khoai, chúng tôi phải vào rừng kiếm củ năng, một thứ củ tròn của dây leo có gai. Muốn ăn, má tôi phải gọt vỏ, thái lát rồi ngâm trong nước mấy ngày và thay nước nhiều lần. Một hôm tôi thấy tía lão đảo như người say rượu, còn các anh em tôi đều bị đau. Chỉ vì bột củ năng không được ngâm kỹ. Việc đó khiến tôi nhớ đến lòng tốt của một người anh em họ xa, sống ở làng bên cách nhà tôi ba giờ đi đường. Thỉnh thoảng anh cho chúng tôi “vay” thóc để chúng tôi đi lấy bằng chiếc xe bò kéo, mượn của người hàng xóm.

Sau hai năm học trường làng, tôi đọc được chữ quốc ngữ. Hết năm thứ hai, tôi phải từ biệt “trường làng”. Bắt đầu kỳ nghỉ hè, má tôi đem đến nhà thầy một con gà trống béo và những chiếc bánh. Nhân dịp đó, thầy bảo má tôi hãy tiếp tục cho tôi học ở trường tổng Thủ Đức.

Tôi đã lên mười. Trường cách nhà một giờ đi bộ. Ra khỏi xóm, tôi phải đi qua một khu rừng ngoài bìa có những vũng nước đọng đầy những chú ếch ồm ồm và đầy chuồn chuồn vào mùa mưa. Con đường mòn đi ra đường đá ở chỗ nổi lên cây đa Bà Hiếu tỏa tán rộng. Cây đa này là nơi ở của Ông Táo, nơi thần bình vôi ẩn trong những chiếc bình vôi cũ ám khói vút bỏ lổn nhổn dưới gốc cây.

Cách chỗ đó năm trăm bước, tôi men theo nghĩa địa công giáo, với những ngôi mộ kỳ lạ xây mặt đá màu xám có cắm một cây thánh giá rải rác giữa những cây cao su. Người ta kể rằng mấy ông cố đạo đã khoét mắt người chết để cho con Chó, cha đẻ của Giê-xu. Vì vậy tôi phải đi nhanh chân, sợ những hồn hoang mất mù đó. Người ta không dám lại gần những người có đạo, vì họ không thờ người chết và tổ tiên mà lại thờ một ông thần da trắng bị treo trên thánh giá. Sự đố kỵ đối với người công giáo, con cháu của những kẻ đã giúp người Pháp chiếm nước ta, vẫn còn sôi động trong ký ức và để ra những truyền thuyết cấm chặt trong làng tôi. Mẹ của Giê-xu không có chồng, bà ăn nằm với con chó nên mới đẻ ra Giê-xu. Truyền thuyết thù hằn đó làm người ta nhớ lại một truyền thuyết Trung Hoa kể rằng có một vị hoàng đế Trung Quốc bị một vết thương ở chân chữa mãi không lành, bèn hứa gả con gái cho ai chữa khỏi. Các bậc danh y đều bó tay, nhưng một con chó trong triều đã liếm vết thương và chữa lành. Vì vậy hoàng đế bỏ công chúa và con chó lên một chiếc bè và cho trôi sông xuống phía Nam, và sau đấy đã đẻ ra các bộ tộc Nam man.

Buổi chiều, trên đường về, tôi lại càng sợ trong bóng chiều khi ve cất tiếng kêu lanh lảnh, rít lên trên ngọn những cây sao khổng lồ hai bên đường. Tôi cảm thấy rừng mình khi đi qua dưới cây đa Bà Hiếu. Khi men theo những vũng nước ở bìa rừng trong bóng tối lơ mơ, tôi càng thêm sợ hãi.

Ở trường Thủ Đức tôi được nhận vào lớp dự bị. Thầy giáo Nai là một người hiền lành, học trò không bao giờ bị đánh đập, thật là chuyện lạ! Năm sau tôi được lên lớp ba dưới quyền ông Thiệt, nổi tiếng là nghiêm khắc. Buổi sáng khi ông đến sân trường, học trò phải sắp hàng hai bên chấp tay lại cúi mình khi ông đi qua.

Trong lớp, khi trán ông bắt đầu cau có nổi giận, chúng tôi hồi hộp chờ đợi sấm sét giáng xuống. Ông giờ ngón tay như một thanh gươm chỉ vào kẻ “có tội” và hét lên: “Lại đây !” Người bạn đó phải bò sát đất đến dưới chân ông. Thế là tay ông giờ thẳng, một loạt roi mây vụt xuống phía dưới lưng áo đang vén lên của kẻ khốn nạn. Những cơn lôi đình của ông Thiệt tốn nhiều roi mây. Một bó lớn cây roi mềm được dự trữ trong tủ để vỗ và sổ sách cuối lớp học. Tất cả, chúng tôi đều bị đòn vì một câu nói có hay không. Giống như những người khác, lưng tôi cũng đã trải qua.

Thầy giáo Ứng, vừa tốt nghiệp trường sư phạm, dạy lớp nhì, dùng ít roi mây, nhưng biết sử dụng học trò để làm việc riêng. Nhà của thầy do trường cấp nằm phía sau trường. Khi chúng tôi đang chơi bi trong sân dưới bóng cây, nhiều lần thầy sai chúng tôi đổ đầy nước vào các ăng-chứa nước của thầy. Chúng tôi phải hai đứa đi đến máy nước công cộng. Khi trở về tôi đi trước người bạn cao hơn tôi, thùng đầu bằng sắt tây đầy nước, treo dưới chiếc đòn gỗ gánh trên vai, lắc lư và đập vào gót chân tôi rất đau. Thầy ứng cũng không quên chỉ cho chúng tôi cách chùi và đánh phấn trắng đôi giày vải của thầy.

Thỉnh thoảng buổi trưa, sau bữa cơm nguội, chúng tôi chạy đến những xường làm đường thủ công xung quanh, ở đấy người ta cho chúng tôi những mẫu đường mía.

Một đêm, đêm xui đã đến với má tôi, một con chim ăn đêm sà xuống giữa sân cánh đập mạnh, cất tiếng kêu the thé rồi bay đi. Tai họa đã đến với chúng tôi, tía tôi ngã bệnh từ lâu, đêm hôm đó đã qua đời.

Ngày nay tôi vẫn còn giữ ý nghĩ cảm động đối với tía tôi, khi thấy gần đến ngày đi gặp tổ tiên, ông đã dặn dò má tôi: “Má bầy trẻ, ráng xoay xở cho qua ngày tháng, dầu sao cũng đừng đợ con”.

Có lẽ tía tôi đã nghĩ đến số phận của bốn đứa trẻ con người hàng xóm tội nghiệp, ông trùm Nhứt. Vì không nuôi được chúng, ông phải cho chúng đi ở đợ chăn trâu và làm đầy tớ cho nhà giàu, họ đã hành hạ chúng rất khổ.

Khi tía tôi qua đời, gia đình tôi mời một ông thầy ở chùa làng về làm lễ tang theo đạo Phật. Ngày hôm sau, tiếng nhạc hiếu do phường bát âm thực hiện, gồm có trống, kèn bốp, nhị, chiêng và sênh, lại lạnh lạnh cất lên mỗi khi có người trong gia đình hay bạn bè đến lễ. Tôi đứng bên cạnh má tôi và tìm cách an ủi bà mỗi khi bà cất tiếng than kể lễ. Lễ hạ huyệt được tiến hành vào ngày thứ ba. Ông thầy đi đầu đưa tía tôi ra nơi ở vĩnh cửu, cách nhà một trăm bước.

Cha tôi yên nghỉ trong rừng cây, dưới bóng cây gổ cổ thụ. Ngày thứ ba sau khi chôn, ông thầy đến làm lễ “mở cửa mã”. Như vậy là tía tôi có thể trở về nhà nơi có bàn thờ dành cho ông. Mẹ tôi làm cơm cúng bảy ngày một lần. Hết một trăm ngày, rồi đến ngày giỗ, ngày 18 tháng mười một, cả gia đình họp lại để cúng. Chúng tôi không để tang bên ngoài mà chỉ để tang trong lòng, mà theo tục lệ là đoạn tang vào ngày kỵ thứ hai.

Tía tôi mất đi, má tôi, trước mỗi bữa bênh của bát cơm ngày mai, lại càng phải làm nhiều nón lá gồi để bán cho dân quê, và tôi cũng học làm, còn các anh tôi thì cố sức làm việc đồng áng để cho tôi có thể tiếp tục đi học.

Lên 11 tuổi, tôi bắt đầu học chữ Pháp. Phải đi bộ xuống Sài Gòn, cách Thủ Đức khoảng 15 cây số để tìm mua cuốn *Larousse élémentaire*. Đây là giây phút nhớ mãi của đời tôi. Tôi phải ra khỏi nhà khi trời chưa sáng, bên ngoài còn tối đen. Tôi không thấy mệt, đi một mình trong đêm rồi trong ngày, trước cảnh đồng quê bao la khi mặt trời mọc khiến tôi thấy lâng lâng. Đây rồi cầu Bình Lợi, tôi ngắm nhìn sông Sài Gòn rực rỡ ánh sáng. Cho đến lúc đó, tôi chỉ biết đây là một đường màu xanh nước biển quanh co trên tấm bản đồ màu xám của tỉnh Gia Định.

Sài Gòn, thành phố nhộn nhịp, tôi đã được đến một lần. Tôi đã đi theo tía tôi, hôm ông đi mua thuốc tiêu với hy vọng chữa khỏi dạ dày, ở hiệu thuốc đối diện với khách sạn Continental, đường Catinat. Hiệu sách Portail nằm ngay cạnh đó.

Đầu giờ chiều, tôi trở về nhà dưới cái nắng chói chang, cuốn từ điển cặp dưới nách. Tôi không cầm đăng giở ra xem say sưa mỗi khi dừng lại dưới bóng cây, bị thu hút vào những bảng hình, những tranh minh họa, những cột chữ đầy từ bí ẩn đang chờ giải đáp.

Cuối năm lớp ba, đến kỳ thi xin học bổng, thầy giáo chọn trong lớp hai đứa: tôi và một người bạn lớn tuổi hơn. Trước ngày trọng đại đó, anh Bảy đưa tôi đến nhà chị Năm ở Thị Nghè, để hôm sau có thể đến tỉnh lỵ Gia Định đúng giờ, nằm ở ngoại ô phía bắc Sài Gòn. Cuộc thi được tổ chức ở trường Bà Chiểu.



Nhà mẹ tôi, xung quanh có hàng tre, cây dừa, cây cau



Ngôi mộ cha tôi

Chiều hôm đó, trời nóng bức chảy mỡ. Chúng tôi men theo con đường Hàng Sanh đi về Thị Nghè. Đột nhiên gió mùa nổi lên, kéo theo những đám mây lớn che kín trời đất. lát sau, mưa nặng hạt rơi xuống. Rắc, cái dù tàu trên tay tôi bị lật ngược trở nan tre ra, cố giữ lại những mảnh giấy nâu xơ xác bay trước gió. Phải chăng đây là điềm xui, cơn gió độc đó có thể cuốn theo học bổng của tôi. Chúng tôi đến nhà chị Năm lúc đêm xuống, ướt như chuột lột, lòng tôi nặng trĩu.

Cuối cùng, tôi trải qua cuộc thi, và trong môn chính tả tiếng Pháp, tôi không quên viết chữ “s” sau chữ “torchis”. Rồi phải chờ đợi. Vào lúc đó, một con trâu của nhà tôi bỏ ăn, nó đi loạng choạng, chảy nước mắt vì đau đớn và kiệt sức, và chúng tôi đành nén lòng cầm nước mắt dắt đi cho nó chết trong một khu rừng hoang.

Một tháng sau, một vị chức dịch được cảnh sát của làng cho gọi má tôi lên, một bà góa phải nuôi ba con, để điều tra về tình hình thu nhập. Cuối cùng, người ta cho bà cứ ba tháng được lãnh 27 đồng. Đây là một tài sản đối với một người đàn bà khốn khổ, phải nai lưng ngày đêm chăm nón để được 10 và 20 xu (1/10 và 1/20 đồng).

Thầy Thiệt muốn cho có nhiều học trò thi đậu trong kỳ thi tiểu học. Đó là uy tín của trường và nhất là của ông, thầy hiệu trưởng. Một buổi chiều, sau lớp học, thầy đưa chúng tôi, một người bạn và tôi lên Sài Gòn, trên cái xe ngựa được gọi là “xe hộp quẹt”, để “tổ chức” cho chúng tôi thi. Khi chúng tôi đến thành phố thì trời đã tối.

Chiếc xe dừng lại bên lề đường ở phố Đa Kao. Thầy biểu chúng tôi chờ, rồi đi khuất vào một cái nhà cách đó chừng một trăm bước. Mặt trăng sáng trên trời. Con ngựa được chú đánh xe thả cương thảnh thơi gặm cỏ bên lề đường và vài vài cục xuống chân cột đèn. Chúng tôi nói chuyện với người đánh xe. Thầy quay trở ra thái độ không vui. Ông không nói gì và bảo người đánh xe thả ngựa. Trên đường về, chiếc xe lắc lư đưa đẩy chúng tôi, sau một hồi lâu im lặng, rồi cố nén tức giận, thầy thốt lên: “Đắm cặc! Họ không muốn hiểu gì cả...”

Nói cách khác, đồng nghiệp của thầy ở Sài Gòn không chịu theo trong vụ này. Tất nhiên thầy sẽ còn tiếp xúc với những thầy khác chịu trách nhiệm coi thi trong kỳ thi tới...

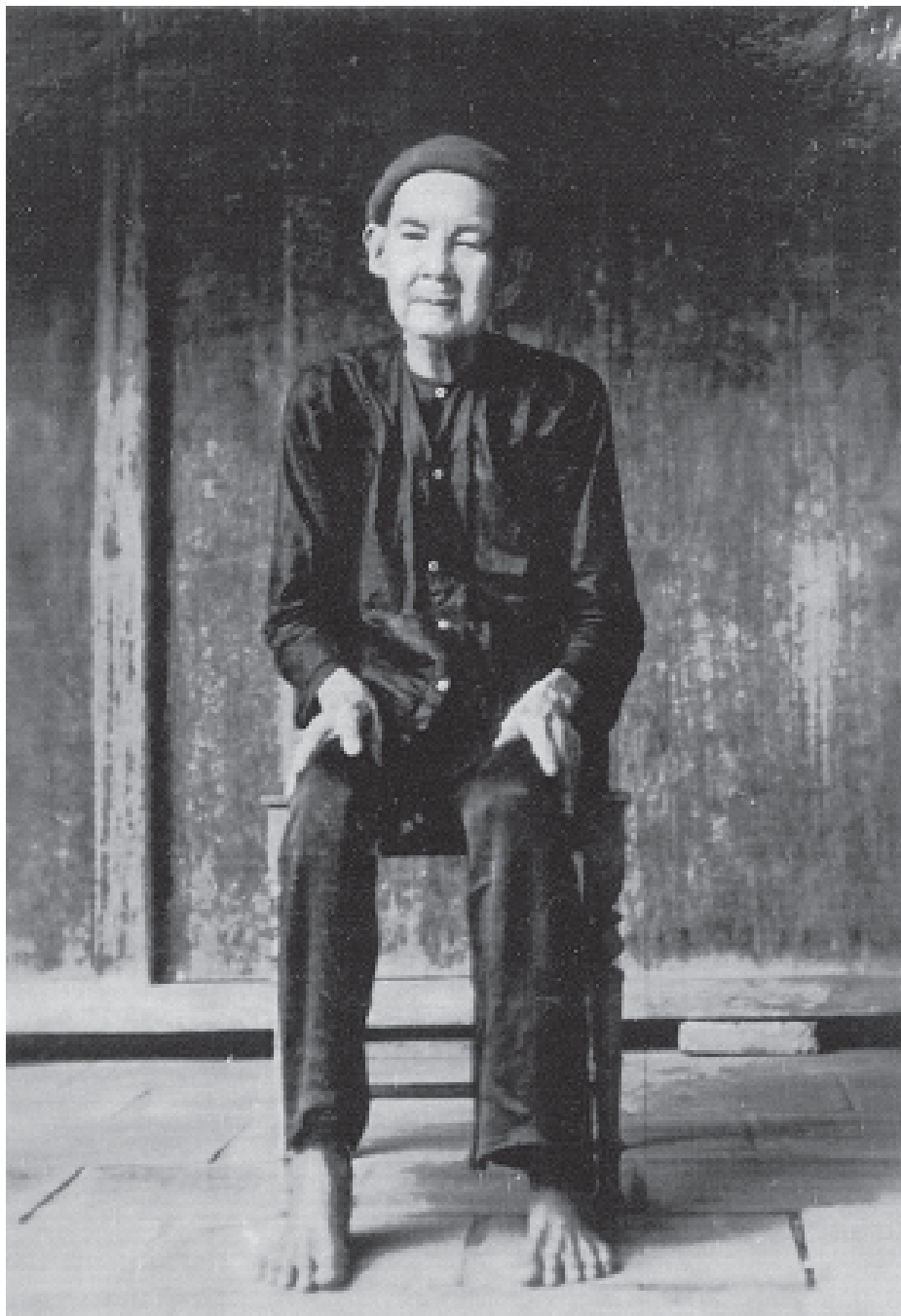
Cuối cùng, trong kỳ thi viết cũng như thi vấn đáp, không có ai “giúp” tôi cả. Vậy mà má tôi vẫn phải nộp tiền theo lời yêu cầu của thầy Thiệt, để gửi cho các thầy nhằm “giúp đỡ” tôi, một số tiền khoảng ba mươi đồng — đối với má tôi là một số lớn nên phải làm.

Trong tháng sau, tôi phải thi xin học bổng ở trường trung học Chasseloup-Laubat. Lại còn một chuyện không may nữa: khi gọi tên, tôi không đem theo thẻ học sinh. Tôi đã để quên ở nhà người chị họ, chị cho tôi ở nhờ bên Thủ Thiêm, phía bên kia sông Sài Gòn. Thời gian đi từ nhà trường đến nhà đó — phải đi qua đò — là thời gian tôi thất vọng lo âu.

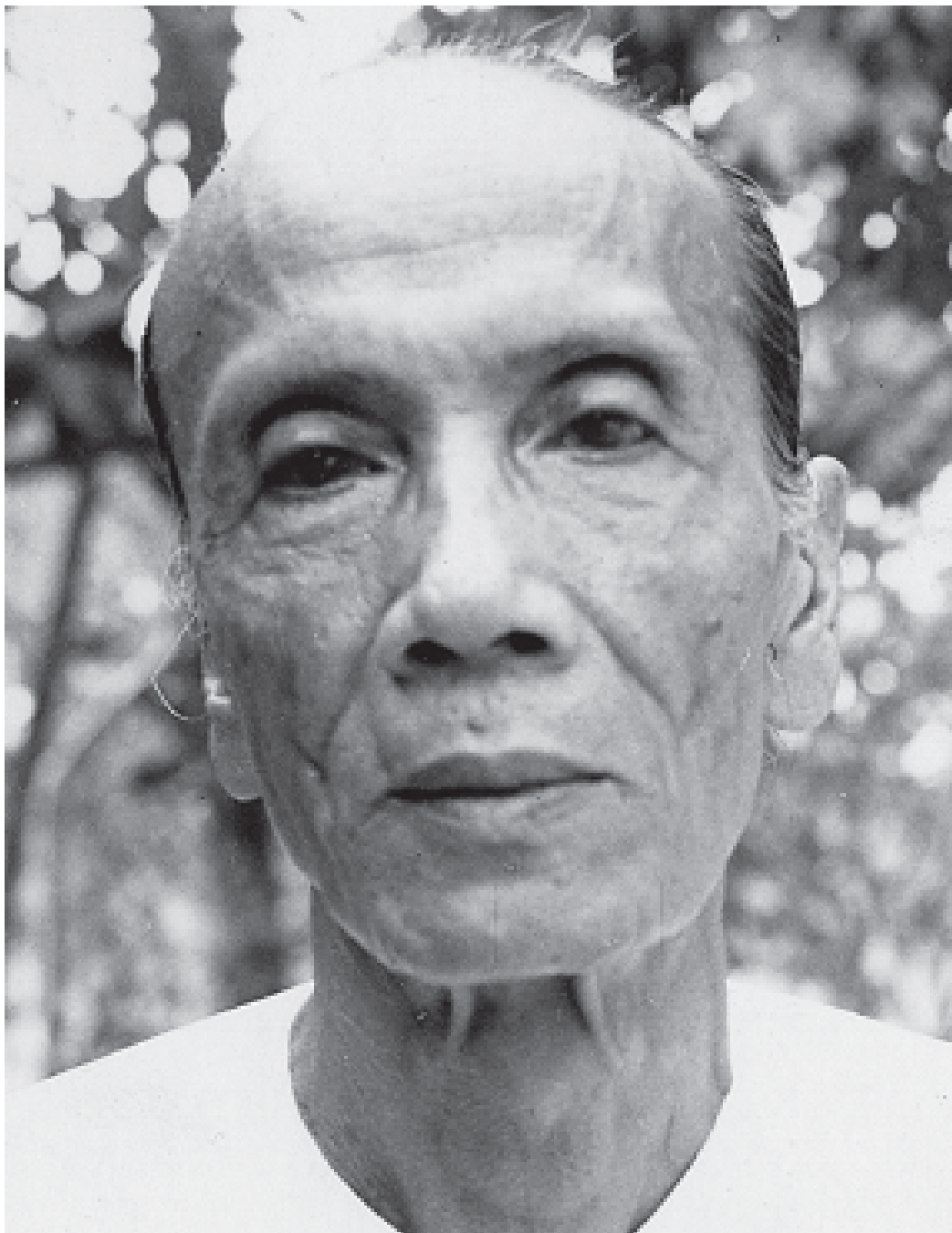
Rồi lại phải chờ ngày công bố kết quả. Rồi hy vọng đến, vì ông chánh tổng lại kêu má tôi lên để điều tra tình hình. Đó là dấu hiệu tôi đã được nhận vào học. Nhưng đến ngày khai trường vào tháng 9 năm 1926, lại một người khác con nhà khá giả, được nhận vào trường Chasseloup-Laubat. Cha mẹ cậu ta biết “chạy chọt” với người thư ký học chính Sài Gòn. Chính cậu ta được nhận. Một đòn choáng váng đầu tiên đối với tôi trước bức tường vô hình đó... mà má tôi không đủ tầm cỡ để vượt qua. Chúng tôi rất đau buồn và hoang mang. Với cái bằng tiểu học bản xứ, người ta chỉ có thể làm thầy giáo làng, nhưng tôi chỉ mới có 13 tuổi! Thầy giáo tôi rủ lòng thương, bèn chạy chọt một cách tuyệt vọng: ông bỏ tiền ra dẫn tôi đến trường Huỳnh Khương Ninh ở Sài Gòn. Đó là một trường nội trú rất đông trẻ con các nhà hào mục bản xứ, hy vọng sẽ xin được cho tôi vào học ngoại trú không mất tiền, hoặc giảm tiền nội trú. Thế nhưng dù sao điều đó cũng làm cho tôi lo lắng: má tôi làm sao có thể tiếp tục nuôi tôi ba bốn năm nữa? Nhưng cuộc mặc cả không đi đến đâu: không có tiền, những nhà buôn chữ không bao giờ chịu nhận anh.

Người có ảnh hưởng lớn với tuổi thơ của tôi là anh Bảy. Khi tôi lên mười, anh Bảy đã phải rời bỏ cái cây để cầm kìm búa. Anh làm phụ thợ máy ở đề pô xe lửa Dĩ An, cách nhà một giờ đi bộ. Một tuần trước ngày Tết, tôi cùng anh Bảy đi làm cỏ mộ. Ngày 23 tháng chạp, ngày tiễn ông Táo, anh trồng cây nêu ở trước sân. Một cái giỏ nhỏ buộc trên ngọn tre đựng những đồ cúng ông Táo lên trời. Vào đêm giao thừa, cũng bằng cây nêu đó, ông Táo trở về dưới trần thế để ngự trên bàn thờ. Tùy theo lời cầu của thần, ngọc hoàng thượng đế sẽ cho anh sống lâu hay rút ngắn tuổi thọ của anh lại.

Anh Bảy còn chuẩn bị cả bánh pháo tre ngày lễ cho bạn bè trong làng. Tôi giúp anh giã những cành sắn đốt cháy thành than để lấy than bột. Anh Bảy tính toán liều lượng thuốc súng: than, lưu huỳnh và diêm tiêu, nhồi vào cái hộp bằng bìa cứng. Tôi học cách gói thuốc bằng những cái lạt tre dài vót thật mỏng, để khi làm xong pháo có hình một khối vuông đều đặn. Khó nhất là đặt ngòi pháo. Pháo tốt hay xấu là do tiếng vang phát ra sau khi nổ. Một lần ngòi nhà tranh của anh suýt cháy khi thuốc súng đang giã bị bốc lửa.



Mẹ tôi năm 1955



Anh Bảy

Rất lâu về sau, khi tôi đã làm việc ở Sài Gòn, còn anh Bảy tôi đang làm thợ nề và ở tại nhà chị Năm tôi ở Thị Nghè, thuộc khu ngoại ô phía đông-bắc thành phố, nơi tôi thỉnh thoảng đến thăm, thì anh bị ngã bệnh sốt rét. Tôi đã giúp anh cắt cơn bằng tiêm thuốc ký ninh vào bắp đùi. Thế là khi bệnh lui, đột nhiên anh như người bị ma ám. Chiều hôm đó anh chợt rời Thị Nghè và đi bộ về làng. Đáng lẽ về nhà thì anh lại sang đình thành hoàng làng bên, đường đột đi vào nơi hậu điện tôn nghiêm, vén màn che mặt tượng thần và nói chuyện ngang hàng với thần.

Thần làng này có tiếng rất thiêng, tiếng đồn đã lan sang tận các tỉnh khác. Có những người tranh chấp đã đến đôi co trước bàn thờ thần. Để thanh minh trước một lời buộc tội, người bị hại vịn cổ một con gà sống và thề sẽ bị thần linh bóp chết nếu nói sai.

Cuộc gặp gỡ kỳ lạ giữa anh Bảy với thành hoàng là việc xưa nay chưa hề có trong vùng, khiến người dân quê coi anh như có một khả năng thần bí đối với những tà ma của thế giới bên kia.

Đôi khi anh lặng im không nói gì. Có lúc những lời nói của anh đầy lý lẽ khác với thường ngày cứ tuôn ra như nước chảy trước những người thân. Cứ nằm dài suốt ngày đêm trên chiếc võng, anh chỉ ăn vào buổi trưa, với một tí cơm kèm cả nắm ớt. Anh uống nước trà bằng cách ngậm lá trà và rót thẳng nước sôi vào miệng. Anh không ngừng bảo má tôi và các anh khác đừng lo gì cho anh. Nhà tôi ra vào bằng hai cửa ngang, phía trước được đóng lại bằng những cây róng làm bằng những thanh gỗ ngang để gió và ánh sáng lọt vào. Một hôm anh lên cơn, mặt hầm hầm, thất thần, hai mắt trợn trừng, anh Bảy đột nhiên “bay lên”. Anh nhảy một phát xuyên qua khoảng cách dưới mái và thanh gỗ trên cùng, từ trong nhà lao ra ngoài sân và biến nhanh như gió vào rừng khóm. Phải làm gì đây? Anh Mười hai cố đi tìm anh không được. Cả nhà lo lắng thở phào khi đột nhiên anh trở về, bình an vô sự, thoải mái, mặt mũi tự nhiên. Bộ quần áo trắng của anh không hề bị rách, không một vết xước trên bàn chân đất sau khi đã chạy qua những dây gai và cành lá lởm chởm của rừng khóm.

Những lần lên cơn giảm dần với thời gian, anh Bảy trở lại bình thân như thường ngày. Nhưng anh không còn là anh Bảy xưa kia nữa. Một người nông dân ở xóm bên đến cầu anh khi người nhà bị ma ám lên cơn. Anh vừa bước tới nơi, người đó thôi không vùng vẫy nữa mà run rẩy phủ phục dưới chân anh và nói lầm bầm. Cứ như ma quỷ tìm thấy thầy của chúng, người đó tự nhiên khỏi bệnh. Từ ngày đó dân làng coi anh không chỉ là thầy thuốc mà còn là thầy số — theo lời một ông thầy đồ người Bắc ở xóm bên — và còn là thầy pháp — như ông thầy đã làm lễ miếu Bà ở nhà tôi trước kia. Anh còn làm cho bệnh biến mất, đem lại an bình cho người khác. Và theo năm tháng, giống như mọi thầy lang đi rong xưa kia, anh bốc thuốc bằng các vị thuốc Nam, làm bằng cây cỏ, cùng với cả thuốc Bắc từ bên Tàu sang. Dần dần, người ta từ nơi xa đến tìm anh chữa trị, có người ở tận tỉnh xa. Anh sống rất đậm bạc. Để trả công, người ta mời anh ở lại và mời anh bữa cơm thường ngày.

Đối với người nghèo anh chỉ giúp không, không đòi hỏi gì cả. Thường là anh đi bộ đến, từ xa người ta đã nhận ra cái dáng cao trong bộ đồ trắng che chiếc dù trắng. Việc chữa bệnh của anh Bảy là một điều bí ẩn. Có thể ông bạn thầy lang đã chữa trị rất lâu cho tía tôi, đã truyền lại cho anh vài phương thuốc? Cũng có thể anh tôi đã đọc bản y phương toát yếu Thuật chữa bệnh dưới hình thức Ngự tiêu vấn đáp của cụ Đồ Chiếu, tác giả của tập thơ Lục Vân Tiên mà anh đã thuộc lòng? Tuổi càng lớn, anh Bảy không đi lại nữa. Một ông chủ hiệu thuốc Bắc ở Thủ Đức đã nuôi anh thường xuyên và người ta đến đó khám bệnh.

Những Năm Tháng Tập Sự

*Thơ quả thực là mang một thiên chức lớn!
Vui hay là thảm đạm, thơ bao giờ cũng mang
trong mình nó tính ảo tưởng thần thánh. Nó luôn
luôn phủ nhận thực tế. Trong nhà ngục, nó là sự
nổi loạn ; bên cửa sổ nhà thương, nó là niềm hy
vọng cháy bỏng vào sự lành bệnh; nó không chỉ
ghi nhận mà còn uốn nắn lại cái thực tế.
Ở đâu đâu nó cũng là sự phủ nhận bất công.*

Charles Baudelaire

Một trong những chị họ của tôi, một đoá hoa đẹp đồng quê đích thực, đã “ra tỉnh” lấy chồng là một anh nhân viên của hãng Descours et Cabaud, một công ty buôn bán hàng kim khí. Chị là con người dễ thương, cò bạc, hơi lẳng nhả ; chị ta quý tôi lắm. Chị ta nhận cho tôi ở trọ với giá tám đồng một tháng, khi vào tháng chín 1926, tôi rời làng xuống Sài Gòn thi một lần nữa để thi lấy học bổng. Nơi tôi đổ bộ là một thành phố đang rung chuyển không khí nổi loạn.

Quanh tôi người ta xì xào một cách kính cẩn cái tên Nguyễn An Ninh. Ông ta đã bị bỏ tù ba ngày sau một cuộc mít tinh đáng ghi nhớ ở giữa Sài Gòn.

Hôm chủ nhật 21 tháng ba 1926, từ hai đến ba nghìn người đã theo lời kêu gọi của một lá truyền đơn kéo nhau đến để phản đối việc trục xuất một nhà báo ra Trung Kỳ. Từ sáng sớm, mặc dầu cảnh sát vây khắp các ngã, anh em cu li, viên chức, thợ thuyền, học sinh lũ lượt đổ về phố Lanzarotte. Tại Vườn Xoài là nơi diễn ra cuộc tập hợp, người đứng chật cứng không cửa được nữa, các cành xoài gãy rãc rãc dưới sức nặng của những đám trai trẻ trèo lên ngồi dứ mít tinh. Trong cảnh chen vai thích cánh ấy, tất cả đám dân nghèo Sài Gòn hét lên sự phẫn nộ của mình, lên án những biện pháp trục xuất, đòi tự do báo chí, đòi giáo dục tự do, đòi tự do hội họp và đi lại, đòi hủy bỏ nhục hình.

Ba hôm sau, một cuộc tập hợp mới trên bến cảng, tổ chức đón Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ đảng Lập hiến (quốc gia ôn hoà) ở Pháp trở về nước, đã biến thành một cuộc biểu dương lực lượng khổng lồ bày tỏ lòng giận dữ trước tin Nguyễn An Ninh đã bị bắt sau cuộc mít tinh. Đường vào cảng và các phố xá lân cận tràn ngập những người, trong khi các bàn giấy công sở, các cửa hiệu, các xưởng máy lục tục đóng cửa. Nhà chức trách tìm tòi mãi đến 21 giờ mới cho cập bến. Những đám đông chẳng giải tán mà lại cứ tăng lên mãi. Đám thanh niên của tờ báo *Jeune Annam* và khoảng tám trăm công nhân xưởng đóng tàu Ba Son vây quanh lấy Bùi Quang Chiêu khi ông ta xuống bến, để bảo vệ ông chống lại bọn biểu tình phản đối do chủ báo *L'Impartial* của *de la Chevrotière* huy động, chúng hét lên: “Giết ! Giết !”, và từ đám đông những người biểu tình hộ tống ông Chiêu qua các đường phố về tới tận trụ sở đảng Lập hiến, vang lên những lời hô: “Trả tự do cho Nguyễn An Ninh!”

Cũng chính trong ngày 24 tháng ba 1926 ấy ông già Phan Châu Trinh qua đời, sau một cuộc đời đấu tranh không khoan nhượng chống lại các “nhà khai hoá”. Bị kết án tử hình năm 1908 sau cuộc nổi dậy của nông dân Trung Kỳ, nhờ có sự can thiệp của Hội Nhân quyền, ông chỉ bị đày ra Côn Đảo, rồi đến năm 1911 bị trục xuất sang Pháp. Trở về nước, với bệnh ho lao tàn phá cơ thể, ông đã tắt thở sau mười tám năm tù đày và biệt xứ ấy.

Cái chết ấy, cộng thêm với vụ bắt bớ Nguyễn An Ninh đã đưa sự công phẫn của dân chúng lên tới cùng cực. Hàng nghìn hàng vạn đàn ông, đàn bà, thanh niên trai trẻ, bất chấp cảnh sát có mặt khắp nơi, tuần hành trên phố Pellerin trong bảy tám ngày liền đến thấp hường viếng người quá cố. Ngày 4 tháng tư 1926, đám tang của ông biến thành một cuộc biểu dương lực lượng khổng lồ chống lại các ông chủ. Quanh xe tang, chen chúc nhau những anh em phu và thợ các nhà máy xây Chợ Lớn bỏ việc để đi đưa tang, học sinh trong thành phố và từ các tỉnh kéo về, công nhân, viên chức xưởng tàu binh Ba Son, bà con nông dân Bà Điểm và Hóc Môn.

Ngày 24 tháng tư 1926, trong cuộc xét xử Nguyễn An Ninh lần đầu, được tin ông bị kết án mười tám tháng tù giam, học sinh Sài Gòn, học sinh trường tiểu học Phú Lâm (Chợ Lớn) và ở khắp nơi (các tỉnh Bến Tre, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ) bãi khoá hàng loạt. Hơn một nghìn học sinh đã bị đuổi học.

Từ tháng chín 1926 đến tháng năm 1927, tôi học trường tiểu học. Nhưng lúc ấy tôi đã mười bốn tuổi, tám đồng tiền trợ học hàng tháng – một gánh quá nặng đối với mẹ tôi – làm tôi băn khoăn và nhân cơ hội hãng Descours et Cabaud cần người, tôi xin vào làm một chân thợ ký. Tôi được trả lương 35 đồng, đủ sống không đến nỗi nhếch nhác. Hồi ấy, phụ phen chỉ kiếm được 15 đồng, nhiều lắm là 18. Đến lượt tôi phải giúp đỡ mẹ, trừ những lần, xảy ra hơi nhiều, chị họ tôi tới van nài, thường là vào lúc nửa đêm, cho chị ta vay tiền, để rồi chị đem nướng sạch ở sòng bạc. Do đó rất cuộc tôi phải rời nhà chị đi trọ nơi khác.

Kết thúc học hành rồi, tôi tiếp tục đọc tất cả những cái gì tôi vớ được. Tôi mua sách cũ ở cửa hàng các chú Khách trước cửa ga Sài Gòn, nơi người Pháp đến bán sách khi họ trở về nước. Tôi ngấu nghiến tất cả tạp chí, sách khoa học hoặc lịch sử, và cả sách triết học. Chính vì thế mà một hôm tôi rất phấn khởi phát hiện ra Rousseau:

Kẻ chuyên chế chỉ là ông chủ chừng nào hắn là người mạnh nhất. Chỉ có sức mạnh mới duy trì được hắn yên vị, và chỉ có sức mạnh mới lật đổ được hắn xuống.

Sếp của tôi, một người Pháp lai trẻ tuổi không thích đọc sách, cho tôi những cuốn sách “phần thưởng” của anh ta. Có một cuốn của Charles Baudelaire, *Les Fleurs du Mal* (Những bông hoa tội lỗi), sách đẹp, gáy mạ vàng. Tôi chẳng biết gì về tác giả và về thời đại của ông ta, nhưng khi tôi đọc thấy rằng ông ta bị lên án vì đã “xúc phạm đến đạo đức công cộng và đến thuần phong mỹ tục” và đã bị cơ quan kiểm duyệt đánh, quá quen thuộc với dân tộc thuộc địa chúng ta, thì tôi đâm ra rất có cảm tình với ông. Và trong một cuộc cách mạng, cách mạng 1848, hình như người ta đã trông thấy ông trong đám những người vào cướp một xưởng vũ khí, tay cầm một khẩu súng trường, mồm hét : “Phải đi bắn chết tướng Aupick!”

Và tôi cũng không quên cuốn *Chanson des Gueux* (Bài ca dân khổ rách) của Jean Richepin với những bức tranh khắc rất đẹp phủ giấy pelure. Tôi nhớ như in hình ảnh lão Dê xòm già đáng kính, với hai thằng nhỏ đồng quê khổ rách cười trên cái lưng xương xẩu của lão, lão có vẻ như đang cười với hai đứa trẻ và thùng thỉnh bước đi, tránh cho hai đứa khỏi ngã. Làm tôi xúc động nhất là hai câu thơ thống thiết đặt thay vào chỗ bị kiểm duyệt bỏ của bài “Bản tình ca dân nghèo”:

Ở chỗ này có hai kẻ khổ rách yêu nhau thắm thiết

Và vì thế mà tôi đã bị tống ngục ba mươi ngày biên biệt

Một anh đồng nghiệp, có học hơn tôi, đã tin tôi, tuần ngâm cho tôi cuốn *Chuyện những người âm mưu An nam* ở Paris, hay là *Sự thật về Đông Dương* của Phan Văn Trường. Trong cuốn sách đó, tác giả vạch ra những mưu mô của chính phủ Pháp chống lại ông và Phan Châu Trinh ở Paris hồi năm 1914. Ông làm cho tôi sáng tỏ về “cái nghề làm người An nam”, nghĩa là cái thái độ bắt buộc phải lập lờ hai mặt của người dân thuộc địa, điều đó làm cho máu nổi loạn sôi lên trong tôi và đầu tôi bốc lên bừng bừng.

Người ta bảo là người An nam ít nói và bụng dạ kín như bưng. Nhưng nước Pháp, là Đất nước của tự do tư tưởng, đã có bao giờ để dân An nam được tự do trình bày ý nghĩ và tình cảm của họ không ? Người ta còn nói : người An nam giáo quyệt và man trá. Nhưng khi người An nam dám bạo gan nói lên sự thật, và sự thật đó khó nghe, thì người ta khoá mõm anh ta lại, hành hạ anh ta, nghiền anh ta ra thành từng mảnh. Người ta cũng lại còn nói : người An nam khúm núm, nịnh hót, hèn hạ. Có thể như vậy. Nhưng khi anh ta dám cho phép mình tỏ ra kiêu hãnh và muốn giữ nhân phẩm thì người ta lại la lên là hợm hĩnh, muốn làm loạn, và lôi anh ta ra trừng trị. Để kết luận, phải nói rằng cái nghề làm người An nam là một nghề thật là bạc bẽo.

Tôi bắt đầu theo dõi sát tin tức những phong trào cách mạng bí mật. Vụ đầu tiên làm tôi chú ý là vụ phố Barbier. Sáng hôm mùng 9 tháng chạp 1928, Sở Liêm phóng phát hiện thấy ở căn hộ số 5 phố Barbier, Sài Gòn, một xác đàn ông chết, mặt mũi đã bị biến dạng. Phát hiện đó mở màn cho một cuộc bố ráp lớn trong các tổ chức ngầm của “Thanh niên Cách mạng đồng chí hội” và của “Việt Nam Quốc dân đảng”. Tôi đạp xe qua nơi xảy ra tấn thảm kịch.

Tại nơi trọ mới của tôi, tôi có một người bạn ở cùng phòng nhiều tuổi hơn tên là Phùng, làm kế toán ở Thảo cầm viên. Là y tá cũ của đồn điền cao su, anh giảng giải cho tôi biết cách cấp cứu người ra làm sao. Anh ta tính tò mò,

hơi nhút nhát, nhưng nếu anh không phải là có tinh thần thực sự nổi loạn thì anh lại cho tôi mượn một cuốn sách cấm, xuất bản năm 1929, Ngồi tù Khảm Lớn, của Phan Văn Hùm, kể chuyện cuộc sống và đấu tranh trong tù của Ninh và Hùm. Tôi đọc và được biết rằng khi ở Pháp về năm 1923, ông Ninh đã từ chối một chân trong đoàn luật sư Sài Gòn kèm theo một suất đất mà thống sứ Cognacq đề xuất với ông. Tôi thật là yêu quý những người đã tự nguyện từ chối nhập vào cái xã hội thực dân, biến mình thành công chức, để ở lại kề vai sát cánh với những người thấp cổ bé họng chẳng có chức tước gì ! Tôi lại càng để tâm theo dõi tình hình, cắt những bài báo tàng trữ lại trong một hộp giấy : không khí sặc mùi cảnh sát, thiên hạ thì hay tò mò, và anh bạn Phùng của tôi sợ chết khiếp.

Trong các tháng mười, tháng mười một và tháng chạp năm 1928, theo những lời tố cáo và những lời khai thu được bằng tra tấn, hàng trăm bà con nông thôn đã bị bắt, bị tình nghi tham gia “Hội kín Nguyễn An Ninh”, một hội ma.

Tôi thán phục trước sự phản ứng hết sức táo bạo của Phạm Văn Kim, một người chạc 35 tuổi, cải trang thành người Tàu, đã lọt vào tòa án bản viên quan tòa Nadaillat. Bị bắt, ông ta tuyên bố không phải chỉ định bản chất viên quan tòa mà còn định bản cả viên quan biện lý và quan kiểm sự nữa.

Phiên tòa xử Nguyễn An Ninh lần thứ hai mở vào ngày mùng 8 tháng năm 1929, xử cùng với Hùm và hơn một trăm nông dân và người làm công nhật bị coi là can phạm. Chiều ngày 28 tháng chín 1928, Phan Văn Hùm bị bọn cảnh sát xé giấy ở gần ga Bến Lức và thu hết giấy tờ của anh. Anh đã phản đối và đã bị tên cai đánh cho một roi gân bò. Ninh đã phản ứng lại bằng đấm đá. Hùm bị tống ngay vào nhà giam. Vài hôm sau, Ninh đã tự dẫn thân đến nộp mạng.

Ngày xử án, lính gác vây kín tòa án. Ninh tới, đi chân đất, mặc bộ bà ba đen của bà con nông dân An nam. Hơn một trăm người lọt được vào trong phòng xử án. Bắt đầu phiên tòa thì họ bị trục xuất hết, tòa xử kín. Mặc dù trong đám can phạm, không có ai “nhận” ông, Nguyễn An Ninh vẫn bị cái án tù giam hơn một nghìn ngày kèm theo phạt 1 000 phrăng vì tội tổ chức hội kín ; Phan Văn Hùm bị tám tháng tù giam và 500 phrăng tiền phạt ; những người khác thì từ hai tháng đến bốn năm tù.

Tháng hai 1928, ở Hà Nội, Bazin, Giám đốc Sở Mộ phu cho đồn điền cao su – hẳn được thưởng 10 đồng với một người phu mộ được – bị hạ sát bằng súng lục; Lê Văn Sanh, học sinh trung học, vốn đã bị theo dõi vì đi rải truyền đơn chống mộ phu, đã bị bắt.

Phùng kể cho tôi nghe những điều tai nghe mắt thấy trong các đồn điền cao su rừng thiêng nước độc, muỗi như trấu, ở đó anh ta đã chữa chạy cho các người phu mắc chứng “sốt rét rừng” đôi lúc dẫn đến chết. Anh kể cho tôi nghe những chuyện đánh đập, giam cầm trong ngục thất riêng của đồn điền, chuyện đói, không được phép hủy hợp đồng, bỏ trốn bị bắt lại và tra tấn. Điều kiện sống và làm việc ở đó khốc liệt đến nỗi hàng năm có đến 40% người bị chết.

Năm 1927, tại đồn điền cao su Michelin ở Phú Riềng, khoảng một trăm người phu đã hội họp kín ăn thề với nhau, và đã hạ sát một tên cai người Pháp khét tiếng tàn bạo. Và thế là đã diễn ra một cuộc săn người hết sức dã man. Bảy mươi người bị bắt, những người khác thì chết đói chết dui trong rừng trong một cuộc chiến đấu chống lại bọn đao phủ hoặc bị thú rừng ăn thịt, khi không phải là chết đói hoặc chết vì sốt rét.

Năm 1930 là năm nổi dậy đáng ghi nhớ của đồn binh Yên Bái, ở đó có khoảng hai chục viên sĩ quan Pháp chỉ huy khoảng một nghìn lính đông Bắc Kỳ. Đêm mùng 9 tháng hai, giữa Tết năm Ngọ, binh lính đã nổi dậy và làm chủ đồn binh suốt đêm. Đến sáng, các sĩ quan Pháp còn sống sót đã nằm lại được tình thế. Khoảng 26 binh lính nổi loạn và 25 thường dân tham gia đã rơi vào tay chúng.

Tôi theo dõi tấn thảm kịch từng ngày. Năm máy bay, sau khi trút dăm chục quả bom xuống làng, đã xả liên thanh bắn phá Cổ Am và xóm làng lân cận. Đoàn quân lính khổ đỏ càn quét đốt phá khắp Kiến Thụy, Tiên Lãng và An Lão. Nhà cửa, chùa chiền, miếu mạo, cây cối tre pheo biến hết ra tro.

Từ tháng hai đến tháng tư 1930, 2 000 người đã bị bắt. Tại Yên Bái 3 thủ cấp người nổi dậy rụng vào tháng năm, 13 vào tháng sáu, tại Phú Thọ, 5 phạm nhân bị chặt đầu vào tháng mười một. Và còn bao nhiêu vụ án mạng hợp pháp nữa nằm trong bóng tối...

Năm 1931, tôi đọc ngẫu nhiên cuốn Việt Nam, tấn thảm kịch Đông Dương của Louis Roubaud, cuốn sách vừa tới Sài Gòn đã bị người ta xâu xé nhau đọc. Và câu chuyện đã làm cho tôi lường được một cách chính xác hơn tất cả tầm rộng lớn của cuộc nổi dậy, nhen nhóm ở Yên Bái, đã bùng cháy ngay đêm hôm đó lan ra nhiều nơi khác miền châu thổ sông Hồng : Lâm Thao, Hưng Hóa, Hà Nội, và mấy hôm sau là Phú Dực và Vĩnh Bảo.

Sáng mùng 1 tháng năm, đạp xe đi làm, tôi bị chết kẹt trong cuộc săn đuổi rất đau lòng những người “không có các”. Đó là thời điểm hết hạn đóng thuế thân, và trên các đường phố Sài Gòn- Chợ Lớn, khi mọi người phu phen, thợ thuyền, viên chức, đang trên đường đi làm thì bọn cò cầm truy bắt đòi phải trình thẻ thuế thân, cũng được coi như thẻ căn cước. Những ai không có các hợp lệ thì lập tức bị đẩy lên xe cam nhông của Sở Liêm phóng xuất hiện ở tất cả các góc phố.

Ở nông thôn, bọn hương lý và tuần đinh cũng tiến hành việc truy bắt như vậy. Lực điền làm thuê công nhật hoặc làm thuê theo mùa và nông dân nghèo sống trong sợ hãi. Khi còn học ở trường làng, tôi đã từng trông thấy những người dân đen khốn khổ ấy ngồi ở Nhà hội làng, hai chân dút trong cùm, vì “thiếu thuế”.

Thuế nhân khẩu, được gọi là thuế thân, đánh vào mọi người phu phen hoặc nông dân tuổi từ mười tám đến sáu mươi, bằng cái mà người ta kiếm được trong một tháng làm ăn. Những người nghèo, kiệt quệ từ hồi khủng hoảng năm 1929, chẳng còn gì để đóng được thuế. Và ở Nam Kỳ, theo quy chế Dân bản xứ, chỉ chậm đóng thuế là đủ để bỏ tù và phạt tiền.

Anh bạn cùng làm với tôi ở Descours et Cabaud tuần cho tôi một tờ *Cờ đỏ* in kẽm. Tôi gan ở trong tờ báo đó ra những tin tức về những đoàn nông dân tuyệt vọng, mặc dù đạn bắn và bắt bớ là thế, vẫn cứ không ngừng tập hợp lại hầu như khắp nơi trên đất Nam Kỳ – ví như những cuộc tuần hành hồi tháng năm của nông dân ở Cao Lãnh, Ô Môn và Chợ Mới, dẫn đầu là đàn bà và trẻ con, đòi giảm thuế thân, đòi hoãn thuế, đòi trả lương cho những ngày đi làm cò vè, và cuối cùng, đòi tịch thu kho lúa tích trữ của địa chủ chia cho nông dân nghèo. Đó là chuyện chưa từng thấy kể từ những cuộc nổi dậy của dân quê năm 1916.

Tại cái nơi sau này được gọi là vùng ngoại ô đỏ của Sài Gòn, máu đã chảy: khoảng một chục nông dân bị giết và nhiều người khác bị thương.

Đồng một lòng với những nông dân chết đói, tôi rung động trước những tin rửa hận của họ. Tháng bảy 1930, ở làng Tân Tạo gần Chợ Lớn, tên hương trưởng Huột bị “ăn đạn súng lục”. Cuối tháng tám, nông dân tấn công nhiều Nhà hội làng, nơi đám kỳ hào đang hội họp. Họ đập phá các Nhà hội Xuân Thới Tây, Tân Trụ, Long Sơn, Châu Thới và Châu Bình. Tại Tân Hựu, họ tưới dầu đốt hết sổ sách.

Tại Trung Kỳ, ngày mùng 1 tháng năm 1930, 1 500 nông dân vùng xung quanh Vinh lặng lẽ tuần hành, không cờ, không biểu ngữ, không vũ khí, tiến về phía nhà máy diêm Bến Thủy để bày tỏ tình đoàn kết với công nhân. Viên chỉ huy lính khố xanh bố trí ba mươi người trong nhà máy và ra lệnh bắn. Sau đó, người ta nhốt được trong đám người tuần hành 15 người chết và vô số người bị thương. Ở thôn Hạnh Lam (Thanh Chương), nông dân tập hợp lại để giữ những ruộng công điền chống lại sự ăn cướp của một tên địa chủ muốn làm vuông vức đất đai của hắn bằng đất công của làng. Vẫn lại cái cảnh giết chóc : 16 người chết và 15 người bị thương. Các thôn Yên Tha và Yên Phúc bị đốt cháy.

Phong trào mỗi lúc một mở rộng trên đất Trung Kỳ, và bắt đầu từ tháng chín có chiều hướng chuyển thành khởi nghĩa. Những người nổi dậy tấn công các huyện lỵ Nam Đàn, Đô Lương, Thanh Chương, Nghi Lộc (Nghệ An), Can Lộc, Kỳ Anh và Hương Sơn (Hà Tĩnh), cắt đường dây điện thoại, đánh phá các đồn lính đông, thả tù, đốt các nhà ga, nhà thờ, giết những tên quan lại và kỳ hào bị nhân dân căm ghét. Hai huyện Thanh Chương và Nam Đàn hoàn toàn nổi loạn. Bọn lính đông không dám mò vào các làng nữa. Đến tháng mười, cuộc nổi dậy lan tới miền trung Trung Kỳ : các huyện lỵ Đức Phổ và Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) bị đập phá.

Tại các xóm làng của tỉnh Nghệ An, nơi bọn kỳ hào và hương dũng đã bỏ chạy, các hội nông dân từ tháng chín đã tổ chức thành các xô viết, nắm trong tay công việc hành chính và trong khi không đụng chạm gì đến sở hữu ruộng đất, đã tiến hành chia những ruộng đất công bị chiếm đoạt, tịch thu những kho thóc tích trữ chia cho những người thiếu đói, tổ chức công việc đồng áng tập thể, xoá bỏ sưu thuế, bắt địa chủ giảm tô, và khởi đầu một phong trào xoá nạn mù chữ. Những xô viết như thế lan rộng ra trong tỉnh Hà Tĩnh, ở Can Lộc, Thạch Hà và Hương Sơn.

Cuộc đàn áp diễn ra ngang tầm với cuộc khởi nghĩa : máy bay ném bom và bắn phá để giải tán những cuộc tụ tập. Lính lê dương, bộ binh thuộc địa và lính đông đốt phá làng xóm, bắn giết dân làng bỏ chạy, treo cổ những người bị bắt.

Ngày 12 tháng chín 1930, chết chóc từ trên trời trút xuống: sáu quả bom từ máy bay thả xuống giết chết hơn 200 người biểu tình ở Hưng Nguyên, cách Vinh 3 cây số.

Tuy nhiên, nhân dịp kỷ niệm năm thứ mười ba cách mạng Nga, ngày mùng 7 tháng mười một 1930, 1 500 chiến sĩ cách mạng đã xung phong đánh chiếm thành Phủ Diễn (Nghệ An), và 600 người tiến đánh bót Can Lộc (Hà Tĩnh).

Đầu năm 1931, những người nổi dậy đã giết chết tên tri huyện Nghi Lộc và quảng bọn lính đồng đi tháp tùng xuống sông. Cuộc trấn áp làm 30 nông dân bị tàn sát, 200 người bị bắt. Tại tỉnh Quảng Ngãi liên tiếp xảy ra các cuộc mít tinh và tuần hành ở các huyện lỵ, như ở Sơn Tịnh, Mộ Đức và ở tỉnh lỵ.

Tại Nam Kỳ, vào tháng ba 1931, nông dân đánh phá các đồn cảnh sát, căng dây kẽm gai ngang đường, chặt đổ cây cối chắn ngang đường cái, đào rãnh đặt bàn chông làm nổ lốp xe ô tô chở viện binh đến.

Trong thành phố, vài hôm trước ngày mùng 1 tháng năm 1930, ban đêm truyền đơn đã rải khắp các chợ và công xưởng Sài Gòn kêu gọi công nhân đình công đòi ngày làm tám giờ. Những băngđôn đỏ :

VÔ SẢN VÀ CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC TOÀN THỂ GIỚI, HÃY ĐOÀN KẾT LẠI! THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ NGÀY LÀM TÁM GIỜ! ĐẢ ĐẢO ĐẾ QUỐC PHÁP! CÔNG NHÂN, NÔNG DÂN VÀ BINH LÍNH HÃY ĐOÀN KẾT LẠI! ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG... ban đêm đã xuất hiện trước sở dầu Pháp – Á và sở dầu Standard Oil.

Ngày mùng 1 tháng năm, toàn bộ 250 phu và thợ của nhà máy điện Chợ Quán bãi công. Một hành động gần như là anh hùng trong khung cảnh khủng hoảng kinh tế và đàn áp.

Ngày 13 tháng giêng 1931, nổ ra cuộc đình công của 80 phu sở dầu Standard Oil ở Nhà Bè để phản đối việc sa thải một anh em. Băngđôn xuất hiện tại các quận Đa Kao, Tân Định và Khánh Hội. Tại Sài Gòn, hôm chủ nhật mùng tám tháng hai 1931, vào lúc tan một trận đá bóng, một người diễn thuyết đã nhảy lên kêu gọi vô sản in kẽm được rải khắp nơi.

Trong tháng ba và tháng tư 1931, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, các ủy ban và các chi bộ bị kẻ thù phá vỡ. Chỉ riêng ngày mùng 1 tháng năm 1931 đã có hơn 500 người biểu tình bị tàn sát ở Trung Kỳ. Dần dần, phong trào tan rã trong đám dân chúng khốn đốn không những bởi sự đàn áp và cả một nạn đói tiền tàng. Từ tháng năm 1930 đến tháng sáu 1931, tôi đã thống kê được qua báo chí hơn một trăm hai mươi cuộc diễu hành của nông dân và hơn hai mươi phong trào bãi công ở Nam Kỳ.

Tại xứ Nam Kỳ đang sôi sục phong trào nông dân, ngày 15 tháng bảy ở Sài Gòn đã mở ra phiên tòa được gọi là phiên tòa xử vụ án mạng ở phố Barbier, trong đó 31 đảng viên và người cảm tình của đảng Thanh Niên bị coi là can phạm. Phiên tòa đại hình ấy đồng thời xử cả 17 chiến sĩ của các tổ chức yêu nước bí mật khác.

Đối với tôi, phiên tòa đã vén lên bức màn bí mật xung quanh cái xác chết, mặt bị biến dạng mà sở Liêm phóng đã phát hiện ra hồi tháng chạp 1928, cũng như phát hiện cho tôi biết rằng tại Nam Kỳ, có chân rết của các chính đảng quốc gia bí mật Trung Kỳ (đảng Tân Việt) và Bắc Kỳ (Việt Nam Quốc dân đảng Ở VNQDD). Tôi bị xúc động mạnh vì bản tuyên án: tử hình cho ba người trẻ tuổi của đảng Thanh Niên Ở Ngô Thiêm, 22 tuổi, Nguyễn Văn Thịnh, 24 tuổi, và Trần Trương, 27 tuổi — hai mươi năm tù khổ sai cho Tôn Đức Thắng, người chủ mưu vụ ám sát, và tám năm cho Nguyễn Trung Nguyệt, 22 tuổi, một trong hai người phụ nữ can phạm sau này tôi đã có dịp tiếp xúc trong Khám Lớn.

Đêm 20 rạng ngày 21, máy chém được dựng lên trước cửa Khám Lớn Sài Gòn cho ba án tử hình; các phố tiếp giáp có hàng rào cảnh sát chặn. Trong những giờ và những ngày tiếp sau đó, bên trong nhà tù, các tù nhân chính trị — nam và nữ — gào thét lên: “Đả đảo khủng bố trắng ! Đả đảo đế quốc Pháp !” Cho tới khi bị vùi chôn chôn, gây gộc và cùm kẹp không chế mới thôi. Rạng sáng ngày 20 tháng mười một 1931, đến lượt anh thiếu niên Huy (Lý Tự Trọng) bị chặt đầu vì bị coi là can tội giết tên cò Legrand. Tù nhân phản đối rầm rộ, gây náo động vượt ra ngoài tường nhà tù làm cả khu phố xôn xao. Cuộc đàn áp diễn ra tàn bạo.

Ở Thị Nghè, gần Sài Gòn, được dựng lên những trại giam mới bằng nửa lá giam lũ lượt những người mà Khám Lớn đã chật ních không chứa nổi nữa.

Tôi rút báo chí và truyền đơn bí mật vào trong tay lái xe đạp đem về làng ngày chủ nhật đọc cho bà con nông dân nghe. Rồi tôi cho vào trong một cái chai đem giấu ngoài bờ tre.

Sau giờ làm việc tôi lại ra thư viện Sài Gòn, dùng tên giả, mượn tác phẩm của Marx để đọc. Cuốn Tư bản tôi lần đọc rất vất vả. Tôi chủ yếu là ngấu nghiến những đoạn nêu lên những sự việc cụ thể về sự dã man của chủ nghĩa tư bản.

Tôi đã gửi cho một tờ báo An nam một bài thơ có xu hướng sầu bi, “Biển cả chiều hôm” và vài mẩu chuyện đồng quê ngắn ngắn rút ra từ cuộc sống cực nhọc của những người chân lấm tay bùn. Vài bạn đồng nghiệp đã tể nhị tỏ ra ngạc nhiên. Và một người trong đám họ, Phan Khánh Vân, kể cho tôi nghe về những sách anh đã đọc ở trường trung học Mỹ Tho: Balzac, Victor Hugo, Madame de Stalë. Anh đã viết một cuốn tiểu thuyết, và khi đến đưa cho tờ báo tư sản Nam Nữ giới chung, anh gặp một cây bút biên tập của tòa báo, Hồ Hữu Tường. Trong dịp ấy, anh đã

kể cho ông ta chuyện tôi thử dịch “Tuyên ngôn cộng sản”. Ngạc nhiên trước cái trò tiêu khiển ấy, Hồ Hữu Tường ngó ý muốn gặp tôi. Mới gặp, ông đã tỏ rõ ngay thái độ tin cậy và hẹn với tôi cuộc gặp đầu tiên : một góc khuất ở Sở Thú, phía đằng sau cái hàng rào có mấy con nai đứng gặm cỏ.

Dẫn dắt tôi vào cuộc đời hoạt động bí mật, ông giới thiệu tôi với Anh Già để tôi cùng “làm việc”. Là một con người còm nhom, Anh Già có vẻ già nua hơn tuổi. Chúng tôi thân nhau khá nhanh. Chúng tôi thường ngồi với nhau trên những bãi cỏ hoang ít người qua lại, cùng nhau bàn bạc trao đổi.

Một hôm, anh đưa cho tôi vài quyển sổ khổ bỏ túi, chữ viết tay, in thạch màu mực tím. Đó là tạp chí Tháng Mười, cơ quan lý luận của phe “Tả đối lập”. Trong tạp chí đó, phe đối lập phê phán đảng cộng sản, coi đó là một đảng có tính chất nông dân hơn là công nhân, mà đa số các nhà lãnh đạo gồm những người “từ Moscou về” và nông dân nhiều hơn công nhân. Tháng Mười đưa ra vấn đề cần phải “bám chặt” cơ sở công nhân ở thành phố và xây dựng một “đảng quần chúng”, bác bỏ kiểu người làm cách mạng chuyên nghiệp đào tạo trong trường học theo kiểu Stalin.

Tiếc rằng ở nơi làm việc, tôi hầu như không có ai để bàn bạc trao đổi về tình hình thời sự: anh em phu, lái xe tải, viên chức có vẻ không quan tâm đến tình hình, kể cả anh bạn thỉnh thoảng vẫn dúm cho tôi báo chí và truyền đơn cộng sản. Trong khi đó bàn tay sắt thực dân càng ngày càng tỏ ra hiện hữu và khiêu khích hơn. Trong bao nhiêu chuyện ngược đãi, đập vào óc tôi cái cảnh một tên cai người Pháp dẫm đá một anh phu làm việc ở chỗ tôi.

Những từ “công hội” và “tranh đấu” làm người ta sợ, đang giữa thời kỳ khủng bố đàn áp. Tôi bèn nghĩ cách, cũng chẳng dễ dàng gì, kín đáo tập hợp hầu hết anh em phu phen và hai anh lái xe tải, thành một tổ chức ái hữu vừa để giúp đỡ nhau trong những trường hợp khó khăn, ốm đau bệnh tật, nhà có tang, vừa để duy trì trong các người cùng thân phận nô lệ một chút tình anh em tối thiểu. Chúng tôi hội họp lại mỗi lần nhiều nhất là vài ba chục anh em, một cách thận trọng, lần thì tại nhà người này ở ngoại ô, lần tại nhà người khác trong nội thành, dưới lý do sinh nhật, cưới xin, hoặc đơn giản nhân một ngày hội, vì sẽ bị coi là bất chính mọi cuộc hội họp trên 19 người mà không xin phép. Tôi giấu cuốn sổ ghi tiền đóng góp sau lần vài lót chiếc mũ catket của tôi.

Một buổi sáng nọ, tôi ngạc nhiên một cách thú vị khi đến sở: anh em phu đến giờ mở cửa đã không chịu vào làm việc, cứ đứng ngoài đường. Đó là cuộc bãi công đầu tiên của những nhân viên lương thấp nhất của Descours et Cabaud trong khung cảnh khủng hoảng và thất nghiệp là cái dịch của những năm 1930.

Hôm sau, họ vẫn tụ tập, ngồi dưới hè bên kia của đại lộ La Somme, cách cổng ra vào của phu 100 mét, hình như đợi một tín hiệu gì của chủ. Tôi trao cho anh em những đồng xu quyên góp của hội ái hữu chúng tôi. Đến chiều, họ quyết định vào và thông báo cho bọn Tây biết mình muốn gì. Đối diện với lão chủ chính Guyon, một lão hói râu kinh, bệ vệ với cái bụng phệ của mình, và đằng sau lưng tôi là những người đình công, tôi đóng vai thông ngôn cho cuộc thương lượng. Bỗng lão sếp trực tiếp của tôi, lão Péret, một con người lùn mập, đôi lúc hay lên tiếng cha chú dạy bảo, xuất hiện, túm lấy cánh tay tôi, lời sênh sịch đến tận trại làm việc của tôi ở toà nhà bên cạnh. Lão chọc ngón tay vào bụng tôi, quát: “Ngồi yên trong cái xó của mi, đồ con khỉ, có muốn bị đuổi cổ ra đường không ? Rõ chưa?”

Những người đình công đòi tăng lương và phản đối những sự đánh đập và chửi rủa. Ngay lúc bấy giờ thì bọn chủ nô không chịu nhượng bộ, nhưng đến kỳ lương tiếp đó thì những mức lương thấp nhất có được nâng lên chút đỉnh.

Năm 1932 mở đầu bằng cuộc kết án tử hình Huỳnh Văn Đắm bị coi là đã hạ sát một tên chỉ điểm. Anh ta sẽ bị lên máy chém.

Năm khủng hoảng thứ ba. Những người làm công nhật của Sở Công Chính Sài Gòn phải nhận giảm lương một phần năm để đối lấy việc không bị sa thải. Anh em cu li xe trước kia phải đóng một đồng lấy một môn bài có giá trị 4 năm thì bây giờ phải trả cũng một số tiền như thế cho một môn bài chỉ có giá trị trong một năm. Tại Gia Định, những con người bị dồn vào kiếp người — ngựa ấy bắt đầu đình công.

Từ tháng tám đến tháng mười một 1932, diễn ra các cuộc khám xét, bắt bớ ở Sài Gòn-Chợ Lớn và những cuộc bố ráp ở các tỉnh. Khoảng sáu chục người thuộc nhóm bí mật “Đối lập cộng sản phái tả” và cũng gần ấy người của đảng cộng sản đang phục hồi tổ chức bị sa lưới. Những con số kinh khủng trong tờ *La Dépêche d'Indochine* số ngày mùng 2 tháng hai 1933 : trong số hơn 12 000 tù nhân chính trị bị bắt, có 88 người bị đưa lên máy chém. Gần 7 000 người chịu án tù hoặc đi đày. Khoảng vài ba nghìn người còn đợi trong các nhà giam xem số phận mình được quyết định ra sao.

Tôi sống gần nhà thờ Chợ Quán, trong một buồng liền vách với gian buồng của Anh Già. Một đêm tháng mười 1932, tôi thấy phía bên kia vách có tiếng lục đục đáng lo ngại : đó là bọn cớm của Sở Mật thám xông vào nhà anh bắt anh cùng với vợ là chị Mười (tên thật là Trần Thị Mười), một trong những người phụ nữ đối lập đầu tiên của

đảng cộng sản năm 1931. Bọn cớm biến gian phòng của anh chị thành cái bẫy chuột. Tôi len lén rời bỏ nơi ở của tôi, nhưng tôi như bị gãy mất một bên cánh. Tôi mừng tượng Anh Già và chị Mười trong tay bọn nhân viên tra tấn của Sở Mật thám. Trong khi tiến hành công việc hàng ngày, tôi ôn lại những lời được dặn dò trong trường hợp có bất bớ. Ngày ngày trôi qua, tuần tuần trôi qua, tôi nghĩ đến long đong cảm của hai anh chị, đến tất cả những gì hai anh chị đã phải cắn răng chịu đựng, không khai ra tôi, vì không thấy bọn cớm đến bắt tôi. Sau này tôi mới được biết chúng đã tra tấn Anh Già dã man đến như thế nào. Anh mất một thời gian dài đứng không nổi. Tôi không biết Hồ Hữu Tường, người đã dẫn dắt tôi vào con đường hoạt động, cũng bị bắt trong vụ bớ rập ấy. Khi vụ việc bị đem ra xử tôi mới được tin về các bạn tôi.

Anh Già là một trong 21 chiến sĩ phái Tả đối lập bị đưa ra tòa xét xử ngày mùng 1 tháng năm 1933 ; đa số còn rất trẻ. Anh Già bị xử một năm tù giam, sau đó đi đập đá ở mỏ đá Châu Đốc. Những nhân vật chủ chốt Hồ Hữu Tường và Phan Văn Chánh Ở trừ Tạ Thu Thâu sẽ bị xét xử sau này Ở, những người “đi Tây về”, bị kết án ba và bốn năm tù án treo. Các người khác thì lĩnh án từ bốn đến mười tám tháng tù, trừ Nguyễn Văn Thưởng và Phạm Văn Đông (khi bị bắt, Đông đã cầm dao cứa cổ mình) phải lĩnh án người bốn, người năm năm, kèm theo người hai mươi năm, người mười năm cấm cư trú vì tội có súng lục. Đông sẽ bỏ xác ở nhà tù Côn Đảo. Chị Mười được tha bổng. Nói vậy, nhưng sau những đòn tra tấn ở Sở Mật thám, chị vẫn chẳng sợ và lại tiếp tục tranh đấu. Chính chị vào năm 1935 đã tán phát trong các giới phái Stalin nông thôn truyền đơn báo chí bí mật của Phe tả đối lập chúng tôi.

Ngày mùng 3 tháng năm 1933 đã diễn ra phiên tòa khổng lồ xử 121 người của đảng cộng sản. Những người bị bắt, tay đeo còng và xích vào với nhau bằng những sợi xích sắt, đi dọc qua phố Lagrandiere dẫn đến tòa án giữa những tiếng gọi, tiếng kêu khóc của cha mẹ vợ con bị bọn cảnh sát xô đẩy. Xung quanh tòa án đầy những cảnh binh và lính tráng với những khẩu mứtcotông cầm sẵn lưỡi lê.

Đó là hồi chót của tấn bi kịch nông dân những năm 1930–1931 ở Nam Kỳ mà các diễn viên nam nữ đa số xuất thân từ đám dân nghèo đồng ruộng, nhưng cũng có cả dân culi, thợ in, thợ điện, giáo học, viên chức, lính tập, đứng đầu phong trào là một nhóm những người cách mạng chuyên nghiệp “từ Mátxcova và Quảng Châu về”.

Tòa án kết tội cả khối về tội “hội kín, âm mưu chống lại an ninh quốc gia, hành động côn đồ”, tuyên truyền bằng truyền đơn báo chí, thành lập bất hợp pháp công hội và nông hội, tổ chức những cuộc biểu tình của dân nghèo đòi giảm thuế vào năm 1930... cùng với việc lấy cắp vũ khí ở trại lính Ô Ma vào năm 1929, giết hại ba viên hào lý làm tay sai chỉ điểm và một viên cảnh sát trong một vụ bạo động ở Nhà Bè vào năm 1930, và cuối cùng là tấn công một sà-lu-p chớ hàng ở Mỹ Tho. Tiến hành bữa bãi trong năm ngày, vụ xử kết thúc ngày mùng 7 tháng năm trước rạng sáng, tuyên án tử hình tám người, chín mươi tám người bị đi đày, trong đó có mười chín người chung thân. Trong số đó có một ông già tám mươi chín tuổi.

Phong trào nông dân bị mất người cầm đầu, những người cựu “đi Tây về” Ở Nguyễn Văn Tạo, cộng sản phái Stalin, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Chánh, Huỳnh Văn Phương, cộng sản phái đối lập, những người cảm tình của họ là Trần Văn Thạch và Lê Văn Thử, kể cả người theo chủ nghĩa vô chính phủ Trịnh Hưng Ngẫu, tập hợp lại sau người đàn anh Nguyễn An Ninh, vào dịp bầu cử hội đồng thành phố Sài Gòn vào tháng tư và tháng năm 1933, đứng ra đối đầu hợp pháp với chính quyền thuộc địa. Họ tung ra một tờ báo bằng tiếng Pháp, tờ La Lutte (mọi xuất bản phẩm bằng tiếng Việt đều phải có giấy phép). Thế là hai khuynh hướng cộng sản (Stalinit và Trotskit) đã lập mặt trận với nhau trong nội bộ tờ La Lutte vào năm 1933. Cuộc liên minh duy nhất ấy. Ở vào đúng lúc Stalin và các đảng cộng sản đi theo ông ta đang tróc nã ở Liên Xô và khắp các nơi khác, bất cứ ai dù chỉ bị nghi ngờ một tý là “Trotskit” Ở ấy vậy mà kéo dài được gần ba năm. Trong cuộc đấu tranh chung chống lại những kẻ thù trước mắt, chính quyền thuộc địa và đảng Lập hiến, các người phái Stalin và Trotskit sẽ cùng nhau làm một tờ báo bảo vệ quyền lợi công nhân, cu li và nông dân. Nguyễn An Ninh thực sự là linh hồn của tờ báo. Nhờ một mạng lưới thông tin viên sắp đặt đúng nơi đúng chỗ,

AVIS DE RECHERCHES

Sont recherchés et à conduire à la disposition de l'autorité compétente ou à celle du Chef local des Services de Police en Cochinchine, à Saigon :

★ 13153. — ĐÀO-HUNG-LONG dit HAI LONG dit TƯ LONG dit THIÊN dit Thầy BA dit Anh BA dit ĐƠN dit TÔ-LIÊN dit Ông ĐỒ, ancien commissaire des chaloupes « Đông-Sanh », « Đồng-



Phát » et « Vinh-Thuận », âgé de 23 ans, né à Phước-Long (Rachgia), inculpé de participation: 1^o à l'attentat, commis en Novembre 1931 à Tân-Thạnh (Baclieu), sur la famille du lnh Trần-văn-Chuối;

2^o à la tentative d'extorsion de fonds, commise le 25 Août 1930 à Saigon, au préjudice du Docteur Trần-ngọc-An.

Signalement : taille moyenne, corpulence faible, cheveux coupés à la manille. Marque particulière: une incisive aurifiée ou argentée à la mâchoire supérieure, entre 2 dents manquantes.

Renseignements : connaît très bien les caractères chinois, — exerce actuellement le métier de peintre.

★ 13154. — PHAN-VĂN-HAI dit SƠN dit TRÍ dit HẬU dit NHUNG dit HAI dit NHƯỢNG, né en 1911 à Xóm-Chiếu (Saigon), de feu Phan-văn-Nhiều et de Trương-thị-To, déjà arrêté à diver-



ses reprises pour menées communistes et libéré faute de preuves.

Signalement : taille 1^m64. Marque particulière: nævus à 5^{cm} en arrière de l'angle externe de l'œil gauche.

Prière de prescrire des recherches actives en vue de découvrir ces deux individus qui sont membres de premier plan du parti trotskyste.

EXÉCUTION DE MANDATS DE JUSTICE

13155. — THỊ-DẬU dite THỊ-SÁU, — figure au Bulletin N° 134, signal. 11653, — inculpée de recel de produits provenant d'un vol qualifié commis au préjudice de Lê-văn-Thông.

Mandat d'arrêt N° 6950 R. P. de M. NOEL, Juge d'Instruction à Saigon, en date du 18 Août 1932.

Tờ tập nã chiến sĩ trotskít

tuần tờ La Lutte tập hợp những tin tức và cứ liệu mà nó thu thập được về đời sống của giới lao động, nơi công nhân (bãi công, hoạt động công đoàn, tiền lương, tai nạn lao động...), nơi nông dân (địa chủ bóc lột, cường hào những nhieu, thực dân tàn bạo), về sự độc đoán và lạm quyền của cơ quan nhà nước, về chuyện tra tấn ở Sở Mật thám, về những hành động thô bạo của cảnh sát, về các vụ xét xử của tòa án. Về phần tôi, tôi đã gửi được đến tòa báo những tiếng vang của phong trào tại các đồn điền cao su.

Danh sách ứng cử viên lao động do Nguyễn Văn Tạo và Trần Văn Thạch đứng đầu. Tôi đã dự những cuộc mít tinh diễn ra trong tháng tư 1933 ở rạp hát Thành Xương đây ấp dân nghèo Sài Gòn và nhận nhận bọn cớm của Sở Mật thám. Cử tọa nồng nhiệt đã bầu bằng giơ tay để Nguyễn An Ninh chủ tọa cuộc họp mặt. Chính nhờ đó mà cuối cùng tôi cũng đã biết được mặt con người mà cuộc đời tranh đấu đã làm tôi say mê từ những năm 1928–1929. Bên ông ta là Tạ Thu Thâu và Trần Văn n.

Lần đầu tiên, anh em công nhân và culi được công khai nghe Trần Văn Thạch phát biểu công khai về quyền lập công đoàn, quyền đình công, về chế độ ngày làm tám giờ, về phổ thông đầu phiếu... Những tiếng cấm kỵ (công hội, tư bản, vô sản, bãi công, giai cấp đấu tranh) trước đây chỉ lén lút được đọc trong những tờ truyền đơn báo chí bí mật. Để có đủ tiền nộp số tiền khá lớn mà mọi ứng cử viên phải nộp để có quyền ứng cử, Tạo đã mở một quán bia nhỏ ở Chợ Cũ. Tối nào tôi cũng kéo các bạn cùng sở đến đó uống bia. Ngày mùng 7 tháng năm 1933, Nguyễn Văn Tạo và Trần Văn Thạch được bầu vào Hội đồng thành phố Sài Gòn. Có lẽ nhiều anh em chúng tôi đã cảm thấy rất phấn khởi trước sự thách thức đó đối với cái xã hội thực dân kiêu căng ngạo mạn Ở việc có hai người trong “danh sách công nhân” tham gia Hội đồng thành phố Sài Gòn. Tạo và Thạch cố hết sức, trong phạm vi có thể có được, làm phát ngôn nhân cho những người cùng đình tại Hội đồng thành phố trong ba tháng, cho đến khi chính quyền thực dân hủy bỏ kết quả được bầu của họ.

Đầu tháng chín mở ra một phiên tòa thứ ba xử cộng sản. Trong số khoảng sáu chục người bị bắt vì tội danh tái lập đảng, có Lư Sanh Hạnh, một người bất đồng với đảng, có quan hệ với phái Tả đối lập Trotskit vào năm 1932. Tôi dự những buổi nói chuyện của Tạ Thu Thâu và Phan Văn Hùm về phép biện chứng tại Hội Khuyến học, một đề tài mặc dầu hóc búa nhưng trong cái thời buổi sôi sục ấy đã làm nức lòng vô số thanh niên, viên chức, công nhân, thầy giáo. Dưới sức ép của Sở Mật thám, chẳng bao lâu sau, Hội đã cấm cửa các anh bạn ta.

Qua tờ La Dépêche d'Indochine, tôi được tin tinh thần nổi loạn đã lan cả lên vùng rừng núi. Người Thượng vùng núi Bà Rá, không chịu khuất phục “nền văn minh”, đã thủ tiêu người đại diện hành chính. Cảnh lính tráng đốt sạch nhà sàn nương rẫy của dân làng. Những người dân miền thượng cũng đầu cứng cổ khác, dân Mnông, phản ứng lại kế hoạch “bình định” vùng cao Chulông, đã tấn công các đồn binh gây cho quân lính thuộc địa tàn bạo những tổn thất đáng kể.

Năm 1934, tôi kiếm được một bài kể chuyện của Tạ Thu Thâu Ba tháng ở Sở Mật thám phố Catinat. Thâu kể những chuyện đã diễn ra trong cái tòa nhà Sở Mật thám ngay trên đường phố đẹp nhất và nhộn nhịp nhất của Sài Gòn. Một buổi tối nọ, một tên cớm đến lôi ông ta ở trong xà lim ra để đưa tới phòng tra tấn ở tầng cao nhất. Hắn thốt lên: “A, thằng cha này nom đồ, chịu được đòn đây !”.

Thâu gào hét lên. Viên chánh mật thám Lacombe bước vào, bảo đảm với Thâu là ông sẽ không bị ngược đãi. Quả có thể. Lamcombe muốn để cho Thâu bị các đồng chí của mình tố cáo thì hơn, và những người này đã bị tra tấn liên hồi. ở trong xà lim của mình, Thâu tìm cách bắt liên lạc với các anh em khác. Anh nhón gót lên nhìn qua lỗ rình thông hơi nhỏ để theo dõi bọn lính gác, rồi nằm bẹp dí xuống sàn xi măng, lúc thì ghé mồm, lúc thì ghé tai vào khe cửa. Bằng cách đó, anh đã bắt quen với anh thanh niên Hoàng có giọng nói dịu dàng và yếu. Một buổi tối, Hoàng bị tra tấn dã man quá, đã gọi Thâu: “Anh ơi ! Em chịu không nổi nữa rồi... Mai chúng nó lại tiếp tục. Em muốn chết ngay đêm nay cho xong đi”. Từ đáy tâm can mình, Thâu van anh đừng mất tinh thần. Một lát sau, Thâu nghe thấy một tiếng động nặng ịch, rồi tất cả im ắng. Sáng hôm sau, bọn cớm vào, thấy Hoàng vẫn còn sống ; chúng để Hoàng nằm trần truồng trong xà lim suốt hai tháng, chân xỏ vào cùm. Đêm đêm, Thâu nghe thấy tiếng cùm sắt của Hoàng khẽ loảng xoảng.

Một đêm khác, lại những tiếng rên rỉ ghê người. Bọn cớm khiêng một người phụ nữ trả về xà lim. Thâu cố tìm cách nói chuyện với chị Mỹ, nhưng chị đau quá, không trò chuyện nổi. Hôm sau, chị bị chuyển sang Khám Lớn, rồi sang nhà thương Chợ Quán. Ít lâu sau chị chết sau khi ra tù.

Có một số đêm, từ xà lim của mình, Thâu nghe thấy cứ hai giờ một, chúng lại đưa đi tra tấn các đồng chí Bé, Thường và Đông.

*Một bầu thế giới mênh mông,
Dành riêng cho kẻ bênh bồng phiêu lưu.*
Nguyễn An Ninh

Đọc “Sài Gòn-Thượng Hải- Hoàng Tân” (Saigon-Shanghai-Osaka), câu chuyện của một nhà báo xin được vào làm bồi trên một con tàu của hãng Messageries maritimes tôi đã bị kích thích mạnh, muốn đi đó đi đây, và tôi mơ đến một ngày nào đó tôi cũng sẽ “đi Tây” bằng cách như thế. Nhiều lần, vào buổi chiều, tan tầm làm việc — của hãng Descours et Cabaud mở ngay trên ke — tôi ra ngồi trên một tấm ghế ngay trên bờ sông, gần cột cờ Thủ ngữ, nhìn tàu bè đi lại trên bến và tôi lo rằng với thời gian trôi qua, mơ ước của tôi cũng sẽ tan đi như những cuộn khói bốc lên từ những ống khói tàu.

Thế nhưng, một buổi nọ, tại xóm nhà lá cạnh bến cảng, tôi đã bắt liên lạc được với vợ của cai Ty, một người phụ trách bộ phận giặt giũ quần áo trên tàu Aramis. Tôi đã phải chi ra 50 đồng, cả một tháng lương của tôi, để cai Ty giới thiệu tôi với sếp của hắn. Lão sếp dẫn tôi đến Sở tuyển mộ hàng hải để xin cuốn sổ hàng hải người nào cũng phải có, trong đó tôi phải điểm chỉ đủ mười đầu ngón tay và người ta ghi rõ những đặc điểm nhận diện của tôi... Và thế là tôi được tuyển mộ vào đội giặt ủi của tàu Aramis, chiếc tàu biển động cơ diesel đầu tiên của hãng Messageries maritimes. Tôi ra đi, chẳng báo gì cho ai, kể cả gia đình, bạn bè và nơi tôi đang làm việc, chỉ báo riêng cho Hồ Hữu Tường, người bạn hoạt động bí mật cùng với tôi. Tường cho tôi địa chỉ một anh bạn Trotskit ở Paris.

Tàu nhổ neo ở Sài Gòn vào ngày mùng 3 tháng ba 1934. Đội giặt ủi gồm mười anh em quê ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, trừ Ty và tôi quê ở Nam Kỳ. Tôi được phân công ủi khăn trải giường. Chúng tôi làm việc ở phía đuôi tàu, ngủ trong hầm tàu trên những tấm phản xếp thành hàng. Người Tàu Quảng Châu, chuyên về công việc nhà bếp, và người Tàu Thượng Hải, chuyên về máy móc, ngủ ở những phòng riêng. Người Ý làm công việc hầu phòng, và chúng tôi chẳng mấy khi gặp họ. Phía bên trên phòng ngủ của các người Quảng Châu có câu ngạn ngữ chữ Hán viết trên vải trắng: Bằng hữu như vân (bạn bè như mây trên trời). Bên trong phòng ngủ tối tăm người nằm ngổn ngang, le lói mấy ngọn đèn dầu lạc của dân hút thuốc phiện.

Tại Ấn Độ Dương, sóng biển lắc mạnh con tàu, lắc ngang lắc dọc, làm tôi nôn nao cả người. Không thể đứng được mà không lộn mửa. Tôi bỏ công việc, xuống hầm nằm sóng soài. Thấy tôi bỏ việc, các bạn không hài lòng, xuống lôi tôi dậy. Cuối cùng tôi được giao cho công việc gấp quần áo.

Có những ngày biển lặng đến nỗi, như các bạn Bắc Kỳ nói, biển thả đĩa không chìm. Cá bay, cá heo nhảy tung tung trước mũi tàu chúng tôi. Sau một tuần lễ dài dằng dặc trên Ấn Độ Dương, tàu Aramis thả neo ở Djibouti, một thành phố khô cằn và những tòa nhà thấp với những xóm ổ chuột bọc quanh. Không một ngọn cây... Người ta nói rằng bọn thực dân tránh nắng dưới những bóng cây dừa bằng kẽm nhập từ Pháp. Hồng Hải, những dãy núi đen, trần trụi khô cằn, rồi Suez. Con tàu từ từ tiến qua kênh đào hai bên bờ là sa mạc, với những bóng lạc đà lững thững bước trên những đụn cát. Cảng Port-Said và những người lái buôn á-rập bám chót vót trên ngọn cột buồm các con thuyền bồng bênh của họ, rồi hấp ! họ nhảy một phát lên boong tàu buôn bán cái gì đó với đám thủy thủ. Đêm đã xuống khi tàu qua eo biển Messine với những lớp sóng còn đáng sợ, và lần đầu tiên tôi được trông thấy núi lửa : ngọn Stromboli đang nhả khói trên nền trời đen. Rốt cuộc chúng tôi tới Marseille, cuộc hành trình đã kéo dài ba tuần lễ.

Vịnh La Joliette. Tôi lấy làm ngạc nhiên trước cảnh nhộn nhịp của bến cảng với những người đàn ông đàn bà bước đi hối hả nện gót giày cộp cộp cộp... Tôi thấy mình đang ở một nơi khác, một thế giới khác ở đó cuộc sống có vẻ hối hả vội vàng.

Nhưng đến đây tôi mới biết mình ra đi chẳng được cái tích sự gì. Trong lúc ra đi vội vã, tôi không biết rằng lương chỉ được trả khi quay về bến xuất phát. Paris bỗng dưng trở thành xa vời vợi. Đó là một đòn nặng nề đối với tôi. Thôi chỉ còn đành lang thang ở đây suốt ba tuần rồi lại lên đường trở về. Tàu Aramis được giải trang bị và đưa lên cạn, các anh em trong ekip giặt của tôi chỉ về tàu vào giờ ăn để nhận xuất cơm và nước mắm. Đêm chúng tôi lại trở về phòng ngủ của mình.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên của tôi là một người thợ cạo tên là anh Tư Cạo. Mỗi lần có tàu đến, anh ta lại xách cái va-li thợ cạo nhỏ của mình đến bến. Là người gốc Sài Gòn tuổi trung bình, anh hỏi tôi tin tức xứ sở. Anh cắt tóc cho tôi không lấy tiền, và tối xuống mời tôi đến một quán rượu ở cửa bến. Đứng bên quầy rượu, kẻ vai thích cánh với những người nồng nặc mùi mồ hôi của một ngày lao động, lần đầu tiên tôi được nhắm nháp một thứ rượu vang

trắng pha chanh, nghe những lời khuyên khôn ngoan của Tư Cạo. Anh ta giới thiệu tôi với Hón, một người bạn thân của anh có thời gian thỉnh thoảng hướng dẫn tôi đi chơi Marseille.

Nguyên là thủy thủ bỏ nghề lên bờ để buôn bán ma túy, Hón là một người béo lùn mặt có vết hằn sâu, đầy nét phong trần. Hình như anh ta đã nếm mùi nhà lao. Anh sống vật vờ ở bến, đợi những người cung cấp hàng đến từ Constantinople hoặc từ châu Phi đen. Một số người Pháp ở Marseille nghiện thuốc phiện ghiền thuốc, ngóng rình Hón. Tôi để ý thấy những ông bạn “nàng tiên nâu” này lén lút mò lên tàu Aramis, đến chỗ đám dân Quảng Châu mà phòng ngủ ngẫu nhiên biến thành ổ hút thuốc phiện.

Giữa hai chuyến tàu cập bến, Hón sống bằng gì thì khó mà biết được. Bằng buôn bán lậu vật vãn, quần áo vải xanh Thượng Hải, bật lửa Singapore trốn thuế... Hón có biệt tài mang hàng qua mũi bọn nhà đoan.

Một đêm nọ, anh ta kéo tôi tới một xóm ổ chuột ở Vieux Port vẫn còn cái cầu cằn cỗi. Hón chui tọt vào một ổ chứa ngọt ngát khói thuốc lá và đỉnh tai văng óc nhạc Jazz. Tôi đứng lại ngoài cửa. Một cô gái rất xinh đẹp từ trong nhà chửa bước ra, miệng nhoẻn cười: “Anh ơi, đi với em nhá !” Bàn tay cô ta nắm lại, chỉ còn ngón trở móc cong ra hiệu gọi tôi đi theo cô ta đến chuồng chim bồ câu của cô. Hoảng quá, tôi cầm đầu cầm cổ chạy.

Tàu Aramis nhổ neo vào một buổi cuối chiều. Mẫu quốc xa dần như một miền đất hứa. Tôi về đến Sài Gòn ngày 13 tháng năm 1934. Đúng nơi tôi xuống tàu ra đi.

Tôi được vào làm việc trở lại ở Descours et Cabaud. Các sếp vắn vẹo hỏi tôi lý do sự biến mất của tôi, tôi trả lời họ cả tin những chuyện tầm phào mà tôi tạm bợ ra về sự biến dạng của tôi. Tôi trở về với món hàng kim khí của tôi và khôi phục

- 2 -

No M^e S. 229

Pouce droit | Index droit | Médius droit | Annulaire droit | Auriculaire droit



Marques

I. Nécessité à l'acte
II. Le geste caractéristique
au milieu de la tête
III. Petit mouvement à l'épaule en dedans et en avant de la gauche

- 3 -

SIGNALEMENT

Race Caucasien Taille 1 m 81
 Conton générale
 Tête ovale Teint jaune
 Cheveux châtains sans Barbe
 Front modérément saillant
 Sourcils durs Yeux bruns
 Nez droit Lèvres droites Menton arrondi
 Oreilles droites
 Allure générale calme

Particuliers

Les yeux et au milieu gauche face
 par l'acte
 Le geste caractéristique
 au milieu de la tête
 Petit mouvement à l'épaule en dedans et en avant de la gauche

Tờ căn cước thủy thủ của tôi

lại hoạt động của nhóm ái hữu. Trong đám anh em, duy chỉ có anh culi Võ Văn Đơn là giác ngộ hoạt động xã hội. Tôi với anh ta sẽ gặp lại nhau trong các cuộc phiêu lưu sắp tới.

Tôi gặp lại Hồ Hữu Tường. Một hôm, Tường giới thiệu tôi với Lư Sanh Hạnh, một đảng viên cộng sản đối lập vừa mới ra tù. Ngày mùng 2 tháng năm 1935, một cú sét đánh ngang tai những kẻ cố cựu của trật tự đế quốc: Stalin ký với Laval “hiệp ước tương trợ Pháp — Xô”... và chính thức tuyên bố ủng hộ Pháp tăng cường sức mạnh quân sự. đảng Cộng sản Pháp sẽ phải ngoan ngoãn cố gắng dập tắt mọi xu hướng chống chủ nghĩa quân phiệt và tán thành giữ toàn vẹn đất đai đế quốc tam tài. Rồi dần dần đảng Cộng sản Đông Dương cũng sẽ phải đi theo đường lối ấy răm rắp, mặc cho nội bộ không tránh khỏi những sự chống đối. Tờ La Lutte Ở tờ báo cộng tác giữa các người phái Stalin và Trotskit Ở im hơi lặng tiếng. Đường lối chính trị mới áp đặt cho đảng Cộng sản Đông Dương làm cho một cuộc phê phán triệt để trở thành cấp bách. Các người Trotskit hợp pháp bị trói buộc bởi giao kèo của họ lập mặt trận thống nhất với các người phái Stalin trong nhóm La Lutte. Cho nên, trước sự khua tay phục ấy vào chủ nghĩa quốc gia Stalin, Lư Sanh Hạnh và tôi quyết định cùng với một đồng chí khác tên là Trịnh Văn Lầu, thành lập “Chính đoàn cộng sản quốc tế chủ nghĩa, phái tán thành Đệ tứ Quốc tế”.

Chúng tôi lo ngại rằng ở nước ta, chủ nghĩa quốc gia chiến thắng chủ nghĩa đế quốc thực dân chỉ có nghĩa là sự ra đời của một giai cấp tư sản bản xứ, và hoàn cảnh của những người bị bóc lột vẫn chẳng có gì thay đổi cả.

Nếu công việc kiếm cơm trói buộc tôi ban ngày vào hang Descours et Cabaud thì ban đêm tôi dành cho việc, cùng với một anh thợ in trẻ măng, dựng lên một cơ sở in thủ công bí mật với những phương tiện nhặt nhạnh. Tôi có học sắp chữ và chúng tôi đã đưa ra một tập sách lý luận nhỏ nhan đề Cách mạng thường trực truyền đi bí mật. Cuối năm 1935, nhóm chúng tôi tung ra tờ báo Tiền Đạo in rônêô.

Trước sự im lặng của tờ La Lutte đối với hiệp ước Laval-Stalin, ký trong tháng năm 1935, tờ báo bí mật Tiền Đạo của chúng tôi phản đối cuộc liên minh của Liên Xô với chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Hành động thực tiễn đầu tiên của nhóm chúng tôi là ủng hộ cuộc đình công của các người lái xe thổ mộ. Anh em lái xe ngựa chống lại quyết liệt những chuyện gây khó nhảm loại bỏ họ vì lợi ích của Công ty xe điện Pháp. Ngày 25 tháng chạp 1935 là ngày đình công hầu như toàn thể của họ. Ngày hôm sau, đại biểu của khoảng 3 000 người lái xe thổ mộ của Sài Gòn-Chợ Lớn, của các xóm ngoại ô Bà Điểm, Phú Nhuận, Khánh Hội, Chợ Đũi và Chợ Quán biểu tình tại quảng trường Chợ Bến Thành, yêu cầu các dân biểu phái Stalin và Trotskit mới được bầu lại vào Hội đồng thành phố can thiệp.

Khủng bố diễn ra dữ dội. Sở Mật thám tiến hành lục soát trụ sở báo La Lutte và bắt đi Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Thạch và Dương Bạch Mai, cùng với Tạ Thu Thâu, tất cả vừa được bầu lại vào Hội đồng thành phố, vì tội danh xâm phạm quyền tự do lao động.

Chúng tôi bị theo dõi rất và phải di chuyển cơ sở in nhiều lần.

Ý đồ khôi phục lại đảng cộng sản ở Nam Kỳ bằng một nhóm những người trở về từ Mátxcơva với Trần Văn Giàu đứng đầu, không thành. Trong phiên xử 40 đảng viên cộng sản, 24 người bị kết án: hầu hết đã bị đày ra Côn Đảo.

Về phía chúng tôi, chúng tôi tiếp tục công việc hoạt động ngầm ở các cơ sở, bí mật tán phát tờ Tiền Đạo và tập Cách mạng thường trực của chúng tôi, kể cả trong các giới Stalin.

Rồi tháng sáu 1936 tới. Những tin tức bùng nổ đến với chúng tôi từ Pháp. Vào lúc ra đời của chính phủ Mặt trận bình dân do Léon Blum đứng đầu và được đảng cộng sản ủng hộ, công nhân mẫu quốc đình công khắp nơi, và ở đâu cũng chiếm đóng nhà máy. Phải chăng thời buổi của hy vọng cuối cùng rồi cũng sẽ đến với cả chúng ta nữa, những người nô lệ thuộc địa ? Chính đoàn cộng sản quốc tế chủ nghĩa của chúng tôi quyết định kêu gọi anh chị em lao lên thoát ra khỏi địa ngục.

Đúng vào lúc chúng tôi bước vào hành động thì trụ cốt nhóm chúng tôi sa vào tay Sở Mật thám, vào ngày thứ tư mùng 10 tháng sáu 1936.

Trong Khám Lớn

Như một cuộc hẹn hò lặng lẽ, sáng nào tôi cũng là một trong những người ra bám vào hàng rào sắt của cái sân nhỏ nhìn xuống sân bên dưới của san giam phụ nữ: các nữ tù nhân từng đôi một mang thùng xi ra đặt ở đấy. Trong đám những người cùng xách thùng ra ấy có chị Nguyệt người cao dong dỏng, da trắng, mặt tròn như trăng rằm, và chị Đây, cô bạn có nét mặt hiền dịu. Cả hai người liếc vội lên phía chúng tôi một cái nhìn sáng ngời ngời. “Thiên đường thơ ngây với những niềm vui vụng trộm”.

Nguyễn Trung Nguyệt mà chúng tôi gọi là Chị, vừa tròn hai mươi chín tuổi. Chị là nữ tù nhân thâm niên nhất, bảy năm giam cầm. Chị sinh ra trong một gia đình nhà nho nông thôn. Đoạn tuyệt với truyền thống, chưa đến tuổi hai mươi, chị đã cải trang làm con trai, trốn xuống tàu đi Quảng Châu gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Dưới bí danh Bảo Lan, chị viết bài đăng trên tờ báo Diễn đàn phụ nữ của đảng. Về duyên dáng tươi tắn cũng như thái độ tự do thoải mái của chị trong quan hệ với nam giới không phải là không gây lo ngại cho các người trong ban lãnh đạo của Đảng, họ liên tiếp đưa ra những lời cảnh báo ngăn chặn những cuộc “tình ái lãng nhãng” chuyên gây rối loạn. Điều đó không hề ngăn cản có những đồng chí chết mê chết mệt vì chị. Trở về Nam Kỳ, chị bị bắt ngày mồng 7 tháng sáu 1929, lúc đang hai mươi hai tuổi trong vụ ám sát ở phố Barbier nhận nhạo báo chí một thời.

Đêm mồng 8 rạng mồng 9 tháng chạp 1928, việc thi hành án tử hình một đồng chí tên là Lê Văn Phát đã được quyết định bởi đích thân ban lãnh đạo Đảng của Nam Kỳ. Tội của anh ta là những quan hệ yêu đương với nữ đồng chí Thị Nhứt, nghĩa là không có khả năng “trút bỏ những tình cảm cá nhân để toàn tâm toàn ý với cách mạng”... Chủ tịch phiên tòa cách mạng là Tôn Đức Thắng, “người anh hùng Biển Đen” (được gọi như thế do chuyện nổi loạn hồi tháng tư 1919 của một tàu chiến Pháp ở đó Thắng đã kéo lên một lá cờ đỏ). Phiên tòa đã thông qua bản án và chỉ định ba đảng viên trẻ tuổi lãnh trách nhiệm thi hành. Những động cơ bên trong của vụ giết người có chủ mưu ấy Ờ tự ái cá nhân, ghen tuông Ờ tất nhiên là nằm trong vòng bí mật. Tấn thăm kịch phố Barbier làm tôi rất đau lòng. Nó chỉ rõ quyền lực độc đoán của một chính đảng những người cách mạng chuyên nghiệp thống trị mọi mặt của đời sống có thể dẫn người ta đến đâu. Xác chết bị phát hiện, ngành công lý Pháp đến lượt nó nhảy vào cuộc. Tòa tư pháp Sài Gòn họp ngày 15 tháng bảy 1930 xử tử hình ba người trẻ tuổi phạm tội giết người. Cũng trong vụ xử ấy, Tôn Đức Thắng lĩnh hai mươi năm đi đày. Cái tình tiết mờ ám ấy trong cuộc đời vị “anh hùng lịch sử” Ờ sau này, vào năm 1969, đã trở thành người kế nhiệm Hồ Chí Minh đứng đầu đất nước Ờ đã hoàn toàn biến mất trong lịch sử chính thống của nước Cộng hòa gọi là xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Phạm Văn Đồng, sau này là thủ tướng của Hồ Chí Minh, cũng bị kết mười năm tù giam trong vụ án ấy.

Vai trò chính xác của Nguyễn Trung Nguyệt trong vụ này không được rõ, nhưng chị là đảng viên của Đảng Thanh niên, họ hàng với vợ Tôn Đức Thắng, và chị đã bị kết án tám năm tù giam.

Cô bạn của chị là chị Đây (Nguyễn Thị Đại), năm 1935 đang độ tuổi hai mươi ba thì bị kết án năm năm tù giam và mười năm biệt xứ vì in truyền đơn. Còn những cô bạn gái tù chính trị của họ Lê Thị Định, Nguyễn Thị Ba, Nguyễn Ngọc Tốt... cùng bị kết án trong đám, nay các chị ấy đang ở đâu ?

Tôi còn nhớ vụ xét xử lớn tháng năm 1933, nhớ những người nữ chiến sĩ xông pha trong những cuộc nổi dậy chống thực dân, bị tra tấn trong các phòng của Sở Mật thám, và cũng bị kết những bản án nặng nề... Lúc này các chị ấy có còn ở đâu đó sau những bức tường kia không ? Nguyễn Thị Sáu, hai mươi một tuổi, in truyền đơn và báo chí bí mật ; Nguyễn Thị Nho, hai mươi lăm tuổi, và Phạm Thị Lợi, những người đã tham gia “tòa án cách mạng” xử tử những viên kỳ hào chỉ điểm ở Hựu Thạnh ; Nguyễn Thị Nam, rất tích cực trong các cuộc biểu tình nhân dân vùng Cao Lãnh ; Trần Thị Hạnh thoát đầu là nữ giáo viên ở Vĩnh Long, và Trần Thị Đây, cả hai đã xin vào làm tại Sở đầu Pháp Ờ á ở Nhà Bè để hoạt động cách mạng trong đám culi nữ...

Cuộc sống giam cầm tẻ ngắt mỗi tháng được phá vỡ hai lần bởi các cuộc đi thăm của người nhà tù nhân vào ngày thứ ba đầu tiên nửa tháng một lần. Người nhà chúng tôi, hầu hết đến từ những vùng quê xa xôi, tới Sài Gòn từ hôm trước, tự lo lấy chỗ ngủ gấp chằng hay chơ để có mặt ở nhà giam sáng sớm hôm sau.

Các đồng chí báo La Lutte giúp họ làm đơn xin vào thăm có dán tem phải nộp tòa vào giờ đầu, và thông qua người nhà của chúng tôi, anh em gửi lương thực vào cho chúng tôi.

Bọn cai ngục bắt những người được gọi ra gặp người nhà ngồi xổm dưới đất theo dãy hành lang, đối diện với bàn giấy của các viên cai sếp và các ghisê. Người nhà vào thăm đến ngồi xổm phía dưới bên ngoài lối đi, đối diện với người mình vào thăm, và đặt đồ tiếp tế xuống đất trước mặt mình. Đám cai ngục lục lọi các gói đồ tiếp tế, nắn bóp các điều thuốc lá, vừa làm vừa theo dõi các cuộc chuyện trò của chúng tôi với người nhà. Tên cai sếp Agostini đích thân có mặt kiểm soát và khám xét xong là đuổi các người nhà ra, không thêm kể đến thời gian cho phép vào thăm còn hay không.

Chính vào các cuộc thăm nom ấy, chúng tôi đã qua mắt được bọn cai ngục chuyển cho báo La Lutte những tin tức nhà tù. Các mảnh giấy báo gói đồ tiếp tế đem lại cho chúng tôi những mẫu thông tin về thế giới bên ngoài.

Hai tuần sau khi chúng tôi bị tống giam, một buổi chiều nọ, tiến vào cái sân đi dạo, từng người một, khoảng bốn chục người đàn ông, cũng những gương mặt tù, nhưng hằn nét hơn.

Đó là những tù chính trị giải từ Côn Đảo về. Trong đám họ, nhiều người bị kết án năm ngoái, là đảng viên đảng Cộng sản Đông Dương hoặc đơn giản chỉ là những người tham gia các nông hội bí mật.

Các cuộc tiếp xúc đầu tiên của họ với chúng tôi có vẻ giữ ý, ít nói. Họ biết chúng tôi là những người phe tả đối lập.

Tôi biết tên họ qua những tờ báo tôi đã đọc ngấu nghiến hồi xử họ vào tháng sáu 1935. Đây là Trần Văn Giàu, hai mươi lăm tuổi, từ Mátxcơva về. “Nhà cách mạng chuyên nghiệp”, anh ta đã kiêu hãnh tự giới thiệu như vậy trước tòa ngày 24 tháng sáu. Đôi mắt sắc lẹm của anh ánh lên cái quyết tâm lì lợm của một đầu óc cứng nhắc. Nguyễn Văn Dật, một chàng trai cao (cửa ngục khám lớn Sài Gòn — Tranh) lớn gầy đét, lăm lè và dễ nổi dóa. “Do tù đây nên thành ra thế”, anh ta nói như muốn tự phân trần. Trần Văn Vi, nguyên là lục bộ Hội đồng kỳ hào làng Vĩnh Kim, con người không phải không có vẻ ngạo mạn. Phải chăng đó là vì anh ta là ủy viên dự khuyết Ban chấp hành trung ương ? Tôi nhớ vài gương mặt nữa: Châu Văn Giác, khi cười cứ giơ cái răng nanh mọc lầy ra, Nguyễn Hữu Thế nom có vẻ như một thầy giáo làng, Phạm Văn Kinh, có nước da sẫm nên được gọi là Ấn Độ.



Cửa ngục Khám Lớn Sài Gòn

Trong đám “tù Côn Đảo về” ấy có cả nhóm nông dân Mỏ Cày (Bến Tre) hồi năm ngoái, ngay giữa phiên tòa xử, đã không chịu đứng dậy nghe tuyên án mà lại giơ nắm đấm lên hô : “Đả đảo đế quốc Pháp !” Tòa đã phang thêm cho mỗi người năm năm tù nữa... Và họ lại đứng thẳng lên hô : “Đả đảo đế quốc Pháp !” Mặc dầu bọn cảnh binh lồng lộn đánh đập rất dã man, cuộc biểu thị chống đối vẫn tiếp tục cho đến lúc các tù nhân bị dồn trở về nhà giam trong vòng vây của dân chúng qua đường đổ xô đến xem và ủng hộ.

Trong thời gian chờ bị xử, anh em nông dân Đức Hòa và nhóm chúng tôi bị giam ở san số 6, còn đám “tù Côn Đảo về” thì bị giam ở san số 5. Nhưng trong những giờ mở cửa san cho ra ngoài thì tất cả đều ra sân, và chính ở đó đã diễn ra những cuộc tiếp xúc giữa tù nhân chúng tôi, tuy thận trọng nhưng nhiều khi thực lòng. Họ, những người phái Stalin, và chúng tôi, những người tán thành quan điểm của Trôtski, như ngầm bảo nhau không nên gây nên những cuộc căng thẳng giữa chúng tôi trên đất của kẻ thù chung.

Tồn, mà các bạn anh ta gọi là Tồn Thanh niên, là một anh chàng vui vẻ hay cười, đã kể cho tôi nghe chuyện anh “qua” sở mật thám Bến Tre như kể một chuyện vui. Những người bị phạt theo chế độ ăn cơm muối và không được uống nước, sau buổi tra tấn bằng roi mây quật vào gan bàn chân, bị bọn cơm bắt phải chạy vòng quanh cái sân rải đá sỏi của Sở Mật thám dưới trời nắng gắt giữa trưa. Khát cồn khát cào, Tồn đã đứng lại, và mặc dầu bị quật túi bụi, đã vục mồm xuống uống cái nước tanh ngòm của vũng nước vệt đầm.

Tôi thích chuyện trò với một ông lão mù, đôi mắt như có mây bao phủ. Tôi thán phục nghị lực trẻ trung cũng như vẻ mặt an nhiên và kiên định của ông lão. Bị buộc tội một đêm nọ đã kéo một lá cờ đỏ lên ngọn một cây dừa trong xóm, ông lão bị kết án ba năm tù và sáu năm biệt xứ, đày ra Côn Đảo. Người ta gọi ông lão là Vân Tiên, tên của nhân vật tiểu thuyết dân gian Lục Vân Tiên, một nhà nho trẻ vì khóc mẹ chết mà sinh mù.

Trần Văn Giàu kể cho tôi nghe chuyện tuyệt thực và đấu tranh không đi làm cỏ vè ở nhà lao Côn Đảo để phản đối việc cho ăn thức ăn thiu thối và đánh đập. Các cuộc đấu tranh ấy nổ ra lần đầu vào ngày mùng 1 tháng ba 1935. Một lũ cai tay cầm gậy gõ xông vào các san, mồm thét : “Ta hát bài Mácxâyê theo kiểu Brotông nào !” Và thế là xông vào đám tù nhân mà đánh đập túi bụi. Những tiếng hô đồng thanh “Đả đảo chủ nghĩa đế quốc” cứ yếu dần trước sự tàn bạo của bọn cai ngục. Chúng ra sân rửa những cây dùi cui đầm máu của chúng vào bể nước rồi lại quay vào phang lên những cái sọ máu me, những tấm lưng tím bầm, những cẳng chân cẳng tay đầy thương tích cho tới khi nào tiếng hô của đám nạn nhân yếu đi rồi lịm hẳn. Nguyễn Văn Nữ, đầu cạo trọc lóc như đầu sư, khẽ chuyển cho tôi tập “Ký ức Côn Đảo” của anh ghi trong một cuốn sổ nhỏ đóng bằng giấy vệ sinh đen đen.

Ngày mùng 6 tháng sáu 1936, mười hai anh bạn nông dân Đức Hòa của chúng tôi bị đưa ra tòa. Trở về nhà giam, đáp lại những câu hỏi lo lắng của chúng tôi, tất cả những gì họ có thể nói với chúng tôi chỉ là họ đã khai trước tòa là đã bị tra tấn và đã nhận tất cả những gì người ta muốn họ nhận. Về nhân chứng, tòa chỉ cho triệu đến chính những người đã bắt bớ tra khảo họ : viên chủ quận Đức Hòa đã ra lệnh bắt họ và viên cấm mật thám Gélot đã tra tấn họ. Những lời khai của nhân chứng, lời buộc tội của bồi thẩm, lời cãi của trạng sư, tất cả đều bằng tiếng Pháp thì họ là sao hiểu được ? Chẳng ai dịch cho họ nghe cả, cứ như những chuyện ấy chẳng dính dáng gì đến họ vậy. Nguyễn Văn Sang, một anh chàng cao lớn, bị án một năm tù giam kèm theo năm năm biệt xứ, còn mười một người còn lại thì bị từ ba đến sáu tháng.

Qua những tờ báo bọc đồ tiếp tế mang vào cho chúng tôi, chẳng bao lâu sau, chúng tôi được biết rằng hoạt động “lật đổ” của Sang chỉ là “định” trưng một lá cờ đỏ trong một trường học nhân kỷ niệm ngày mùng 1 tháng năm, còn anh bạn Lô của anh ta thì có vẻ như là đã rải truyền đơn ở ngoài đồng. Người ta cũng buộc tội họ đã có những cuộc họp nói về chuyện chia ruộng đất cho dân cày và đã tham gia một hội mà tiền nguyệt liềm đóng hàng tháng là một xu.

Chúng tôi được tin sắp có một phái đoàn điều tra của Marius Moutet bộ trưởng Bộ Thuộc địa và chúng tôi định lên tiếng. Các anh em “tù Côn Đảo về” đề xuất với chúng tôi một cuộc tuyệt thực để đòi chế độ tù chính trị. Chờ đến đêm, chúng tôi lấy hòn đá gõ xuống sàn xi măng đánh tín hiệu moóc cho các chị em bị giam ở đúng phòng tầng dưới, báo tin kế hoạch tuyệt thực.

Sang, người hăng hái nhất trong đám nông dân Đức Hòa tuyên bố kiên quyết : “Tôi thì muốn gì thì gì cũng sẽ đi đến cùng !”... Còn tôi thì không tránh khỏi nghĩ đến câu ngạn ngữ dân gian : “nam thất nữ cừ” (đàn ông nhịn đói bảy ngày là chết, đàn bà thì chín ngày).

8 giờ sáng hôm thứ ba 11 tháng tám 1936, tên cai sắp Agostini vào khám xét như thường lệ, đi cùng có một tên cai người Pháp, thất lưng đeo súng lục, và một người bồi phòng. Khám xét các san xong, không phát hiện thấy có gì bất thường trên trần, trên tường, chúng định rút thì chính chúng tôi đứng ra tuyên chiến : Dứt, người đại diện cho

chúng tôi, được khôn khéo chỉ định thay chân tôi vì tôi bị tên cai sắp ghét, tiến lên trước mặt tên Agostini, tuyên bố : “Toàn thể chúng tôi đòi chính phủ để cho chúng tôi được hưởng chế độ tù chính trị, và để làm hậu thuẫn cho đề nghị của chúng tôi, từ hôm nay, chúng tôi sẽ nhịn ăn”. Chẳng nói chẳng rằng, Agostini đưa cho chúng tôi tờ giấy và cái bút chì, và đồng ý chuyển lên trên bản danh sách những đòi hỏi của chúng tôi : áp dụng chế độ tù chính trị như nó đang được áp dụng ở Pháp, đưa trở về tất cả các tù nhân chính trị bị đày đi Côn Đảo, Lao Bảo, Sơn La, Guyane, Inini, cải thiện bữa ăn (xuất ăn hàng ngày của tù nhân người u là 80 xu, còn xuất ăn của người tù An nam không quá 6 xu). Chúng tôi yêu cầu được nhận báo chí sách vở, trước mắt đòi được có giấy, bút mực; ngoài ra, những người ốm đưa đi nằm nhà thương không bị cạo trọc đầu và cùm chân. Như thường lệ, đến giờ cơm, đám tù thường phạm lại mang đến những thùng cơm đặt thành hàng ở ngoài sân. Hơn nửa giờ sau, chỗ thức ăn còn nguyên lại được đem đi. Chúng tôi vẫn nằm trong phòng. Đến giờ mở cửa cho ra sân, cũng chẳng ai ra.

Những ngày nhịn đầu tiên, tôi cảm thấy trong người vô cùng trống rỗng, và đến giờ cơm là mồ hôi cứ vã ra. Những ngày sau, tôi nhọc người đi hẩn, nhưng đỡ bị cái đói dày vò. Trừ cái hôm chúng mang đến cơm kèm theo món lươn xào vắt chanh thơm lừng. Mọi người vẫn kiên trì.

Đến ngày thứ năm, Sang chẳng nói chẳng rằng kéo vài anh em ra chỗ đặt các thùng cơm trong không khí lạnh đậm lặng lẽ của những người vẫn nằm nguyên trong phòng.

Tôi cảm thấy ngày dài lê thê hơn đêm. Hạn bảy ngày đã qua mà vẫn chẳng có ai trong chúng tôi, kể cả ông già Văn Tiên, về châu ông bà ông vài cả. Chúng tôi lấy đường cất giấu trong tường bởi đường cho những người già nhất và có vẻ sắp quy.

Sáng sáng, vào lúc tám giờ, tên cai sắp Agostini lại đến ném một cái nhìn thờ ơ lên những thân hình nằm bẹp dưới đất như cá hộp.

Đến ngày thứ mười một, vẫn chẳng có một phản ứng gì, anh em tuyệt thực đã đi tới chỗ sức cùng lực kiệt. Chúng tôi quyết định hôm sau sẽ tuyên bố với Agostini chấm dứt tuyệt thực. Sáng hôm đó, bọn cai ngục cho chúng tôi sửa hộp và nước đun sôi để nguội. Cơ thể kiệt lực của chúng tôi lập tức hồi lại, và mọi người cảm thấy một niềm vui ấm áp mặc dù chúng tôi coi cuộc tuyệt thực là một thất bại.

Đến trưa, chúng tôi đổ nước ào ào vào cái máng rửa; nước qua đường ống cống chảy ra phố Filippini. Đó là tín hiệu chấm dứt tuyệt thực của chúng tôi báo cho anh em báo La Lutte có trụ sở ngay cạnh nhà tù và từ ngày 11 tháng tám trưa nào cũng cử người theo dõi.

Thứ hai 30 tháng tám 1936, chúng đưa chúng tôi ra tòa xử. Chúng tôi bàn với nhau ra tòa sẽ trả lời càng ngắn gọn càng tốt... và tránh những lời tuyên bố có thể bị đám theo Stalin lợi dụng để chống lại chúng tôi. Tay đeo còng và dưới sự áp giải của bọn cảnh sát súng ống chỉnh tề, chúng tôi qua phố Lagrandiere để vào pháp đình được gọi là tòa công lý ở đối diện nhà tù. Quanh tòa án đầy những cảnh sát ăn mặc thường phục hoặc y phục cảnh sát.

Chúng tôi ngồi trên những hàng ghế dài đầu phòng xử án. Phòng đầy ắp những tên cớm và nhà báo. Trên bục quan tòa là viên chánh án Lavau mặt quá thoáng một bộ ria Charlot ở dưới mũi, viên công tố Bouin, mặt mũi đỏ gay. Viên thông ngôn An nam mặc bộ đồ trắng làm ra bộ quan trọng sau chiếc bàn nhỏ của hắn.

Trước cái cảnh dàn dựng đúng thủ tục ấy, đầu óc tôi có phần nào “để tạt đầu đầu” cho nên tôi có vẻ như dừng dừng. Viên chánh án nhìn tôi chằm chằm qua phía trên gọng kính, lẩm bầm : “Cái gã kia làm sao vậy ? Ốm ư ?” Một viên trạng sư bước đến bên tôi, nói nhỏ bảo tôi thả chân xuống, không được vắt chữ ngũ, và ngồi ngay ngắn lên, rồi bước tới trước bục, ông ta nói điều gì đó với viên quan tòa như có ý xin bỏ qua cho tôi.

Lư Sanh Hạnh bị tra hỏi đầu tiên. Anh bị buộc tội vào năm 1935 đã thành lập một nhóm đặt tên là “Chánh đoàn cộng sản quốc tế chủ nghĩa, phá tán thành Đế tứ quốc tế” với mục đích lật đổ chính phủ và thiết lập chế độ cộng sản, đã xuất bản tập Cách mạng thường trực và truyền đi tờ báo Tiên Đạo in bằng một máy rô-nê-ô đem về từ Pháp. Và tất cả chúng tôi đều bị buộc tội “tham gia hội kín và hoạt động lật đổ” vì đã tích cực góp phần vào cuộc bãi công của các người lái xe thổ mộ hồi tháng chạp 1935. Lư Sanh Hạnh khai rằng chúng tôi chỉ muốn giúp công nhân và nông dân có được tự do nghiệp đoàn. Viên công tố tiếp tục tấn công, đọc những đoạn trích từ trong tờ báo của chúng tôi được dịch sang tiếng Pháp, theo đó thì hoạt động của Chánh đoàn là nhằm tới tiêu diệt chế độ thuộc địa thông qua khởi nghĩa và lập ra một chế độ cộng sản quốc tế.

Đến lượt tôi. Tôi bị buộc tội, trên cương vị là thành viên của Chánh đoàn, đã tổ chức ra một nhà in. Bị hỏi về những hoạt động của tôi ở Descours et Cabaud, tôi có khai là có định thành lập một hội ái hữu của anh em culi và lái xe, nhưng không thành.

Viên chánh án nhắc lại chuyện tôi bỏ việc năm ngoái xuống làm bồi trên một con tàu của hãng Messageries maritimes. Rồi ông ta hỏi tôi:

“Các người có chủ trương hoạt động nhằm lật đổ chính phủ và thành lập ra chế độ cộng sản trên xứ này không?”

— Chúng tôi chưa nghĩ đến chuyện ấy. Chúng tôi đấu tranh để giành được các quyền tự do dân chủ...

Tiếp diễn của các cuộc hỏi cung đôi lúc cho tôi biết thêm về hoạt động của những anh em cùng bị ra tòa với tôi : Trịnh Văn Lầu, mà tôi chỉ biết mặt trong những cuộc họp bí mật ba người tại những quán cơm bình dân của người Tàu ở phố Blanchy, đang vừa theo học trung học vừa dạy học ở một trường tư để kiếm gạo ; Ngô Chính Phấn là thủ ký hãng buôn ; Văn Văn Ký, chú em út của chúng tôi, là thợ in của nhà in Nguyễn Văn Cửa, nơi chú ta lấy cắp chữ in và mực in cho nhà in bí mật của chúng tôi ; Võ Văn Đơn, culi ở Descours et Cabaud, đã biết giữ im lặng về “hội ái hữu” của chúng tôi và chỉ thú nhận có chuyển báo và một đêm, trên đường Giồng Ông Tố phía bên kia sông Sài Gòn Ở con đường sáng sáng có nhiều thợ thuyền và culi qua lại đến chỗ làm Ở đã căng một bảndorôn đỏ kêu gọi chuẩn bị tổng đình công.

Ra đứng trước vành móng ngựa đến lượt tên trùm tra tấn chúng tôi, tên cầm Perroche. Hắn nói về nhóm chúng tôi như nói về một tổ chức nhằm lật đổ rộng lớn có một ảnh hưởng rất to lớn. Hắn kết luận rằng muốn xóa bỏ nhóm chúng tôi thì phải bắt ít ra là 500 người.

Một viên trạng sư hỏi:

— Ở đây tôi chỉ có tám, vậy 492 người còn lại, ông làm gì họ rồi?

— Chúng tôi không bắt thêm được vì thiếu chứng cứ cụ thể.

Đến lượt viên công tố Bouin gọi lại rằng trong phiên tòa trước, chỉ là những người nông dân Đức Hòa khốn khổ, còn lần này tòa phải xem xét những con người có học hơn, nghĩa là nguy hiểm hơn. Ông ta viện ra những đoạn trích các bài đăng trên tờ báo Tiền Đạo của chúng tôi dịch sang tiếng Pháp, nhấn mạnh những đoạn chúng tôi lên án mọi thứ chủ nghĩa quốc gia và đề xướng chuyển chiến tranh đế quốc thành nội chiến. Do đó ông ta đòi phải có những bản án nghiêm khắc.

Các trạng sư Trịnh Đình Thảo và Lê Văn Kim tỏ ra ngạc nhiên trước việc ủy viên công tố nói đến “bệnh dịch cộng sản” trong khi ở Pháp, các người cộng sản lại ở trong Mặt trận Bình dân đang cầm quyền. Các ông phân tích rằng những yêu sách tự do nghiệp đoàn của chúng tôi không hề là phạm pháp, bởi vì ngay trong lúc này, khắp nơi trong xứ sở, các uỷ ban hành động đang làm cái việc thảo ra các sổ yêu sách gửi lên chính phủ mà có bị bắt bớ gì đâu. Nói như vậy là các ông ám chỉ đến phong trào Đại hội Đông Dương đang diễn ra.

Trạng sư Pháp Loye tiếp theo: “Các ngài có ở đây tám anh chàng khốn khổ không tiền, không phương tiện, không vũ khí. Và họ đã làm gì hại cho trật tự cộng ngoài việc họp nhau lại lúc thì ở Thư viện Sài Gòn, lúc ở Descours et Cabaud, lúc ở một quán cơm nghèo?”

Các cuộc tranh biện kết thúc vào lúc tối. Tôi lo cho Lư Sanh Hạnh vì anh ta là người tái phạm. Mười lăm phút sau, bản án được tuyên bố : Lư Sanh Hạnh, mười tám tháng, Ngô Văn Xuyết, một năm, Trịnh Văn Lầu và Ngô Chính Phấn, tám tháng, Văn Văn Ký, sáu tháng, Phạm Văn Muối và Võ Văn Đơn, sáu tháng án treo, Văn Văn Ba, tha bổng. Chúng tôi đã chờ đợi những điều tồi tệ hơn.

Đêm xuống. Một nhóm người đứng trên hè đối diện nhà tù ngóng đợi chúng tôi từ trong tòa án đi ra. Tôi giật mình thấy cái bóng nhỏ bé của mẹ tôi. Ngàn trùng xa làng xa xóm, bà như lạc chìm trong ánh sáng điện mờ ảo. Đi qua gần chỗ bà, tôi chỉ kịp nói nhỏ vài lời động viên.

Vành trăng sáng bạc long lanh trên cao bức tường bao nhà tù. Tầm cửa sắt nặng nề ầm ầm đóng sập lại sau lưng chúng tôi.

Kết quả tối muộn của chuyện chúng tôi tuyệt thực: đến tháng chín 1936, thay vì giấy và bút, mực, có thể sử dụng để viết truyền đơn và sách báo, người ta cấp cho mỗi san một chiếc bảng đen. Thỉnh thoảng chúng tôi nhận được vài tờ báo từ Pháp gửi sang. Do vậy đã tới chúng tôi, với một quãng thời gian chậm trễ, cái tin sét đánh vụ án đầu tiên, dàn dựng lên ở Mátxcova, xử các nhà cách mạng 1917. Chúng tôi thực sự choáng váng và đau lòng trước những lời tự buộc tội ty tiện, mười chín năm sau cách mạng.

ZINOVIEV : Chúng tôi căm thù Ban Chấp hành trung ương Đảng và Stalin. Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng các nhà lãnh đạo phải được thay thế bằng chúng tôi, hợp tất chặt chẽ với Trôtski.

KAMÉNEV: Cuộc âm mưu khủng bố là do tôi, Zinoviev và Trôtski tổ chức và lãnh đạo... Tinh thần chúng tôi là căm thù ban lãnh đạo Đảng và đất nước.

ỦY VIÊN CÔNG TỔ VINCHINSKY: Chúng là những kẻ dối trá và những tên hề, những kẻ tí hon thảm hại, những con chó nhép sủa voi... Đối với những đồ chó đại ấy, tôi yêu cầu phải xử tử. Tất cả bọn chúng, cho đến tên cuối cùng.

Mátxcơva ngày 19 tháng tám 1936.

Mười sáu người bị truy tố đã bị xử bắn...

Chúng tôi tránh không nhắc tới chuyện ấy trong các cuộc chuyện trò với các người phái Stalin. Nhưng lòng chúng tôi đầy lo âu và đầu óc chúng tôi quay cuồng hàng nghìn câu hỏi.

Ngày 27 tháng chín 1936, tôi xúc động được tin Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu đã “vào”. Họ bị giam ở san số 7 đã phân tán các người đang bị giam ở đây đi chỗ khác. Nhưng vào những giờ mở cửa cho ra sân đi dạo, chúng tôi được gặp họ. Ngày mùng 3 tháng mười 1936, Nguyễn Văn Tạo vào nhập với họ.

Cương lĩnh của Mặt trận Bình dân Pháp có bao gồm việc cử một phái đoàn điều tra của nghị viện sang nắm nguyện vọng của các dân tộc thuộc địa. Tạ Thu Thâu và báo La Lutte kêu gọi thành lập những uỷ ban hành động và cử đại biểu đi dự một cuộc Đại hội Đông Dương được quan niệm như bước phác thảo của một Mặt trận bình dân bản địa. Chiến dịch vận động cho Đại hội được tung ra, hàng nghìn hàng vạn tờ truyền đơn được rải. Các uỷ ban hành động lan đi nhanh như chớp. Trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, chúng được tổ chức ra ở Công ty tàu điện Pháp, ở nhà máy thuốc lá, ở Nhà máy rượu Bình Tây, ở Sở Dầu Nhà Bè, ở đường sắt, ở các nhà in, ở trong giới những người lái xe thổ mộ Tân Sơn Nhất... Sự sôi sục trong dân chúng mạnh mẽ như sóng triều dâng. Chính quyền thuộc địa phát hoảng và báo động với Paris. Ngày mùng 8 tháng chín, bộ trưởng Thuộc địa Moutet ra lệnh “cấm tổ chức ở Sài Gòn một đại hội đông hàng nghìn người do có thể xảy ra những vụ rối loạn”.

Một đợt bắt bớ mới. Thế là Ninh, Thâu và Tạo vào nhập với chúng tôi trong Khám Lớn. Các nhà lãnh đạo bị tống ngục, phong trào Đông Dương Đại hội bị mất đầu. Thống sứ Nam Kỳ Rivoal ra lệnh giải tán các uỷ ban hành động. Cũng trong những ngày ấy, chúng tôi đón tiếp đến với chúng tôi mười bảy anh em nông dân của uỷ ban hành động Bến Lức.

Cả các người phái Stalin lẫn các người Trotskit đều không tìm bắt liên lạc với Nguyễn An Ninh. Đối với họ, ông ta chỉ là một người quốc gia trong mọi người quốc gia khác, một con người lỗi thời tiêu biểu cho một khuynh hướng lạc hậu. Nhưng đối với tôi, việc ông ta xuất hiện trong nhà lao là một sự kiện quan trọng: có thể tôi sẽ được hiểu rõ hơn con người mà các cuộc đấu tranh từ mười năm nay đã làm tôi say mê và được soi sáng chăng? Đối với tôi, ông ta là người đã chọn tên một bài thơ của Baudelaire, *La Cloche fêlée* (Cái chuông rè) để đặt tên cho tờ báo đấu tranh của ông ta, người đã gieo rắc sự coi thường chính quyền, người đã làm rung chuyển một góc trời Nam, gây ra kinh hoàng cho những kẻ sa đọa và nịnh hót như lưỡi tầm sét choang vào mặt họ vậy, như tôi đã say mê đọc thấy trong cuốn Ngồi tù Khám Lớn của Phan Văn Hùm.

Một hôm tôi trông thấy Ninh đứng một mình, lặng lẽ, áp vào hàng rào song sắt. Hình như ông đang đứng ngắm những ngọn cây me cao, trên đỉnh tường bao quanh và những đám mây xa xa. Nón nóng một lòng tò mò ngậy thõ, tôi bắt chuyện, hỏi độp ông ta: “Anh Ninh, anh có thể cho tôi được biết cương lĩnh ruộng đất của anh không?”

Ông ta quay đầu lại, ngạc nhiên nhìn tôi vài giây chẳng nói chẳng rằng, rồi khẽ ngâm bài hát tiếng Pháp *Auprès de ma blonde*:

Trong vườn của cha tôi cây lila đang đơm hoa

Chim tứ xứ bay về xây tổ ấm

Ở bên nàng, ta sung sướng, sung sướng biết bao

Ngủ bên nàng, ta ngủ ngon, ngủ ngon biết bao.

Bây giờ tôi không nhớ tôi đã rút lui khỏi cái khoảnh khắc vô duyên ấy như thế nào. Vài hôm sau, có một-cái-gì-đó đơn giản rất người đã làm hai chúng tôi gần lại nhau, phá vỡ sự im lặng.

Có thể là Ninh đã để ý thấy tôi đọc cuốn *Le Temps du mépris* (Thời khinh bỉ) của Malraux tới tay tay tôi ở trong tù ngay khi nó mới được xuất bản. Không phải mọi người ai cũng đọc được tiếng Pháp.

“Tôi có quyển này, anh đọc đi!” Ở một hôm ông ta nói với tôi như vậy và chìa ra cho tôi cuốn *Voyage au bout de la nuit* của Louis-Ferdinand Céline, hai tập đóng gáy đã sờn, sách khổ vuông, bìa minh họa tranh khắc gỗ khá đẹp.

Tôi mừng lắm, lòng nhẹ hẳn, vậy là ông ta đã không để bụng chuyện tôi đã hỏi ông ta một cách khá vụng về buổi hôm nào. Tôi nhận cuốn sách đó như nhận một tiếng gọi đồng giao ngay khi đọc đoạn thơ tiêu đề cho cuốn sách ở trang nhất.

Đời ta là một cuộc viễn du
Trong đêm đen và giá lạnh
Chúng ta tìm đường đi
Trong bầu trời không le lói một ánh sao.
(Bài ca của những người Cận vệ Thụy Sĩ, 1793).

Đối với tôi đó là một sự phát hiện, cái ngôn ngữ Pháp thường ngày ấy để nói lên những điều chủ yếu nhất, nói lên hồn thơ của thế gian và tất cả những sự giả dối chết người của xã hội. Tôi như muốn nuốt chửng những lời lẽ nó làm cho tổ quốc và tôn giáo mất hết thiêng liêng.

Tôn giáo phe phái đã nhanh chóng thay cho tôn giáo của
trời, một đám mây cũ kỹ đã bị cuộc Cải cách làm xẹp đi
và từ lâu đã bị giáo hội đem đóng hộp.
Tiếng thét giận dữ sau đây đã nổ bung như một tiếng sét trong cái không
khí buồn tẻ của nhà tù:
Tôi xin báo cho các người biết, hỡi những con người bé nhỏ
thảm hại, sâu bọ của đời, bị đánh đập, ức hiếp, suốt đời đổ
mồ hôi sôi nước mắt, tôi xin báo cho các người biết rằng khi
các ông lớn trên đời này bắt đầu đem lòng yêu mến các người
thì có nghĩa là họ sắp đem các người ra làm bia đỡ đạn đó...

Trong những lời lẽ dữ dội và đầy minh mẫn về cuộc đời người thợ tôi tìm thấy ý nghĩa cuộc nổi loạn của tôi:

— Chú em ơi, ở đây cậu học hành nghiên cứu thì cũng chẳng
được cái tích sự gì cả ! Cậu đến đây không phải là để suy nghĩ,
mà là để làm những động tác người ta bảo cậu làm... Trong
nhà máy của chúng tôi, chúng tôi không cần những đầu óc.
Cái chúng tôi cần là những con bú dừ... Một lời khuyên này
nữa. Đừng có bao giờ nói với chúng tôi về sự thông minh của
các cậu ! Người ta sẽ nghĩ thay cho các cậu, anh bạn ạ ! Hãy
yên chí một bề như vậy...
Với máu thịt nóng hổi của mình, bản thân con người biến thành cái máy
trong cái tiếng ồn điên dại này.
Và trong cái bình yên quái gở của nhà tù, tôi tiếp tục cuộc Viễn du vào
xứ sở mộng mơ:
Hãy nhắm đôi mắt xinh đẹp của em lại, em ơi
Vì ngày giờ rất ngắn ngủi
Tại cái xứ sở tuyệt vời này, xứ sở mộng mơ

Đó là lần duy nhất và lần cuối cùng tôi được gặp Nguyễn An Ninh. Năm 1937 ông ta lại trở lại nhà tù hai năm, rồi bị cưỡng bức cư trú ở Mỹ Tho vào năm 1939. Cuối cùng, bị đày ra Côn Đảo năm 1940, ông bỏ mạng ở đó ngày 15 tháng tám 1943 vào lúc 43 tuổi.

Tôi gặp Tạ Thu Thâu lần đầu vào năm 1933, vào dịp diễn ra các cuộc mít tinh bầu cử hội đồng thành phố Sài Gòn. Tôi đã say mê dự các buổi anh ta nói chuyện về pháp biện chứng tại trụ sở Hội khuyến học, cùng với anh em viên chức, thợ thuyền và học sinh.

Tôi rất sung sướng được gặp anh, mặc dù biết rằng anh coi việc chúng tôi lập ra cái Chánh đoàn bí mật của chúng tôi vào năm 1935 vào dịp ký hiệp ước Laval-Stalin, là trò trẻ con. Đó là một con người có nét mặt cởi mở, đầy một nghị lực an nhiên. Anh không để bị bận tâm vì cảnh tù tội. Anh nói : “Sắp đặt an bài, ở bao lâu cũng được”. Mới gặp lần đầu, chúng tôi đã thân mật được với nhau ngay. Anh giúp tôi thảo bằng tiếng Pháp, với một giọng kiên quyết không có tí gì là xin xỏ, gửi lên tòa đòi — gọi là cho có đòi — trả lại cho tôi những quyển sách Sở Mật thám đã lấy của tôi, những cuốn sách là “toàn bộ tài sản của tôi”. Anh giảng giải cho tôi hiểu một vài khái niệm kinh tế.

Một buổi sáng nọ, một cuộc tranh luận về Mặt trận Bình dân đã thu hút mọi người vào một góc của sân đi dạo. Như một con khỉ nhại lại giọng của công tố viên Vychinsky tại vụ xử án ở Mátxcova, người phái Stalin Trần Văn Giàu gọi người Trotskit Lư Sanh Hạnh là “chó đại”. Tạ Thu Thâu cố xoa dịu tình hình. Đám theo Stalin đồng ý nghe chúng tôi phát biểu, và anh em chúng tôi cử tôi nói thay cho cả nhóm. Bằng cách nào thì tôi cũng phải cố gắng giải thích rõ việc đảng cộng sản Pháp liên minh với các đảng cấp tiến và xã hội, với lý do để chặn đứng chủ nghĩa phát xít, đã bẻ gãy đà cách mạng của giai cấp công nhân sau cái phong trào vĩ đại bãi công rộng khắp và chiếm đóng các nhà máy. Đối với chúng tôi, chính là Mặt trận Bình dân đã trải thảm cho chủ nghĩa phát xít khi nó ngăn cản cuộc tổng động viên cách mạng là biện pháp duy nhất có thể giải quyết được vấn đề. Và ở Đông Dương, cũng như ở tất cả các thuộc địa, chính phủ Mặt trận Bình dân chẳng phải là vấn đề chính sách truyền thống đàn áp thuộc địa hay sao? Chúng ta đây chẳng phải là những bằng chứng sống hay sao?

Một số người trong phe họ có vẻ như tán thành tôi, nhưng lãnh tụ Trần Văn Giàu của họ vẫn bảo vệ Mặt trận Bình dân, nào là nói “do hoàn cảnh”, nào là “phải thực tế”...

Cuối tháng mười 1936, Tạ Thu Thâu, Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn An Ninh phải rời chúng tôi, đưa đi nhà thương Chợ Quán sau một vụ tuyệt thực. Đến tận bây giờ, tôi còn mừng tượng thấy cả ba người nằm sóng sượt bên nhau trên cái chiếu rải dưới sàn xi măng trong bóng tối tờ mờ của san nhỏ số 7, và Tạ Thu Thâu quát bảo viên đốc-tờ Pháp đi cùng Agostini, tên cai sếp : “Các ông cút đi!”.

Đôi lúc, bị giam hãm giữa bốn bức tường, tưởng tượng đến tình hình đang sôi sục bên ngoài, chúng tôi như những con chó sói bị nhốt trong cũi. Giá một lít gạo từ 40 xu tăng lên đến 70 xu. Chúng tôi phấn khởi được tin bãi công nổ ra rộng khắp từ bắc đến nam. Trên các đồng ruộng, thợ cấy đình công đòi tăng lương. Culi các công trường dành cho người thất nghiệp ở Bạc Liêu bỏ việc để phản đối những hành động đối xử thô bạo. Trong các đồn điền Michelin ở Dầu Tiếng, Quảng Lợi, Bình Phước, phu cao su bãi công phản đối lương thấp, những hành vi tàn bạo của bọn cai, việc tống giam người vào những nhà giam riêng của đồn điền, việc đánh đập đến chết những người bỏ trốn. Tại đồn điền cao su Bến Củi đã nổ ra một cuộc bãi công, một cuộc bùng nổ giận dữ thực sự gây nên bởi tin một người bỏ trốn đã bị đánh đập đến chết. Trong tháng mười một và mười hai 1936, anh em thợ mộc, thợ các nhà máy gạch, nhà máy đường, nhà máy xà phòng bắt đầu rục rịch.

Trong tháng mười một 1936, ở miền Bắc, tại cái địa ngục than Hòn Gai-Cẩm Phả, đến lượt hơn hai vạn thợ mỏ đình công đòi chấm dứt “nhục hình, đánh đập bằng roi mây, roi gân bò, đấm đá” và đòi tăng lương. Cũng xảy ra như vậy ở nhà máy xi măng Hải Phòng. Người nhà vào thăm say sưa kể cho chúng tôi nghe chuyện ngay ở Sài Gòn đây thôi, toàn thể 1200 công nhân và phu phen Xưởng tàu cũng đình công. Họ được bà con nông dân các làng lân cận giúp đỡ tiếp tế lương thực thực phẩm. Hơn một nghìn thợ hỏa xa, thợ máy, thợ đốt lò, trưởng tàu và culi các xưởng hỏa xa Sài Gòn và Dĩ An cũng đình công theo, trong khi đình công lan ra cả trong giới lái xe điện và xe buýt. Phía bắc Sài Gòn, 400 phu và thợ các nhà máy cửa Biên Hòa, một tỉnh vừa công nghiệp vừa lâm nghiệp, đã bãi công và chiếm xưởng máy ! Chúng tôi nức lòng trước chuyện chưa từng thấy ấy, nó chứng tỏ phong trào có chiều sâu như thế nào.

Chính phủ Mặt trận Bình dân Blum-Moutet, qua một điều khoản của luật lao động, giả nhân giả nghĩa đổi cách gọi “lao động công ích bắt buộc” không được trả lương ở Đông Dương, thành việc “đi xâu”. Luật lao động không chấp nhận cả quyền lập nghiệp đoàn lẫn việc cử các đại biểu thợ thuyền. Việc tham gia nghiệp đoàn bị cấm và vẫn như xưa, có thể bị lên án là tham gia hội kín.

Đúng ngày viên toàn quyền mới Jules Brévié, do Mặt trận Bình dân cử sang, tới Đông Dương hôm 11 tháng giêng 1937, chúng tôi bắt đầu một cuộc tuyệt thực để đòi cải thiện bữa ăn, đòi có báo đọc, đòi chấm dứt những đối xử

tàn tệ tại bệnh xá nhà tù và tại nhà thương Chợ Quán. Nhưng đối với chúng tôi, đó trước hết là chuyện hưởng ứng phong trào bên ngoài tường.

Báo *La Lutte* ngày 17 tháng giêng 1937 đưa tin hôm ấy viên thống sứ Nam Kỳ đã cho thực hiện những biện pháp phòng ngừa, dồn hàng trăm công nhân vào trong Vườn Bách thảo và chặn ngay ở ngoại ô Sài Gòn những đợt sóng nông dân đổ về để biểu tình ở Gia Định, Hóc Môn, Thủ Dầu Một, Bà Điểm, Bà Quẹo, Bà Hom hoặc Chợ Lớn. Đầu đầu cũng có hàng rào cảnh sát. Xe điện tới ga là phải quay đầu lại. Các xe buýt bị khám xét. Mặc dù như vậy, một vạn người biểu tình giờ cao những tấm băng-rôn – ĐÀI N XÁ! TỰ DO D N CHỦ VÀ NGHIỆP ĐOÀN! CỨU GIÚP NGƯỜI THẤT NGHIỆP! — đã tới được bến cảng vào lúc giữa chiều. Khi con tàu Aramis chở viên toàn quyền xuất hiện ở cảng, bọn cảnh sát và binh lính vung tay đánh túi bụi vào đám đông tàn bạo chưa từng thấy, xua họ lùi trở lại những phố lân cận. Bọn mật thám giải những người bị bắt về Sở Mật thám ở phố Catinat để tra tấn.

Triều đại mới của quan thái thú Mặt trận Bình dân đã mở đầu như vậy đấy. Mười hôm sau, ông ta đã triệu tập bốn anh em trong nhóm *La Lutte*, tuyên bố với họ những lời hứa cải cách mù mờ... trong khi các cuộc bãi công cứ lan ra khắp đất nước.

Vô sản ba mươi lăm nhà máy xay thóc Chợ Lớn chào mừng ông ta bằng một cuộc đình công đòi tăng lương và thực thi những luật xã hội. Bọn chủ đã phải nhượng bộ sau mười ngày các nhà máy bị hoàn toàn tê liệt. Dấu đặc trưng của thời đại: phu phen người Tàu cũng cùng phối hợp hành động với phu An nam. Đình công ở cả các nhà máy rượu Bình Tây. ở nông thôn, nông dân bắt măn đập phá các máy đập thóc.

Gần một tuần sau, chúng tôi ngừng tuyệt thực trong Khám Lớn. Đầu tháng hai, chúng tôi chuẩn bị Tết năm Sửu tới cùng mùa ra lá của những cây me quanh nhà lao. Thực phẩm, bánh chưng Tết và thuốc lá gia đình tiếp tế ề hề vào dịp cuối năm được đem ra dùng chung.

Cũng như bà con nông dân trang hoàng nhà cửa vào dịp tết bằng những câu đối chúc Tết viết chữ nho trên giấy hồng điều, “thầy ký” Vi cũng viết và treo lên hai câu đối chữ nho: “Cộng đồng kiến trúc vô cầu ngoại” và “Sản xuất toàn tri hữu nghiệp trung” (Cùng chung sức, chúng ta có thể xây dựng không cần đến bên ngoài; Biết làm ăn, chúng ta có thể sản xuất ra tất cả). Hai chữ đầu của hai vế đối là Cộng và Sản, ghép lại thành Cộng sản.

Ngày đầu năm, chúng tôi tổ chức một cuộc cờ tướng, quân và bàn cờ làm bằng ruột bánh và giấy bìa. Ván cờ chơi ở ngoài sân giữa hai đội. Bên phía chúng tôi là anh bạn Đơn và tôi, bên kia là hai anh em nông dân Bến Tre. Chiến thuật của chúng tôi là đứng ngoài cứ bàn rồi lên đánh lừa đối thủ. Bên kia họ cũng là loạn lên như vậy. Rồi làm theo lời dạy của binh pháp Tôn Tử, chúng tôi “tấn công quân địch ở nơi chúng không nghĩ đến, một cách bất ngờ, khi chúng không đề phòng”.

Hết Tết. Tối tai nhóm chúng tôi cái tin khủng khiếp về một vụ xử mới những người “bôn sê vich lão thành” ở Mátxcơva ngày 23 tháng giêng 1937. Một vụ án chống lại “Trung tâm Trotskit chống chế độ xô viết” kết hợp với một “âm mưu phá hoại” của những người lãnh đạo cao cấp của ngành vận tải và ngành công nghiệp than. Cũng vẫn lại cái trò “hoàn toàn thú nhận” : Piatakov nêu ra tỉ mỉ những quan hệ của họ với Trôtski và của Trôtski với bọn phát xít Đức ; về cuối phiên toà, Radek thốt lên : “Nếu tấm gương của chúng tôi không dạy cho họ được điều gì thì những người Trotskit ở Pháp, ở Tây-Ban-Nha và các nước khác sẽ phải trả giá đắt !”. Tấn thảm kịch kết thúc vào lúc mờ sáng ngày mùng 1 tháng hai 1937 bằng mười ba vụ hành quyết.

Hơn lúc nào hết, chúng tôi thấy mặt trận Trotskit-Staliniêng là một điều thực sự phi lý. Các người Trotskit Nga bị coi như những con rắn độc ở Mátxcơva, bị tù đầy, bắn giết : các người Trotskit Đông Dương còn thoát được trong bao lâu nữa sự lên án của Stalin và những người theo ông ta ở đây ? Trong khi Tạ Thu Thâu và nhóm của ông ta kiên trì đường lối thống nhất đã khập khiễng như vậy trong nội bộ tờ *La Lutte*, thì đến tháng ba 1937, chúng tôi được tin rằng trước thái độ đành lòng im lặng của họ, anh bạn chiến đấu Hồ Hữu Tường của chúng tôi tung ra lại tờ *Le Militant*, “cơ quan chiến đấu macxit bảo vệ vô sản”, đăng trên đó bản “Di chúc của Lênin” cảnh báo về tính thô bạo và không trung thực của Stalin.

Chúng tôi được ấm lòng đôi chút khi vào một ngày tháng 5 năm 1937, Tạ Thu Thâu đến báo cho chúng tôi tin Xưởng đóng tàu đình công. Phải nói rõ rằng anh cùng với Nguyễn Văn Tạo đã lại có mặt cùng với chúng tôi ở trong tù ! Mặc dầu tháng trước, cả hai người đã được bầu lại vào Hội đồng thành phố Sài Gòn, viên thống đốc Pagès đã không ngần ngại tổng giam họ trước lần sống đấu tranh mới của công nhân được khích lệ bởi cuộc đình công ở Xưởng tàu binh. Anh em đình công đã giữ vững được sáu tuần lễ, được sự ủng hộ của công nhân một số xí nghiệp khác và vẫn được nông dân các làng lân cận tiếp tế như thường lệ. Họ đã buộc được chủ gọi lại vào làm việc những anh em bị đuổi việc và hứa tăng lương. Các culi Công ty dầu lửa Pháp. Á Nhà Bè đình công phản đối việc sa thải

một người của họ. Một nghìn phu đồn điền cao su Michelin Dầu Tiếng cũng nổi lên. Tại vùng nông thôn, nông dân Cần Đước và Bà Điểm biểu tình chống lại chính sách mới kiểm soát việc trồng thuốc lá.

Một sáng chủ nhật nọ, tôi rất xúc động thấy xuất hiện Anh Già, ông bạn cũ bắt vô âm tín từ năm 1932. Năm 1933, anh đã bị kết án một năm tù và bị đưa đi lao động khổ sai ở mỏ đá Châu Đốc. Tại đó, anh đã vận động các tù thường phạm bãi công và tuyệt thực. Anh kể cho tôi biết rằng anh bị bắt trong một cuộc họp bí mật quan trọng do anh em Trotskit tổ chức buổi tối 29 tháng năm 1937. Lần đầu tiên đã hội họp lại đại biểu công nhân của khoảng bốn chục xí nghiệp và công xưởng ở Sài Gòn-Chợ Lớn (Xưởng tàu binh, các công xưởng Pháo binh, Xe lửa, Xe điện, Xưởng đúc, các xưởng và công xưởng FACI, xưởng Bưu điện, xưởng Đông — Á, nhà máy Cao su, nhà máy Điện và Nước, các nhà in Portail, Ardin, Union, ba Xưởng sửa chữa ô tô lớn của thành phố, nhà máy rượu Đông Dương, phu khuôn vác các nhà máy xay gạo Hiệp Xương, Đức Hiệp, Hàng Thái, Extrême-Orient ở Chợ Lớn...) để thành lập Liên đoàn thợ thuyền. Cùng khoảng sáu chục người có mặt, Anh Già bị bọn mật thám xông vào bắt giữa lúc đang họp.

Bị tổng giam cùng với Anh Già có Tạ Khắc Triêm và Nguyễn Văn Kim, những người hoạt động tích cực trong các cuộc đình công của Xưởng đóng tàu, Võ Bửu Bính và Nguyễn Kim Lượng, mà ngôi nhà ở bắc ngoại ô Sài Gòn được sử dụng làm địa điểm họp; Võ Thị Vân (cô bạn đời của Lư Sanh Hạnh) cũng bị bắt.

Những người Trotskit đã khẳng định hơn lúc nào hết sự có mặt của mình trong phong trào công nhân. Sở Mật thám lấy đó làm lo ngại : “ảnh hưởng của bọn khuấy động cách mạng theo Đệ Tứ Quốc tế đã tăng lên ở Nam Kỳ, nhất là trong giới thợ thuyền Sài Gòn-Chợ Lớn... Thợ thuyền ngả về đảng Trotskit hơn là đảng cộng sản Đông Dương”. Những người phái Stalin thì không muốn gây trở ngại cho đường lối của Mặt trận Bình dân với việc thành lập các công đoàn, và trong chuyện này họ chỉ chủ trương lập các hội ái hữu.

Tôi rời Khám Lớn vào một buổi sáng tháng sáu tràn trề ánh nắng, trong lòng lẫn lộn một niềm vui kỳ lạ với một nỗi buồn khi nghĩ đến các bạn. Một người lính gác dẫn tôi đến Sở Mật thám, ở đó một viên cảnh mật thám hỏi tôi rồi đây sẽ định làm gì và đe tôi: “Có thân thì liệu đấy, chúng tôi sẽ theo dõi anh !”.

Tôi về thăm quê mẹ. Gặp lại con mừng mừng tủi tủi, mẹ tôi sầm lên vái tạ ông thành hoàng làng. Trong cơn bĩ cực bà thấy không thể trông mong gì được ở thế giới con người và đã nhiều lần bà phải đi cầu thần thánh. Sau đó tôi đến nhà chị Năm của tôi sống ở vùng ven Sài Gòn. Chồng chị, mắc bệnh hen, làm nghề thợ nề. Anh chị vất vả ăn bữa sáng lo bữa tối, nhưng bao giờ cũng đón tiếp tôi niềm nở.

Tại một xóm nghèo Chợ Lớn, tôi gặp Hồ Hữu Tường ở nhà anh, cùng ngồi với một ông bạn nom nhũn nhặn kín đáo. Tường giới thiệu tôi với ông ta : “Một anh em bí mật”, chỉ nói thế thôi và cũng chẳng nói rõ danh tính của “người kia”. Ba chúng tôi chia nhau một con chim bồ câu gầy rán ăn với cơm. Thế là lần đầu tiên, ra tù, tôi đã được gặp Phan Văn Hùm, tác giả của cuốn Ngồi tù Khám Lớn đã từng tác động mạnh đến tôi. Và đó cũng là lần cuối cùng.

Từ Nhà Tù Nay Sang Nhà Tù Khác

Ngày 19 tháng năm 1937, Gitton, trong phân ban thuộc địa của đảng Cộng sản Pháp, gửi thư cho những người phái Stalin trong nhóm La Lutte nói: “Theo những chỉ thị mà chúng tôi đã nhận được để truyền đạt lại cho các đồng chí, chúng tôi coi việc tiếp tục hợp tác giữa Đảng và những người Trotskit là không thể chấp nhận được. Chúng tôi đã nhận được một lá thư của một đồng chí nói về tình hình Đông Dương và về sự hợp tác với Trotskit. Chúng tôi sẽ chuyển lá thư đó về Nhà (tức là Mátxcova Ở tác giả chú thích) kèm theo ý kiến riêng của chúng tôi”.

Tức cười là bức thư mật ấy do một thủy thủ Pháp mang đến cho báo La Lutte, người này đã phát âm sai tên người nhận, Tạo — phái Stalin — thành thử lá thư đã rơi vào tay người Trotskit Thâu.

Cuối tháng năm, những người phái Stalin rời bỏ nhóm La Lutte và hấp tấp tung ra tờ L'Avant-garde trong đó, như một tiếng vang ngoan ngoãn của Mátxcova và của đảng Cộng sản Pháp, họ viết: “Mặt trận Bình dân không phải là một hình thức hợp tác giai cấp giữa vô sản và tư sản như bọn Trotskit, đứa anh em sinh đôi của chủ nghĩa phát xít, đã khẳng định một cách dối trá. Trong bài diễn văn đọc tại hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương đảng Cộng sản Liên Xô, đồng chí Stalin đã nhận xét rằng chủ nghĩa Trotskit đã thôi không còn là một trào lưu chính trị của giai cấp công nhân như cách đây bảy tám năm. Chủ nghĩa Trotskit hiện nay là đồng minh, là tay sai của chủ nghĩa phát xít”. Sự đoạn tuyệt thô bạo ấy giữa những người Trotskit và phái Stalin trong nhóm La Lutte đã gây hoang mang vô cùng cho những người cảm tình không hiểu gì cả hoặc hiểu rất lơ mơ về sự khác nhau giữa Đệ Tam và Đệ Tứ Quốc tế.

Vào lúc tôi ra tù hồi tháng sáu 1937, tờ báo Le Militant của chúng tôi có đăng một bản tổng kết mười hai tháng cầm quyền của chính phủ Blum. Bản tổng kết nêu: ngân sách chiến tranh 30 tỷ, chính sách không can thiệp vào vụ Tây-Ban-Nha, tịch thu các tờ báo cách mạng, giải tán tổ chức Étoile ở Bắc Phi, đàn áp bãi công ở Đông Dương, và nhắc đến vụ tháng ba, cảnh sát của Dormoy (bộ trưởng đảng viên Xã hội) đã bắn vào công nhân biểu tình ở Clichy, làm 5 người chết và hơn 150 người bị thương, và ở Bắc Phi, cảnh binh cơ động đã bắn chết 25 người đình công, còn bắn bị thương thì hàng trăm.

Ở Sài Gòn, người ta tranh nhau đọc cuốn Retour de l'URSS (Đi Liên Xô về) của André Gide. Nhà thơ Bích Khê thậm chí còn cấp tốc dịch cuốn sách sang chữ quốc ngữ. Cuốn sách đó, trong khi làm cho tôi phát hiện ra Gide, đã khẳng định với tôi những gì mà các vụ án Mátxcova hé mở ra với tôi, và làm cho tôi càng ý thức được rõ ràng tính chất bùng nổ không thể tránh khỏi của các quan hệ giữa chúng tôi với những người phái Stalin, bất chấp tình bạn tù của chúng tôi với một số người trong đám họ. Gide viết: “Chủ nghĩa Trôtski, cái mà giờ đây ở đó (ở Liên Xô) người ta gọi là tinh thần phản cách mạng. Giờ đây, cái mà người ta đòi hỏi là tinh thần phục tùng, là thái độ xu thời. Sẽ bị coi là Trotskit tất cả những ai tỏ ra không hài lòng”.

Tôi đi kiếm việc làm và được nhận vào làm công việc sửa bài ở báo Le Flambeau d'Annam, một tờ báo tiếng Pháp mà ông Nguyễn Văn Sâm, một con người đấu tranh không mệt mỏi theo chủ nghĩa lập hiến, mới tung ra sau khi tờ Đuốc Nhà Nam (cùng là tờ báo ấy nhưng bằng tiếng Việt) của ông ta bị đình bản. Anh Già, kiếm cơm bằng nghề kẻ biển, cho tôi ở nhờ nhà anh tại phố Lacotte ở Sài Gòn. Tại Nhà máy Cao su, cảnh sát vừa mới bắt giữ bốn người thợ, đoàn viên công đoàn bí mật, để ngăn chặn một cuộc bãi công phối hợp với công nhân đường sắt. Tôi thử viết cho báo Le Flambeau d'Annam một bài ngắn nói về sự kiện ấy. Ông chủ báo thân nhiên trả lại tôi bài báo đó với lời bình: “Anh muốn người ta đóng cửa tòa báo hay sao mà viết bằng cái giọng ấy?”

Trong mục điểm báo của tờ Le Flambeau, tôi lẳng lặng đưa vào những đoạn trích báo chí Pháp tố cáo trò hề xét xử trong các vụ án Mátxcova. Những người phái Stalin liền gửi tới tòa báo hàng tập những bản sao lục tường thuật biên bản của các vụ án ấy. Những tập giấy ấy tất nhiên tôi cho vào sọt rác.

Tôi khẩn trương viết một tập sách nhỏ bằng tiếng Việt, Vụ án Moscou, kịch liệt tố cáo những vụ giết người của chế độ Stalin gần hai mươi năm sau Cách mạng tháng Mười...

Anh Già vẽ bìa. Chúng tôi xuất bản cuốn sách dưới tên Vụ án Moscou do Nhà xuất bản Chống trào lưu. Vừa ra mắt đã bị cấm, cuốn sách vừa kịp thoát khỏi bị tịch thu và được tán phát truyền tay nhau. Sau này, Sở Mật thám

có thu hồi được một số trong những cuộc khám xét ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tôi và Anh Già đã cho ra một số cuốn khác cũng loại như vậy, cũng bằng tiếng Việt, viết về chế độ công đoàn và các ủy ban hành động.

Nhà xuất-bản «CHỐNG TRÀO-LƯU»

Những sách sắp xuất-bản :

1. — LIÊN-DANG SÓ VIẾT 1937.
2. — CUỘC TRANH-BIỆN GIỮA TA-THU-THÁU VÀ NGUYỄN-AN-NINH VỀ MẶT-TRẬN BÌNH-DÂN.
3. — SỰ THAY ĐỔI CỦA ĐỆ-TAM QUỐC-TẾ.
4. TROTSKY.
5. — TỪ LÊNINE ĐẾN STALINE.
6. — LỊCH-SỬ ĐỆ-TỨ QUỐC-TẾ.

Hãy đọc :

TIẾN TỚI CÔNG-HỘI 0\$ 08
CÁCH LÀM VIỆC CỦA MỘT ỦY-BAN
HÀNH-ĐỘNG. 0\$ 10

Thơ và Mandat đề cho :

Ngô-văn-Xuyết

108, Rue Lacolle

SAIGON



== NHÀ XUẤT BẢN ==

CHỐNG TRÀO-LƯU

== 1937 ==

In tại nhà in Bảo-Tồn, 175 Bd de la Somme — SAIGON

GIÁ : 0\$ 20

Bìa quyển Vụ án Moscou

Nhưng vào tháng bảy 1937, xảy ra ở Sài Gòn chuyện khoảng một trăm công nhân cảng biểu tình trên đường phố Catinat, giờ cao nhất, đi đến Sở Thanh tra lao động phản đối sa thải. Một trăm năm mươi công nhân Công ty hàng hải Sài Gòn đình công phản ứng việc ba anh em bị đuổi việc. Sáu mươi công nhân hãng Stacindo biểu tình trước đồn cảnh sát quận 3 đòi thả những anh em mình bị bắt. Và nhìn chung, các cuộc đình công diễn ra hầu như rộng khắp.

Tôi định giúp một tay theo khả năng của mình cho các chị em hãng Guyonnet đình công. Đại biểu của các chị em nhờ tôi giúp họ soạn thảo bản yêu sách của họ bằng tiếng Pháp.

Sở Mật thám Ở được viên thống sứ Nam Kỳ Pagès cho tự do tiến hành “mọi cuộc khám xét và bắt bớ mà mình thấy cần” Ở đã vào khám xét trụ sở nhóm La Lutte, giờ đây hoàn toàn ở trong tay những người Trotskit từ ngày các người phái Stalin út khỏi nhóm. Bọn cớm vào khám xét trụ sở ủy ban hành động công đoàn do anh Trần Văn Thạch tổ chức ở số nhà 133, phố Lagrandière. Chính ở đó, tối thứ ba 22 tháng sáu 1937, 45 đại biểu các xí nghiệp đang khai họp bí mật. Mật thám cũng xông vào nhà những người trong nhóm L’Avant-garde. Tất cả, Trotskit cũng như phái Stalin, sẽ phải ra tòa và sẽ ảm đạm những án tù vì tham gia hội kín.

Khủng bố đã không ngăn cản công nhân đường sắt phát động cuộc tổng bãi công trên tuyến bắc của đường sắt ở miền nam đất nước. Lần đầu tiên tuyến xe lửa Xuyên Đông Dương nổi lên Sài Gòn và Hà Nội bị hoàn toàn tê liệt từ ngày mùng 10 tháng bảy đến ngày mùng 9 tháng tám 1937. Anh em đình công đã giành được kết quả tăng lương 15%, hủy bỏ chế độ phạt vì để tàu xe dụng cụ bị hư hại, nhưng họ buộc phải chấp nhận việc mấy trăm người bị sa thải. Viên toàn quyền Brévié từ chối, không thừa nhận việc cử đại biểu cũng như không ban bố tự do nghiệp đoàn. Công nhân người Tàu ở ga Sài Gòn ủng hộ các người đình công cũng bị sa thải. Cuộc đấu tranh ấy đánh dấu điểm tột cùng của phong trào đình công những năm 1936–1937.

Tháng tám 1937, vào dịp toàn quyền Brévié tới Cần Giuộc, khoảng một nghìn nông dân đã đưa đơn yêu cầu bỏ thuế thân và đòi các quyền tự do dân chủ. Brévié đã cho tổng giam các đại biểu của họ, như ông ta đã làm khi đến Rạch Giá. Tối ngày 23 tháng tám 1937, từ Khám Lớn tiếng vang lên kinh khủng làm náo động cả phố xá. Từ nhân nổi lên phản đối việc tổng vào xà lim cùm kẹp một tù nhân trẻ tuổi. Họ la hét: “Đã đảo khủng bố đàn áp ! Trả tự do cho anh em nông dân Cần Giuộc !”. Gậy gộc và vòi rồng phun nước đã buộc họ trở lại im lặng.

Cũng trong tháng tám, 500 công nhân của các xưởng và công trường thành phố đình công chống sa thải và đã đạt được kết quả. Trong tháng mười và tháng mười một, 300 phu hàng Texaco và hãng Socony ở Nhà Bè ngừng việc. Công nhân bỏ không ra cảng. Anh em lái xe thổ mộ Trảng Bàng (Tây Ninh) bãi công phản đối những hà hiếp của chính quyền.

Trời còn tờ mờ sáng thì tiếng đập vỡ tung cửa và tiếng quát tháo làm tôi giật mình tỉnh dậy. Bọn cớm ồa vào trong căn nhà lá. Một tên mật thám Pháp túm lấy tay tôi, lôi ra khỏi giường; thần xác tôi run lẩy bẩy, đầu óc thì còn như trong sương.

Tên cớm hỏi tôi:

— Ôm à ?

Tôi đáp:

— Không.

Trong khi đó, những tên cảnh sát khác còng tay hai vợ chồng Anh Già và hai anh bạn trẻ khác. Chúng lục tung gian nhà, tịch thu những tập sách cấm của chúng tôi rồi lôi chúng tôi ra xe bịt bùng, đưa đến Sở Mật thám ở phố Catinat.

Bị đưa vào tập trung trong sân, chúng tôi thấy đã có hơn một chục anh em cùng với người nhà của họ cũng bị bố ráp trong đêm. Trong số đó, tôi nhận ra Võ Bửu Bính, Tạ Khắc Triêm, nhưng cũng có cả Đoàn Văn Trương và anh chàng Nguyễn Văn Soi. Tại nhà Soi, bọn cớm tìm thấy dụng cụ in thạch và những tờ truyền đơn kêu gọi của Liên hiệp thợ thuyền Sài Gòn-Chợ Lớn, cùng bản danh sách số tiền quyên góp được, khoảng 1000 đồng, tại các xí nghiệp khác nhau và Xưởng đóng tàu, cất giấu trong vách nhà. Một tài liệu của Sở Mật thám, vốn vẫn e ngại ảnh hưởng Trotskit trong giới thợ thuyền, có nhắc đến những “cuộc vây ráp ngày mùng 2 tháng chín 1937 ở Sài Gòn chống lại bọn Đệ tứ Quốc tế Nam Kỳ”.

Chúng tôi bị đưa vào Khám Lớn và qua đêm với khoảng chục người không quen biết tại phòng giam tử tù. Mấy lỗ nhỏ cao cao trên tấm cửa sắt là cửa thông hơi duy nhất. Hôm sau, tôi bị giam riêng vào một khám tối. Khi tôi bị gọi ra để đưa đi gặp dự thẩm, tên giữ ngục người Pháp gắt gỏng bảo tôi: “Thay quần áo tù !”.

Với một cảm giác quen thuộc, tôi xỏ vào người bộ quần áo tù màu xanh bao giờ cũng chật và ngấn ngùn. Tôi không cảm được cười thầm trong bụng khi trông thấy Anh Già, cũng trong bộ quần áo lỗ bịch như tôi, bị túm chặt và lôi đi bởi tên gác dẫn chúng tôi qua phố Lagrandière sang tòa án.

Sau một đêm nằm khám tối, tôi trở lại phòng giam chính trị phạm. Tôi rất xúc động gặp lại những anh em bạn bè chia tay nhau hồi tháng sáu. Tôi làm quen thêm với bốn anh thợ Nhà máy cao su Dương Văn Tư, Nguyễn Văn Tiền, Nguyễn Văn Mẫn và Nguyễn Văn Nho.

Tôi đã sống với họ khoảng một tháng. Một buổi sáng, viên cai ngục vào gọi tôi và Anh Già đi. Chúng tôi chỉ còn vừa đủ thời gian để nói lời chia tay với các bạn.

Các bạn tôi mới gặp trong tù ấy bị kết án nặng nề trong vụ xử ngày 18 tháng mười một 1937 ; Lê Văn Oánh bị hai năm tù và mười năm biệt xứ ; Dương Văn Tư, Nguyễn Văn Tiền, Nguyễn Văn Mẫn, Đoàn Văn Trương và Tạ Khắc Triêm bị một năm tù và năm năm biệt xứ ; Nguyễn Văn Nho, Nguyễn Văn Trọng, Dương Văn Tương và Nguyễn Văn Soi bị sáu tháng tù. Tất cả đám họ đã một lòng một dạ tham gia vào các cuộc bãi công và phong trào công đoàn bí mật năm 1937. Lê Văn Oánh và Tạ Khắc Triêm, những người hoạt động rất tích cực trong vụ đình công của công nhân đường sắt Xuyên Đông Dương, đã lập ra những tiểu tổ đồng chí ở Quảng Ngãi, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Ra khỏi Khám Lớn, tôi được chị Sáu, bạn đời của Võ Bửu Bính, làm nghề bán giá đậu xanh ở một sạp hàng trong chợ Bến Thành, đón tiếp niềm nở. Căn nhà nhỏ bé của chị nhiều khi đã là chỗ nương náu cho những anh em gặp lúc khó khăn.

Mối bận tâm trước mắt duy nhất của tôi là kiếm được bát cơm. Tôi đi loay quanh trong thành phố tìm việc.

Cuối cùng, công ty Comptoirs généraux d'Indochine, một công ty kim khí, đề nghị với tôi một chân ở một chi nhánh của họ tại Phnom Penh, Cao Miên. Tôi băn khoăn trong lòng vì phải chia tay với anh em vừa mới được gặp trở lại sau khi ra tù, nhưng tôi cũng lại thoải mái trong lòng khi nghĩ đến chuyện từ nay không phải sống bám vào họ nữa. Và lại, tôi cũng thích thú vì mình ra đi sẽ thoát được khỏi sự theo dõi của cảnh sát. Tôi thật là ngây thơ vì vừa chân ướt chân ráo tới thủ đô Khơ me cuối năm 1937, tôi đã được chủ nhà của tôi, một người An nam có xe kéo cho thuê, thẳng thắn báo cho tôi biết Sở Mật thám đang để mắt đến tôi. Rồi một buổi sáng, viên chủ người Pháp cảnh báo tôi: “Hắn ông biết là ông bị theo dõi. Tôi sẽ giúp ông sống được ở đây, nhưng ông chớ có làm chính trị, ông sẽ bị trục xuất khỏi Cao Miên đấy.”.

Tôi lấy làm ngạc nhiên trước thái độ ít thấy ấy ở những người Tây thực dân: sau này tôi được biết ông ta là một đảng viên xã hội cấp tiến và lấy vợ Lào.

Năm 1938, tôi làm quen được với người thợ sửa máy chữ Từ Văn Hơn và một vài độc giả khác của báo Tranh đấu (La Lutte) và của tạp chí Tháng Mười (Octobre): Diệt, làm ở Sở quan thuế, cô Hương và Bình, cả hai đều là nhân viên của Descours et Cabaud ở Phnom Pênh, và cuối cùng là một nhà báo, tất cả đều là cảm tình viên của xu hướng Đệ Tứ Quốc tế ở Nam Kỳ.

Nhóm chúng tôi mặc dầu đã cố gắng lắm nhưng không thể bắt quan hệ được với các người bản xứ, trước hết vì ngôn ngữ bất đồng, thứ nữa là vì lòng nghi kỵ từ trong xương tủy của họ bắt nguồn từ cuộc nam tiến của người Việt hồi thế kỷ

XVII, khi họ xâm chiếm đất đai Khơ me ở Nam Kỳ và thiết lập nền thống trị của mình lên toàn bộ vương quốc. “Cap-youn” (chặt đầu bọn An nam), cái khẩu hiệu trả thù ấy, còn tươi rói trong các tâm khảm, gợi nhớ đến các vụ người Cao Miên tàn sát người Việt trong những năm 1920. Chính quyền thuộc địa không bỏ lỡ cơ hội nuôi dưỡng lòng thù hận ấy bằng cách bổ nhiệm người An nam vào những chỗ làm tốt hơn người bản xứ, ít được học hơn. Có khoảng 27 000 người An nam sống ở Phnom Penh, làm công chức, nhân viên thương mại, công nhân, thợ thủ công và người buôn bán. Có một khu công giáo chỉ có toàn người An nam, viên cố đạo già người Pháp cho con chiên vay nặng lãi, ai không trả được nợ thì lão chỉ cần sang tên lão thuyền đánh cá của họ, và bằng cách đó làm cho người bị tước đoạt không thể thoát khỏi được tay lão.

Tôi có gặp trạng sư Lascaux, người bị đánh giá xấu do thái độ bất phục trước các bậc bề trên. Gọi lại với tôi những lời “thú tội” vô nghĩa lý của các người bôn sẽ vịch lão thành tại vụ xử án cuối cùng ở Mátxcơva, ông ta có lời bình như sau : “Thật chẳng khác gì họ thú nhận đã đánh cắp chuông của nhà thờ Notre-Dame vậy !” Tôi chẳng biết gì về Notre-Dame cả, nên thấy câu chuyện càng khó hiểu hơn... Khi chia tay với tôi, ông ta tặng tôi cái máy chữ cũ.

Một đồng chí, làm ngành vận tải đường sông Sài Gòn-Phnom Penh xuôi ngược trên sông Mékong, thỉnh thoảng lại đem đến cho tôi những báo chí sách vở cấm. Lư Sanh Hạnh nhiều khi lên Phnom Penh thăm tôi, cho tôi biết tin tức Nam Kỳ.

Tháng hai 1938, 4 000 phu khuôn vác đinh công làm tê liệt hoàn toàn các nhà máy xay gạo Chợ Lớn. Họ không chịu vác các bao thóc của 300 chiếc thuyền bị làm không cho hoạt động được gì ở bến. Chỉ ba ngày là bọn chủ đã buộc phải nhượng bộ. Rải rác trong năm 1938 còn có đình công ở các xí nghiệp thủ công gạch, gốm, thủy tinh, xà phòng và vận tải đường sông.

Năm Dần, lúa bị sâu bệnh tấn công, mùa màng hết sức xấu, con ma đói ám ảnh nông dân nghèo miền Tây Nam Kỳ. Tháng chín 1938, 1500 nông dân kéo cả vợ con đi biểu tình ở Phước Long, đòi công ăn việc làm và trợ cấp lương thực. Viên chủ quận An nam báo động lên chủ tỉnh Rạch Giá, đặt ra vài cái “công trường cho kẻ khốn khổ”, phát chẩn có lệ rồi lấy “lý do đau ốm”, đóng cửa không cho ai đến nhà mình. Tại tỉnh Bạc Liêu, trong vòng một tuần lễ, hàng trăm dân chết đói kéo nhau đến vớt xác hàng chục kho thóc của địa chủ. Ngày 4 tháng mười 1938, 500 nông dân biểu tình ở Cà Mau. Cảnh binh đàn áp dữ dội, làm nhiều người bị thương. Những kẻ nô lệ khổ sai của đồng ruộng ấy sẽ phải nhận những tháng, những năm tù đầy vì tội xâm phạm đến quyền sở hữu thiêng liêng và đến trật tự công cộng.

Tôi ở chung với anh bạn Diệt một chỗ ngay gần chợ Phnom Penh. Thật là tuyệt ! Anh ta có một cái máy hát nó cho chúng tôi nghe mãi không chán những bài hát của Tino Rossi Ở Cây ghita tình yêu... Hãy mang đến cho nàng tiếng vọng của những ngày tươi đẹp... Hãy giúp tôi cho nàng nghe... Bài ca trong mộng... Ở và những bản nhạc của Louis Armstrong.

Vào một tối thứ bảy, Diệt dẫn tôi và hai anh bạn đến một ổ chứa có biển hiệu RO (đại lý thuốc phiện). Diệt ra vào nơi đây không phải trả tiền, vì người Tàu chủ ổ chứa phải “làm việc” với anh ta mỗi lần đến sở Đoan. Bước vào cửa, tôi đã ngửi thấy mùi thuốc phiện êm dịu không thể tưởng tượng được. Không có ánh sáng nào khác ngoài những ánh đèn dầu lạc hắt những ánh mờ mờ ảo ảo lên những bộ mặt dân ghìen. Chủ chứa tế nhị cho chúng tôi một chỗ ở cuối phòng, trong một góc yên tĩnh xa chỗ đám khách quen. Chúng tôi nằm dài xuống bộ phản gỗ, gối đầu lên chiếc gối sứ. ở đây người ta không nói, họ chỉ thì thào. Ngoài bộ bàn đèn, nhà hàng còn mang đến cho chúng tôi một ấm trà nhỏ và bốn cái chén hạt mít. Cây điều là một cái ống bằng gỗ đánh bóng, dài khoảng 50 xăngtimét, một đầu bịt kín. ở khoảng hai phần ba của cây điều có gắn cái nõ bằng đất nung ở giữa dùi một lỗ thùng nhỏ xíu. Như một người thành thạo, Diệt khéo léo cầm cây kim tiêm thuốc dài ở đầu có cắm viên thuốc nâu quánh, hơ lên cho nó nổ lép bép trên ngọn lửa đặt trong chiếc thông phong thủy tinh dày hình côn. Anh ta lần đi lần lại vẽ viên thuốc trên cái thành cong nhẵn của nõ điều, hơ lại cho nóng, rồi lại vẽ cho đến khi điều thuốc có màu của đầu một con dế... Rồi nhaoáy một cái, anh ta nhét viên thuốc vào nõ điều và rút kim ra. Anh ta quay ngược cây điều, hơ nõ điều lên ngọn lửa và đưa cho tôi. Tôi rút và nhả khói làm nhiều hơi. Các bạn tôi thành thạo hơn, rút điều thuốc một hơi liền, tợp một chén nước trà đặc rồi mới nhả khói ra. Con mê ly xâm chiếm lấy tôi.

Tôi trở thành cộng tác viên của báo Tia Sáng, xuất bản bằng tiếng ta ở Sài Gòn vào tháng hai 1939. Hồi tháng tư, tôi có đăng trên báo đó một bài ký tên Tân Lộ Ở “Tạ Thu Thâu và chính sách bốn sê vich-lêninit” Ở nhắc đến các mâu thuẫn nặng những hậu quả trong nhóm La Lutte cũ, phê phán quyết liệt Tạ Thu Thâu và các người Trotskit hợp pháp đã liên minh với các người phái Stalin.

Một hôm, tôi đề nghị với ông chủ cho phép tôi xuống Sài Gòn vài hôm thăm gia đình. “Được, và lại còn cuộc bầu cử nữa chứ nhỉ...” ông ta hóm hỉnh trả lời và đồng ý cho tôi đi.

Tất nhiên, ông ta thừa biết cũng như tôi rằng không có chuyện tôi tham gia ứng cử vào cái Hội đồng thuộc địa ấy với chế độ ứng cử phải nộp một món tiền, nhưng tôi nóng lòng về gặp anh em đồng chí trong chiến dịch vận động bầu cử nó làm Sài Gòn sôi lên sùng sục trong tháng tư 1939. Các người phái Stalin, với tờ báo Dân Chúng của họ và với cái danh sách ứng cử được đặt tên là danh sách “Mặt trận Dân chủ”, mở một chiến dịch tuyên truyền cho những cải cách dân chủ đối bằng việc họ ủng hộ chính quyền thuộc địa trong chính sách phòng thủ Đông Dương. Tờ báo Tranh đấu-La Lutte của các người Trotskit kịch liệt phản đối và lên án mọi sự thỏa hiệp với chính quyền thuộc địa. Các người Trotskit vận động xoay quanh sự cần thiết phải lập ra một “Mặt trận công nông” chống chiến tranh, chống lập quỹ phòng thủ quốc gia, chống tăng thuế và việc đặt ra chế độ đảm phụ quốc phòng, chống việc bắt thêm lính. Họ trình bày cương lĩnh cách mạng của họ như sau: lập ra những ủy ban nhà máy và ủy ban nông dân để kiểm soát hoạt động của các nhà băng, các tổ chức công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp; trao quyền quản lý giao thông vận tải và bưu điện cho giai cấp vô sản ; chia đồn điền ruộng đất của các nhà băng, của Nhà thờ

và của địa chủ cho nông dân nghèo; trao cho các ủy ban nông dân nhiệm vụ thủ tiêu chế độ bóc lột phong kiến; và cuối cùng, để chống lại chiến tranh, dự kiến về lâu về dài lập ra một Liên hiệp các quốc gia Xô viết châu á.

Ngày 30 tháng tư, trên quảng trường Dinh Xã Tây đen ngịt những người, tôi đứng cùng đám đông dân chúng đợi kết quả bỏ phiếu. Bỗng một tiếng kêu vang lên: “Toàn bộ danh sách Đề Tứ trúng cử!” Bùng nổ vui mừng. Một đoàn diễu hành bột phát hình thành tiến về phía trụ sở báo La Lutte. Có những tiếng hô: “Mặt trận công nông muôn năm! Đả đảo Mặt trận dân chủ!”

Cương lĩnh lật đổ của những người Đề Tứ đáng lẽ phải đẩy vô khối cử tri ra xa, nhưng lại lôi kéo được nhiều người vì nó phản đối những khoản thuế má mới và đảm phụ quốc phòng. Thành thử, thật nghịch lý là Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm và Trần Văn Thạch của nhóm La Lutte lại được bầu vào Hội đồng thuộc địa. Còn những đệ tử Stalin Nguyễn Văn Tạo và Dương Bạch Mai, sang vòng hai đã liên danh với những người tư sản lập hiến, thì đã bị loại, thậm chí cử tri đã bất bình gọi danh sách của họ là danh sách “chính phủ”.

Xin nhớ lại rằng, ngay từ hồi tháng năm 1938, khi chính phủ Daladier quyết định một khoản vay công trái 33 triệu đồng và ban lệnh bắt thêm 20 000 lính bộ binh bản xứ, thì một số người trong đảng Cộng sản Đông Dương đã đi tới chỗ gợi ý nên chia nhỏ những phiếu công trái 100 đồng thành những phiếu 10 và 5 đồng cho hợp với những túi tiền nhỏ. Một thông tri của đảng Cộng sản Đông Dương đề ngày mùng 1 tháng bảy 1938 đã giải thích cho các đảng viên: “Nước Nhật dòm ngó đảo Hải Nam là mối đe dọa trực tiếp đến an ninh của Đông Dương. Trước những mưu toan xâm lược của bọn phát xít, đảng Cộng sản Đông Dương tán thành những biện pháp do chính phủ đề ra.” Nói cách khác là chính quyền thuộc địa có thể trở thành đồng minh của những người phái Stalin. Cảm thấy công trái không được lòng dân, cuối cùng Ban chấp hành trung ương đã phải lên án việc quá nhiệt tình tuyên truyền ủng hộ công trái nhưng vẫn yêu cầu phải ủng hộ chính phủ: “Nếu chúng ta không làm như thế thì lập trường của chúng ta sẽ lẫn lộn với lập trường của bọn Trotskit chống lại việc tăng cường phòng thủ đất nước”.

Trên tờ Dân chúng số ra ngày mùng 1 tháng tư 1939, những người phái Stalin đã tuyên bố: “Bọn Trotskit đã bán mình cho Nhật và cho chủ nghĩa phát xít”.

Phan Văn Hùm đáp lại trên tờ Tranh đấu số ra ngày 19 tháng năm 1939: “Chừng nào mà nhân dân còn sống trong đói khổ thì họ không có gì để bảo vệ cả. Người ta chỉ cho chúng ta trông thấy những ruộng đồng, đất đai, nhà cửa... nhưng nhìn kỹ vào thì ta thấy tất cả những của cải giàu sang ấy đều thuộc về các nhà đại tư sản. Trong mười loại thuế mới có thuế đánh vào đường và diêm là hai sản phẩm thông dụng... “Phòng thủ quốc gia” ư ? Tại sao người ta lại đổ công việc ấy lên đầu dân chúng nghèo khổ ?”

Trong quá trình tuyển lấy 20 000 người phải đăng lính, đã xảy ra những vụ rối ren tại các trung tâm bốc thăm, nhất là những vụ tự thương và những vụ bắt bớ vì xui dục trốn lính. Ngày 20 tháng năm 1939, trong một công điện gửi lên bộ trưởng Bộ thuộc địa, viên toàn quyền Brévié tỏ ra hài lòng về lập trường của Nguyễn Văn Tạo: “Trong khi những người cộng sản phái Stalin cùng với Nguyễn Văn Tạo đã hiểu rằng lợi ích của dân chúng An nam đòi hỏi họ phải sát cánh với nước Pháp thì những người Trotskit dưới trướng Tạ Thu Thâu không ngần ngại xúi giục dân bản xứ nổi dậy lợi dụng một cuộc chiến tranh có thể xảy ra để giành lấy giải phóng hoàn toàn”.

Sở Mật thám Phnom Penh không rời mắt theo dõi chúng tôi. Hôm trước ngày 14 tháng bảy (ngày quốc khánh Pháp) 1939, Từ Văn Hôn và tôi bị gọi lên Sở Mật thám. Tôi bị dẫn trước vào phòng giấy của Arnoux. Cánh cửa khép lại sau lưng tôi, tôi thấy mình đứng trước viên cấm mật thám ngồi lọt thỏm trong chiếc ghế bành da phía sau cái bàn rộng và trống trơn. Bên trái lão ta là viên thanh tra Brocheton mà tôi đã nhận ra được vì thỉnh thoảng tôi có giáp mặt khi đến thăm ông chủ. Phía bên phải lão ta, hai tay chống lên mép bàn giấy là viên thanh tra Ouvrard, một người Pháp lai Bắc Kỳ thường nói chuyện bằng tiếng An nam với tôi mỗi lần hấn ta đến cửa hàng chúng tôi mua đạn súng săn. Thoạt đầu bộ ba ấy lảng lạng nhìn tôi chằm chằm, chắc hẳn để uy hiếp tinh thần tôi chăng ? Cuối cùng Arnoux lên tiếng, giọng đĩnh đạc, đều đều :

— Chúng tôi đã để ông yên, chúng tôi yêu cầu ông cũng để cho chúng tôi yên.

— Nhưng tôi không thấy...

Lão không để cho tôi nói, và tiếp:

— Ông cũng biết Cao Miên là một xứ sở bình yên, và chúng tôi không cho phép bất cứ một sự lộn xộn nào, bất cứ một hoạt động tuyên truyền nào...

— Tôi đến đây để làm việc và kiếm sống, vả lại tôi không biết tiếng Miên và tôi không có quan hệ với dân ở đây...

Viên thanh tra lai Bắc nói chen vào :

— Nhưng giữa các ông với nhau có hợp hành gì không ?

— Không.

— Kể cả bằng đi xe đạp?

Thì ra là họ không lúc nào rời mắt khỏi chúng tôi, ngay cả trong những cuộc đi chơi chủ nhật bằng xe đạp ở vùng ngoại ô Phnom Penh, ở Baktouk, khu người Tàu, và có thể cả khi chúng tôi dong thuyền trên sông Mékong đi tới bán đảo Chroui Changwar, khu người hồi giáo Mã Lai.

Tình hình diễn ra dồn dập trong hai tháng tiếp theo đó: Stalin ký “Hiệp ước không xâm phạm Đức Ở Xô”, quân đội Đức tiến vào Ba Lan, Pháp và Anh tuyên chiến với Đức, lệnh tổng động viên được ban bố ở Pháp và ở Đông Dương.

Ở Phnom Penh, hai ngày sau khi lệnh tổng động viên được bố cáo trong thành phố, bọn cớm đến lục soát nhà tôi ngay từ sáng sớm. Họ tịch thu thư từ sách vở của tôi. Hôm sau, tôi phải đến Sở Mật thám để chứng kiến việc soát xét các giấy tờ của tôi. Tôi cảm thấy mình như một con mồi bị săn đuổi và muốn biến đi một nơi nào đó. Nhưng biến đi đâu?

Bị gọi một lần nữa lên Sở Mật thám ngày mùng 4 tháng mười 1939, Từ Văn Hôn, anh bạn làm báo của tôi, và tôi gặp ở đó khoảng hai chục người, đa số là người An nam cư ngụ ở Phnom Penh, trong đó có một viên hiệu trưởng, và cũng có cả vài người Tàu già hình như là bị nghi tham gia hội kín. Một viên thanh tra, khách hàng của công ty tôi làm việc, hắt hàm hỏi tôi:

— Ông dính líu vào những chuyện này à?

— Người ta bảo là tôi dính líu vào...

Một cánh cửa nặng nề đóng sập sau lưng chúng tôi, thế là chúng tôi đi đoong. Đến tối, từ bên ngoài người ta đưa thức ăn và chăn chiếu vào cho chúng tôi. Chúng tôi nằm chen chúc ngay dưới sàn xi măng. Về cuối chiều thì gia đình mang vào cho chúng tôi cơm đựng trong cà mèn; nhẩn nha và tin tức bên ngoài đến với chúng tôi trong những mẩu giấy nhỏ cuộn giấu trong các cuộng rau muống.

Ngày nọ tiếp theo ngày kia trôi qua, và sau một hai tuần lễ mỗi người chúng tôi lại tự hỏi về lý do của sự giam giữ không có hạn định này.

Khả, viên hiệu trưởng, rả rích đọc cho chúng tôi nghe suốt ngày những tác phẩm kinh điển của văn học Pháp. Hình ảnh “một con trùng phải lòng một ngôi sao” (*un ver de terre amoureux d’une étoile*, in Ruy Blas, Victor Hugo) còn lưu lại trong trí nhớ tôi.

Một hôm người ta dẫn vào chỗ chúng tôi một người Pháp bị bắt vì buôn thuốc phiện. Anh ta lấy làm hài lòng được nói chuyện tiếng Pháp với chúng tôi. Sang tuần thứ ba, một buổi sáng, tôi bị gọi ra toà. Mặc đầu cổ tay đeo còng rất khó chịu, tôi lấy làm sung sướng được thấy lại phố xá và con người của cái thành phố tôi đã sống hai năm ở đó.

Viên biện lý là một người Ấn Độ.

— Chúng tôi có cái trát bắt anh của tòa án Mỹ Tho. Anh có đồng ý ra trình tòa ở Mỹ Tho không?

— Thế nếu tôi không đồng ý?

Người ta sẽ áp tải bắt anh phải đi.

Mỹ Tho, miền Tây Nam Kỳ ư? Tại sao thế nhỉ? Tôi chẳng còn hiểu ra làm sao. Sau đó tôi bị đưa vào nhà tù Phnom Penh nằm đợi có chuyến xe đi Nam Kỳ.

Lúc ấy là xế trưa. Tên chánh cai ngục, một thứ rác thải thực dân già nua nom gớm khiếp, người đầy lông lá, đang nằm vồng đùng đưa ngủ, ngồi nhòm dậy, cúi tiết vì bị làm rầy giữa lúc đang ngủ trưa. Người áp tải tôi tiến đến bên hắn, nói nhỏ cái gì đó tôi không biết. Hắn dấy nảy lên:

— Không ! Không ! Không ! Xéo đi ! ở đây không nhận bọn chính trị!

Người ta lại dẫn tôi quay về Sở Mật thám.

Hôm sau, tờ mờ sáng, tôi bị “chất” lên một chiếc xe tải nhỏ đầy những tù. Trên xe cũng được chất lên những giỏ tre bự tròn to trong đó lục đục những vịt, gà trống, gà mái, bên cạnh những thùng thối của viên cấm Phnom Penh gửi cho vị đồng nghiệp ở Sài Gòn — ở đây chúng rẻ hơn ở Nam Kỳ!

Chúng tôi bị còng thành từng đôi một, đứng chen chúc, bàn tay không bị còng bám lên các thanh kèo sắt đỡ cái mui vải. Bọn lính canh ngăn tôi không được ngồi lên những giỏ cồng kênh ấy. Dưới những đòn roi nện xuống đầu, những con cá sardine người là chúng tôi cố hết sức thu bẹp dĩ mình lại, và chiếc xe tải khởi hành. Tôi tiếc rẻ nghĩ trong bụng là mình rời Cao Miên mà cũng chưa được nhìn thấy Angkor. Ở Sài Gòn, tôi bị đưa đến Sở Mật thám

phố Catinat với mùi nước tiểu và mùi sợ hãi quen thuộc. Ở đấy, tôi gặp lại anh chàng buôn thuốc phiện người Pháp cùng bị giam với tôi ở Phnom Penh. Anh ta chia sẻ với tôi bữa ăn trưa của anh ta được đặt mang vào từ bên ngoài dành riêng cho tù nhân người Pháp. Hôm sau, một viên cảnh binh áp tải tôi, hai tay đeo còng, lên xe lửa đi Mỹ Tho.



Cần Thơ, miền Hậu Giang, nơi tôi đã sống từ 1942

đến 1945

Tại Vùng Châu Thở Sông Mékong

Trên đoàn xe lửa nhỏ chạy từ Sài Gòn đi Mỹ Tho, hành khách hầu hết là những bà con nông dân đi chân đất. Họ có vẻ như không để ý đến – do tế nhị hay thờ ơ? – sự có mặt của một người tù bị còng tay do một cảnh binh áp giải. Sau hầu như cả một tháng bị giam chặt tại Sở Mật thám Phnôm Pênh và trước cái tương lai tù tội chưa biết thế nào đang chờ đợi tôi, thật là một niềm hạnh phúc tươi mát được nhìn thấy cảnh vật lướt qua trước mặt mình, những cánh đồng ruộng mênh mông chói chang, những đàn trâu thanh bình, những hàng tre che bóng cho những mái nhà lá. Nhưng tại sao tôi lại bị chuyển đi Mỹ Tho? Tôi không thể không đặt cho mình câu hỏi ấy. Vừa tới nơi, tôi đã bị dẫn đến phòng làm việc của viên bồi thẩm, một người ăn Độ mắt long lên hàm hè:

– À, Trotskit!... Một lũ phá hoại!

Thật kỳ lạ là hắn ăn nói với tôi đúng bằng cái giọng “vụ án Moscou”. Hắn rút trong hồ sơ ra một lá thư và yêu cầu tôi khẳng định tôi đúng là người viết bức thư ấy. Tôi khẳng định. Đó là lá thư tôi viết cho một anh bạn tên là Cảnh làm ở Sở thuế Mỹ Tho hỏi tôi đọc sách Trôtski thì nên đọc quyển gì. Lá thư ấy viết bằng chữ quốc ngữ, nhưng riêng hai đề sách thì viết bằng tiếng Pháp: *La Révolution permanente* (Cách mạng thường trực) và *L'Internationale communiste après Lénine* (Quốc tế cộng sản sau Lênin). Cảnh kẹp lá thư trong một quyển sổ thuế rồi quên. Viên sếp Tây của anh ta vớ được lá thư và gửi luôn cho Sở Mật thám, không lời thôi gì cả. Và thế là tôi biết tin Cảnh bị bắt. Viên bồi thẩm tuyên bố:

– Anh bị bắt vì tội hoạt động lật đổ.

Rồi người lính gác đưa tôi đến nhà tù ở giữa thị xã Mỹ Tho. Tôi ở trong phòng tạm giam, chật ních những con mèo bị săn đuổi như tôi, đang ở trong thời kỳ xét hỏi hoặc chờ ra toà. Trong không khí ngột ngạt mùi nước tiểu và mùi hôi thối của các thùng phân, họ nằm ngồi ngổn ngang trên sàn ván thấp cấu bẩn. Đôi chân trần của tôi ngập ngừng bước trên nền nhà nhầy nhụa. Một người bị giam đang đi đại tiện trên một cái bục cao ở cuối phòng, ngồi xổm lom khom trên cái miệng lỗ, tay cầm tấm ván nắp thùng cố che đậy phần lỏa lồ của mình.

Bảy tám bà con nông dân vây quanh tôi, thái độ niềm nở, như họ đang đợi tôi tới vậy. Hình như họ đã bị bố ráp cũng như tôi vào lúc tuyên bố chiến tranh.

Chúng tôi bị giam hãm suốt ngày. Ngày hai lần, sáng vào lúc mười một giờ, chiều lúc bốn giờ, cánh cửa sắt độc nhất mở ra, đàn súc vật người chạy ủa ra chiếc sân nhỏ, xông vào nhà ăn, ngồi xổm dưới đất, nốc thức ăn đặt ngay dưới đất. Rồi lại tức tốc về phòng giam dưới con mắt cảnh giác của bọn mã tà. Không được ra sân, không có lúc nào được đi dạo.

Vào các giờ ăn, chúng tôi trông thấy những chị em bị giam ngồi xổm ở cửa phòng giam của họ. Trong đám họ có người chị cả của cô bạn gái của tôi, bị án ba năm, nữ tù nhân chính trị duy nhất của nhà tù này. Chị tham gia Đảng cộng sản Đông Dương vào cái thời kỳ anh hùng, năm 1930.

Ít lâu sau, người ta tách chúng tôi ra khỏi đám “thường phạm”. Cùng với các bà con nông dân Thanh Lợi, tôi được đưa tới một phòng giam rộng không hơn một cái hành lang, và gặp ở đó bốn người theo đạo thần bí, tù nhân chính trị cũng như chúng tôi, và Cảnh, anh bạn khốn khổ đã trao đổi thư từ với tôi.

Ngoài hai lúc ngắn ngủi đi ăn, chẳng có chỗ nào mà đi lại, chúng tôi cả ngày hết ngồi lại nằm trên các sàn ván. Phía bên ngoài, ngay dưới khung cửa sổ có song sắt trông ra sân, có một chum nước. Lấy được nước là cả một trò làm xiếc. Chúng tôi phải bám lên thành cửa sổ cách đất hai mét, dùng một cái lon đồ hộp rỗng buộc vào một đầu dây, thò qua song sắt múc nước trong chum, như múc nước giếng vậy. Anh em hỗ trợ nhau để có nước uống, và có nước thỉnh thoảng lau rửa qua loa.

Cảnh và tôi ra tòa vào tháng mười một. Không có luật sư, chúng tôi tự cãi cho mình. Hồ sơ hình như chỉ có lá thư tôi viết cho Cảnh và các bản báo cáo của Sở Mật thám về quá khứ của tôi. Tôi khai rằng từ năm 1937, sau khi ra tù, làm việc ở Phnom Penh, tôi không có bất cứ hoạt động chính trị nào, “hành động lật đổ” duy nhất của tôi là cho một anh bạn biết đầu đề hai cuốn sách của Trôtski. Viên chương lý vặn lại:

- Nhưng ở Sài Gòn, người ta đã trông thấy anh chào Tạ Thu Thâu ở ngoài phố.
- Tôi quen Tạ Thu Thâu ở trong tù, lẽ dĩ nhiên là gặp ông ta ở ngoài đường tôi phải chào.

Tuyên án: Cảnh, sáu tháng tù, tôi tám tháng. Chúng tôi quyết định không kháng án.

Ngày hôm ấy, cũng tại tòa án ấy, mở ra phiên tòa đại hình. Xẩm chiều, lòng tôi xốn xang trước những tiếng kêu la và những tiếng than khóc của những người đàn bà dắt theo con nhỏ theo sau chồng họ bị xích từng dây đang bị đưa trở về nhà lao. Những người bị kết án khổ sai ấy sẽ bị giam vào những xà lim tối tăm gần phòng giam chúng tôi. Họ ở đó đợi ngày bị đày ra Côn Đảo. Cũng chiều hôm đó, vào lúc xẩm tối, tên chánh án giết người tới nhà lao. Tên con cháu ấy của những kẻ nô lệ, ngày hôm qua còn là “dân thuộc địa” như các nạn nhân lúc này của nó, nhưng bây giờ được nâng lên tư cách công dân Pháp nhờ được sinh ra trên đảo Antilles, hình như rất lấy làm hài lòng về vai trò tay sai của mình khi nó đi kiểm tra những con người nó thân nhiên tống đi cho chết dần chết mòn ở nơi lưu đày.

Trong một ngục tối biệt giam có một người vượt Côn Đảo bị xiềng xích suốt ngày đêm: đầu anh ta bị cạo trọc một nửa thành một đường từ trán qua đỉnh đầu xuống gáy, và bọn gác ngục gọi anh ta một cách đểu cáng là “gà xước”.

Tôi làm thân với người trẻ tuổi nhất trong đám thần bí và dần dần đặt được quan hệ với ba người đàn anh của anh ta, những con người lầm lì ít nói hơn và xa lánh hơn. Tôi nhận thấy người cao tuổi nhất trong bọn họ, Nguyễn Ngọc Diện, một người lùn mập khoảng ngoài ba mươi, có cái nhìn u sầu và gương mặt tai tái, nom có vẻ khác thường bên cạnh các bạn mình có gương mặt cháy nắng và dài đầu bùn lầy đồng ruộng. Một ông già nông dân Thạnh Lợi kể chuyện với tôi:

- Anh ta cho rằng mình là dòng dõi vua Minh Mạng, và đòi Pháp phải trả lại anh ta vương quốc Annam.

Tôi chợt nhớ lại rằng hồi tháng tám 1937, năm tình hình Sài Gòn sôi sục, một tin đăng trên báo đã làm tôi chú ý: “tướng” Nguyễn Ngọc Diện, thầy cả đạo Cao Đài đã kêu gọi thiện nam tín nữ không đóng thuế thân nữa, và đã bị giam vào Khám Lớn.

Từng mẫu một, anh chàng thần bí trẻ tuổi kể cho tôi nghe những nỗi tù đầy thống khổ của họ. Chuyện họ bị chuyển từ Khám Lớn Sài Gòn sang khoa tâm thần của nhà thương Chợ Quán. Anh kể cho tôi nghe tí mĩ cái cảnh thê thảm xảy ra hàng ngày như cơm bữa, mấp mé giữa cái sống và cái chết của những người cùng bị giam với mình. Anh nói: khi hai chân người hấp hối duỗi cứng ra, đó là dấu hiệu hết, hết sống, hết khổ. Viên bác sĩ trông tâm thần nhà thương Chợ Quán, đã ghi như thế này trong bản giám định y khoa của mình: “Bản thân Nguyễn Ngọc Diện có vẻ không nguy hiểm, ít ra thì cũng là trong lúc này... Nhưng dứt khoát không nên cho anh ta về sống tại gia đình vì như thế thì những ý nghĩ điên rồ của anh ta có thể lọt ra bên ngoài và trở thành nguy hiểm cho xã hội”.

Nguyễn Ngọc Diện đã ba lần bị chuyển đến nhà thương điên Biên Hòa. Lần này người ta tống anh ta vào một nhà lao tỉnh lẻ với những tù nhân chính trị chúng tôi. Đó là vì hồi ức về những cuộc nổi dậy của nông dân do các người thần bí đẩy lên năm 1916 vẫn còn ám ảnh chính quyền.

Mấy người thần bí ấy thuộc giáo phái *Tuyệt cốc*. Kiên ăn ngũ cốc. Họ tự tuyên bố thuộc một đạo mới, đạo Cao Đài (Đứng trên đỉnh Tuyệt Cao), nảy sinh vào thời kỳ nở rộ của các phong trào quốc gia trong những năm 1925–1926. Một bộ phận giai cấp tư sản bản xứ – trong đó có những viên chức cao cấp bất mãn với địa vị lệ thuộc của họ trong bộ máy thuộc địa – cố tạo ra cho mình một lãnh vực siêu quần trong đó họ có được một địa vị xã hội ưu thế ở ngoài lề xã hội thuộc địa. Giáo phái mới ấy bao gồm, ngoài ba luồng triết học tôn giáo cổ truyền (Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo), lại có cả Công giáo và việc thờ thần thánh. Trong điện thờ của họ, ngồi bên cạnh Bồ Tát, Lão Tử và Khổng Tử còn có trên những thang bậc khác nhau, Chúa Giêsu, Mahomet, Balamôn, Vishnou, các thi sĩ Lý Thái Bạch, Nguyễn Bình Khiêm, Victor Hugo và các nhà chính trị như Găngđi, Tôn Dật Tiên... Tòa thánh Cao Đài đặt ở Tây Ninh, cách Sài Gòn 90 cây số về phía bắc. Thừa cơ xảy ra khủng hoảng kinh tế và phong trào nông dân “cộng sản” bị đập tan trong hai năm 1930–1931, Cao Đài đã nhanh chóng thu nạp được nhiều đệ tử trong giai cấp nông dân quần quai dưới ách của các địa chủ và kỳ hào nông thôn. Đến năm 1932, đạo Cao Đài đã có khoảng 350.000 tín đồ. Nhiều người tư sản lập hiến, trong cuộc săn lùng quyền lực đã cải giáo sang đạo Cao Đài.

Hai năm trước khi tôi gặp ông ta, con người thần bí nổi loạn Nguyễn Ngọc Diện đã dắt theo một số đệ tử đi về miền tây Nam Kỳ, tới nhà thờ Cao Đài Bạc Liêu, họp sư sãi và tín đồ lại kêu gọi họ đốt hết thẻ thuế thân đi và từ nay chỉ tuân theo lệnh trời thôi. Và thế là ông bị bắt. Người ta khám người ông ta, bắt được tờ danh sách lạc quyền trên đó có ghi tên Nguyễn An Ninh. Nguyễn Ngọc Diện bị cật vấn đã trả lời một cách ngây thơ: – Tôi có quen Nguyễn An Ninh. Tháng sáu năm ngoái tôi có gặp ông ở Gia Định. Tôi có nói chuyện với ông về sứ mạng của tôi là phải

thu hồi lại đất nước Nam. Ông đưa cho tôi một đồng, tâm sự với tôi là ông đang bị mật thám săn lùng, nhưng nếu tôi cần gì đến ông, tôi vẫn có thể cứ đến gặp.

Một món quà trời cho không thể ngờ tới đã đến tay tôi. Giấy viết, phong bì thư và một mẫu bút chì đã được gửi đến cho tôi, giấu lẩn trong quần áo. Tôi nảy ra ý kiến viết một bài cho báo *Điện tín* bên vực mấy người thần bí, tất nhiên là với sự thỏa thuận của họ. Di Hai, mẹ cô bạn của tôi, thường đến nhà tù thăm một người con gái khác của bà, có làm quen được với đội Khánh, viên chỉ huy bọn ma tà An nam. Bà biết cái tên nghiện thuốc phiện thâm niên cố để đó sẽ ngoảnh mặt làm ngơ nếu thỉnh thoảng bà gửi cho nó một hộp thuốc phiện nhỏ. Chính bằng cách đó mà bài báo của tôi đã lọt được ra ngoài và đăng báo.

Các anh bạn nông dân cộng sản của tôi coi mấy người giáo phái kia không có vẻ quan trọng. Nhưng đối với Cảnh và tôi, hai dân Trotskit, thì họ biểu lộ ra có thiện cảm. Một buổi tối đáng ghi nhớ tháng mười một 1939, Đầu, một anh nông dân khoảng hai mươi lăm, đứng trên bục sàn ván, ứng khẩu đọc một bài chào mừng bốc lửa nhân dịp kỷ niệm hai mươi hai năm Cách mạng tháng Mười. Một trong những người lớn tuổi nhất cất giọng hát một bài chống Pháp bằng tiếng Việt truyền khẩu nhau trong những năm 1920: *“Chúng ta cùng đứng trên một con thuyền giữa bão tố”*. Tôi đã học thuộc lòng bài trường ca ấy, một bài ca tôn vinh vua Duy Tân bị đưa đi đày năm 1916, và bêu nhục Khải Định, bố của Bảo Đại:

Nam Nước Nam ta đang lúc thái bình

Qua Tây qua nó lấy Nước thình lình

Khiến ba kỳ ta lăm điều gian truân

Thường đức Thánh hoàng Duy Tân

Ông vua hiền lòng dạ ông thương dân

...

Bị Tây dầy ra ngoài quốc ải thân.

Các anh bạn nông dân bảo tôi: “Anh cứ về chỗ chúng tôi ở Thạnh Lợi. Anh em sẽ giúp, cho anh thuê một mảnh đất, dựng cho anh một túp nhà. Thân cau và lá dừa nước thì nơi chúng tôi không thiếu. Anh sẽ học trồng mía cùng với chúng tôi. Chúng tôi sẽ cấp cho anh cành giống. Buổi trưa nóng nực, người đầm đĩa mồ hôi, nhảy tùm xuống dòng sông mát mà tắm, sướng lắm!”

Các anh em ấy quan niệm cuộc đấu tranh không tách rời cuộc sống thôn dã hàng ngày của họ, nhìn sự cải tạo thế giới và xã hội xuất phát từ cái cộng đồng làng mạc của họ. Tình bạn của họ làm tôi rất cảm động. Nhưng đó chỉ là chuyện mộng mơ. Mỗi lần ra khỏi nhà tù, những dự định về tương lai trước mắt luôn luôn tan thành mây khói, dòng đời lồi tuột chúng tôi về những bến bờ vô định.

Số phận những người bạn nông dân của tôi đã ra sao trong cơn lốc khởi nghĩa nông dân ở Nam Kỳ hồi tháng mười một 1940? Người ta nói rằng Thạnh Lợi ở rìa Đồng Tháp Mười, đâu như đã biến mất dưới làn mưa bom đạn.

Một buổi sáng tháng sáu năm 1940, tôi chia tay với các bạn trong hoạn nạn. Bước qua cánh cửa sắt nhà tù, lòng nhẹ tênh tênh, tôi lang thang trên đường phố Mỹ Tho, dần bước đi tới khu chợ nằng chói chang. Tôi định đến cảm ơn anh Sáu Phụng, người chủ gara già của thị xã, do có móc ngoặc với bọn cai ngục, đã giúp tôi bí mật thông tin được với bên ngoài.

Bỗng một cô con gái đi xe đạp dừng xe lại bên tôi:

– Bác tôi mời ông đến gặp ông ấy.

Tôi phân vân một lát rồi đi theo cô ta. Và thế là tôi đứng trước Trần Chánh, thanh tra mật thám. Hắn nói:

– Đây là Sài Gòn yêu cầu chúng tôi giữ ông lại.

Rồi hắn sai một tên cớm dẫn tôi đến Sở Mật thám Mỹ Tho. Ở đó có một viên cầm già người Pháp nom vẻ chẳng dễ chịu tí nào.

Cô bạn của tôi, trên tay bồng một đứa trẻ nhỏ, mang đến cho tôi cà mèn cơm. Tôi nhận cà mèn rồi ngồi xuống thêm cửa bớt ắn. Đứng sau lưng tôi, viên cầm không biết làm sao tự nhiên kêu rống lên: – Không phải tôi làm tuyên truyền!

Tôi cứ lẳng lặng ngồi ắn. Viên cầm biến mất. Viên thông ngôn người Annam giải thích cho tôi: – Ông ta bị hơi độc trong chiến tranh. Nhiều khi ông ta quát tôi vô cớ!

Tôi lại kinh hãi trông thấy Chín Ngọc, tên đã tra tấn tôi ở Sở Mật thám Sài Gòn. Bằng cả sức nặng thân mình nó, nó giẫm đạp lên ngực một anh chàng khốn khổ nằm sóng sượt dưới sàn nhà:

– Nhận tội đi, đi đây vài năm rồi mày lại được trở về, bằng không mày sẽ toi mạng ở đây...

Hôm sau, người ta dẫn tôi về Sở Mật thám Sài Gòn. Trả lời những câu hỏi chính trị Sở Mật thám đặt ra với tôi viết thành văn bản, tôi lựa lời khai làm sao cho lơ mơ nhất. Tôi hiểu rằng hướng sắp tới của tôi sẽ có thể, hoặc là bị đưa vào các “đội lao động đặc biệt” của các cǎng trong rừng Biên Hòa, hoặc là đưa đi biệt xứ ở một tỉnh nào đó.

Cuối cùng tôi bị một tên cảnh binh áp giải đi, hai tay bị khóa, trên một chiếc xe vận chuyển công cộng cà rịch cà tàng chạy 150 cây số hết cả một ngày, đến tỉnh Trà Vinh trên một hòn đảo miền châu thổ sông Mê Kông. Cái tên Trà Vinh đối với tôi có một âm hưởng anh hùng do một bài ca dao người ta đã dúm cho mẹ tôi ở chợ làng mà tôi đã say mê học thuộc hồi lên mười:



Chánh, người kỳ dị đã hạ sát tên biện lý Chaboin năm 1893

*Trà Vinh có kẻ kỳ cào
Có thầy thông Chánh thiệt người to gan.
Đêm nằm nát một lá gan,
Oán thù biện lý không an tất lòng. Bao giờ rõ được đục trong,
Bắn được biện lý tẩm lòng mới an...*

Sau này tôi được biết người anh hùng trong bài ca dao ấy là một nhân vật có thật đã dũng cảm giết viên quan tòa năm 1893. Truyền thống nổi loạn của vùng ấy cũng làm tôi thấy rất lạ. Ngay từ năm 1889, một người bản địa đã xia một nhát dao vào tên quan Tây đang ngồi ăn uống với vợ mình.

Chúng tôi đến Trà Vinh vào buổi chiều. Tôi ngủ qua đêm trên mấy tấm ván cẩu bần của một cái lều nhỏ cạnh bờ ruộng. Hôm sau, tới phòng giấy tên quan đầu tỉnh: “Cộng sản à?” Tên chủ tỉnh Montaigut quát vào mặt tôi, đôi mắt thú dữ của nó nhìn chằm vào mắt tôi. Sau đó hắn ra lệnh dẫn tôi đến bót cảnh sát, nơi cứ nửa tháng một lần tôi lại phải đến trình diện. Người cảnh binh dẫn tôi đi đề xuất với tôi có một căn nhà lá cho thuê ở ngay gần đó.

Tôi đi lang thang các phố, đó là cuộc đi chơi thành phố đầu tiên của tôi. Chợt có một người bước tới, chìa tay ra cho tôi: đó là Trần Hữu Độ, một nhà nho già, cũng bị quản thúc ở đây. Ông ta dẫn tôi đến một quán cơm bình dân có biển hiệu đề hai chữ “Liên lạc” (đối với những ai biết thì đó có nghĩa là nơi gặp gỡ của những anh em hoạt động bí mật). Chủ quán là Anh Sáu nhất định không nhận tiền cơm chúng tôi trả, và còn niềm nở mời tôi cứ trở lại: mình sẽ thu xếp với nhau... Anh ta tặng tôi một cây đèn dầu nhỏ. Cái nơi nung nấu của những kẻ tù đầy ấy mà bữa tối đó tôi được biết đến hơi ấm tình anh em, sau đó tôi mới được hay rằng thằng khốn nạn Montaigut kia vẫn ra sức quấy rối bằng cách nó đe nẹt Anh Sáu.

Phải làm thế nào để sống. Các bạn ở Phnôm Pênh gửi về cho tôi một ít tiền. Một anh hàng xóm, nghèo và căm ghét bọn cớ mà anh ta chỉ cho tôi biết những tên tàn bạo nhất, giúp tôi làm bánh tráng mang ra chợ bán. Tôi bày một sạp nhỏ bán cá khô, rồi bán cà phê vĩa hè và nước giải khát nấu bằng rễ cây thuốc. Tôi cũng làm ra các loại thuốc theo những bài thuốc cổ truyền học được ở trong tù.

Cuộc sống bị quản thúc trong ranh giới của thị xã nhỏ Trà Vinh là một cuộc sống bị cách ly, và tôi hoàn toàn không biết tí gì về những chuyện xảy ra trong vùng, kể cả quanh đây thôi. Vì thế mà một đêm tối tầm tháng mười một tôi bỗng sốt thấy các xe ô tô tải kéo về ùn ùn, trên xe chất hàng chục, hàng chục những người nông dân bị giết chết hoặc bị thương, đoàn xe máu me có những cảnh binh Pháp và Annam hộ tống. Tôi không hề hay biết rằng mình đang ở trung tâm của cuộc nổi dậy nông dân đã bùng lên tháng mười một 1940 khắp miền tây Nam Kỳ và kéo dài đến tận giữa tháng chạp 1940. Những người nổi dậy đã tấn công các đồn lính khố xanh Annam để cướp vũ khí, đốt phá các Nhà làng trụ sở của các hội tề, và giết chết những tên sai nha tra tấn khét tiếng. Khắp nơi người ta chặn đường, chắn sông, phá cầu; người ta phục kích các đội đi tuần.

Tuyên bố thiết quân luật. Các đơn vị quân Pháp, quân lê dương, với sự trợ lực của cảnh binh Pháp, lính khố xanh khố đỏ và mật thám càn quét các thôn xóm sau khi máy bay ném bom bắn phá. Binh lính Bắc Kỳ và Cao Miên cũng được tung vào trận chiến chống nông dân Nam Kỳ. Hơn một trăm người nổi dậy bị giết trong các trận chiến. Ấy là không thể tính được có bao nhiêu ngàn bà con nông dân không chiến đấu đã bị bom đạn tàn sát hoặc tra tấn đến chết. Trong số 5800 người bị bắt, 221 người sẽ bị xử tử hình – hành quyết tại nơi công cộng để làm gương – 216 người khác bị đưa đi đày. Các nhà tù đều đông nghẹt, chật ních, tù nhân phải đưa giam bó xuống những chiếc xà lan, dưới nắng chói chang mái tôn nóng bỏng, chết như ruồi. Về sau tôi được tin anh bạn Trịnh Văn Lầu, đoàn viên Chính đoàn chúng tôi, đã bỏ mạng trên một trong những xà lan nhốt tù ấy.

Chín tháng ở Trà Vinh đã trôi qua. Tôi bắt đầu bị thổ huyết. Tôi được phép trở về Sài Gòn để chữa bệnh. Hai ngày trước khi lên đường, tôi thấy mẹ tôi xuất hiện. Tôi không tin vào mắt mình nữa: thế là bà đã lên đường một mình, băng qua đồng ruộng và các tỉnh thành để đi tìm đứa con trai đang trong cảnh nguy nan. Hai mẹ con xuống tàu thủy cùng đi Sài Gòn, mất một ngày và một đêm.

Tôi vào nằm nhà thương Gia Định một tháng. Rồi được chị Năm tôi cho trú ngụ, tôi đi tìm việc làm.

Sài Gòn đã thay đổi nhiều. Phía đằng sau nhà thờ, dựng lên một tấm panô khổng lồ vẽ bức chân dung khổng lồ của Pétain trên nền lá cờ tam tài với câu khẩu hiệu: MỘT LÃNH TỰ DUY NHẤT: PÉTAİN – MỘT BỐN PHẬN DUY NHẤT: TUẦN LỆNH – MỘT PHƯƠNG CHÂM DUY NHẤT: PHỤC VỤ. Người thấy mùi bàn tay thép. Tên phát xít Decoux, đô đốc hải quân được Vichy phong làm toàn quyền Đông Dương, chính hắn đã ra lệnh ném

bom các làng mạc và tàn sát nông dân nổi dậy ở Nam Kỳ, để bảo vệ “lợi ích người da trắng” đối mặt với 25 triệu dân Đông Dương.

Tôi đi gặp bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, được mọi người biết đến vì thái độ của ông chống chính quyền thuộc địa. Ông chiếu điện phát hiện ra những đốm mờ trên đỉnh hai lá phổi tôi và kê đơn chỉ định tiêm calcium và nghỉ ngơi. Tôi trả tiền khám bệnh nhưng ông không nhận.

Bằng mọi cách tôi phải tìm được việc làm. Tôi cũng chẳng buồn đến xin việc ở các hãng kim khí Pháp: không một con tàu nào từ Pháp đến được nữa, giao thông đường biển với chính quốc bị cắt đứt. Các hãng buôn Pháp hợp tác với Nhật mà sống lay lắt qua ngày. Anh bạn Lâm Thành Thị của tôi, trong thời buổi người khôn của khó này đã xoay sở làm được cái nghề mối lái, kiếm cho tôi một chỗ làm ở một hãng Nhật, Dainan Koosi. Công việc của tôi là tuyển lựa những tấm da trâu để xuất cảng sang Nhật. Tôi đánh vật với những tấm da trâu phơi khô tấm thạch tín trong một không khí bụi mù đến tắc thở. Một viên y tá già chữa bệnh rong nghiện thuốc phiện, mà anh bạn tôi đã bắt quen được tại các ổ chứa thuốc phiện, mách tôi nên dùng thuốc crisalbine, một thứ muối của vàng hồi ấy được dùng để chữa bệnh lao. Tôi kiếm được thứ thuốc ấy bằng giá cắt cổ ở chợ đen. Lão y tá già tiêm ven cho tôi và từ chối lấy tiền công.

Tôi giữ vững được vài tháng như vậy, cho đến tận lúc cảm thấy mình sắp gục đến nơi. Cuối cùng, viên chủ người Nhật xếp tôi vào bộ phận kế toán. Thỉnh thoảng tôi lại phải đi xuống các tỉnh thanh toán tiền nợ với các lò gạch dọc bờ sông Cửu Long. Đó là cơ hội duy nhất cho tôi để hiểu thêm được một chút về miền tây Nam Kỳ, nhất là Vĩnh Long, Cần Thơ và Sađéc. Với sự thông cảm giúp đỡ của người lái xe, tôi lợi dụng những chuyến đi ấy để tập lái xe ô tô. Tôi có bằng lái xe đã hơn chục năm mà chưa lần nào được sờ vào tay lái. Tôi vẫn ôm ấp ý định sang Paris học, tiền ăn học kiếm bằng nghề lái xe tắcxi. Dainan Koosi mở một văn phòng ở Cần Thơ và tôi được điều động về đấy. Bệnh phổi của tôi xem chừng đã ổn định mặc dù thể xác mệt mỏi.

Tôi có thể nhận thấy tại các lò gạch thủ công tình trạng siêu bóc lột những người vô sản bởi giới chủ cú vọ nông thôn bắt tay chặt chẽ với bọn kỳ hào làm chủ ở các địa phương. Những kẻ cùng khổ ấy, đàn ông, đàn bà và trẻ con, ăn lương theo sản phẩm. Toàn thân bê bết bùn, họ nhào đất sét từ sáng sớm tới tối. Nhiều khi tiền họ kiếm ra được không đủ để trả những món tiền chủ ứng trước cho họ với lãi xuất cắt cổ. Đôi khi cả một gia đình bị ràng buộc như vậy vào cảnh nô lệ suốt đời. Những ai bỏ trốn bị bọn kỳ hào săn bắt, và bị chủ đánh đập đã tay thì thôi. Tôi không bao giờ quên được chiếc roi gân bò chắc nịch treo trên tường đằng sau bàn giấy của tên chủ lò gạch Vạn Xương ở Vĩnh Long.

Một hôm, tại hãng Dainan Koosi, tôi được tiếp một ông khách khá đặc biệt, một con người chắc mạp, có bộ mặt phong sương với bộ ria khoằm và một bờm tóc muối tiêu. Đó là Năm Lửa, một tướng cướp đáng sợ của vùng Cần Thơ. Trở thành đệ tử trung thành của ông Đạo Khùng, cảm thấy mình bị người Pháp đe dọa, ông ta muốn tìm kiếm sự che chở của người Nhật. Thế là tôi phát hiện ra sự tồn tại của giáo phái Hoà Hảo, theo tên của ngôi làng quê hương của Huỳnh Phú Sổ, người sáng lập ra giáo phái. Con người trẻ tuổi được thần linh soi sáng ấy, tức ông Đạo Khùng, năm 1939 bắt đầu quảng bá một thứ Phật giáo canh tân kết hợp sự giản dị với tục thờ cúng tổ tiên, điều rất thích hợp với tình trạng nghèo khổ của nông dân. Cuộc bắn giết nhau toàn thể giới làm tăng thêm sức mạnh cho những lời tiên tri của ông ta về ngày tận cùng của thế giới cũ: những “Kinh cầu điều lành cho dân chúng” của ông ta nói bóng nói gió đến sự sắp kết thúc sự có mặt của người Pháp, và lời tiên đoán của ông về sự xuất hiện của Vua – Phật hứa hẹn với quần chúng nông thôn thống khổ một tương lai thế giới đại đồng tươi sáng. Trong sự cùng quẫn của họ, nhiều người nghèo khổ đã tìm thấy sự an ủi trong giáo phái của ông ta, nhiều người tuyệt vọng đã nuôi dưỡng tinh thần nổi loạn của họ bằng giáo lý của ông. Số tín đồ của nhà tiên tri tăng lên nhanh chóng dọc sông Mê Kông làm cho chính quyền đâm lo. Sở Mật thám Pháp đã giam Nhà sư Diên ở nhà thương Chợ Quán coi như một người mắc bệnh tâm thần... cho đến ngày ông ta thuyết phục được vị bác sĩ đi theo đạo của ông! Sau đó, ông bị quản thúc ở miền cực tây, tại Bạc Liêu. Rồi hiến binh Nhật đặt ông ta dưới sự che chở của họ.

Lúc ấy, tôi được tin chị Năm Thìn, chị cả cô bạn của tôi đôi lần tôi chạm trán ở nhà tù Mỹ Tho, đang bị cưỡng bức cư trú ở Bến Tre sau ba năm bị giam giữ. Tôi biết chị sống ở đó một mình, một nách hai đứa con nhỏ. Chị ấy sống bằng gì? Tôi quyết định đi Bến Tre.

Dọc đường, trên con đò ngang qua sông Cửu Long, tôi gặp Đức. Tôi đã quen anh ta ở Khám Lớn Sài Gòn năm 1936. Tôi rất hài lòng được chia sẻ với anh vài đồng Đông Dương. Anh tham gia chi bộ cộng sản ở Bến Tre. Anh cho tôi biết tin tức của Tổng, người đồng chí của anh, mà tôi đã có quan hệ thân tình ở trong tù. Tôi đâu có thể ngờ được rằng chẳng bao lâu sau, vào tháng mười 1945, cũng anh chàng Tổng ấy, lúc đó là cốt của mặt vụ Việt Minh,

sẽ tìm cách bắt tôi ở vùng Thủ Đức. Làm sao có thể tưởng tượng được rằng những người đã cùng anh đương đầu với kẻ thù và đã chung sống với anh trong tù đến một ngày nào đó lại muốn ám hại anh?

Trong một lần đi lại giữa các lò gạch trên bờ sông Cửu Long, dọc đường tôi gặp Phạm Văn Kinh, cán bộ phái Stalin, đi tù Côn Đảo về. Lại một anh bạn tù. Anh ta không có việc làm, sống chui lủi. Tôi tìm được việc cho anh ta ở Vĩnh Long. Anh định cư lại trong một ngôi nhà tranh trên bờ sông Cửu Long. Một buổi tối nọ, ô kìa! tôi trông thấy ai trong túp lều của anh thế kia nhỉ? Trần Văn Giàu. Anh kể chuyện vừa vượt ngục, trốn khỏi cãng Tà Lài (Biên Hòa). Anh ta có vẻ thân nhiên, không lo lắng gì cả, cứ như anh coi xoàng tính cách là người tù vượt ngục của mình. Chúng tôi cùng xuống sông Cửu Long tắm, rồi anh ta biến đi biệt.

Tôi thấy ấm cúng trong lòng khi được tin anh bạn Trần Văn Thạch, đi tù Côn Đảo về, mới tới Cần Thơ sống quân thức ở đó. Chính anh ta đã đưa tôi vào làm sửa bài cho báo *Le Flambeau d'Annam* hồi 1937, khi tôi mới ra tù. Anh sống trong một gian phòng trên bờ sông Mê Kông. Tôi mang đến cho anh xà phòng và tình bạn. Nhiều khi, buổi tối, hai chúng tôi cùng ngồi hóng mát với nhau trên bờ sông. Một lần, anh tâm sự với tôi bằng tiếng Anh về ước mơ của anh: *I would like to go abroad after the war* (Mình ước mơ sau chiến tranh sẽ đi ra nước ngoài). Anh sẽ không bao giờ thực hiện được ước mơ ấy. Anh đã bị bắn chết bởi bọn tay chân của những người phái Stalin Trần Văn Giàu và Dương Bạch Mai tại chiến khu Bến Súc vào tháng mười 1945.

Cũng vào thời kỳ ấy, tôi gặp lại Hồ Hữu Tường cũng bị quân thức ở Cần Thơ sau khi đi tù Côn Đảo về. Những cuộc tái ngộ xao huyền lòng người: anh tâm sự với tôi về chuyện anh đã đoạn tuyệt với quá khứ sau những năm “suy tưởng” ở nơi đi đày. Đối với anh, chuyện giai cấp vô sản giải phóng nhân loại là cái ảo tưởng lớn nhất của thế kỷ XIX, và tiềm lực cách mạng của giai cấp vô sản châu u và Bắc Mỹ là ảo tưởng lớn nhất của thế kỷ XX. Tôi thấy những lời lẽ đó không đủ sức bác bỏ cái nhìn kiêu hãnh và cao vợi vợi của người xưa kia đã diu dắt tôi vào con đường hoạt động. Tôi cảm thấy mình như đã bị xóa khỏi quá khứ của anh... Tình bạn của chúng tôi trôi qua đi trước mắt tôi như dòng nước chảy xuôi kia của sông Cửu Long.

Mồng mười tháng ba 1945, Cần Thơ thức dậy thấy mình sống dưới chế độ thiết quân luật. Cùng với dân chúng ngạc nhiên xúm đông tụ tập trước những tấm áp phích lớn dán hồi đêm, tôi đọc bản bố cáo của viên tổng tư lệnh quân đội Nhật, đại thể như sau: “Trước sự phát triển của tình hình chiến sự, để chống lại các cuộc tấn công của Anh – Mỹ, chính phủ Đại Nhật Bản thấy mình có nghĩa vụ phải một mình lãnh lấy trách nhiệm bảo vệ Đông Dương, và tuyên bố không hề có ý đồ gì xâm chiếm đất đai. Chính phủ Đại Nhật Bản sẽ làm hết sức mình để giúp các dân tộc Đông Dương lâu nay sống dưới ách nô lệ thực hiện được hy vọng nóng bỏng của họ giành độc lập. Quân đội Nhật chỉ tiêu diệt chính phủ hiện tại và quân đội của nó, và không coi binh lính bản xứ là kẻ thù...” vân vân và vân vân, ba lảng nhảng.

Trong đêm hôm đó, Kempetai (hiến binh Nhật) đã bắt làm tù binh viên chủ tỉnh và các nhân viên mật thám cũng như hiến binh. Nó đã bố ráp tất cả các người Pháp, dồn họ vào sống trong những khu xung quanh có canh gác. Chính quyền thuộc địa Pháp, sau khi đập tan bằng khủng bố, bạo lực và bằng mua chuộc mọi cố gắng rũ xiềng trong hơn tám mươi năm nay của những người nô lệ, đã sụp đổ chỉ trong một đêm, đêm mồng 9 rạng mồng 10 tháng ba 1945. Người Nhật thay thế người Pháp đứng đầu chế độ áp bức, trong khi cứ tự giới thiệu mình, như ta đã thấy, là những người đi giải phóng. Tsuchihashi, tư lệnh quân đội Nhật, trở thành toàn quyền Đông Dương thay Decoux. Hoàng đế Annam Bảo Đại ngày 11 tháng ba tuyên bố Việt Nam “độc lập” dưới sự bảo trợ của Nhật và cử Trần Trọng Kim, một thanh tra giáo dục về hưu, đứng ra thành lập chính phủ hoàng gia ở Huế.

Một buổi tối, Lư Sanh Hạnh xuất hiện trước cửa nhà tôi – tôi chưa gặp anh ta từ ngày ở Phnôm Pênh. Anh ta kể cho tôi nghe những cuộc phiêu lưu của anh trong năm năm sống chui lủi. Thoát khỏi được cuộc bố ráp quy mô hồi đầu chiến tranh, tháng chín 1939, anh đã xoay sở lặn mất tăm tại nơi cùng trời cuối đất miền tây Nam Kỳ, ở đó anh sống trong vai người kèm dạy trẻ tại tú gia dạy cô con gái độc nhất của nhà nông can đảm đã che giấu anh. Tôi rất thích câu chuyện tình thi vị của anh với người con gái đồng ruộng: anh tâm sự với tôi khi phải chia tay với cô, trái tim anh tan nát... Anh giúp tôi tiếp xúc với Nguyễn Văn Lịnh, một đồng chí lớn tuổi hơn chúng tôi đang dạy tư ở Cần Thơ. Nguyên là người sáng lập ra nhóm Đông Dương của Phái đối lập cộng sản cánh tả ở Pháp, anh đã trở về nước hồi đầu chiến tranh. Đó là một sự gặp gỡ tốt đẹp đáng mừng. Chúng tôi họp ở nhà anh để bàn bạc nhận định tình hình trong khi cũng chưa xác định phương hướng hành động. Gặp lại được những người bạn đồng quan điểm, tôi cảm thấy mình như sống lại. Lư Sanh Hạnh muốn tập hợp lại những anh em còn sống sót để tái lập Liên đoàn những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa của chúng tôi.

Tại Sài Gòn, những nhóm quốc gia chủ nghĩa, dưới thời Decoux bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bắt đầu hoạt động. Đảng quốc gia Việt Nam độc lập, do những người trí thức lập ra, cùng với các giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo kêu gọi biểu tình “để bày tỏ lòng biết ơn của đất nước đối với quân đội Nhật đã giải thoát chúng ta khỏi quân thù Pháp”. Nhưng Nhật ra lệnh cấm cuộc biểu tình ấy. Giáo phái Cao Đài – có một lực lượng bán quân sự vài ngàn tín đồ nông dân được Nhật huấn luyện – đã tham gia vào cuộc đảo chính bên cạnh quân đội Nhật. Giáo phái Hòa Hảo, cho đến lúc ấy còn ít người biết đến, bước ra sân khấu qua tiếng nói của Nhà sư Diên, Thầy Cả của họ, vừa ra khỏi nơi ẩn náu và xuất hiện tại vùng quân đội Nhật. Năm 1945, tại thánh địa của họ ở vùng Châu Đốc, các tín đồ của họ bắt đầu rèn dao, đúc kiếm và luyện tập sử dụng vũ khí. Giáo phái lập ra những đơn vị bảo an của riêng mình và có một quyền lực nào đó trên thực tế. Vào tháng bảy 1945, nhiều tín đồ của họ tham gia vào các đơn vị lính bổ sung của quân đội Nhật.

Với sự ủng hộ của Minoda, tên thống sứ Nam Kỳ của Nhật, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, cùng với một nhóm trí thức, tung ra vào tháng tư 1945 phong trào Thanh niên Tiền phong. Phong trào ấy mang tư tưởng ái quốc ái quần (kiểu thanh niên Komxomon của Stalin và Thanh niên Hitle) trên thực tế có đóng góp vào việc duy trì nền trật tự Nhật Bản và an ninh dân sự. Nó huy động tất cả những chàng trai khỏe mạnh từ mười ba tuổi trở lên, ở các trung tâm đô thị và cả ở những vùng nông thôn hẻo lánh thành một tổ chức mà người ta gia nhập với điều kiện phải tuyên thệ tuyệt đối phục tùng cấp trên. Mặc đồng phục, vũ trang bằng gậy tầm vông, những chàng “scout” ấy đi đều, diễn hành với lá cờ vàng sao đỏ, đồng ca bài “Lên đàn”, bài tráng ca sôi nổi về những người anh hùng xưa chiến thắng quân Tàu trên sông Bạch Đằng và ải Chi Lăng. Không tham gia vào tổ chức ấy “đồng nghĩa với không yêu nước”. Sau đó xuất hiện tổ chức Phụ nữ Tiền phong tập hợp nữ thanh niên. Chẳng bao lâu sau, ở các thành phố, phong trào trở thành một quyền lực tiềm năng ở từng nhà máy, từng cơ quan, từng công xưởng, từng trường học. Cũng diễn ra như vậy ở nông thôn từ tổng đến thôn xóm. Đầu tháng tám 1945, Thanh niên Tiền phong đã tổ chức một cuộc tập hợp lớn làm lễ tuyên thệ ở Cần Thơ.

Cũng trong thời gian đó, không quân Anh – Mỹ triển khai hoạt động mạnh. Tại miền tây, người ta ở xa những tiếng động của chiến tranh. Nhưng đến Sài Gòn vào một ngày có máy bay, tôi thấy mình đứng dưới một cái hố. Sau những hồi còi báo động rền rĩ tiếp theo là tiếng bom nổ, đất rung rinh và người tôi chao đảo. Những cây to hai bên đường phố Norodom bị tiện đứt. Những xóm nhà lá bốc cháy. Khắp nơi la liệt người chết và người bị thương dưới cơn mưa sắt thép lửa bom. Các đội Thanh niên Tiền phong thu lượm các xác chết và dọn dẹp những đồng đổ nát. Những cuộc oanh tạc của từng đàn máy bay diễn ra hàng ngày. Các máy bay B29 bay rất cao, chẳng coi hỏa lực phòng không Nhật ra gì. Các kho xăng cháy, khói bốc lên tận trời cao.

Khi tôi về làng thăm mẹ và các em, bà con nông dân trong xóm đưa cho tôi xem những đui đạn họ nhặt được sau những lần máy bay sà xuống xả súng liên thanh vào dân làng mà có thể chúng tưởng là quân Nhật nguy trang. Anh Bảy tôi bảo người anh họ tôi: – Mấy đứa con trai của anh đang nguy khốn đó.

Người anh họ tôi cho rằng chú Bảy nói như thế vì quân Nhật có đặt những khẩu đội cao xạ của họ ẩn dưới tán cây quanh nhà anh. Nhưng không có chuyện gì tai hại đã xảy ra cho đến ngày – sau khi quân Nhật rút về nước – bọn lính tráng đội quân viễn chinh Pháp, trong một trận càn quét, đã bắt tất cả bọn trẻ nhà ông anh họ tôi mang ra bắn ở nơi gọi là Cầu Sắt, rồi ném xác xuống sông.

Giữa Hai Làn Đạn

Quân đội Nhật Bản đầu hàng ngày 15 tháng tám 1945. Quân Đồng Minh chiến thắng trao cho kẻ bại trận phải duy trì trật tự ở Đông Dương cho đến ngày các đơn vị chiếm đóng của Đồng Minh kéo vào. Tuy nhiên ngày 18 tháng tám các đơn vị quân đội Việt Minh đã vào Hà Nội.

Sài Gòn hình như cũng sôi sục. Không kịp mình được nữa, tôi bỏ công việc ở Cần Thơ, và cùng với Nguyễn Văn Linh, chúng tôi lên đường, như bị cuốn hút theo tình hình. Ở cửa ngõ Tân An, trước một chốt kiểm soát, tôi chạm trán Nguyễn Văn Tạo, nhà lãnh đạo phái Stalin mà tôi đã gặp ở trong tù. Anh ta cũng đi Sài Gòn. Chẳng có gì lạ! Anh vỗ vai tôi: “Này cậu, cẩn thận đấy, đừng làm gì bậy bạ! Suy nghĩ cho kỹ trước khi hành động!” Thái độ che chở của anh ta là thái độ của một đàn anh đối với một người nổi loạn trẻ, người non dạ. Anh thừa biết tôi thuộc về nhóm Trotskyit bí mật.

Tôi về nhà mẹ, ở xóm Tân Lộ, cách Sài Gòn mười lăm kilômét về phía bắc. Nhà mẹ tôi mau chóng trở thành địa điểm liên lạc của anh em trong Liên minh. Thường qua lại đó có Lư Sanh Hạnh, Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Văn Linh và những đồng chí mới khác, trong đó có Lưu Khánh Thịnh làm công cho người Tàu ở Chợ Lớn, và Lê Ngọc, thuộc ủy ban đấu tranh mà 400 công nhân các xưởng máy Xe điện đã lập ra ở Gò Vấp. Ủy ban ấy có tinh thần đấu tranh rất hăng hái, dưới chính quyền quân sự Nhật đã giành được tăng lương cho công nhân và sự thừa nhận của các đại biểu được bầu ra của họ. Liên minh chúng tôi có một hạt nhân hoạt động rất tích cực trong ủy ban ấy.

Một hôm, nhà thơ kiêm thợ sắp chữ Trần Đình Minh từ Hà Nội vào, tới chỗ chúng tôi với những tin tức miền Bắc vừa náo nức lòng người vừa đáng lo ngại. Bản thân anh trong năm 1944–1945 đã tung ra tờ *Cờ Đỏ* dưới hình thức bí mật truyền tay. Nhà văn Nguyễn Tế Mỹ đã tung ra một bản “Tuyên ngôn”, phê phán Việt Minh phái Stalin và những cuộc tiếp xúc của họ với quân đồng minh để quốc chủ nghĩa: bản tuyên ngôn tố cáo Việt Minh gieo rắc ảo tưởng về một cuộc thỏa hiệp có thể thực hiện được với chủ nghĩa đế quốc Pháp và các nước Đồng Minh để có “giải phóng dân tộc”. Tại vùng Đan Phượng (Hà Đông), Lương Đức Thiệp cùng các bạn đã cho ra tờ *Chiến Đấu* kêu gọi công nông nổi dậy chống bọn đế quốc, không trừ bọn nào, Nhật hay Đồng minh. Các sinh viên Nguyễn Tôn Hoàn, Phan Thanh Hòa và Tuân đã xuống vùng mỏ để trao đổi với anh em thợ mỏ những vấn đề đặt ra trong cuộc đấu tranh. Họ làm như vậy để ngăn chặn ảnh hưởng tuyên truyền ái quốc cực đoan của Việt Minh và phê phán cuộc đấu tranh chỉ xoay quanh một vấn đề duy nhất là độc lập dân tộc. Bởi vì rốt cuộc, nếu chỉ có độc lập dân tộc thôi thì những người phu phen nô lệ của các đồn điền cao su, công nhân các hầm mỏ và nhà máy, các nông nô của ruộng đồng, có được giải phóng không?

Rồi, như một câu trả lời đích đáng, một niềm hy vọng lớn lao đã đến với chúng tôi cùng với tin 30.000 thợ mỏ Hòn Gai–Cẩm Phả, nắm lấy số phận mình trong tay, đã bầu ra các ủy ban để tự mình quản lý lấy việc sản xuất than. Họ kiểm soát các công sở của khu vực, đường sắt, bưu điện, và áp dụng nguyên tắc lương hưởng bằng nhau cho tất cả mọi người ở mọi cấp lao động chân tay và trí óc. Họ còn xóa nạn mù chữ bằng mở những lớp học cho anh chị em. Như vậy là cuộc sống đã được tổ chức lại tại cái công xã thợ thuyền ấy, không có người đứng đầu, không có cấm.

Thực ra ngay lúc ấy, chúng tôi đã e rằng nó không thể tồn tại được lâu. Bởi vì tất cả những gì Trần Đình Minh kể chỉ cho chúng tôi thấy quá rõ không những cách mạng xã hội không hề nằm trong chương trình nghị sự của Việt Minh phái Stalin đề ra, khi mà giờ đây họ đã nắm chính quyền ở miền Bắc, mà họ còn sẵn sàng đàn áp nó bằng mọi giá để giữ vững quyền lực chính trị toàn diện của họ. Và lại họ cũng chẳng đợi đến lúc đã “ngồi yên vị” mới trừ khử về thể xác tất cả những người họ gọi là “Trotskyit phản quốc”. Trần Đình Minh kể cho chúng tôi nghe chuyện một người Trotskyit trẻ tuổi hoạt động rất tích cực tên là Nguyễn Hữu Dung, đi thuyền trên đồng ruộng ngập lụt bị một người Việt Minh trẻ tuổi chèo thuyền đuổi theo sát hại; và chuyện cái chết của một thầy giáo tên là Trần Tiên Chinh, vì đối lập nên bị tra tấn đến chết trong một nhà tù Việt Minh ở Bắc Cạn. Cái cộng đồng thợ mỏ Cẩm Phả–Hòn Gai

rời sẽ ra sao? Nửa hy vọng nửa lo âu, chúng tôi phải sống một thời gian lâu trong sự mù mịt, dù rằng nhờ họ, chúng tôi đã thấy rõ hơn vì sao mình phải chiến đấu.

Tại miền Nam, các chính đảng và các nhóm chính trị phát triển dưới chế độ chiếm đóng Nhật đã liên minh lại trước sự đe dọa người Pháp sắp quay trở lại. Đảng Quốc gia độc lập và tất cả các tổ chức quốc gia khác (các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo, đoàn Thanh niên Tiền phong, Liên đoàn công chức, Nhóm trí thức và các tu sĩ Phật giáo) tập hợp lại thành một Mặt trận dân tộc thống nhất và kêu gọi dân chúng biểu tình ngày 21 tháng tám 1945 với khẩu hiệu: **ĐÁ ĐẢO ĐẾ QUỐC PHÁP! VIỆT NAM ĐỘC LẬP MUÔN NĂM!**

Chúng tôi đi tới cuộc tập hợp ấy với những biểu ngữ riêng của chúng tôi: **VỠ TRANG NHÂN DÂN! RUỘNG ĐẤT THUỘC VỀ DÂN CÀY! CÔNG NHÂN KIỂM SOÁT NHÀ MÁY!** Trong đám đông phu phen, thợ thuyền và dân cày kề vai sát cánh với chúng tôi trong một tình anh em nồng cháy, chúng tôi xiết bao vui mừng được gặp lại các bạn mình! Nhưng lòng tôi thất vọng trước sự vắng mặt, bỗng dưng cảm thấy đau đớn khôn tả, của những anh em đã chết trong cơn lốc những năm vừa qua: Trịnh Văn Lầu, Võ Văn Đơn, Văn Văn Ký...

Ngày chiều hôm ấy, những xe ô tô mắc loa phóng thanh gào thét: “Tất cả mọi người hãy ủng hộ Việt Minh!” chạy ngang dọc phố xá Sài Gòn. Chúng tôi đọc trong truyền đơn của họ thấy nói: “Việt Minh đã kề vai sát cánh với các nước Đồng Minh để chiến đấu chống Pháp, chống Nhật. Chúng ta sẽ dễ dàng thương lượng với nhau [về vấn đề độc lập]!” Những lời ba hoa của người phái Stalin Trần Văn Giàu đang trên đường lên nắm chính quyền.

Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, đứng đầu Thanh niên Tiền phong, cảm thấy Việt Minh đang lên như điều gặp gió, rời bỏ Mặt trận dân tộc thống nhất, gia nhập chính đảng thân Stalin và trao vào tay nó cái công cụ kiểm soát và quyền lực ghê gớm mà Đoàn Thanh niên Tiền phong đã trở thành. Ngay hôm sau, các bandleon của Thanh niên Tiền phong đã kêu gọi: “Toàn bộ chính quyền về tay Việt Minh!”

Liên đoàn công chức bắt tay với Thanh niên Tiền phong: bộ phận đã sẵn sàng để những người phái Stalin lên nắm chính quyền. Các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo cũng bắt tay nốt với Việt Minh.

Tối hôm sau ngày diễn ra cuộc mít tinh, tôi gặp Kinh Ấn Độ, người bạn cùng làm việc với tôi ở Vĩnh Long. Anh nói với tôi: “Chúng tôi sẵn sàng để nắm chính quyền, bố cáo đã được in rồi”. Vậy là anh ta cũng ở trong “cú” này cùng với Trần Văn Giàu. Tại công viên lớn của thành phố, tôi gặp những tốp Thanh niên Tiền phong trang bị gậy tầm vông tập chiến đấu du kích và đi đều bước.

Chiều ngày 24 tháng tám 1945, một bảng vuông khổng lồ phủ vải đỏ được dựng lên trước cửa toà thị chính thông báo bằng nét chữ lớn: “ủy ban chấp hành lâm thời Nam Bộ: Chủ tịch và phụ trách Quân sự, Trần Văn Giàu; phụ trách Ngoại Giao, Phạm Ngọc Thạch; phụ trách Nội Vụ, Nguyễn Văn Tạo; phụ trách An ninh Quốc gia, Dương Bạch Mai”. Đó là cái chính phủ *de facto* (trên thực tế) tự phong của những ông chủ mới của chúng ta. Một chính quyền thân Stalin không chia sẻ – có thêm vài vai chạy cò để che mắt thế gian – nó tổ chức vào ngày hôm sau, 25 tháng tám, một cuộc mít tinh có giá trị như một cuộc bỏ phiếu. Chúng tôi quyết định đến đó để nói lên tiếng nói đối lập của mình.

Vào những giờ đầu của buổi sáng 25 tháng tám, tất cả dân Sài Gòn bản xứ, dân cư các nhà lá vùng ven, dân nghèo các vùng ngoại ô gần Gia Định, Gò Vấp, Thị Nghè, Khánh Hội, đổ dồn về trung tâm thành phố đã tràn ngập những bà con nông dân đến hồi ban đêm, từ những xóm giàu tinh thần nổi loạn Bà Điểm, Hóc Môn, Đức Hòa và Chợ Đệm. Họ đổ về đại lộ Norodom, ở đó, phía đằng sau nhà thờ – một vở kịch mới – được dựng lên một sân khấu. Chưa từng bao giờ thấy một khối quần chúng khổng lồ đến như vậy. Đó là một cuộc xông lên tràn trề hy vọng. Bay trong không gian cái cảm giác say sưa của sự đồng tâm nhất trí rộng khắp: ai cũng muốn được sống những giờ phút cuối cùng của chế độ thuộc địa và cũng sẵn sàng xông vào một cuộc chiến đấu dẫn tới những ngày mai bất định. Liên đoàn, với những khẩu hiệu triệt để của nó, “Ruộng đất thuộc về dân cày! Nhà máy thuộc về thợ thuyền!”, gây nên một làn sóng phấn khởi của những người bị bóc lột, đến đây với niềm hy vọng thanh toán hết mọi ông chủ, dù là da trắng hay da vàng. Và đáp lại, các người phái Stalin hô “Toàn bộ chính quyền về tay Việt Minh!” chúng tôi hô “Toàn bộ chính quyền về tay các ủy ban của nhân dân!”, và chúng tôi hát *Quốc tế* ca đáp lại bài *Lên đường* của Thanh niên Tiền phong ca ngợi “chủ nghĩa anh hùng muôn đời của dân Việt”. Không chịu thua, các người phái Stalin đã đi tới tận chỗ khẳng định rằng “người cộng sản, trên phương diện là những chiến sĩ tiên phong của giống nòi, sẵn sàng đặt quyền lợi của Tổ quốc lên trên lợi ích giai cấp”.

Tại cuộc họp báo ngày hôm sau của Trần Văn Giàu tổ chức tại tòa thị chính, Trần Văn Thạch, thuộc nhóm La Lutte, đặt cho ông ta câu hỏi: “Ai đã bầu ra ủy ban chấp hành lâm thời Nam Bộ?”, Trần Văn Giàu cúi lẩm, đáp: “Chúng tôi tạm thời nắm chính phủ trong lúc này, sau này chúng tôi sẽ chuyển giao lại cho các ông. Còn câu trả lời

chính trị của tôi, – ông ta đặt tay lên bao súng lục và nói tiếp – tôi sẽ đưa ra với ông vào dịp khác”. Quả có thế, Trần Văn Thạch sẽ gục ngã trước những viên đạn của các nhân viên ám sát của Trần Văn Giàu vào tháng mười 1945.

Chuẩn bị đối phó với phái bộ Đồng Minh sắp tới với nhiệm vụ giải giáp và hồi hương quân đội Nhật, Trần Văn Giàu đề nghị dân chúng “hợp tác với chính phủ để đón tiếp phái bộ một cách long trọng, mỗi cơ sở cũng như nhà tư sẽ treo cờ Anh, Mỹ, Nga và Trung Hoa, với ở giữa là cờ đỏ sao vàng của Việt Nam”.

Ngày mùng 2 tháng chín 1945, Trần Văn Giàu tổ chức một cuộc phô diễn vũ trang. Từ trên bục cao, ông ta kêu gọi quần chúng; ông không chỉ ca ngợi nền độc lập, mà đã bắt đầu tố cáo “một số kẻ phản bội tổ quốc”. Ông nói tiếp: “Cần phải trừng trị những bọn gây ra những rối loạn trong nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và tạo cho kẻ địch cơ hội để xâm chiếm đất nước ta”. Những lời đe dọa đó tất nhiên là nhằm vào chúng tôi, nhưng cũng đồng thời cảnh báo những người bất phục tùng khác có thể có. Chúng tôi hiểu rằng việc diệt trừ những người cách mạng đối lập, đã bắt đầu triển khai rộng rãi ở miền Bắc, cũng đe dọa cả miền Nam nữa.

Chúng tôi đặc biệt chú ý đến sự có mặt trong đoàn diễu hành vũ trang của một tổp người cời trần trùng trục, mình xăm, với chiếc băngrôn mang dòng chữ: BAN ÁM SÁT XUNG PHONG. Đó là những tên cướp Bình Xuyên do Trần Văn Giàu và Dương Bạch Mai tuyển mộ làm tay chân và vệ sĩ. Người ta gọi họ là quân Bình Xuyên là theo tên cái vùng nghèo khổ ít dân cư, hang ổ nổi tiếng của những người sống ngoài vòng pháp luật. Hình như lực lượng chính của cái băng đảng ấy, đặt ở gần cầu chữ Y giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, kiểm soát các kênh Thị Nghè, kênh Tê, vùng phía nam Sài Gòn và hầu như toàn bộ thị trấn Chợ Lớn. Thêm vào đó, “quân đội nhân dân” của Trần Văn Giàu chủ yếu bao gồm những lũ đoàn vệ binh cơ động, những nhân viên của đội hiến binh cũ – là lực lượng đàn áp của Pháp được quân Nhật duy trì – nay nhảy sang phục vụ những ông chủ mới. Đoàn Thanh niên Tiền phong diễu hành qua, trương lên bằng tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc câu khẩu hiệu “Chào mừng các phái bộ Đồng Minh”, khẩu hiệu ưa thích của chính phủ Trần Văn Giàu. Dưới sự chỉ huy của những người của chính họ, tiến bước những đoàn quân giáo phái Cao Đài, đội quân quốc gia – chủ nghĩa hùng mạnh được gọi là “Sư đoàn Ba”, và quân Hòa Hảo, những tín đồ vũ trang của ông Đạo Khùng, bước đi với niềm tin Vua – Phật sắp đăng quang. Khắp nơi là những băngrôn bằng tiếng Pháp và tiếng Việt: ĐÁ ĐẢO CHỦ NGHĨA THỰC D N PHÁP! THÀ CHẾT KHÔNG CHỊU LÀM NÔ LỆ! VIỆT NAM HOÀN TOÀN ĐỘC LẬP!

Vào khoảng 16 giờ, khi đoàn diễu hành đi vòng qua nhà thờ, có tiếng súng nổ chí chết. “Bọn Pháp bắn!” quần chúng kêu lên và hoảng hốt chạy tán ra. Những tổp vũ trang lao về phía tòa Nhà Chung, đột nhập vào sân ngoài ở đó cha tuyên úy Tricoire, mà tôi đã biết ở trong tù, bị một nhát dao đâm ngã xuống. Rồi lại thêm những tiếng súng loạn xạ nổ ra lung tung các nơi, trên đại lộ Bonnard, tại chợ Bến Thành. Xầm tối thì mưa rào như trút nước đem lại sự yên tĩnh. Tin đồn đi là có năm người Pháp bị giết.

Hôm sau ngày phô trương lực lượng ấy, Trần Văn Giàu ban bố lệnh cấm mang vũ khí đi trên đường phố, tất nhiên ngoại trừ những cốm và những người ủng hộ ông ta. May sao, lệnh đó mọi người phớt lờ.

Nhân danh Liên đoàn những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa, chúng tôi rải tại quảng trường Chợ Bến Thành truyền đơn kêu gọi dân chúng hãy tự vũ trang, tự tổ chức những ủy ban của nhân dân, lập ra những đội dân quân. Ở đây cần lưu ý rằng trong một cuốn sách xuất bản ở Sài Gòn năm 1994, nhan đề *Lịch sử kháng chiến, Sài Gòn–Chợ Lớn–Gia Định, 1945–1975*, các cây bút tay sai đã vu cáo gán cho Liên đoàn quốc tế chủ nghĩa câu khẩu hiệu kỳ thị chủng tộc: “Tiêu diệt người da trắng!” Khốn khổ thay cho những kẻ thư lại...

Ai ai cũng tìm cách kiếm vũ khí. Tại Sài Gòn, các ủy ban của nhân dân (gợi nhớ lại các ủy ban hành động của năm 1936), xuất hiện đông đảo và tự phát, như những tổ chức tự quân. Ngay trong tháng tám, thợ thuyền quận Phú Nhuận đã bầu ra ủy ban của mình, ủy ban ấy tự tuyên bố là “cơ quan chính quyền duy nhất hợp pháp của quận”. Khu Bàn Cờ theo gót ngày hôm sau. Mầm mống những hội đồng nhân dân mọc ra khắp nơi; tính tích cực chủ động của nhân dân tỏ ra không gì cưỡng lại nổi. Liên đoàn chúng tôi triển khai hoạt động trong sự hiệp đồng với phong trào ấy. Chúng tôi mở ra tại số 9 phố Duclos, quận Tân Định, một trụ sở ở đó các đại biểu được bầu có thể họp hành dưới sự bảo vệ của công nhân vũ trang. Các đại biểu ấy phổ biến một bản tuyên bố trong đó họ khẳng định sự độc lập của họ đối với các đảng phái chính trị, và kiên quyết lên án mọi sự xâm phạm vào tính chất tự trị của những nghị quyết của công nhân và nông dân.

Tôi sống trong vòng bí mật, dành thời gian vào việc đi đi lại lại về làng tôi để cất những vũ khí chúng tôi kiếm được đây đó, chủ yếu ở chợ đen.

Một lần ở thành phố, tôi chạm trán với Kinh án Độ. Anh ta kể cho tôi nghe rằng tại các tỉnh Mỹ Tho, Trà Vinh, Sa Đéc, Long Xuyên và Châu Đốc, nông dân đã tự động chiếm lấy ruộng đất của những kẻ bóc lột. “Ruộng đất

thuộc về những người cày bừa nó”, đảng cộng sản đã tuyên bố như thế năm 1930. Giờ đây, các người đảng viên phái Stalin – vì đã cố kìm hãm họ lại – suýt bị nông dân thanh toán. Trên báo chí xuất hiện một thông báo của ủy viên Nội vụ không phải ai khác là “anh chàng” Nguyễn Văn Tạo: “Sẽ bị nghiêm khắc trừng trị những ai xúi bẩy nhân dân xâm chiếm bất động sản. Cuộc cách mạng cộng sản, có nhiệm vụ giải quyết vấn đề ruộng đất, còn chưa diễn ra. Chính phủ chúng ta là một chính phủ dân chủ tư sản mặc dù các người cộng sản đang cầm quyền”. Đó, anh bạn tù cũ của chúng tôi hôm nay đã trở thành ông chủ của “cái máy nghiền” của mọi chính quyền mới. Từ nay, Nguyễn Văn Tạo nắm trong tay quyền sinh quyền sát đối với chúng tôi. Cái lời khuyên nên thận trọng anh ta nói với tôi với một tinh thần thân ái trong lần chúng tôi gặp nhau ở Tân An, giờ đây vang lên như một lời cảnh cáo thực sự.

Ngày 6 tháng chín 1945, phái bộ Đồng Minh đến, dẫn đầu là viên tướng Anh Gracey. Mặc dầu được Việt Minh đón tiếp long trọng, phái bộ lập tức đuổi cái chính phủ trên thực tế ra khỏi dinh thống sứ Nam Kỳ và đến ở đó. Trần Văn Giàu và nhóm của ông ta dọn sang tòa thị chính. Thừa lệnh Gracey, viên tư lệnh Nhật Terauchi yêu cầu Trần Văn Giàu phải giải tán những nhóm vũ trang và cấm mọi người mang vũ khí.

Lập tức Trần Văn Giàu tìm ra được người phải giao đầu chịu báng. Ông trút sấm sét lên Liên đoàn: “Một nhóm vô trách nhiệm đã kêu gọi dân chúng biểu tình ở chợ Sài Gòn đòi” vũ trang nhân dân“, họ đã lạm dụng những quyền tự do dân chủ mà ủy ban chấp hành chúng tôi đã ban bố. Nhóm ấy đã tạo cơ cho người nước ngoài xâm phạm chủ quyền của chúng ta”.

Một chiến dịch cấm thù được triển khai chống lại chúng tôi. Trên báo *Dân chúng*, các người phái Stalin gọi các người Trotskit là Việt gian. Ngày mùng 7 tháng chín, nhóm La Lutte công bố Tạ Thu Thâu bị bắt ở Quảng Ngãi. Trần Văn Giàu bị chất vấn đã trả lời nhóm La Lutte bằng một thông cáo báo chí nói rằng: “ủy ban chấp hành Nam Bộ có quyền xử Tạ Thu Thâu”.

Trên thực tế, Trần Văn Giàu vẫn có trong tay những đội vũ trang, một thứ KGB do anh bạn Dương Bạch Mai của mình chỉ huy, các đồn cảnh sát và nhà tù. Ngày 14 tháng chín 1945, Dương Bạch Mai phái tay chân của mình tới bao vây trụ sở Hội đồng các ủy ban nhân dân ở Tân Định, nơi mà Liên đoàn có ảnh hưởng rất lớn, bắt đi khoảng ba chục đại biểu, các bạn Lữ Sanh Hạnh và Nguyễn Văn Chuyển của chúng tôi, và tịch thu súng ống. Ông ta tổng giam họ vào Khám Lớn mà thực ra họ đã quá quen thuộc... từ thời bọn Pháp.

Tình hình càng dồn dập tới việc một tiểu đoàn quân Gurkhas ấn Độ dưới sự chỉ huy của sĩ quan Anh kéo vào với nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và duy trì trật tự tại nửa phía Nam của Việt Nam. Ngày 17 tháng chín, chính phủ trên thực tế là kêu gọi tổng bãi công, bãi thị. Ngày 20, Gracey cấm báo chí Việt Nam và cho xé các tờ bố cáo của Việt Minh dán trên các tường trong thành phố. Lệnh của Việt Minh kêu gọi dân chúng tản về nông thôn và “giữ bình tĩnh” vì chính phủ thực sự hy vọng có thể đàm phán được với quân Anh. Ngày 21, Gracey tuyên bố thiết quân luật. Ngày 22, quân Anh chiếm Khám Lớn Sài Gòn và trao các anh bạn chúng tôi cho mật thám Pháp.

Binh lính Pháp bị Nhật bắt làm tù binh được Gracey thả ra và trang bị cho súng ống, săn đuổi người dân Việt Nam, gieo kinh hoàng trong thành phố. Chúng chiếm các đồn cảnh sát và Sở Mật thám. Vào khoảng 4 giờ sáng chủ nhật, chúng đánh chiếm tòa thị chính mà nhóm Trần Văn Giàu đã bỏ không, bắn chết những lính gác người Việt. Chúng trói chặt khoảng năm chục người bản xứ làm tù binh. Thế là dân chúng, phần vì kinh hãi phần vì bị giày vò, lập tức dựng lên các chiến lũy đường phố bằng cây cối chặt đổ, bằng xe cộ lật nhào, bằng bàn ghế giường tủ để chặn đường các đội tuần tra và quân đội. Một cuộc kháng cự tuyệt vọng. Tiếng súng trung liên nổ chát chúa cho đến 6 giờ sáng. Khu trung tâm thành phố cuối cùng đã rơi vào sự kiểm soát của quân Pháp với sự trợ lực của quân Ấn Gurklas. Rồi lính bộ và lính thủy Pháp đi từng nhà một trong khu trung tâm và bến cảng, bẻ khóa các nhà và bắt dân đem đi. Chúng tổng họ vào các đồn cảnh sát, vào mọi nhà công sở chúng kiểm được. Tại nhà bưu điện trung ương, hơn một trăm người, gồm cả đàn ông đàn bà và thanh thiếu niên, bị bắt giữ, ngồi xổm dưới đất, hai tay ôm lấy đỉnh đầu.

Nhưng các xóm ngoại ô và ngoại thành, nơi ở của dân nghèo, thì ở trong tay những người nổi dậy. Sài Gòn bị bao vây. Phía nam, quân Bình Xuyên chiếm giữ từ kênh Thị Nghè cho đến tận Chợ Lớn, phía tây bắc, quân Cao Đài chiếm giữ đường đi Tây Ninh và sân bay Tân Sơn Nhất. Dân quân Việt Minh thì triển khai hoạt động trong vùng ngoại thành trực tiếp phía bắc thành phố, trên các bãi sông từ Avalanche cho đến tận đường qua Gia Định.

Bị kẹt giữa hai làn hỏa lực, hỏa lực quân Anh-Pháp và hỏa lực của các người phái Stalin, chúng tôi cùng với Lính ẩn náu ở nhà Nam tại Cầu Kho, một xóm vòng đai. Một buổi sáng nọ chúng tôi bị đánh thức dậy bởi tiếng ồn ào của các đội viên Thanh niên Tiền phong đang tập hợp. Vì Nam là chỗ quen biết của những người nổi dậy ở trong phố, chúng tôi đã đi thoát yên ổn. Chúng tôi được tin rằng tại quận Dakao, ngày tối 23 tháng chín, các người

phái Stalin đã ám sát người bí thư ủy ban nhóm La Lutte khu Sài Gòn–Chợ Lớn Lê Văn Vững, và ở Cần Giuộc, ám sát nhà giáo Nguyễn Thi Lợi, đoàn viên công đoàn cũng thuộc nhóm ấy. Tất cả lực lượng chiến đấu nội thành của chúng tôi đã bị mật vụ của Trần Văn Giàu đập tan, nên chúng tôi quyết định rút khỏi thành phố để tập hợp lại lực lượng. Nam đã tìm cho chúng tôi một người chủ thuyền trên kênh Thị Nghè. Chúng tôi chạy dưới làn đạn bắn để ra thuyền ông ta.

Về cuối chiều, một tốp Bình Xuyên ngược kênh Thị Nghè đổ lên đại lộ La Somme, tập trung quân với một tốp khác vừa tiến vào Sài Gòn theo phố Verdun đi về hướng Chợ trung tâm. Từ đó và từ đại lộ Bonnard, họ dùng hỏa lực kiểm soát khu trung tâm, phố Catinat, khách sạn Continental.

Chúng tôi nằm bẹp xuống lòng thuyền. Chủ thuyền cho thả neo xa bờ, ở giữa sông Bến Nghé ngang Cầu Kho... Chúng tôi đợi nước triều lên để ra đi. Vài xác chết nổi lềnh bềnh trôi theo dòng nước. Tôi được mục kích một cuộc săn người kinh tởm trên bờ sông. Những tràng đạn rít lên, rơi xuống như những giọt mưa rào xung quanh thuyền chúng tôi. Đêm đổ xuống, bên bờ tả ngạn, lửa cháy đỏ rực trời: đó là nhà máy điện Chợ Quán cháy và chìm thành phố vào bóng tối. Những người nổi dậy cũng đặt mìn phá nhà máy nước. Ngày hôm sau chúng tôi tới kênh Tê đổ ra sông Sài Gòn lúc này còn ở ngoài vòng kiểm soát của quân thù da trắng.

Vài quân lính Bình Xuyên đi tuần tra trên dòng kênh, áp mạn vào thuyền chúng tôi. Lệnh chia ra một giấy thông hành cũ và lựa lời nói với họ. Chúng tôi ra khỏi cuộc gặp gỡ ấy bình yên vô sự.

Chúng tôi ra khỏi kênh đúng lúc có một đoàn xà lan có lính Nhật đứng gác, chạy ngược sông Sài Gòn đi tới. Trông thấy thuyền chúng tôi cuống cuồng lao về phía họ, họ quăng cho chúng tôi một sợi dây thừng như quăng cho những người đắm tàu. Được kéo theo đoàn xà lan như vậy đi giữa sông, chúng tôi qua cảng Sài Gòn, tránh được mọi sự kiểm soát. Chúng tôi tách ra khỏi đoàn xà lan để cập bờ ở cầu Bình Lợi khi màn đêm buông xuống. Xa xa Sài Gòn đỏ rực ánh lửa các đám cháy. Ông chủ thuyền tốt bụng cho chúng tôi lên bờ ở gần Thủ Đức. Khi chia tay, ông ta lại có nhã ý tặng chúng tôi một hủ mứt mà lẽ ra ông phải trao cho một khách hàng người Tàu. Lệnh và tôi về đến nhà mẹ tôi vào ban đêm.

Ở làng, chúng tôi tự tổ chức thành một nhóm tự vệ. Lệnh dạy các bạn trẻ cách sử dụng một khẩu súng lục. Các bạn quây quần quanh chúng tôi một cách thân tình, mặc dù họ là đoàn viên Thanh niên Tiền phong. Sự có mặt của tôi làm cho người đội trưởng của họ, một thầy giáo cũ, cảm thấy khó xử: anh ta sợ lỗi thời với các người phái Stalin đang cầm quyền ở Thủ Đức.

Trong một ngôi nhà ở lối vào một đồn điền cao su ngay gần xóm, của người chủ Pháp bỏ lại, có một tủ sách lớn, sách vương vãi khắp dưới đất. Tôi rất thú vị tìm thấy cuốn *Các hội kín tại xứ Annam* của Georges Coulet, một bộ sưu tập các từ điển tiếng bản xứ cũng như các tấm ảnh cũ màu nâu đen chụp những người bị xử bắn ở đồn Chí Hòa là những người nổi dậy bị đem ra hành quyết sau thất bại của cuộc tấn công Khảm Lớn vào tháng hai 1916. Các bạn trẻ của chúng tôi đem các tấm ảnh ấy ra triển lãm tại nơi họp hành của họ, một cái lều họ đã dựng lên trên đất của chúng tôi.

Anh bạn Nam của chúng tôi cũng ra thoát được khỏi Sài Gòn bị bao vây và về chỗ chúng tôi. Anh tả cho chúng tôi cảnh thành phố không có điện nước, chìm trong không khí tàn sát và đói kém. Những người nổi dậy đã tấn công đồn cảnh sát ngoài bến, đốt cháy Công ty Cao su, các nhà kho, phóng hỏa khu Chợ trung tâm và các kho thóc của Pháp.

Một buổi chiều đáng ghi nhớ, Lê Ngọc về tới chỗ chúng tôi với những tin tức xúc động lòng người. Cùng với các bạn của anh là anh em công nhân các xưởng máy của Sở xe điện ở Gò Vấp, họ quyết định tham gia cuộc nổi dậy trên tư cách hoàn toàn độc lập. Theo tinh thần quốc tế chủ nghĩa của Liên đoàn, áp dụng nguyên văn những lời kêu gọi của mình về vũ trang nhân dân, họ đã đoạn tuyệt với Tổng liên đoàn lao động Việt Minh, được mệnh danh là “Thanh niên cứu quốc”, và họ đã tự tổ chức thành một đội “Cảnh vệ công nhân”, một tên gọi từ cuộc chiến tranh Tây Ban Nha. Khoảng sáu chục chiến đấu viên được tổ chức thành những tiểu đội mười một người, mỗi tiểu đội đặt dưới sự phụ trách của một anh em do chính họ chọn ra. Họ đã bầu Trần Đình Minh làm thủ lĩnh. Trong khi quân Pháp, có sự yểm trợ của quân Ấn, hoài công cố phá vỡ vòng vây bao quanh Sài Gòn, Đội cảnh vệ công nhân chiếm lĩnh vị trí cạnh Cầu Mới (Bà Chiểu–Gia Định), trung tâm tuyến một của mặt trận Đông, phía bên phải kéo dài trên đường Hàng Sanh đến tận cầu Thị Nghè, phía bên trái tới cầu Bình Lợi.

Ngày mùng 3 tháng mười năm 1945, từ mặt trận đưa xuống lệnh của ủy ban Việt Minh đang thương nghị với Gracey về một cuộc ngừng bắn, gửi cho tất cả những lực lượng nổi dậy yêu cầu chỉ được chống lại quân Pháp, còn quân Anh và quân Nhật thì để cho qua. Một trò bịp bợm đẫm máu: lập tức những toán quân Ấn và quân Nhật, được

Gracey sử dụng như lực lượng hỗ trợ, đã yên ổn đi qua những vùng do quân nổi dậy kiểm soát và chiếm lấy những điểm hiểm yếu. Quân Pháp theo gót họ đập tan cuộc kháng cự ở Bà Chiểu, Bình Hòa, ở cầu Bình Lợi, trên đường Hàng Sanh về Thị Nghè. Ở cầu Thị Nghè, khoảng hai trăm chiến sĩ Trotskit của nhóm La Lutte đã bị tàn sát.

Sau mấy ngày đường đầu quyết liệt với xe thiết giáp Pháp, các chiến binh Đội Cảnh vệ rút về Bàu Tràm. Ở đó máy bay khu trục đã bổ nhào xả súng đại liên bắn phá toàn xóm. Mười hai đồng chí bị hy sinh, trong đó có chị Quý, cứu thương của Đội, Thiện, Đông, Trần Quốc Kiểu, Lê Văn Hương và Hồ Văn Đức. Những người còn sống sót rút về phía tây, nơi “Sư đoàn ba” chiếm giữ. Để khỏi rơi vào tay Việt Minh, Đội Cảnh vệ đã sáp nhập vào đội quân du kích ấy. Chiến đấu du kích cùng với nó tại phía bên kia biên giới Cao Miên, trong một cuộc phản công của Pháp vào Lộc Giang, đồng chí Trần Văn Thanh đã hy sinh.

Còn Lê Ngọc thì rời chúng tôi để trở về với Đội Cảnh vệ, mang theo một văn bản xác định rõ mục tiêu chính trị của chúng tôi.

Linh và tôi nghe cái tin rất đáng ngại rằng mật vụ Việt Minh đã bắt giữ đồng chí Nguyễn Văn Vàng của chúng tôi ở Biên Hòa, ở đó anh đã tổ chức nên một ủy ban của nhân dân, chúng tôi quyết định lên đường đi tìm anh. Ở Biên Hòa, Linh thương thuyết với các người Việt Minh. Tôi nấp ở ngoài bãi đợi. Những giờ dài đằng đẳng trôi qua. Cuối cùng, Linh ngượng ngùng đi tới. Bọn cai ngục nói một cách quả quyết là họ không biết gì về anh bạn chúng tôi cả. Ít lâu sau chúng tôi được tin anh đã bị hành quyết.

Trở về xóm, chúng tôi được chị em họ tôi báo cho biết mật thám Việt Minh trong vùng hôm nay đã đến dò la tin tức chúng tôi. Phải ra đi thôi. Hôm sau, từ tờ mờ sáng, chúng tôi trao những khẩu súng trường của chúng tôi cho anh Mười và anh Mười Hai của tôi, và cho các cháu Bô và Xứng của tôi, để sử dụng cho đội tự vệ xóm. Chúng tôi bí mật chào từ biệt mẹ tôi. Nam trở về Sài Gòn, còn Linh và tôi thì chọn hướng tìm đến với Đội Cảnh vệ công nhân. Linh đội chiếc mũ calô màu xanh công nhân của Việt Minh không biết anh ta đã xoay được ở đâu, và dọc đường anh ta đã nhận được những cái chào nhằm tưởng đồng bọn. Chúng tôi gặp được Đội Cảnh vệ công nhân ở Lộc Giang: thật là ấm lòng khi được hòa mình cùng với anh em đồng chí trong cái không khí đoàn kết chiến đấu ấy!

Chúng tôi tổ chức cuộc sống của Đội Cảnh vệ. Chúng tôi hoà mình với bà con nông dân trong vùng, giải thích cho họ biết rằng chúng tôi chiến đấu không phải chỉ để “đuổi Pháp”, mà còn là để giải quyết một lần cho xong với địa chủ bản xứ, đưa ra khỏi vòng nô lệ những người lao động khổ sai của đồng ruộng và giải phóng anh em phu phen.

Nhưng một hôm, máy bay bay lượn trên bầu trời Lộc Giang, báo hiệu sắp có một cuộc tấn công. “Sư đoàn ba” quyết định tháo lui. Đội Cảnh vệ cũng quyết định như vậy. Một số dân làng được trưng dụng cùng với xe bò của họ để giúp cho việc chuyển quân.

Trong cuộc di dời ấy, dọc đường chúng tôi thấy một thằng cha cầm một khẩu súng trường đứng bên cạnh một đồng to xe đạp. Tất cả những ai đạp xe đi qua đều phải để lại xe đạp cho hắn. Ai có một khẩu súng trường thì có quyền lực và làm chủ ở nơi mình đứng. Anh em “Sư đoàn ba” đã tước khẩu súng của hắn và hắn đã chuồn thẳng.

Sau khi qua những vùng lầy lội buồn tẻ, đi bộ hoặc ngồi xe bò, cuộc phiêu lưu ba đào của chúng tôi tiếp tục bằng thuyền trên một dòng kênh, giữa cái mênh mông buồn tênh của đầm nước sáng ánh trắng với làn nước trong vắt. Ngay hồi thế kỷ XIX, khi quân Pháp mới tới nước ta, quân nổi dậy đã đặt tổng hành dinh của họ tại vùng Đồng Tháp Mười này. Và bây giờ, xe tăng không vào được đây. Nhưng còn máy bay... Vậy là chúng tôi đã tiến sâu vào Đồng Tháp Mười bằng đường kênh rạch, hàng trăm con người với gia đình vợ con của họ, trên những chiếc thuyền đi theo hàng dọc và những ghe nhỏ. Cuối cùng chúng tôi quyết định thử dừng chân nghỉ lại xem sao tại mấy xóm dân chài lưới và nông dân. Tất nhiên họ chẳng lấy gì làm thích thú, chẳng có thêm cái đám người đồng như kiến cỏ này thì cuộc sống của họ cũng đã quá chật vật rồi. Chúng tôi vừa mới ổn định chỗ ăn ở thì trên bầu trời trong, một máy bay thám thính đã xuất hiện, và trong những giờ tiếp sau, máy bay

Khu trục Pháp bay đến, nhiều lần bổ nhào, thả bom và bắn phá các xóm nhỏ. Những con người khốn khổ đã phải chịu đựng sự có mặt của chúng tôi, than khóc trước những mái nhà lá bốc cháy, lương ăn bị hư hại, vườn tược tan tác. Phải cuốn xéo thôi. Chúng tôi đi sâu hơn nữa, tới giáp Vàm Cỏ Tây.

Đội Cảnh vệ cần có một máy thu thanh. Tôi xuống thuyền cùng với một anh bạn để đi tìm kiếm một cái. Những người lính Việt Minh ẩn trong một ngôi nhà lá bên bờ sông chặn giữ chúng tôi lại. Họ khám chúng tôi, thu khẩu súng lục của tôi cùng với cuốn *Các hội kín trên đất Annam* của G. Coulet. Họ trói hai người chúng tôi làm một đặt

ngồi trên một tấm ghế dài qua đêm. Đến sáng, họ dẫn chúng tôi đi sâu vào trong đất, đưa đến chỗ viên chỉ huy của họ. Tôi bịa ra chúng tôi là người của “Sư đoàn ba”, và không hé răng nói một lời về Đội Cảnh vệ công nhân.

– Chính là các anh đã dọa bắn vỡ sợ mấy anh em trên bờ sông đấy à? Quyền sách này ở đâu ra? Các anh theo đạo gì?

Tôi bịa ra:

– Theo đạo Phật.

Mấy anh chàng sai nha đẩy chúng tôi xuống chiếc thuyền con đưa chúng tôi sang bờ tả ngạn con sông, nhốt vào một gian đình thờ thần làng biến thành nhà tù. Đã có khoảng ba chục người bị giam giữ tại đó. Trong số đó có hai chị phụ nữ, một người là bà hàng cá còn người kia trẻ hơn bị người cai tù coi là “điên”, và bốn người lính Nhật. Không ai trong những người bị giam giữ ấy có vẻ hiểu tại sao mình lại có mặt ở đây.

Tôi bị một cảm giác bàng hoàng bất lực khi trông thấy người mà họ bảo là “điên” bị trói chân trói tay vào một cái cọc giữa mặt sân bùn lầy dưới trời mưa như trút. Chị ta rầy rụa đến là kinh:

– Thăng Trọng, nó muốn giết tôi, nó muốn giết tôi... Thăng thầy giáo bán thuốc Bắc đó... Nó muốn giết tôi. Tôi đã làm gì để nó cố sức hãm hại tôi như vậy? Tôi đã làm gì?

Chẳng bao lâu tôi đã phát hiện được rằng Nguyễn Văn Trọng, kẻ cầm đầu bọn này, đã được đưa lên làm chủ cái vùng này theo ý muốn riêng của Trần Văn Giàu.

Hiểu rằng xe thiết giáp của Leclerc trên đường lao về Mỹ Tho, sắp qua Tân An, Nguyễn Văn Trọng vừa mới rút lui chạy về hậu phương. Để kiểm soát được những gì diễn ra trên sông, hắn tuyển dụng những nhân viên cũ người Việt của Sở Mật thám Pháp. Những tên cớm ấy, sau khi chính quyền thuộc địa bị quân Nhật xóa bỏ, đã thoát khỏi bị cất cổ trong những ngày Sài Gòn nổi dậy, và trốn về các tỉnh, một số tên xin mang tài ra phục vụ các tên lãnh đạo Việt Minh. Cuộc chạy loạn làm Tân An vắng vẻ hết người. Những gia đình lóc nhóc vợ chồng, con cái chen chúc nhau dưới những con thuyền, ngược dòng sông bỏ chạy. Bọn chân tay của Nguyễn Văn Trọng chọn ra trong đám dân chạy loạn ấy những người theo đạo Công giáo hoặc coi là Công giáo, bởi vì theo chủ mới của họ thì mọi người Công giáo đều theo giặc. Để khẳng định quyền uy của hắn, Nguyễn Văn Trọng cần có những tù nhân để hắn thực thi quyền sinh sát của mình.

Những tiếng súng nổ làm chúng tôi tưởng là có quân Pháp tấn công. Nhưng đó là cuộc hành quyết ba người Công giáo. Lúc này đây tôi sẵn sàng đón đợi mọi chuyện có thể xảy ra với mình. Với một mảnh giấy và một mẫu bút chì không hiểu sao còn giữ được, tôi nguệch ngoạc viết vội sổ lược về quá khứ đấu tranh của tôi chống lại chế độ thuộc địa và sự tiếp tục chiến đấu của tôi trong hàng ngũ Đội Cảnh vệ công nhân các xưởng xe điện Gò Vấp. Tôi giữ mẫu giấy ấy trong người, như một dấu tích để lại, nếu đời tôi phải chấm hết tại đây.

Một đêm kinh hoàng... Qua tấm vách gỗ, chúng tôi nghe những tiếng quát: “Nhận đi là mày làm gián điệp cho Pháp, nhận đi!”, tiếp theo là tiếng bình bịch những gót chân nện vào lưng, đầu gối thúc vào ngực, quả dấm thoi vào mặt; chúng tôi nghe thấy những tiếng rú đau đớn của một người đàn ông, hòa lẫn những tiếng kêu kinh hoàng của một đứa trẻ con, tiếng khóc xé ruột của một người đàn bà. Và cứ như thế suốt đêm. Những lời duy nhất chúng tôi được trong họng người ta ra chỉ là: “Oan uống quá! Trời ơi, đất ơi!” Hôm sau, chính tên tra tấn và tên canh gác chúng tôi (tôi thầm gọi chúng một tên là Đầu Trâu, một tên là Chó Ngao, theo hình tượng những con vật quý sứ dưới địa ngục), điều tra trong đám những kẻ tố cáo là hai tên cớm cũ của Sở Mật thám Pháp được Trọng tuyển mộ vào tổ chức do thám của hắn. Để lập công với chủ mới, chúng đã phát hiện ra một ổ gián điệp trên sông! Trong một manh thuyền ở đó sống chen chúc hai vợ chồng nông dân nghèo khổ cùng với đứa con nhỏ và một ít thóc lúa, các tay chân của Trọng đã “khám phá” ra mấy cuộn chỉ xanh, trắng, đỏ – ba màu cờ tam tài của Pháp – giấu dưới một đồng khoai lang. Những con mồi mới cho tên tra tấn.

Hai hôm sau, chúng tôi được tham dự việc xử tử một trong hai tên cớm phạm tội vu cáo. Họ đã tập hợp tất cả những người bị giam giữ và một đám đông dân làng đến dự cảnh tượng ấy. Xẩm chiều, tên đồ tể, lực lưỡng, mình trần trùng trọc, tay cầm khẩu súng lục, dẫn người bị hành quyết ra một bãi trống, hai tay bị trói sau lưng. Người ấy bị bịt mắt. Vây quanh bởi đám đông im lặng của những người chứng kiến, người ấy nghe Chó Ngao tuyên bố lệnh tử hình. Một bộ phận đám đông vỗ tay một cách hèn hạ. Quay về phía những người nông dân bị tra tấn đêm hôm trước, Chó Ngao trình trọng trao cho họ tờ giấy bạc 100 đồng coi như tiền bồi thường.

Tôi quay mặt đi. Một tiếng nổ đanh... Người bị hành hình quỳ dưới đất đổ sập xuống, dẫy dụa. Máu đỏ toé ra từ cái đầu bị vỡ toác, thấm dầm lóp cỏ bị xéo nát.

Ba hôm sau, đến lượt tên đồng lõa của hắn, cũng tại chỗ ấy, và cũng với lớp cử tọa xôm trò ấy. Mất bị băng kín, kẻ khốn khổ bị đặt quỳ, cách ba mét trước mặt mình là Đầu Trâu, cũng quỳ, trong tư thế bắn, nòng khẩu súng trường nhắm vào ngực nạn nhân. Cách, đạn không nổ, nạn nhân giật bắn mình. Người ta lột cái áo ngoài màu xanh của hắn ra. Minh hắn chỉ còn chiếc áo may ô trắng bẩn thỉu. Đến phát thứ ba thì nạn nhân đổ gục xuống. Chó Ngao tay cầm súng lục, cúi nhìn xuống người đang hấp hối và tương cho hắn một phát đạn vào đầu. Chân nạn nhân còn khê co giật, Chó Ngao bắn một phát nữa. Gia đình nạn nhân bọc thi hài trong một cái chiếu, đem chôn cạnh mộ người bị bắn hôm trước, trên bãi đất hoang gần sông.

Ít bữa sau, cái nơi hành hình đó cố khoác lên mình một không khí ngày hội. Một bàn thờ Tổ quốc to tướng được dựng lên tại chính bãi đất hoang ấy để góp phần trò hề vào lễ đón tiếp người chủ Việt Minh của tỉnh, Nguyễn Văn Trọng. Hắn đến thành một đoàn long trọng với quanh mình là đám tay chân tùy tùng khúm núm lễ phép. Hắn bắt chước một cách hơi quá đáng những tên chủ tỉnh Pháp đi kinh lý vùng nông thôn. Chúng tôi nghe hắn ta rống lên một bài thuyết giảng nẩy lửa bằng một thứ giọng tầm vông vót nhọn, thể hiện những tiếng than khóc của bầy con của Tổ quốc khóc bà mẹ đau ốm. Sau buổi lễ, khi Nguyễn Văn Trọng đến gần đám tù nhân chúng tôi, ông bạn tôi bạo gan yêu cầu hắn trả lại tự do cho chúng tôi. Hắn quát vào mặt chúng tôi: – Các người hãy nên coi là may mắn mình còn sống!

Rồi một hôm bọn coi tù đến gặp tôi và anh bạn tôi. Chúng tôi cố làm ra vẻ thản nhiên, nhưng trong lòng rất lo. Chúng tôi ngồi thuyền ngược sông Vàm Cỏ hai ngày và một đêm. Rồi chúng tôi bị nhốt trong một nhà thờ mái lá bên bờ sông Soài.

Tôi bồi hồi xúc động thấy anh bạn Thu, một nhân viên kinh lý ở Mỹ Tho, cũng bị giam ở đây. Anh ta kể với tôi rằng Việt Minh đã bắt giam anh vì anh đã giúp đỡ bà con nông dân tước đoạt và chia nhau ruộng đất của những kẻ bóc lột họ. Nghĩa là anh ta đã phạm vào điều cấm mà đảng cộng sản phái Stalin đã “ban bố” sau khi lên nắm chính quyền hồi tháng tám, cấm không được động chạm đến tài sản của địa chủ. Cùng bị bắt với anh ta có những người cảm tình khác của nhóm La Lutte. Trong khoảng bốn chục người bị giam trong cái nhà thờ được biến thành nhà tù ấy, cũng có một số viên chức cũ của chế độ thuộc địa.

“Thế là thế nào nhỉ, thời Pháp ông vào tù, bây giờ thời Việt Minh ông cũng lại vào tù là thế nào?”, một anh chàng già già hỏi tôi như vậy. Tôi nhận ra ông ta là viên thư ký tòa chủ tỉnh Trà Vinh cách đây bốn năm đã ghi tên tôi vào sổ khi tôi mới đến để chịu quản thúc.

Chúng tôi không làm sao bắt liên lạc được với người nữ tù nhân duy nhất bị giam riêng biệt. Cô ta bị bắt vào đây hình như vì có quan hệ với bọn Pháp. Có những đêm tên coi tù của chúng tôi – một người tù Côn Đảo về – triệu cô gái khốn khổ ấy vào trong ổ của hắn phía sau nhà thờ để “hồi cung”.

Tại cái nơi xó xỉnh thì làm gì có đồng hồ. Chỉ xem nắng mà đoán giờ. Sáng sáng, người gác kéo lá cờ lên cột cấm ở giữa sân. Vài chàng trai hát bài ca ái quốc Lên Đảng, tôi và các bạn nhóm La Lutte hát bài Quốc tế ca. Chúng tôi ở ngoài sân cho đến tận lúc ăn trưa. Sau đó ở ngoài trời cho đến sẩm tối lại bị nhốt lại. Nằm chen nhau như cá hộp, chúng tôi ngủ trên những tấm chiếu trải xuống nền đất nện. Ban ngày khi có tiếng máy bay mọi người chui tất cả vào trong nhà thờ.

Thu và vài anh bạn luyện võ nội công với ý đồ để có sức đánh bại bọn canh giữ chúng tôi mà chạy trốn. Một hôm trời nắng chói chang, bọn gác cho chúng tôi ra tắm ở dòng sông Soài, tôi nhảy xuống làn nước trong vắt. Tôi bơi chớ ùm ùm, cố giữ mình nổi trên mặt nước thì bỗng hiện ra một đoàn thuyền chở đầy quân... Rồi chợt có tiếng gọi: “Anh Đức!” (Đức là tên tôi dùng ở trong Đội Cảnh vệ). Lạy trời! Có ai đó giơ tay lên, một thuyền tách ra khỏi đoàn đến áp mạn bên tôi. Mừng quá! Vây quanh tôi là các bạn Đội Cảnh vệ công nhân. Họ hành quân bằng thuyền về phía tây cùng với “Sư đoàn ba”. Tôi vội kể họ nghe về chuyến đi ba đào của tôi và báo tin có một số anh em nhóm La Lutte trong đám tù nhân. Chia tay với tôi, họ dặn: “Chúng tôi sẽ trở lại tìm anh”. Và quả vậy, hôm sau tôi và anh bạn tôi đã được giải thoát sau cuộc can thiệp kiên quyết của những người chỉ huy “Sư đoàn ba” với Nguyễn Văn Trọng. Đơn giản chỉ là vấn đề tương quan lực lượng.

Các bạn ở Đội Cảnh vệ cho tôi biết tin Lê Ngọc, Lê Ký và chàng trai Nguyễn Văn Hương đã chết. Ba anh đã chia tay với họ để đi phục hồi lại một cơ sở ở Sài Gòn. Dọc đường, họ bị một đội tuần canh Pháp bắt được đem tống giam và khi được thả ra, họ đã bị Việt Minh trong vùng hành quyết cả ba với tội trạng là Việt gian.

Rồi chúng tôi phát hiện được rằng bọn cai ngục cũ của tôi đã chuyển tất cả những người bị giam trong nhà thờ xuống một con thuyền lớn biến thành nhà tù trên sông. “Sư đoàn ba” khám cái thuyền nhà tù. Được giải thoát, các

tù nhân Việt Minh, trong đó có các bạn nhóm La Lutte, gia nhập quân số của “Sư đoàn ba”. Chúng tôi vẫn đang ở Đồng Tháp Mười, trên mặt trận giữa Sa Đéc và Mỹ Tho nơi đoàn xe bọc thép của Leclerc đang xông tới.

Kiệt sức vì bệnh lao, tôi cảm thấy mình là một gánh nặng cho Đội Cảnh vệ. Nhìn tình trạng ọp ẹp của tôi, một đồng chí – Nghi – đề nghị tôi nên về Sài Gòn. Chúng tôi phải đi ngược lại con đường qua Đồng Tháp Mười. Hết đi bộ lại đi thuyền trong khoảng mênh mông đầm nước, chúng tôi đã tránh được những chặng kiểm soát của Việt Minh, và ẩn nấp được khi các đội tuần tra Pháp ập đến. Hai bên đường, những xác nhà cháy, những bộ xương cây ăn quả đổ âm thầm kêu lên nỗi thống khổ của những xóm làng hoang vắng. Đây đó, những nắm mồ đất còn rất mới thỉnh thoảng có cắm những bản con con ghi tên người tử nạn. Trong một xóm nọ còn những di tích của một chiến lũy sơ sài: những bao cát, những bó lá mủ cây cao su... Chúng tôi được vài bà con dân làng còn sống sót kể chuyện quân Pháp đã qua đây bằng xe tải và bắn phá dọc đường. Đội quân tái chiếm thuộc địa đã qua khắp nơi.

Chúng tôi đi chủ yếu vào ban đêm, ăn mía trừ cơm. Ở phía bên kia sông, chúng tôi rơi vào một toán vũ trang họ bắt giữ chúng tôi lại. Đến sáng xuất hiện một anh chàng cao lớn chẳng lạ lẫm gì đối với tôi. Anh ta hỏi tôi: “Cậu ở đâu ra thế này?” Đó là Minh, biệt danh Minh Lợi, trước ở trong nhóm Tạ Thu Thâu: toán du kích độc lập của anh ta kiểm soát khúc sông này. Minh cho tôi biết chuyện Việt Minh tàn sát ba chục người bị bắt, trong đó có những người thuộc nhóm La Lutte, tại chiến khu Bến Súc hồi tháng mười 1945, khi quân Pháp tiến đánh Thủ Dầu Một. Trần Văn Thạch trước khi bị đưa ra hành quyết đã trao chiếc đồng hồ đeo tay, đôi kính và một cuốn sổ tay của mình cho anh lính gác trẻ tuổi – trước là một học trò của anh – nhờ trao lại cho anh mình. Trong những người bị bắn có Nguyễn Văn Sỏi, Phan Văn Chánh, những người mà những kẻ phái Stalin đã cùng cộng tác trong nhóm La Lutte từ 1934 đến 1937, ngoài ra còn có Nguyễn Văn Tiền, mới từ Côn Đảo về, Ngôn, một người thợ xường sửa chữa tàu và nữ bác sĩ Nguyễn Ngọc Sương, người hình như đã yêu cầu tên sát nhân hãy nhắm đúng tim mình mà bắn. Chúng tôi lên đường đi tiếp, lòng nặng trĩu vì những gì mới được biết.

Cuối cùng, chúng tôi đến chỗ người em họ của Nghi vào lúc xế chiều. Nghi đi ẩn chỗ khác và trao tôi cho người em họ của anh ta, anh này hàng ngày đưa tôi xuống ẩn trong chiếc thuyền đánh cá của mình. Đó chính lại là chỗ ẩn nấp kín đáo nhất. Tôi nằm bẹp dưới mái thuyền trong khi ông chủ nhà của tôi quăng lưới. Thuyền bồng bênh theo dòng nước không xa bờ. Điều đó cho phép chúng tôi khi cần có thể lẩn mất tầm vào những kênh rạch đổ ra sông. Đôi lúc, nghe thấy những tiếng nổ, chúng tôi lại chạy lên bờ nấp vào những rặng tre. Anh bạn tôi liên tục cho tôi thuốc lá để giúp tôi chịu đựng được mùi hôi thối của vô số những xác chết nổi lềnh bềnh trôi theo dòng nước dọc các bãi, xác thì không có mặt, xác thì bị trôi. Họ là ai? Họ từ đâu đến? Họ ngã xuống vì đạn của bên nào?

Một trưa nọ, Lịnh xuất hiện, đi cùng với Nghi. Thấy anh ta, lòng tôi ấm hẳn lên. Anh ta mang đến cho tôi tin tức Sài Gòn và... thuốc lá. Cả ba chúng tôi lại lên đường hướng tới thành phố đang ở trong tình trạng chiến tranh. Chúng tôi qua một làng ngay sau khi quân Pháp vừa qua: chúng đã xếp hàng dân làng ngồi xõm dọc một bờ sông và xả súng liên thanh bắn gục.

Chúng tôi tới Sài Gòn sau hai ngày đi đường.

Hưởng Tới Những Bến Bờ Khác

Sài Gòn, Linh đưa tôi đến nhà một người quen của anh là Dzu, một luật sư nổi loạn, anh này có thể cho tôi ẩn nấp một thời gian. Nhưng gia đình anh ta, một gia đình tư sản, thì sợ chết khiếp vì sự có mặt ở trong nhà một người “ở chiến khu về”. Trong ngôi biệt thự sang trọng, tôi sống ru rú trong một căn buồng nhỏ khuất. Dzu không bao giờ có mặt ở đây. Trưa và chiều, một người đầy tớ đến mời tôi ra ăn cơm. Không khí quanh bàn ăn là một không khí im lặng. Tôi ăn mau mau chóng chóng rồi chuồn, sau khi đã đặt bát đĩa xuống theo đúng phép tắc. Một hôm chị Hai đến thăm tôi. Tin tức quê nhà thật kinh khủng.

Chỉ kể cho tôi nghe bọn tình báo phản gián Thủ Đức, trước lúc tháo chạy khi quân Pháp đến, đã lòi đi giết một anh da đen già chúng tôi quen biết. Con người sinh ra ở đảo Antilles ấy, sau khi được giải ngũ ra khỏi quân bộ binh thuộc địa, đã về vùng tôi ở, lấy một cô vợ Annam, và làm ruộng ở đó.

Một hôm, tờ mờ sáng, xóm làng bừng tỉnh khi nghe thấy những tiếng kêu “Tây tới!” và “Tây bố!”, tiếp theo là những tiếng đạn rocket nổ. Những bụi tre bị bùng gốc bay đi từng khóm một. Ai nấy chạy nhào tìm chỗ ẩn nấp. Bọn giết người mang quân xông tới, bới tung lên lục soát nhà lá, cũng như nhà ngói, phá tủ, đập đổ bàn thờ tổ tiên, làm tanh bành ngôi đình thờ thành hoàng. Chúng đồn đàn bà, trẻ con, ông già bà cả ra bờ đường. Đàn ông chúng bắt được ở những nơi ẩn nấp bị chúng lôi ra Cầu Sắt bắn chết, xác quăng xuống sông. Chúng xả súng bắn vào những bà con đang làm trên đồng ruộng. Anh Mười Hai nhà tôi đã trốn thoát, đầu gối trúng một phát đạn. Ông hàng xóm nhà tôi lần mò đêm hôm định nhật xác em trai mình bị ám sát chết ngoài ruộng bầu; một quả lựu đạn gài bẫy dưới xác chết đã nổ, xé tan xác con người khốn khổ.

Chị Hai tôi cũng trông thấy trước cổng chợ Gò Dưa những đầu bị chặt và cắm vào cọc rào của một đồn binh Pháp. Nghe nói chỉ có một người dân ở đó đã cầm rựa chống cự lại bọn đi tàn sát. Người đó lập tức bị bắn gục.

Trong một không khí cực kỳ tàn bạo ấy, khủng bố của bên này tiếp theo với khủng bố của bên khác, tôi hiểu rằng chị tôi cố thuyết phục tôi không nên về làng.

Cuối cùng thì tôi đã có thể không phải nhờ đến lòng hiếu khách, gây cho mọi người lúng túng của vị luật sư tốt bụng để đến rúc vào nhà Sừu, một chỗ ẩn nấp mới mà Linh kiếm ra được ở tầng gác một căn nhà giữa trung tâm thành phố đang ở tình trạng thiết quân luật. Tôi cảm thấy thoải mái tự nhiên hơn, được sống với hai người bạn khác, cũng là dân hoạt động bí mật. Thỉnh thoảng, ông chủ nhà lại làm chúng tôi lác mắt với một chai rượu chất đồ nặng (chúng tôi chưa bao giờ uống rượu chất) mà anh đã moi được ở chợ đen, một quán rượu là nơi bù khú của lính tráng đoàn quân viễn chinh.

Lúc đó đang là đầu tháng ba 1946, giữa lúc quân Pháp đang ồ ạt đổ vào. Qua nhà Sừu, chúng tôi được biết những gì đang diễn ra trong thành phố. Tại Sài Gòn, “nước Pháp mới” đang làm tình làm tội vài người Pháp thân thiện với dân bản xứ. Bọn nhà binh đã đến dấn đá túi bụi vị chủ bút tờ báo xã hội Justice (Công lý) vì đã tố cáo những chuyện tác oai tác quái của lính tráng đội quân viễn chinh. Họ đã phá tanh bành nhà ở của ông ta cũng như nhà in và trụ sở tòa báo. Một nhóm người Pháp ở Sài Gòn, “Nhóm văn hóa macxit”, hoạt động bán công khai, đã phát ra một kiến nghị ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Một nữ nhân viên trẻ tuổi AFAT (nữ trợ tá của lực lượng Pháp) đã bị dẫn đi, giữa hai người lính dù cầm roi ngựa kẹp hai bên, dọc phố Catinat vào lúc 6 giờ chiều, đầu cạo trọc, tay bị trói, lưng đeo một tấm biển đề: “Tôi là một trong những người ký vào bản kiến nghị macxit”.

Ban đêm, Sừu nghe trộm trên chiếc máy thu thanh bất hợp pháp của mình những tin tức phát đi từ nước ngoài. Chắc có kẻ tố cáo cho nên một sớm nọ, bọn cớm xông vào. Tôi bắt đầu đã quen với những chuyện ấy: tôi đã giấu hết được giấy má của tôi. Sau khi làm lộn tung phèo lên tất cả, chúng tịch thu chiếc máy thu thanh và đưa chúng tôi đến Sở Mật thám. Chúng tôi bị tập trung ở ngoài sân cùng với khoảng năm chục người nào đó. Khoảng trưa, sau khi kiểm tra căn cước, họ thả chúng tôi về.

Tôi gặp lại được Nguyễn Văn Linh sống tạm cùng với bố mẹ già vừa mới trốn chạy khỏi làng sau chuyện lính tráng Pháp giết hại anh con trai của ông bà và đốt phá nhà ông bà. Nguyễn Văn Nam chứa tôi một thời gian. Người

con bất kham ấy tỉnh khô báo cho tôi biết cha anh ta đã bị những người nổi dậy hành quyết vào tháng chín 1945. Tin về cái chết của người được mệnh danh là “Hùm xám Chợ Lách”, một tên quan nổi tiếng vì đã tra tấn các nông dân nổi dậy những năm 1930, đã không làm tôi ngạc nhiên. Cái lều của Nam, khuất xa phố xá, với những hàng dừa hàng chuối bao quanh, là nơi trú ngụ bán công khai của chúng tôi.

Tôi gặp Lư Sanh Hạnh ở đó. Bị bọn tình báo phản gián tống vào tù hồi tháng chín, anh chờ đợi bị đưa ra xử trước một “tòa án nhân dân” của Trần Văn Giàu thì một sự ngẫu nhiên đã cứu anh: quân Anh chiếm Khám Lớn đã trao anh cho Sở Mật thám Pháp. Họ đã thả anh ra vài tháng sau.

Lưu Khánh Thịnh, ở Đội Cảnh vệ công nhân, mới trở về từ Đồng Tháp Mười, cho chúng tôi biết tin anh bạn Trần Đình Minh của chúng tôi đã hy sinh trong chiến đấu đầu hồi tháng giêng 1946, và các anh em còn sống sót đã giải tán sau cuộc đầu hàng có điều kiện của “Sư đoàn ba” ở Sa Đéc.

Tôi đang rất ngượng ngập phải sống bám vào anh em thì Lưu Khánh Thịnh kéo tôi ra khỏi bước khó khăn. Anh đưa tôi vào làm thông ngôn và nhân viên cạo giấy cho một nhà buôn Tàu đang muốn mở một văn phòng ở Sài Gòn. Người Tàu kiếm cho tôi một chỗ ở, tại đường Richaud, gần nơi làm việc. Dưới biển hiệu một hãng xuất nhập khẩu, ông chủ tôi giành được độc quyền phân phối muối nhập từ các ruộng muối Phan Thiết nhờ có sự móc ngoặc với viên công sứ Pháp vùng ấy. Công việc buôn bán của ông ta được kết hợp với việc chuyên chở các sản phẩm được phân phối theo định lượng. Nhờ đút lót, ông đã giành phần nào độc quyền trong việc chuyên chở hàng từ Sài Gòn đi Phan Thiết bằng đường xe lửa, các đoàn tàu hỏa lúc ấy phải có quân Pháp đi hộ tống. Ông cũng đút lót với một viên thanh tra Sở Mật thám, nó đổ về nhà ông những sản phẩm biển thủ từ chương trình viện trợ nhân đạo: những bao bột mì, những kiện chăn, v.v...

Tôi chưa bao giờ cặp kè gần gũi như thế với thế giới thù địch, thế giới tiền bạc và quyền lực. Một lần, ông chủ tôi có một cuộc hẹn gặp với viên phó công sứ Phan Thiết, tôi đã ngồi cùng bàn với cái tên cơ bự ấy của chính quyền thuộc địa. Người Tàu biếu hẳn một chiếc đồng hồ Thụy Sĩ sang trọng, và được nhận lại quả... một đồng.

Nhóm chúng tôi bản khoăn lo lắng không biết cái “Công xã” thợ mỏ ở Hòn Gai-Cẩm Phả ngoài Bắc hiện nay ra làm sao rồi. Lưu Khánh Thịnh, gốc gác ở ngoài Bắc, đã xoay sở nhận được tin tức: phong trào vẫn chỉ là đơn lẻ, cho nên rất dễ bị đập tan. Để bao vây khu mỏ, quân đội của chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh đã được phái tới dưới sự chỉ huy của Nguyễn Bình, ông này đã vin vào lý do phải đoàn kết dân tộc mà chất vấn anh em thợ mỏ, nhưng để xoa dịu họ, đã hứa sẽ duy trì một nguyên trạng nào đó. Nhưng tình hình không kéo dài bao lâu: không những ông ta đã cho bắt tất cả những đại biểu được bầu của công nhân trong đó có Lan, Hiền và Lê, mà còn cho thay ngay các Hội đồng bằng một hệ thống cai trị của Việt Minh. Và, sau ba tháng tự trị và sáng tạo, khu mỏ đã được đặt dưới trật tự quân sự cảnh sát của “Nước Cộng hòa dân chủ”.

Các phong trào tự trị của nông dân ngoài Bắc cũng chịu một số phận tương tự. Tại các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình của Bắc Kỳ, Nghệ An và Thanh Hóa của miền bắc Trung Kỳ, bà con nông dân, dưới sức ép của nạn đói chưa được khắc phục và nhớ lại khẩu hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương hồi 1930 “ruộng đất thuộc về dân cày”, đã khước từ cái đoàn kết dân tộc của Việt Minh với địa chủ, và đã thúc đẩy các ủy ban nhân dân đi tới chỗ tịch thu tài sản của kẻ giàu và hoàn lại ruộng đất cho họ: các người này, họ sẽ biết làm cho ruộng đất sản xuất ra được nhiều hơn và mùa màng thu hoạch được sẽ không phải để đầu cơ. Nhưng ở đây cũng vậy, Hồ Chí Minh chẳng mấy chốc đã dẹp bỏ mọi sáng kiến. Một thông tri tháng mười một 1945 gửi ủy ban các tỉnh quy định “đồng ruộng, đất trồng trọt không được đem ra chia”. Thông tư số 63 về “tổ chức chính quyền nhân dân” tuyên bố thiết lập lại một hệ thống cai trị hình chóp như hệ thống của Việt Minh: ban chấp hành mỗi địa phương phải chịu trách nhiệm thi hành các mệnh lệnh của chính phủ, và mỗi cấp của hệ thống hình chóp sẽ kiểm soát cấp trực tiếp ở bên dưới mình. Vậy là hệ thống cai trị của Việt Minh đã sử dụng lực lượng cảnh sát của mình lấy biện pháp quân sự để bắt phải trả lại ruộng đất và tài sản cho địa chủ.

Qua cùng một nguồn tin ấy, chúng tôi được biết rằng, cũng vào thời gian ấy, đảng thân Stalin đã kêu gọi chém giết chúng tôi. Từ *Cờ Giải phóng*, cơ quan của đảng cộng sản ở Hà Nội, trong số ra ngày 23 tháng mười 1945 đã hô hét: “Phải tiêu diệt không chậm trễ bè lũ Trotskyit”. Qua việc này, chính đảng nói trên đã làm đúng cái mà Nguyễn ái Quốc (sau này là Hồ Chí Minh) lúc ấy đang ở Trung Quốc, căn dặn trong ba bức thư ông ta gửi “các đồng chí thân yêu” của ông ta ở Hà Nội hồi tháng năm 1939, và vạch ra với họ theo giọng Vichinsky “bộ mặt ghê tởm của chủ nghĩa Trôtski và của bọn Trotskyit”. Trong một bản báo cáo gửi cho Quốc tế cộng sản, ông ta đã viết: “Đối với bọn Trotskyit không thể có bất cứ sự hòa giải và nhân nhượng nào. Phải bằng mọi cách vạch mặt chúng là tay sai của chủ nghĩa phát xít, phải tiêu diệt chúng về mặt chính trị”.

Các nhà hoạt động ủng hộ Đế Tứ Quốc tế bị giết hại thẳng tay ở Miền Bắc.

Ở trong Nam, Dương Bạch Mai, người cầm đầu bọn mật thám, trước lúc chạy trốn khỏi Biên Hòa khi quân Anh – ấn kéo đến hồi tháng mười 1945, đã cho bắt người Trotskyit Phan Văn Hùm, người cùng bị giam với mình ở Côn Đảo, và anh bạn Nguyễn Văn Vàng của chúng tôi (người đã ra sức thành lập các ủy ban nhân dân), cũng như Lê Thành Long, thông tin viên của tờ *La Lutte*; trong khi đó, những chiến sĩ khác của Đế Tứ Quốc tế bị tay chân của ông ta sát hại ở chiến khu Bến Súc, như tôi đã được tin khi đi qua nơi đã diễn ra cuộc thảm sát.

Ở Sài Gòn, để nắm trong tay quyền lực không chia sẻ, Trần Văn Giàu cho thủ tiêu các người quốc gia và những người đứng đầu các giáo phái. Phát biểu về nhà lãnh đạo Mặt trận quốc gia thống nhất Hồ Văn Ngà mà cơ quan mật thám của ông ta đã giết hại, Trần Văn Giàu trả lời phỏng vấn của nhà sử học Daniel Hémery năm 1979, đã trâng tráo đến mức tuyên bố Hồ Văn Ngà là một trong số các người bạn của ông ta: “Họ trước hết là những người theo chủ nghĩa quốc gia. Họ không phải là những kẻ bị mua chuộc, đó là những người trong sạch”.

Nguyễn Văn Chuyển, một anh bạn ở Đội Cảnh vệ công nhân từ Sài Gòn về kể cho tôi nghe về chuyến đi đầy mạo hiểm của anh qua vùng Hòa Hảo ở châu thổ sông Cửu Long. Sau khi đoàn xe bọc thép của Leclerc tiến vào Cần Thơ, quân Hòa Hảo tập hợp dưới quyền Năm Lửa, thủ lĩnh của họ mà ngẫu nhiên tôi đã được gặp một lần hồi làm việc ở vùng châu thổ, đã lao vào những cuộc trả thù tàn sát và đim chết tập thể các người Việt Minh. Đó là hậu quả việc đàn áp Hòa Hảo của Trần Văn Giàu, sau cuộc bắt hụt Sư thầy của họ hồi tháng chín 1945. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản các người Hòa Hảo chiến đấu chống quân Pháp và phục kích chúng. Giáo phái ấy đã thành một quyền lực trên thực tế dọc sông Hậu, trong các vùng Cần Thơ, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, đến tận biên giới Cao Miên. Nhưng đến tháng tư 1947, sau khi Việt Minh ám sát ông Đạo Khùng, quân Hòa Hảo đã đầu hàng Pháp và nhập vào những lực lượng quân bổ sung của đội quân viễn chinh.

Vào tháng mười 1945, trong khi những nhóm vũ trang Cao Đài đương đầu với xe thiết giáp của Leclerc tại vùng rừng Tây Ninh, cơ quan tình báo đã bắt giữ thủ lĩnh Trần Quang Vinh của họ. Vượt được ngục, nhà sư Cao Đài đã phải đầu hàng chính quyền thuộc địa vào tháng năm 1946. Ít lâu sau, vài nghìn tín đồ của ông ta, do các sĩ quan huấn luyện Pháp tổ chức thành các “đội lưu động” và đưa đến cuộc giết chóc, đã tham gia vào các chiến dịch “bình định” bên cạnh các đơn vị quân Pháp.

Chiến tranh Đông Dương, xảy ra vào tháng chín 1945 ở Nam Kỳ, chỉ bùng lên ở miền Bắc vào tháng chạp 1946. Hiệp ước 6 tháng ba 1946 – một cuộc thương lượng bịp bợm với Hồ Chí Minh qua đó “Nước Pháp mới” công nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do” trong Khối Liên hiệp Pháp – cho phép đoàn quân của Leclerc tiến vào Hà Nội “không phải nổ một phát súng” và chiếm được những điểm hiểm yếu chiến lược của đất nước. Còn việc thống nhất quốc gia – sự hợp nhất ba Kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ) – thì sẽ được thực hiện thông qua một cuộc trưng cầu dân ý. Thực ra thì bọn xâm lược tìm mọi cách để tách Nam Kỳ ra. Ở Sài Gòn, cao ủy Thierry d’Argenlieu tập hợp những tên thực dân thâm căn cố đế và những người tư sản Annam vào một Hội đồng tư vấn có nhiệm vụ chỉ định một người trong bọn họ ra đứng đầu chính phủ lâm thời của “nước cộng hòa Nam Kỳ”, một sự cải biên che mắt thế gian của chế độ thuộc địa cũ.

Chúng tôi không thể làm gì khác là theo dõi tình hình trong khi chờ đợi biết mình sẽ bị xơi tái kiểu nào và cuộc tiến công sắp tới là ra sao.

Trong Sài Gòn dưới sự kiểm soát của Sở Mật thám Pháp và chịu sự chi phối của phong trào ly khai mang tính chất cảnh sát của giai cấp tư sản Nam Kỳ, các hoạt động phá hoại và khủng bố của Việt Minh triển khai mạnh. Một ngày tháng tư 1946, kho đạn nổ tung, bốn nghìn tấn đạn cất giữ trong cái kho trên bờ kênh Avalanche nổ ầm ầm trong ba ngày liền, san bằng các khu phố lân cận.

Hai thành viên của Hội đồng tư vấn bị bắn gục. Điều đó không ngăn cản bác sĩ Thịnh tuyên bố thành lập “nước cộng hòa Nam Kỳ” ngày mồng 1 tháng sáu 1946 trên thềm nhà thờ lớn Sài Gòn và giới thiệu với các nhà tư sản trước sự có mặt của các quan chức Pháp, thành phần chính phủ của ông ta. Các bộ trưởng của ông ta là những ai? Là một lũ chó canh nhà của chính quyền thuộc địa; viên thẩm phán Trần Văn Tỷ – xét xử tôi hồi 1936 – là bộ trưởng bộ Tư pháp; Nguyễn Văn Tâm, tức “Hùm xám Cai Lậy”, nổi tiếng vì tra tấn nông dân nổi dậy trong các năm 1930, phụ trách An ninh nội địa. Sự khinh ghét ra mặt của thực dân đối với cái chính phủ Annam bám đít chẳng có tỹ quyền hành gì ấy chẳng bao lâu đã làm bác sĩ Thịnh mất tinh thần. Ông ta treo cổ tự vẫn vào tháng mười một 1946. Một người tư sản khác, bác sĩ Lê Văn Hoạch (một chức sắc Cao Đài) lên thay ông ta. Cái chính phủ ấy đã đóng trong một năm vai trò là cái đuôi cảnh sát của chính quyền thuộc địa được tái lập.

Trong Sài Gòn, ngày cũng như đêm, từng lúc một lại vắng tới những tiếng nổ xa xa, tiếng súng máy liên hồi, những tiếng vọng rầm rì của các cuộc chạm trán giữa quân du kích và binh lính đội quân viễn chinh. Trong nội thành, cảnh sát và mật thám tung hoành cũng như thiết quân luật đã không ngăn cản được thỉnh thoảng lựu đạn lại nổ trong các khách sạn, rạp chiếu bóng hoặc những nhà hàng người u thường lui tới.

Các trận càn quét reo rắc kinh hoàng trong các vùng ở quanh Sài Gòn–Chợ Lớn. Đi theo xe tải chở muối về Chợ Lớn, một hôm tôi qua gần một trại rào dây thép gai, nơi quân Pháp tống bừa vào những người chúng bắt được trong các cuộc càn quét. Mỗi lần chúng lại giết một chục người để làm gương. Trong đám xác chết có xác một thằng bé tay còn cầm một mẩu giấy, chắc là giấy ghi tên và địa chỉ của nó.

Một buổi sáng nọ, tôi được chứng kiến một cảnh rừng rợn diễn ra gần nơi làm việc: người ta khiêng ra từ trong một căn nhà người Việt nhiều thi thể máu me bê bết. Tin đồn gần những vụ giết người ấy cho các đội biệt động của Nguyễn Bình, tên thật là Nguyễn Phương Thảo, một phái viên của Việt Minh ngoài Bắc. Ông ta là người mới theo Việt Minh và được Hà Nội giao cho nhiệm vụ giải tán Công xã thợ mỏ ở Hòn Gai–Cẩm Phả hồi cuối 1945. Giờ đây chính ông ta sẽ nắm trong tay cuộc kháng chiến ở Miền Nam.

Nguyễn Bình có nhiệm vụ thu phục những nhóm vũ trang Bình Xuyên, họ trong khi đương đầu với đội quân viễn chinh vẫn giữ một thế tự trị đối với Việt Minh. Thủ lĩnh Ba Dương của họ đã có những cuộc tiếp xúc với các người lãnh đạo theo chủ nghĩa quốc gia. Vào năm 1946, quân của ông ta trong chiến khu có khoảng một nghìn hai đến nghìn ba trăm người được vũ trang đầy đủ, chia thành bảy đại đội đặt dưới quyền chỉ huy của Ba Dương, Mười Trí, Bảy Viễn, Năm Hà và Tư Ty. Để nắm được họ, Nguyễn Bình đã phong một người trong đám họ, Bảy Viễn, làm chỉ huy phó lực lượng vũ trang của Kháng chiến, trong khi ông ta cài các chính ủy Việt Minh vào trong hàng ngũ quân Bình Xuyên. Một bộ phận lớn quân Bình Xuyên đã theo Bảy Viễn nổi dậy chống lại ông ta, rút vào khu Rừng Sát lầy lội. Nguyễn Bình phái quân đến tiêu diệt họ. Những người còn sống sót liền theo Bảy Viễn về đầu hàng quân viễn chinh Pháp.

Vào tháng chín 1947, người chủ cũ của tôi ở báo *Le Flambeau d'Annam*, người lập hiến Nguyễn Văn Sâm, bỏ mạng dưới đòn đánh của ban ám sát của Nguyễn Bình. Nguyễn Văn Sâm đang tìm cách tập hợp lại những tổ chức quốc gia chủ nghĩa độc lập với Việt Minh thành một Mặt trận quốc gia thống nhất mới.

Đó cũng là thời kỳ tôi nhẹ nhõm trong lòng được tin các bạn Ngô Chính Phấn và Anh Già (Đào Hưng Long) bị đày đi Madagascar từ 1941 đã trở về Sài Gòn. Tin ấy được đăng trên tờ báo *Tranh Đấu* mà vài người còn sống sót trong nhóm La Lutte tìm cách tung ra lại như “cơ quan của vô sản” dưới ngọn cờ Đệ Tứ Quốc tế. Họ đăng trên tờ báo đó bản *Tuyên ngôn Cộng sản* dịch sang tiếng quốc ngữ, nhắc đến chuyện Tạ Thu Thâu bị bắt ở Quảng Ngãi và những anh em cựu trào của nhóm mất tích trong chiến khu Thủ Dầu Một. Tờ *Tranh Đấu* ra đến số hai thì bị cấm.

Tôi mời chị Năm Thìn đến ở với tôi. Chị cùng hai thằng con trai nhỏ đã chạy khỏi Bến Tre, nơi chị bị quản thúc sau ba năm ngồi tù ở Mỹ Tho. Hai con trai chị cấp sách tới trường cùng mấy đứa nhỏ nhà tôi, Đò, Oanh và Đá. Tôi cũng biến nhà tôi thành một cái có vẻ là hiệu sách với biển hiệu “Tìm học”, trên thực tế là một trạm liên lạc và hòm thư. *Planète sans visa* (Hành tinh không có hộ chiếu) của Jean Malaquais là một trong những tác phẩm đến từ Pháp cùng với những sách báo mang tinh thần nổi loạn khác. Là những người quốc tế chủ nghĩa bị kẹt giữa hai làn hỏa lực, chúng tôi tìm cách tồn tại như một nhóm không có tổ chức chính thức, trước hết cố sao để khỏi rơi vào tuyệt vọng.

Lưu Khánh Thịnh đã bắt liên lạc được với Liên minh cộng sản Trung Quốc tại Hồng Kông. Sau này, các người cộng sản đối lập với Mao Trạch Đông – Peng Shuzhi, bà vợ rất hăng hái của ông ta Cheng Bilan, và Liu Jialiang – sẽ đến nhập với nhóm Sài Gòn. Peng Shuzhi, sinh năm 1895, là một trong những người xây dựng nên đảng cộng sản Trung Quốc; Liu Jialiang đã dịch sang Trung văn cuốn Tấn bi kịch cách mạng Trung Quốc của Harold Isaacs, dưới bút hiệu Liu Haisheng.

Một hôm, tôi được tin bọn cớm đã đến dò la “hiệu sách” của tôi. Hôm sau, các ngài Sở Mật thám đổ bộ vào hiệu sách. Họ không bắt được cái gì cả, vì sách báo đã được gửi vào chỗ tin cẩn từ hôm trước. Nhưng tôi đã có hân hạnh được bọn cớm đến lục soát nhiều lần nữa. Lư Sanh Hạnh và Nguyễn Văn Nam đã chạy sang Pháp.

Ở thành phố thì bị Sở Mật thám uy hiếp, và không thể về nhà quê, nơi đang hoành hành hai loại khủng bố, một của Pháp và một của Việt Minh, tôi cũng quyết định phải rời đất nước ra đi. Tôi trao số tiền tiết kiệm ít ỏi của tôi – thường là tiền thụt của ông chủ tôi – cho một anh bạn cảm tình buồn bán nước nầm. Anh ta hứa sẽ hết sức giúp đỡ các cháu mà chị Năm Thìn sẽ trông nom sau khi tôi ra đi.

Sở Mật thám từ chối, không cấp thông hành cho tôi đi Pháp, nhưng tôi đã thuyết phục được ông chủ người Tàu của tôi khai bịa là cử tôi đi thu xếp một vụ làm ăn ở Paris. Thế là tôi xin được một giấy hộ chiếu ba tháng cả đi lẫn về.

Vậy cho nên mùa xuân 1948, tôi đã xuống hầm tàu một chiếc tàu biển già nua của hãng *Messageries maritimes*. Tàu chạy nhằm hướng Marseille. Đứng trên boong hậu, lòng buồn rứt, tôi ngắm nhìn dòng nước sủi bọt của quá khứ kéo dài và tan đi đằng sau đuôi tàu. Phía trước tôi trải dài một chân trời mờ mịt mây khói. Những người tôi để lại đằng sau rồi sẽ ra sao?

Một đòn chí tử làm lòng tôi hoàn toàn tan nát: năm 1950, Nguyễn Văn Linh, Lưu Khánh Thịnh và đồng chí Trung Quốc Liu Jialiang, được mời đi dự một hội nghị bí mật tại khu vực quân sự Việt Minh ở Biên Hòa – một hội nghị mạo danh do những người cảm tình Trotskit triệu tập – để thảo luận việc các người Trotskit tham gia vào kháng chiến, thực tế đã rơi vào bẫy của Việt Minh. Cô bạn gái của Nguyễn Văn Linh rú chị Năm Thìn – chị Thìn đã từng chiến đấu trong hàng ngũ quân Việt Minh – lên đường đi tìm họ. Việt Minh vùng Biên Hòa đã bắt giữ hai người đàn bà, tra tấn họ, treo người lên xà, rạch bắp chân nhét bông tẩm dầu vào đốt, bắt họ khai về các bạn “Việt gian Trotskit” của họ. Sau này chị Năm Thìn đã gửi thư được cho tôi, báo tôi biết ba người bạn của chúng tôi đã bị giết, và đài Tiếng nói Đồng Tháp Mười của Việt Minh tất nhiên đã buộc tội họ là “tay sai của đế quốc Pháp”.

Trong tất cả những người đã tham gia phong trào cách mạng đối lập còn lại trong nước, hầu như không một ai sống sót.



Bến tàu Sài Gòn năm 1997

Còn Những Bạn Bè?

Bạn bè như đám mây trời

Cuộc đời ly tán, qua đời chia tay.

Bạn bè tôi, những người bạn chiến đấu đã ra sao? Cuộc đấu tranh bí mật bên nhau đã gắn bó chúng tôi mật thiết, vậy mà hoạt động bí mật cũng làm cho nhiều mảng của cuộc đời chúng tôi không được bạn bè biết đến... Những “khoảng tối” đó tôi cố nhắc lại ở đây, dù lấy làm tiếc là còn nhiều thiếu sót...

VĂN VĂN KÝ, người trẻ nhất trong vụ án chúng tôi, người thợ sắp chữ trẻ tuổi, đã bòn rút chữ in để giúp chúng tôi lập nhà in bí mật của mình, anh đã chết vì bệnh lao. Anh đã buồn thảm tâm sự với một người bạn: “Tôi tưởng rằng mình có thể chết bằng một cuộc chiến trên đường phố, bên chiến lũy.”

VÕ VĂN DON, lao công cùng làm việc với tôi ở hãng Descours et Cabaud, mặc dầu bị tra tấn vẫn giữ im lặng về “ái hữu” của chúng tôi và chỉ nhận có việc đem báo chí đi và một đêm đã chằng bằng–đor–rôn đỏ kêu gọi tổng đình công trên đường Giồng Ông Tố phía bên kia sông Sài Gòn. Anh đã chết vì bệnh lao. Tôi rất cảm động khi nghe chị anh kể lại rằng anh rất thất vọng không được thấy tôi ở bên cạnh trước khi nhắm mắt, như những ngày nào cùng đấu tranh bên nhau.

VÕ VĂN BA, công nhân và thành viên Chánh đoàn đã bị bắt cùng với chúng tôi, đã chết tháng 1–1939 vì thương hàn. Hơn hai trăm bạn bè công nhân và lao công đến từ các xí nghiệp đến để đưa anh về nơi an nghỉ cuối cùng.

TRỊNH VĂN LẬU, tham gia sáng lập Chánh đoàn. Bị kết án 8 tháng tù giam trong vụ án 31 tháng tám 1936. Anh hoạt động bí mật chống chiến tranh, bị Pháp bắt và chết trong một nhà tù–xà lan chất chôn những người nông dân tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940.

NGÔ CHÍNH PHẾN cũng bị kết án tù trong vụ án các thành viên Chánh đoàn. Anh tham gia nhóm “Công nhân quốc tế chủ nghĩa” ở Gia Định, đã phân phát truyền đơn tháng chín 1939 cho lính tập Thủ Dầu Một: “Chớ có bắn vào các bạn thợ thuyền bị bắt vào quân đội của kẻ thù, hãy bắn vào bọn đế quốc trong nước!” và đấu tranh chống việc tuyển mộ lính tập. Bị bắt trong chiến khu Rạch Giá, sau khi đã bị giam tại trại tập trung núi Bà Rá, bị đày đi Madagascar từ 1941 đến cuối 1946. Từ thành phố Houston ở bang Texas, cách đây mấy năm anh đã gửi cho tôi một lá thư thăm hỏi kèm theo câu “gửi lời chào đồng chí anh em”. Trước khi chết hồi tháng 1–1996, còn bị ám ảnh bởi những vụ tàn sát Trotskit cách đây nửa thế kỷ, anh kể lại với con cháu: “Cha vẫn còn thấy bọn Đệ tam lảng vảng rất nhiều xung quanh đây... *Các bùm, các bùm!*”

PHẠM VĂN MUỖI, học sinh trung học mà tôi đã bắt tin từ vụ án, anh ta còn sống sót không?

TRẦN THỊ MUỖI sinh năm 1914 ở Mỹ Tho trong một gia đình tiểu nông. Cha chị là hội viên của ông hoàng Cường Để chống Pháp, anh của chị du học từ Mátxcơva về. Chị trở thành bạn đời của Anh Già và tham gia phe Đối lập cộng sản cánh tả Trotskit. Bị bắt tháng mười 1932, bị tra tấn ở Sở mật thám, bị tù 6 tháng. Năm 1935 chị đã giúp tôi tán phát trong anh em đảng cộng sản ở nông thôn sách báo của Chánh đoàn. Người chị Trần Thị Chín sinh năm 1912 bị bắt tháng mười 1929 trong vụ ám sát ở đường Barbier. Năm 1931 là bạn đời của Nguyễn Văn Đại, chị tham gia Liên minh cộng sản đoàn, nhóm đối lập đầu tiên bên trong đảng cộng sản Đông Dương. Chị chết ở Cà Mau năm 1932.

VÕ THỊ BẰNG, tức NGUYỄN THỊ MỸ (1915–1934) tham gia nhóm Đông Dương cộng sản Trotskit. Bị bắt tháng tám 1932, bị kết án 4 tháng tù ngày 1 tháng năm 1933. Chị chết một năm sau đó vì những ngọn đòn tra tấn ở Sở Mật thám.

NGUYỄN HUỆ MINH, sinh ở Bình Đại (Bến Tre) năm 1912, tham gia Liên đoàn cộng sản, rồi đấu tranh trong nhóm Tháng Mười (Đối lập cộng sản cánh tả). Bị bắt tháng tám 1932, bị kết án 3 tháng tù tháng 5–1933. Chị trở thành bạn đời của Hồ Hữu Tường. Chị là em của chị Nguyễn Trung Nguyệt, nhân vật nữ chính trong vụ án đường Barbier.

VÕ THỊ VÂN, sinh năm 1913, quê ở Bến Tre, tham gia đảng cộng sản Đông Dương, bị kết án tù 8 tháng vào tháng chín 1933. Chuyển sang Đối lập cánh tả, bạn đời của Lư Sanh Hạnh, một trong những người khởi xướng

Liên minh cộng sản quốc tế, tham gia phong trào Đông Dương đại hội năm 1936. Tham gia ủy ban hành động khu Chợ Quán và Chợ Đũi ở Sài Gòn. Rất hăng hái trong phong trào công đoàn bí mật, đặc biệt trong công nhân hỏa xa lúc đình công, bị bắt tháng năm 1937.

LÊ VĂN OÁNH sinh năm 1908 ở Hải Dương (Bắc Kỳ). Làm đường sắt rồi thư ký Xưởng tàu binh Sài Gòn, bị đuổi việc sau cuộc đình công năm 1936–1937. Rất hăng hái trong phong trào công đoàn bí mật, anh bị kết án tù 2 năm vào tháng mười một 1937. Tôi gặp lại lần đầu năm 1945 khi khởi nghĩa ở Sài Gòn. Rồi từ ấy biệt tăm

TẠ KHẮC TRIÊM sinh năm 1912 ở Sơn Tây (Bắc Kỳ). Vào Nam Kỳ năm 1927, làm kế toán ở Nhà hàng Charner ở Sài Gòn, rồi thư ký xưởng vũ khí, bị đuổi việc trong cuộc đình công năm 1936–1937. Tổng liên đoàn công nhân do những người Trotskit tổ chức bí mật đã nhóm họp ngày 29 tháng năm 1937 ở ngoại ô phía bắc Sài Gòn. Trong khi các đoàn đại biểu công nhân của 44 xí nghiệp thảo luận về điều lệ của Liên đoàn, thì mật thám xuất hiện và bắt giữ 62 người, trong đó có Tạ Khắc Triêm. Sau khi được thả anh lại hăng hái hoạt động trong các vụ đình công như trước khi bị bắt. Trong cuộc đình công của hỏa xa Xuyên Đông Dương, anh tham gia thành lập nhóm huynh đệ ở Quảng Ngãi và ở Bắc Kỳ. Bị bắt tháng chín 1937, anh bị kết án một năm tù, mà theo sổ đen của mật thám thì đó là “kẻ cầm đầu Trotskit đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc tổng đình công của Hỏa xa”.

VÕ BỬU BÌNH, sinh năm 1910 ở Sa Đéc, tham gia Đối lập cộng sản cánh tả. Bị bắt tháng tám 1932, anh ở tù 3 tháng. Là người tham gia cuộc họp đại biểu công nhân ngày 29 tháng năm 1937, bị bắt và kết án tù. Chính người vợ của anh đã cứu mang tôi khi tôi ra tù năm 1937. Tôi còn nhớ anh đã nói về tôi với con tôi là Đô, khiến nó vô cùng kinh ngạc: “Ba mày bán trời không mời thiên lôi!” như câu tục ngữ đã nói.

Trong những người mà tôi muốn viết “tiểu sử” ở đây, dù không đầy đủ, một số là những người bạn thân thiết của tôi (Nguyễn Văn Linh, Lư Sanh Hạnh, Nguyễn Văn Nam, Anh Già), những người khác, tôi biết ít hơn, đôi khi chỉ là chạm trán nhau trong tù hay ở đâu đó, nhưng họ rất có ý nghĩa đối với các chiến hữu và với tôi.

PHAN VĂN HÙM (1902–1945)

Sinh ngày 9 tháng tư 1902 tại An Thành (Thủ Dầu Một), con nhà tiểu chủ trí thức theo đạo Phật, đỗ sơ học năm 1922 và tốt nghiệp trường Chasseloup–Laubat (Sài Gòn). Dạy học ở Sóc Trăng năm 1923, sau đó được nhận vào trường Công chính Hà Nội năm 1924, tốt nghiệp năm 1925, làm đốc công Trường tiền từ 1926 đến 1928. Ở Huế, nữ học sinh trường Đồng Khánh bãi khóa nhân vụ đám tang Phan Chu Trinh, anh và trường tiền Tệ, bạn anh, đem họ về trọ trong nhà. Bà Trần Như Mân, bạn đời Đào Duy Anh, đã nhắc lại chuyện này trong hồi ký Sống với tình thương. Vì lai vãng viếng thăm nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu, lúc đó đang bị giam lỏng ở Huế, anh bị buộc phải thôi việc và phải bồi thường phí tổn học tập.

Về Sài Gòn anh trở thành người bạn và môn đệ của Nguyễn An Ninh, cùng với Ninh đi xe đạp khắp miền quê để “thức tỉnh” nông dân. Bị vào tù lần đầu sau cuộc ẩu đả với tên lính vệ là Cai Nền ở Bến Lức hồi cuối tháng chín 1928. Sau khi ra tù anh viết cuốn *Ngồi tù Kháms lớn*, tố cáo chế độ nhà tù tàn tệ và phê bày những phương pháp tra tấn dã man của mật thám, lên tiếng bảo vệ Nguyễn An Ninh bị ghép vào tội hội kín. Sách được giới thanh niên hâm mộ liền bị cấm. Sau đây là một trong những vần thơ Phan Văn Hùm làm thời đó.

*Xã hội ngày nay lắm bất bình,
Kêu sao cho thấu, hỡi Trời xanh?
Xây lầu mà ở chòi tranh nát,
Dệt lụa lại không mảnh áo lành.
Kẻ trí lờng công người dốt nát,
Đứa ngu thêm sức bọn khôn lanh.
Chường nào thiên hạ hay mình khổ,
Muôn việc lời thôi tức khắc thành.*

Tháng bảy 1929 tòa kết án anh 4 tháng tù treo, qua mừng 3 tháng chín anh đáp tàu sang Pháp. *Một bầu thế giới mênh mông, Dành riêng cho kẻ bênh bồng phiêu lưu.* Phải chăng hai câu thơ của Nguyễn An Ninh đã khêu gợi lòng anh lưu lạc bốn năm trên đất Pháp.

Tại Toulouse anh có mặt trong Ủy ban sinh viên An nam đấu tranh chống đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Bái tháng hai 1930. Anh lên Paris tham dự cuộc biểu tình ngày 22 tháng năm trước Điện Elysé. Anh trốn thoát cảnh sát lùng bắt, chạy sang Bỉ. Bên ấy cùng Hồ Hữu Tường chuẩn bị ra một số tờ báo.

Báo *Tiền Quân* ra được một số duy nhất phát biểu công việc chuẩn bị cho cuộc Đại hội lâm thời những người cách mạng An nam xuất dương. Tiêu đề tờ báo: *Không có lý luận cách mạng, không có phong trào cách mạng* (Lênin).

Trở lại Paris vào tháng bảy, anh ngả theo tư tưởng của phái cộng sản Tả đối lập và gia nhập nhóm người Đông Dương của Liên minh Cộng sản. Nguyên là giáo viên tiếng Việt tại trường trung học Toulouse, anh bị đuổi vì tuyên truyền chủ nghĩa quốc gia. Sau đó anh lại lên Paris ghi danh học cử nhân triết học tại đại học Sorbonne, đồng thời vẫn không bỏ những hoạt động đấu tranh (cuối năm 1930 đến 1933). Anh tham gia vào phân ban Pháp của Liên minh phản đế và công tác trong Ủy ban đòi ân xá cho người Đông Dương.

Trở về Sài Gòn tháng bảy 1933, anh gặp lại Tạ Thu Thâu và Hồ Hữu Tường, làm chủ bút tạp chí văn học *Đồng Nai*, tờ này bị cấm đầu năm 1934. Anh dạy tiếng Việt và giảng văn học tại trường trung học Paul Doumer. Giữa 1935 anh bị đuổi khỏi trường vì đã tổ chức thầy giáo bãi khóa.

Anh tham gia mặt trận hiệp nhất *La Lutte*. Sau khi mặt trận tan vỡ năm 1937, anh tiếp tục với Tạ Thu Thâu viết bài trên báo *Tranh đấu-La Lutte*, trở thành cơ quan của Đệ tứ quốc tế.

Được bầu vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ tháng tư 1939, qua cuối tháng sáu anh bị bắt rồi bị kêu án 5 năm tù và 10 năm biệt xứ ngày 15 tháng mười, về việc cổ động phản đối công trái và đảm phụ quốc phòng (theo thường lệ, đối với tù chính trị bị kết án tù từ 3 năm trở lên sẽ bị đưa ra Côn Đảo).

Mãn tù, bị phù thũng từ trong ngục, anh bị quản thúc tại Tân Uyên (Biên Hòa). Sau cuộc Nhật đảo chính anh xuống Sài Gòn và được bác sĩ Hồ Tá Khanh chữa chạy. Anh hoạt động cùng anh em trong nhóm Tranh đấu, giữa các biến cố tháng tám 1945.

Hồ Chí Minh phái người vào Nam hạ bộ Trần Văn Giàu, cải tổ Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ, cử luật sư Phạm Văn Bạch làm chủ tịch chính quyền Việt Minh. Hội nghị mở rộng Ủy ban nhân dân Nam Bộ mời các xu hướng chính trị khác tham gia. Ngày 10 tháng chín 1945, nghe đâu người ta dự kiến mời Phan Văn Hùm nhưng anh từ chối.

Giữa phong trào chống quân Pháp tái chiếm thuộc địa, Dương Bạch Mai bắt giam Phan Văn Hùm tại vùng Biên Hòa vào tháng mười 1945. Anh cùng một số tù chính trị khác toàn là người Việt bị giết hại tại sông Lòng Sơn (trên đường xe lửa chặng giữa ga Phan Thiết và Tour Chàm), thi thể bị xô xuống sông.

Buổi tối trước khi dời đi khỏi Biên Hòa, anh đối khẩu lần cuối cùng với Dương Bạch Mai (cả hai đều có chân trong nhóm La Lutte và bị đày ra Côn Đảo năm 1940). Mai nói: “Ồ Côn Nôn, tôi biết anh đã từng đưa lưng cho ngục tốt đánh để che chở kẻ khác, nhưng bây giờ là cách mạng...” Hùm trả lời: “Nếu anh muốn giết tôi thì cứ giết ngay tại đây, cần gì phải dời đi chỗ khác làm gì?”

Theo Dương Bạch Mai, một môn đệ của Stalin, thì cần phải thủ tiêu tác giả quyển *Ngồi tù Khám Lớn*, nhà văn cách mạng đã kích thích thanh niên đột khởi một thời. Chuyện trên đây là do một người cùng bị giam với Phan Văn Hùm được sống sót, thầy giáo Trương Minh Hải, người gốc Cù Lao Phố, thuật lại cho Trần Ngươn Phiêu hiện làm y sĩ ở Texas.

Tác phẩm chính: *Ngồi tù Khám Lớn*, Sài Gòn 1929; Dương Linh, *Mấy vần thơ* (tập thơ); *Sa đà du tử* (Nhật ký, cảm tượng về du hành và sống ở Pháp) đăng báo *Thần chung*; *Biện chứng pháp phổ thông*, Sài Gòn 1936; *Phật giáo triết học*, Hà Nội 1942; *Vương Dương Minh—thân thế và học thuyết*, Hà Nội 1944.

TẠ THU THẦU (1906–1945)

Sinh ở Tân Bình (Long Xuyên) trong một gia đình thợ thủ công nghèo. Mẹ anh mất vì bệnh lao khi anh 11 tuổi, anh phải giúp cha để nuôi 6 miệng ăn. Học hết lớp ba, anh phải làm tùy phái cho sở Trường tiền, cuối lớp nhì đi dạy học cho trẻ con trong gia đình một hương chức để kiếm 5 đồng bạc. Năm 14 tuổi thi đỗ vào trường Trung học Chasseloup–Laubat, năm 17 tuổi được cấp học bổng. Chính trong bầu không khí giới thanh niên học sinh hướng về tinh thần quốc gia sôi sục khắp nơi, anh tốt nghiệp trung học. Về sau anh thuật lại:

“Chúng tôi sống những ngày nặng nề đây lo âu về mặt trí thức trong một bầu không khí rừng rực vì sự căng thẳng cùng cực cứ mỗi lúc một tăng giữa chính quyền và người dân bản xứ. Trong giờ học chúng tôi lên đọc báo cấm, giờ chơi chúng tôi họp kín. Chúng tôi chỉ có hai tư tưởng: ám sát cá nhân và lập một đạo binh ở bên Tàu để giành lại nền độc lập nước nhà. Đầu năm 1926, lực lượng của chúng tôi tụ tập thành đảng Jeune Annam.”

Theo lời kêu gọi của Nguyễn An Ninh – từ năm 1923 với tờ báo *Tiếng chuông rè* đã khuyến khích thanh niên “rời gia đình và cha mẹ” để thoát ra khỏi “cảnh ngu dốt tối tăm” – Tạ Thu Thâu đã xuống tàu sang Pháp.

Năm 21 tuổi Thâu ở Paris, nhập ban khoa học trường Đại học. Thoạt đầu anh hoạt động trong đảng An nam Độc lập (PAI) rồi anh cầm đầu nhóm này sau khi Nguyễn Thế Truyền, người sáng lập đảng trở về Sài Gòn năm 1926. Đồng thời cùng với Huỳnh Văn Phương và Phan Văn Chánh viết báo *La Résurrection* (Phục hưng), một tờ báo ra hàng tháng “cơ quan của thanh niên cách mạng An nam”, nhưng bị tịch thu ngay khi phát hành.

Tháng giêng 1929, tiếp sau một cuộc đụng độ giữa nhóm “Thanh niên yêu nước” (cực hữu) với những người Việt chịu ảnh hưởng đảng PAI, Tạ Thu Thâu lên tiếng phản đối báo *Nhân đạo* (L’Humanité) cơ quan ĐCS Pháp vì trong bài tường thuật báo này có ác ý, anh phản đối vì thái độ bất can thiệp đối với những người Việt bị bắt trong buổi họp đó và phản đối luôn “bọn lãnh lương ở phân ban thuộc địa của ĐCS Pháp” đã hành động chia rẽ hàng ngũ đảng PAI. Tờ truyền đơn của anh kết thúc như sau: “Trong tình cảnh nô lệ thái quá của chúng tôi, chúng tôi kêu gọi những người bị áp bức trên các thuộc địa: Hãy đoàn kết lại chống chủ nghĩa đế quốc u châu dù trắng hay đỏ, nếu các bạn muốn có một chỗ đứng vững dưới ánh mặt trời”.

Tòa án quận Seine tuyên bố giải tán đảng PAI tháng 3–1929. Tháng 7–1929 anh tham dự Đại hội lần 2 của Liên minh chống đế quốc họp tại Frankfurt (Đức). Tại Paris anh gặp gỡ các nhân vật tả phái như Alfred Rosmer, Daniel Guérin, cùng với nhóm Ngược dòng của Maurice Paz, và xa rời chủ nghĩa quốc gia thiên cận. Sự “đổi lập chủng tộc” đã làm lu mờ đối lập giai cấp xã hội trong mắt người chiến sĩ trẻ tuổi đó. Tạ Thu Thâu bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa Marx, theo dõi lịch sử 12 năm cuối cùng của nước Nga, nghĩa là từ Cách mạng tháng Mười, và đã có một cái nhìn toàn cầu về cách mạng và một chủ nghĩa cộng sản có phê phán, mang tính chất quốc tế.

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2–1930), Tạ Thu Thâu phân tích nguyên nhân phong trào quốc gia thất bại. Rồi viết một loạt bài trên báo *Sự thật* (La Vérité), cơ quan của phái Tả đối lập (tháng 4, 5 và 6 năm 1930) trình bày tư tưởng chính trị của mình đối với cuộc cách mạng Đông Dương. Anh phê phán Quốc tế thứ III. Sự lưỡng phân không còn là độc lập hay nô lệ, mà là chủ nghĩa quốc gia hay chủ nghĩa xã hội, nghĩa là để cho giai cấp tiểu tư sản trí thức nắm quyền hay là giải phóng cho giai cấp vô sản và nông dân nghèo.

Trong cuộc biểu tình của sinh viên và lao động An nam trước điện Elysée (Paris) ngày 22 tháng 5–1930 để phản đối những án tử hình sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Tạ Thu Thâu bị bắt cùng 18 đồng bào trẻ tuổi rồi bị tống xuống tàu trục xuất khỏi nước Pháp ngày 30 tháng 5. Về tới Sài Gòn ngày 24 tháng 6, Thâu và các bạn được phái Stalin đón tiếp bằng vô số truyền đơn vu khống là những người phản cách mạng.

Cuối năm 1931 ở Sài Gòn, anh hợp tác với nhóm Tả đối lập rồi vận động lập nhóm Đông Dương cộng sản, bị tan rã năm 1932 sau khi anh bị bắt cùng với 65 người Trotskit và cảm tình. Được tại ngoại hầu tra tháng 1–1932, Thâu tham gia nhóm La Lutte (Tranh đấu) và hợp tác với những người phái Stalin trong cuộc đấu tranh hợp pháp chống chính quyền thuộc địa. Anh tham gia tích cực vào cuộc vận động bầu cử trong Sở lao động đầu tiên của thợ thuyền, nông dân và tiểu thương Sài Gòn. Sau kinh nghiệm đầu tiên của vụ kết án đó, anh viết cuốn *Ba tháng ở sở Mật thám đường Catinat* năm 1934, nhằm tố cáo việc tra tấn dã man đối với tù chính trị.

Trong các cuộc đình công năm 1936–1937, anh bị bắt nhiều lần dưới thời chính phủ Mặt trận Bình dân. Khi cuộc đình công lớn nổ ra ở Đông Dương tháng 11–1936, Tạ Thu Thâu đã viết trên báo *La Lutte* phê phán không nề nang Mặt trận Bình dân đã quên những lời hứa hẹn cải cách ở các thuộc địa. Những người thuộc phái Stalin liền đoạn tuyệt với Thâu bằng một lá thư công khai ngày 17 tháng 12–1936.

Tháng 4–1937, cuộc tuyển cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn tập hợp lần cuối hai người là Tạ Thu Thâu và Nguyễn Văn Tạo thuộc phái Stalin, cả hai đều trúng cử. Cuối tháng 5, phái Stalin theo lệnh Mátxcova do đảng Cộng sản Pháp truyền đạt đã rời bỏ mặt trận thống nhất với nhóm La Lutte và ra tờ báo *L’Avant-garde* (Tiên phong) trong đó họ gọi những người Trotskit là “anh em sinh đôi của chủ nghĩa phát xít”. Lúc đó Thâu và Tạo đang ở trong tù và chỉ được tự do tạm ngày 7 tháng 6.

Bị vào tù một lần nữa, đến tháng 2–1939 mới được thả. Tạ Thu Thâu được bầu vào Hội đồng quản hạt tháng 4–1939 cùng với hai chiến hữu là Trần Văn Thạch và Phan Văn Hùm, sau khi cắt đứt với phái Stalin. Việc anh được bầu vào Hội đồng quản hạt dưới lá cờ của Đế tứ quốc tế đã làm nhà cầm quyền lo ngại. Trong điện gửi Bộ trưởng Thuộc địa Georges Mandel ngày 20 tháng 5–1939, toàn quyền Brévié tố giác “những người Trotskit dưới sự lãnh đạo của Tạ Thu Thâu” dự kiến “lợi dụng cơ hội chiến tranh có thể xảy ra để giải phóng hoàn toàn xứ sở”, trong khi khen ngợi những người Stalin “có thái độ trung thành với nước Pháp trong trường hợp có chiến tranh”.

Tháng 8–1939 Tạ Thu Thâu rời xứ sở. Bị bắt ở Singapo tháng 10–1939 anh bị giải về Sài Gòn. Qua tháng 4–1940, anh bị kết án 5 năm tù, 10 năm biệt xứ và 10 năm bị tước quyền công dân rồi đày đi Côn Đảo cho đến tháng 10–1944. Mãn hạn tù, anh bị quản thúc tại Long Xuyên, quê hương anh. Trong bức thư gửi bà Phương Lan, người bạn thời niên thiếu, anh viết: “Thế là anh được trở về nơi một phần tư thế kỷ trước anh được sống vô lự. Hai mươi bốn năm qua, cậu nhỏ kia gầy cánh trở về. Ở ngoài đảo, nhờ truyền ngôn, anh học được một số thi và trọn bộ *Kim Vân Kiều*. Bây giờ có sách, anh muốn ôn lại cho rõ chữ và rõ nghĩa.”

Trong năm 1945, Tạ Thu Thâu phân tích và phê phán cương lĩnh của Việt Minh: dựa dẫm vào thế lực của các nước phương Tây hoặc nước Nhật để giành lại độc lập là điều không chắc chắn và chẳng có triển vọng gì giải phóng cho công nhân và nông dân nghèo. Phải thành lập một đảng công nhân, và bất chấp các phong trào của phái quốc gia và phái theo Stalin.

Đó chính là điều anh phác ra cùng với những người trong nhóm La Lutte trước kia khi họ gặp nhau ở Sài Gòn sau ngày 9 tháng 3–1945.

Cuối tháng 4 Thâu bí mật ra Bắc, chính lúc đó nạn đói hoành hành ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Ngày 14 tháng 5 nhật báo *Sài Gòn* đăng lời của anh kêu gọi giúp đỡ ở Huế gửi về: “Tình cảnh nguy cho đến đói, nếu được tôi yêu cầu anh em ở Nam kỳ, mỗi người ăn vừa đủ sống thôi. Còn dư ra gom lại gửi ra đây tức thì. Nếu ở Nam kỳ hành động chậm, trong một tháng rưỡi nữa 50% dân chúng miền Bắc (Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ) sẽ bị chết một cách thê thảm không bút nào tả được.”

Ở Bắc kỳ anh may mắn gặp gỡ các đồng chí chủ trương tờ báo Chiến đấu xu hướng Đệ tứ, nhất là Lương Đức Thiệp, liên lạc với nhiều thanh niên rời bỏ việc học hành để lao mình trong phong trào làm thức tỉnh ý thức chính trị của tầng lớp nghèo khổ nhất. Anh cùng họ tham dự những cuộc hội họp thợ mỏ tổ chức bí mật tại vùng mỏ và các cuộc họp tại Nam Định và Hải Phòng, cũng như các cuộc họp bí mật của nông dân ở Hải Dương và Thái Bình. Đối với vấn đề mà họ lo lắng khi nghe những lời dối trá của Việt Minh khắp nơi gán cho họ là những phần tử đi ngược lại quyền lợi của công nhân.

Khi bom nguyên tử thiêu hủy Hiroshima và Nagasaki ngày 6 và 9 tháng 8–1945, Hồ Chí Minh kêu gọi tổng khởi nghĩa. Tạ Thu Thâu lên đường trở về Nam. Đến Huế, để đánh lạc hướng mật thám Việt Minh, anh chia tay với người bạn trẻ tuổi đã dần thân là Đỗ Bá Thế. Đến Quảng Ngãi anh rơi vào tay Việt Minh.

Ngày 7 tháng 9–1945, nhóm La Lutte được tin Tạ Thu Thâu bị bắt ở Quảng Ngãi đã yết tin trước trụ sở của mình. Quần chúng Sài Gòn rất xúc động. Nhóm La Lutte gọi cho Trần Văn Giàu, ông đã trả lời trong một thông báo ngày 9 tháng 9: “Việc bắt giữ Tạ Thu Thâu ở Quảng Ngãi không phải là của ban chấp hành. Chỉ có Ủy ban nhân dân mới có thể và có quyền kết án Tạ Thu Thâu.” Lúc đó có thể là Tạ Thu Thâu đã bị sát hại.

Đúng một năm sau, năm 1946 ở Paris, khi Hồ Chí Minh được Daniel Guérin chất vấn về cái chết của Tạ Thu Thâu, ông đã trả lời: “Tất cả những ai không đi theo đường lối do tôi đã vạch ra sẽ bị diệt.”

Tạ Thu Thâu đã để lại, ngoài những bài báo trên *La Lutte* và *Ba tháng ở Sở mật thám đường Catinat*, còn có một bản dịch quốc ngữ cuốn *Cơ sở triết học* của Politzer và cuốn sách *Từ Đệ nhất đến Đệ tứ Quốc tế*.

NGUYỄN VĂN SỔ (1905–1945) Sinh ngày 6 tháng 10–1905 tại Chợ Lớn trong một gia đình nghèo, là môn đệ hăng hái của Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Sổ bị đuổi ra khỏi trường Sư Phạm Sài Gòn năm 1926 vì hoạt động chính trị. Anh đi làm bồi tàu, có trú một thời gian ở Marseille rồi trở về Sài Gòn vào năm 1928. Anh làm việc trong một nhà in và dạy học ở một trường tư thực.

Có chân trong nhóm La Lutte, anh được dự cử trong các cuộc tuyển cử năm 1933, 1935 và 1939. Bị bắt vào tháng 7–1937 vì lập hội bất hợp pháp (Ủy ban khởi phát nghiệp đoàn), bị giam tại Khám lớn Sài Gòn, anh tuyệt thực; anh được thả ngày 9 tháng 9–1937. Bị lao nặng, anh lại bị bắt và kết án ngày 10 tháng 11–1937 một năm tù và 10 năm biệt xứ vì hoạt động “lật đổ chính quyền”. Lại bị bắt vào tháng 9–1939, anh bị đày ra Côn Đảo.

Giữa biến cố năm 1945, mặc dầu sức khỏe tiêu tụy anh vẫn chung lưng đấu cật với anh em nhóm Tranh đấu. Anh là một trong số người bị Việt Minh ám sát trong vùng bùng biến Thủ Dầu Một hồi tháng 10–1945.

PHAN VĂN CHÁNH (1906–1945)

Người gốc Bình Trước (Biên Hòa) thuộc gia đình trung lưu, cha làm thư ký trong bộ máy chính quyền. Anh học trung học tại trường Chasseloup–Laubat, sang Pháp ngày 25 tháng 9–1925 và ghi danh học y khoa tại Paris.

Anh cộng tác với báo *Journal des Etudiants annamites* (Báo của sinh viên An nam) do Trần Văn Thạch chủ trương, tham gia đảng An nam Độc lập cùng Tạ Thu Thâu, rồi cùng Thâu nhập vào phái Tả đối lập (Trotskyit) năm 1930.

Có mặt trong số 19 người bị trục xuất khỏi Pháp tháng 5–1930 sau cuộc biểu tình phản đối việc xử tử hình những người nổi dậy ở Yên Bái ngày 30 tháng 5–1930.

Tại Sài Gòn anh dạy học trường tư và tham gia thành lập phái Tả đối lập. Vào năm 1932, để thức tỉnh giới cần lao, cùng Huỳnh Văn Phương bí mật xuất bản một số sách, trong đó có những cuốn dịch từ chữ Pháp sang quốc ngữ như *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, *Chủ nghĩa xã hội không tưởng* và *chủ nghĩa xã hội khoa học*... Bị bắt ngày 8 tháng 8–1932, bị kêu án 4 năm tù treo ngày 1 tháng 5–1933, mãn hạn tù anh tham gia nhóm La Lutte. Bị bắt ngày 13 tháng 7–1939, qua tháng 3–1940 anh bị kết án 3 năm tù, 5 năm biệt xứ và 10 năm tước quyền công dân rồi bị đưa ra Côn Đảo.

Vẫn hoạt động trong nhóm Tranh đấu giữa các biến cố năm 1945. Lọt vào tay bọn sát thủ của Trần Văn Giàu, anh bị bắn vào tháng 10 trong buồng biên Thủ Dầu Một.

TRẦN VĂN THẠCH (1903–1945)

Sinh tại Chợ Lớn trong một gia đình trung lưu, đỗ tú tài năm 1925 tại trường trung học Chasseloup–Laubat. Đi Pháp tháng 5–1926, anh chuẩn bị lấy bằng cử nhân triết học ở Toulouse, rồi lên nhập Văn khoa đại học Paris.

Ngày 15 tháng 3–1927 anh sáng lập tờ *Journal des Etudiants annamites* (Báo của sinh viên An nam), và trên báo đó ngày 15 tháng 12 anh viết bài “Một giấc mơ kỳ lạ”, dự đoán chính trị trong đó anh mừng tượng thành phố Sài Gòn trước ngày độc lập, với một đảng tư sản và một đảng công nhân đối lập. “Chương trình hành động tốt nhất mà chúng ta có thể chấp nhận được là chương trình gồm cả giải pháp cho vấn đề xã hội và giải pháp cho vấn đề dân tộc”, đó là lời của một nhân vật tư sản cách tân trong câu chuyện.

Tháng 1–1928 trong một bài báo khác, anh phản đối những người theo chủ nghĩa quốc gia bảo thủ. Cùng năm đó, trong tập san của “Liên minh chống áp bức của thực dân và đế quốc chủ nghĩa” anh viết bài tố giác “bọn cai trị chúng ta, chúng mong muốn một cách dễ dãi là đào luyện chúng ta như thế nào đó để mãi mãi chúng ta trở thành một con người chỉ biết phục tùng...”

Gặp Tạ Thu Thâu trong đảng An nam độc lập, tham gia cuộc mít tinh phản đối việc bắt giữ Nguyễn An Ninh ngày 28 tháng 9–1928, và trong *Tuyên ngôn của sinh viên An nam* ngày 2 tháng 12, anh tuyên bố mục tiêu của sinh viên ở nước ngoài là phải giải phóng đất nước.

Tháng 1–1929 trên tờ *Báo của sinh viên An nam*, anh nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đoàn kết giữa trí thức và lao động. Tháng 5, anh trở thành chủ tịch Hội tương tế Đông Dương ở Paris và phản đối Bộ Thuộc địa về các vụ trục xuất người An nam.

Trở về Sài Gòn tháng 1–1930, Trần Văn Thạch đắm chìm vào thời cuộc sắp bị cuộc khởi nghĩa Yên Bái cùng phong trào nông dân đảo lộn sâu sắc, tiếp theo là cuộc đàn áp đẫm máu năm 1930–1931. Vừa đi dạy học tư để kiếm sống, anh tham gia nhóm La Lutte, cùng các bạn “từ Pháp trở về” quần tụ xung quanh Nguyễn An Ninh để công khai đương đầu với chính quyền thực dân. Trong các cuộc tuyển cử vào Hội đồng thành phố tháng 4, tháng 5–1933 tại Sài Gòn, anh trúng cử cùng với Nguyễn Văn Tạo thuộc phái Stalin, nhưng chính quyền thực dân không thể dung túng hai “ông hội đồng cộng sản” nên đã hủy chức của họ vài tháng sau. Tháng 9–1934, anh tham gia xây dựng lại nhóm La Lutte đã phân tán sau kỳ bầu cử. Anh lại được bầu vào Hội đồng thành phố Sài Gòn cùng với Tạ Thu Thâu, Nguyễn Văn Tạo và Dương Bạch Mai. Trên tờ *La Lutte* anh giữ chuyên mục trào phúng “Mũi đinh nhỏ”.

Trong phong trào Đông Dương Đại hội 1936, anh công tác trong Ủy ban hành động của nhóm La Lutte. Vụ án Mátxcơva lần thứ nhất đã khiến anh xa rời hần phái Stalin, từ đấy anh tham gia vào phái Trotskit.

Ngày 2 tháng 2–1937 anh bị hủy bỏ danh hiệu ủy viên Hội đồng. Tháng 6–1937 anh viết bài phóng sự về vụ diên chủ chiếm đoạt đất đai của nông dân ở Rạch Giá đăng trên *La Lutte* từ số 27 tháng 6 đến 1 tháng 7–1937, khiến chính quyền phải cho mở cuộc điều tra. Trần Văn Thạch còn tham gia hoạt động nghiệp đoàn và bị kết án 2 tháng tù vào tháng 9–1937. Tháng 6–1937 khi những người phái Stalin chấm dứt cộng tác với nhóm Trotskit, nhóm La Lutte tan rã, Trần Văn Thạch đứng về phía Tạ Thu Thâu. Trong cuộc tuyển cử Hội đồng quần hạt tháng 4–1939, anh được đắc cử cùng Tạ Thu Thâu và Phan Văn Hùm, nhưng qua tháng 10 anh bị hủy chức trong lúc bị giam trong Khám Lớn.

Ngày 16 tháng 4–1940 anh bị kêu án 4 năm tù và 10 năm biệt xứ và tước quyền công dân, rồi bị đày đi Côn Đảo. Ra tù năm 1944, anh bị quân thức tại Cần Thơ. Sau đảo chính Nhật 9 tháng 3–1945, anh cùng các đồng chí trong nhóm La Lutte tổ chức Đảng thợ thuyền cách mạng, cho tái bản tờ *Tranh đấu* khi Nhật đầu hàng.

Ngày 23 tháng 9-1945 Sài Gòn nổi dậy chống quân Pháp được quân Anh tiếp sức quay lại tái chiếm thành phố. Nhóm Tranh đấu sau khi bị tổn thất nặng nề ở cầu Thị Nghè, phải rút về Thủ Đức. Tại đây họ đã bị công an của Trần Văn Giàu vây bắt cả nhóm.

Trần Văn Thạch bị Việt Minh sát hại tại bưng biển Thủ Dầu Một vào ngày 22 tháng mười 1945.

NGUYỄN VĂN TIỀN (1916-1945)

Sinh ở Sài Gòn năm 1916. Công nhân nhà máy cao su, tham gia nghiệp đoàn Trotskit, bị bắt năm 1937 và bị kêu án một năm tù và 5 năm biệt xứ. Người cuối cùng quản lý báo *La Lutte*, anh lại bị kết án và đầy đi Côn Đảo năm 1940. Ra khỏi tù anh lại rơi vào tay Việt Minh và bị bắn tại bưng biển Thủ Dầu Một ngày 22 tháng mười 1945 cùng với những đồng chí khác trong nhóm *La Lutte*.

HỒ HỮU TƯỜNG (1910-1980)

Xuất thân trong một gia đình tá điền, Hồ Hữu Tường bị đuổi khỏi trường trung học Cần Thơ năm 1926. Anh sang Pháp và ít lâu sau đỗ tú tài, bắt đầu học toán ở Đại học Marseille và mãn khóa ở Lyon. Tháng 5-1930 Tường gặp Tạ Thu Thâu ở Paris trong một cuộc biểu tình của người An nam đòi thả những người khởi nghĩa ở Yên Bái bị kết án tử hình. Để khỏi bị bắt anh trốn sang Bruxelles với Phan Văn Hùm, hai người phát hành tờ báo *Tiền quân* (L'Avant-garde), rồi họ trở lại Paris ít lâu sau khi Tạ Thu Thâu bị trục xuất. Họ tập hợp lại quanh nhóm Pierre Naville, Raymond Molinier và Pierre Frank, một nhóm người Đông Dương phân bộ Liên minh Cộng sản (Đối lập) gồm có Nguyễn Văn Lịnh, Trần Văn Sĩ, La Văn Rớt, Nguyễn Văn Nhì, Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Văn Cừ.

Trở về Sài Gòn đầu năm 1931, anh dạy toán trong các trường tư. Tháng 5 anh gặp Đào Hưng Long, người đã tách ra khỏi đảng Cộng sản sau khi Xô viết Nghệ Tĩnh thất bại, rồi lập nhóm Liên minh cộng sản đoàn ở Bạc Liêu, Tường mời họ tham gia phái Tả Đối lập.

Tháng 8-1931 anh cùng Đào Hưng Long ra tờ tạp chí *Tháng Mười*, in xoa xoa khổ bỏ túi. Qua tháng 11 tất cả những người cộng sản đối lập tập hợp trong phái Tả Đối lập. Đầu tháng 11-1932 Hồ Hữu Tường bị bắt rồi bị kết án 3 năm tù treo trong vụ xử 21 người cộng sản xu hướng Trotskit ngày 1 tháng 5-1933 ở Sài Gòn. Vợ anh là Nguyễn Huệ Minh bị 3 tháng tù giam. Có chân trong nhóm *La Lutte* từ đầu, anh tham gia vào cuộc vận động bầu cử Hội đồng thành phố năm 1933 ở Sài Gòn.

Anh bí mật tán trợ Lư Sanh Hạnh gây dựng “Chính đoàn cộng sản quốc tế chủ nghĩa, phái tán thành Đệ tứ Quốc tế”, anh đã viết ra số duy nhất của tạp chí *Cách mạng thường trực*, tờ báo bí mật đầu tiên của tổ chức Trotskit. Trong số báo này, anh đã dự đoán sau khi Mặt trận Bình dân giành được thắng lợi ở Pháp, sẽ có một phong trào công nhân rộng lớn nổi lên ở chính quốc. Anh đã nghĩ đến thợ thuyền và dân cày nghèo ở Đông Dương sẽ tràn trề hy vọng và hành động: tại sao lại không sản sinh ra những Lênin và Trôtski khác? Anh chủ trương xây dựng “một đảng quần chúng”, chứ không phải đảng của những nhà cách mạng chuyên nghiệp theo kiểu Stalin. Đảng đó phải ra đời trong đấu tranh thực sự của vô sản thành thị và nông thôn, và phối hợp với vô sản Pháp để tổ chức tổng đình công, vì không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi quốc gia.

Tháng 9-1936, Tường tách ra khỏi nhóm *La Lutte*, xuất bản tờ *Le Militant* (Chiến sĩ), tố cáo chính sách đàn áp thường xuyên của Mặt trận Bình dân, mà báo *La Lutte* phê bình một cách rụt rè, và ra mặt công kích chủ nghĩa Stalin. Anh tập hợp các chiến sĩ bí mật trong Nhóm bốn sẽ vich-lêninit tán thành Đệ tứ Quốc tế, ra tờ báo bán công khai *Thợ thuyền tranh đấu*.

Sau vụ án Mátxcova lần thứ 2 tháng 3-1937, anh đăng bài trích *Giai đoạn quyết định* của Trôtski và đặc biệt là bản *Chức thư của Lênin* với những lời cảnh báo về Stalin.

Tháng 9-1938, lợi dụng quyền tự do tương đối về xuất bản báo chí bằng chữ quốc ngữ, Hồ Hữu Tường và Đào Hưng Long liền xuất bản tờ báo *Chiến đấu Thày thợ* và cho tái bản tạp chí lý luận *Tháng Mười*, đăng điều lệ của Đệ tứ Quốc tế, giải thích lý luận của cách mạng thường trực áp dụng cho Đông Dương và kêu gọi các đồng chí từ Bắc chí Nam hãy đoàn kết lại để xây dựng một đảng theo Đệ tứ Quốc tế.

Hồ Hữu Tường bị bắt từ đầu chiến tranh cuối 1939 và bị đầy ra Côn Đảo. Sau khi được tự do vào năm 1944, Tường công bố với các bạn cũ: “Tôi trở về con đường dân tộc, tôi cho rằng việc giai cấp vô sản giải phóng nhân loại là một huyền thoại lớn của thế kỷ 19 và tiềm năng cách mạng của giai cấp vô sản ở châu u và Bắc Mỹ là một huyền thoại lớn của thế kỷ 20”.

Sau ngày Nhật đảo chính tháng 3-1945, Hồ Hữu Tường ra Bắc. Ngày 27 tháng 8-1945 người ta thấy tên Hồ Hữu Tường dưới bức điện tín của Ủy ban nhân dân Bắc Bộ gửi Bảo Đại yêu cầu thoái vị, bên cạnh các gương mặt quan trọng của Việt Minh là Nguyễn Văn Huyên và Nguyễn Xiển.

Trở lại Nam Bộ sau khi đất nước bị phân chia (1954), Hồ Hữu Tường làm cố vấn cho tướng cướp Bảy Viễn rồi bị Ngô Đình Diệm kết án tử hình năm 1957. Nhờ Nehru và Albert Camus can thiệp, anh thoát chết rồi bị đưa ra Côn Đảo. Sau khi Diệm đổ anh trở thành dân biểu đối lập thời Nguyễn Văn Thiệu.

Năm 1977, hai năm sau ngày quân đội miền Bắc tiến vào Sài Gòn, anh bị giam trong “trại lao động cải tạo”. Khi quá kiệt sức được thả ra khỏi trại, anh chết gục trước thềm nhà mình ngày 26 tháng 6–1980.

Bốn năm sau ở Paris xuất hiện tập tự sự ngắn của Hồ Hữu Tường Hồi ký 41 năm làm báo. Anh còn để lại một hồi ký bằng tiếng pháp *Un fétu dans la tourmente* (Một cọng rơm trong cơn gió bụi). Paris 1969, không có xuất bản.

ĐÀO HƯNG LONG (1905-...)

Gốc ở Long Trì (Rạch Giá), gia nhập Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội năm 1926. Qua năm 1929 trong khi phân liệt anh thuộc cánh cộng sản theo Ngô Gia Tự và trở thành đặc ủy miền Tây Nam Kỳ của Đảng cộng sản Đông Dương, có biệt danh là Anh Già.

Sau phong trào nông dân 1930–1931 với thất bại của Xô viết Nghệ Tĩnh, anh phê phán đường lối của ĐCS, cho rằng đảng rơi vào chủ nghĩa phiêu lưu, mang tính chất công nông, mà ban lãnh đạo phần lớn xuất thân từ trí thức và nông dân. Đầu năm 1931 anh thành lập ở Bạc Liêu nhóm Liên minh cộng sản đoàn, tổ chức một “ban mào hiểm” có nhiệm vụ gây quỹ cho đảng. Ít tháng sau Hồ Hữu Tường kéo Long gia nhập Phái Tả đối lập. Bị bắt ngày 24–10–1932, anh bị kết án một năm tù rồi đưa đi làm khổ sai đập đá ở miền núi Châu Đốc. Ở đó anh lôi cuốn tù thường phạm làm reo, tuyệt thực phản đối công việc lao dịch. Chủ ngục đàn áp trắng trợn cuộc đấu tranh này, tổng anh trở về Khám lớn Sài Gòn.

Đào Hưng Long sinh sống tại Sài Gòn với nghề vẽ biển hiệu. Năm 1936, thời kỳ Mặt trận Bình dân, anh tham gia phong trào Đông Dương Đại hội, viết cuốn *Phương pháp làm việc của một ủy ban hành động*. Năm 1937 bị kết án hai tháng tù vì vận động nghiệp đoàn. Cuối 1938 cùng Hồ Hữu Tường xuất bản tờ báo công khai bằng chữ quốc ngữ *Thầy Thợ* rồi viết báo *Tia Sáng* từ tháng 1–1939. Đồng bị cáo phản đối chiến tranh, công trái và thuế đầm phụ phòng thủ Đông Dương như các đồng chí Tia Sáng, anh bị kết án 2 năm tù, 10 năm biệt xứ ngày 2–10–1939. Trong lúc chiến tranh anh bị giam trong các trại Tà Lài và Bà Rá, rồi đầy sang Madagaxca, chỉ trở lại xứ nhà vào năm 1947. Đào Hưng Long lặng bỏ đường lối đấu tranh giai cấp và từ đây theo Hồ Hữu Tường trên con đường chủ nghĩa dân tộc trung lập.

LŨ SANH HẠNH (1912–1982)

Sinh tại Bến Tre trong một gia đình trung lưu, học trung học ở Mỹ Tho. Năm 1932, là một ủy viên cộng sản có uy tín trong thành ủy Sài Gòn, anh định tổ chức lại đảng trên một cơ sở có phê phán, cho ra tờ *Lao Công*. Bị bắt ngày 9–10–1932 rồi bị kết án 15 tháng tù, anh bị đưa đi Vũng Tàu đẩy xe rùa chở đá sỏi. Anh lôi cuốn tù thường phạm cùng bãi công. Bọn ngục tốt giam anh vào hầm tối, anh tuyệt thực dài ngày, rốt cuộc chúng trả anh về Khám lớn Sài Gòn.

Anh bán hết gia sản, làm thợ cắt tóc lưu động để tuyên truyền, rồi làm phóng viên cho báo *Đuốc nhà Nam* của phái Lập hiến. Tháng 7–1935, anh bí mật thành lập “Chánh đoàn cộng sản quốc tế chủ nghĩa” (phái tán thành Đệ tứ Quốc tế). Sau đó một năm cả nhóm bị hạ ngục khi Chánh đoàn này kêu gọi tổng bãi công hồi tháng 6–1936. Hạnh bị kết án 18 tháng tù. Tháng 1–1939 anh cộng tác với tờ *Tia Sáng*. Anh trốn thoát lưới mật thám hồi tháng 9–1939, ẩn thân ở miền Tây Nam Kỳ trong mấy năm chiến tranh.

Cuối 1944, Lư Sanh Hạnh trở lại Sài Gòn bí mật xây dựng Liên minh Cộng sản, Đệ tứ Quốc tế. Sau khi Nhật đầu hàng, Liên minh vận động thành lập những Ủy ban nhân dân, một chính quyền dân chúng phối thai, phân tranh lưỡng quyền với chính phủ tự tuyên bố của Trần Văn Giàu. Ngày 14–9–1945, khoảng ba chục đại biểu các Ủy ban nhân dân tụ họp tại trụ sở cùng với Lư Sanh Hạnh, công an Việt Minh ập tới, tước vũ khí và bắt giam họ lại. Ngày 22–9 quân đội Anh chiếm Khám lớn, dịp tình cờ mà Hạnh và các chiến hữu thoát khỏi tay sát thủ của Việt Minh.

Sang Pháp năm 1947, anh viết bài trong tạp chí *Quatrième Internationale* (Đệ tứ quốc tế) dưới bút danh Lucien. Trở về xứ năm 1954, Lư Sanh Hạnh chết vì bệnh lao ở Sài Gòn ngày 2–11–1982.

NGUYỄN VĂN NAM tức ANTONY

Sinh ngày 26 tháng 5–1912 ở Bến Tre, trong một gia đình công giáo mà tài sản đã tích lũy được từ đầu thời đô hộ của Pháp. Nguyễn Văn Nam là con ông đốc phủ Michel Mỹ, được gọi là con Hùm Chợ Lách, nổi tiếng trong vụ đàn áp nông dân nổi dậy năm 1930. Giàu có nhờ ăn hối lộ, Michel Mỹ đã xây một nhà thờ ở Chợ Lách để... chuộc lại tội lỗi của mình. Ông đã bị những người khởi nghĩa giết chết vào tháng 9–1945 ở Gia Định.

Học sinh trường Trung học công giáo Taberd ở Sài Gòn, nơi có người anh dạy ở đó. Nguyễn Văn Nam là đứa con không xứng đáng với gia đình vì đã tham gia cuộc bãi khóa năm 1926 nhân đám tang nhà cách mạng lão thành Phan Châu Trinh. Đi Pháp năm 1928, Nguyễn Văn Nam học trường Trung học Lakanal ở Sceaux, gia nhập Phái tả Đối lập và hoạt động năm 1932 trong nhóm Trotskit An nam ở Paris cùng với Trần Văn Sĩ, La Văn Rót và Nguyễn Văn Lĩnh. Trở về Sài Gòn năm 1935, Nguyễn Văn Nam tiếp xúc với những người Trotskit trong nhóm La Lutte, và đăng trên tờ *La Lutte* những bài về những vụ đình công và về Angiêri. Năm 1937 anh hợp tác với Hồ Hữu Tường để xuất bản tờ báo công khai *Tháng Mười*. Tháng 2–1939, Nguyễn Văn Nam làm trị sự báo *Tia Sáng*. Báo bị đình bản, anh bị bắt cùng với người quản lý Edgar Ganofsky, Đào Hưng Long và một số biên tập viên khác, anh bị tù giam cho đến đầu 1940.

Vào giữa năm đó, sau khi Pháp thua trận, Nguyễn Văn Nam bị truy lùng như những “phần tử nguy hiểm” khác, đã thoát khỏi bàn tay của mật thám và trốn ở nhà bạn bè tại Bến Súc, Trà Vinh, Phnom Pênh, Hà Nội và cuối cùng là Quảng Ngãi. Anh trở về Sài Gòn năm 1943.

Tháng 8–1945, khi Sài Gòn sôi sục sau khi Nhật đầu hàng, Nguyễn Văn Nam trở lại hoạt động trong Liên đoàn Cộng sản Quốc tế mới được phục hồi. Anh thảo truyền đơn kêu gọi thành lập ủy ban nhân dân và vũ trang cho quần chúng, khẩu hiệu sẽ được nhắc lại rộng rãi trong cuộc tuần hành khổng lồ ngày 21 tháng 8–1945.

Thoát khỏi vụ thủ tiêu những người Trotskit của phái Stalin và của Việt Minh, Nguyễn Văn Nam di cư sang Pháp đầu 1948. Cuối năm 1949 anh ly khai khỏi chủ nghĩa Lênin–Trôtski và có nhiều tiếp xúc để mở một triển vọng cách mạng mới. Đối với anh, những đảng gọi “đảng thợ thuyền” – như là các đảng theo đường lối Lênin – đều là những mầm móng Nhà nước, bộ máy đàn áp giai cấp. Một khi họ lên chánh quyền họ sẽ trở thành Đảng–Nhà nước, trụ cột một giai cấp bóc lột mới.

Nguyễn Văn Nam làm việc ở nhà máy cho đến năm 1961, và sau đó vừa học vừa làm kế toán. Tốt nghiệp cử nhân Anh văn, anh viết một đề tài về cuộc dân di cư sang Anh.

NGUYỄN VĂN LĨNH tức RENÉ (1909–1951)

Sinh ở Bến Súc (Thủ Dầu Một) trong một gia đình trung lưu, Nguyễn Văn Lĩnh sang Pháp năm 1926. Anh học trường Trung học Michelet ở Vanves rồi Đại học Văn khoa ở Paris. Cùng với Trần Văn Sĩ anh khởi xướng nhóm Cộng sản Tả phái Đông Dương tại Paris từ 1931. Cùng với những người đối lập Pháp anh tham gia Hội nghị quốc tế ở Amsterdam chống chiến tranh, anh phát biểu không nên lừa bịp vô sản làm họ tưởng rằng có thể ngăn chặn được chiến tranh mà không phá tan cơ sở của chiến tranh là chủ nghĩa tư bản. Anh tham gia Hội ái hữu những người Đông Dương và Câu lạc bộ nghiên cứu xã hội tổ chức năm 1934, tại đó anh gặp gỡ những người bị loại khỏi ĐCS Pháp. Anh phê phán Mặt trận Bình dân vì đã đàn áp phong trào Đông Dương Đại hội năm 1936. Anh viết bản tin *Quốc tế IV* năm 1937 tố giác chế độ chuyên chế của đảng cầm quyền ở Liên Xô đối với vô sản, và phê phán ĐCS Pháp từ khi có hiệp ước Laval–Stalin (1935), đã “đẩy quần chúng An nam ủng hộ bọn đế quốc dân chủ” và kêu gọi “giữ bằng bất cứ giá nào hòa bình tại ba thuộc địa Pháp ở Bắc Phi”.

Trở về Nam Kỳ vào đầu cuộc chiến tranh, anh dạy học trường tư tại Cần Thơ. Anh gia nhập Liên minh Cộng sản Quốc tế chủ nghĩa ở Sài Gòn tháng 8–1945, phụ trách huấn luyện chính trị công nhân xe điện Gò Vấp và giữ liên lạc giữa các chiến hữu ở bưng biền và thành phố.

Tháng 1–1950, ba người lãnh đạo Liên minh cộng sản Trung Hoa (vào năm 1948 nhóm ấy có 380 đảng viên công nhân và sinh viên) là Peng Shuzhi cùng vợ là Cheng Bilan và Liu Jialiang đến gặp anh em Sài Gòn. Vài tháng sau họ cùng Nguyễn Văn Lĩnh, Liu Khánh Thịnh được người mời tới tham dự một cuộc họp bí mật tại một vùng quân quản của Việt Minh ở Biên Hòa để thảo luận vấn đề phái Đệ tứ tham gia kháng chiến. Lĩnh, Thịnh và Liu Jialiang bị sa bẫy ngày 13–5–1950. Họ mất tích từ đấy. Một thời gian sau đài phát thanh bưng biền của Việt Minh truyền báo kết tội họ là “tay sai của đế quốc Pháp”.

TRẦN VĂN SĨ (1907–1941)

Sinh ở Tân Thạnh Đông (Gia Định), sau khi học ở Hà Nội, làm nhân viên kỹ thuật, rồi sang Pháp tháng 7–1929. Gặp Nguyễn Văn Lĩnh ở Paris, anh trở thành linh hồn của Nhóm cộng sản Tả phái Đông Dương phân tích những sai lầm của ĐCS Đông Dương, trong tinh thần của Phái Tả Đối lập ủng hộ Trôtski trong cuộc đấu tranh chống bọn quan liêu cầm quyền ở nước Nga. Anh hoạt động cùng với Maurice Nadeau trong chi bộ Liên minh cộng sản Quận 13 ở Paris.

Từ tháng 2–1932, nhóm này phát hành một tập san in ronêo *Đuốc vô sản*, đưa ra các đề án của Nhóm Tả đối lập về cách mạng Đông Dương, đã bị những người An nam trong tiểu ban thuộc địa của ĐCS Pháp công kích kịch

liệt. Tháng 10–1933 thấy không có khả năng được công nhận là phái đối lập trong ĐCS Đông Dương, nhóm này dự tính tổ chức một đảng cộng sản mới. Năm 1935, Trần Văn Sĩ là một trong những người khởi xướng phân bộ Đông Dương của Đệ tứ quốc tế.

Trở về Nam Kỳ ngày 13–9–1937, Trần Văn Sĩ tiếp xúc với Tạ Thu Thâu trong nhóm La Lutte, và năm 1939 có tên trong danh sách Đệ tứ Quốc tế tham gia bầu cử thuộc địa hồi tháng 4. Bị bắt ngày 13–7–1939 vì đấu tranh chống thành lập quỹ phòng vệ quốc gia của chính quyền thuộc địa, anh bị kết án ba năm tù ngày 16–4–1940. Anh đã qua đời ở nhà tù Côn Đảo.

LIU JIALIANG (1911–1950)

Quê ở Quảng Đông, Trung Quốc. Lên 14 tuổi anh đã giác ngộ chính trị trong cuộc cách mạng Trung Quốc lần thứ hai (1925–1927). Năm 1931 anh lên Bắc Kinh học và tham gia phong trào Trotskit. Bị bắt khi trở về Thượng Hải năm 1933 và bị tù cho đến 1937. Ra tù vào lúc nổ ra chiến tranh Trung–Nhật, anh sang Hồng Kông để lo việc đào tạo thanh niên trong tổ chức Trotskit vùng Hoa Nam. Đây là lúc anh dịch *Thảm kịch của cách mạng Trung Hoa* của Harold Isaacs sang tiếng Trung Hoa. Bị người Anh bắt giữ và trục xuất về Thượng Hải. Tuy bị ốm nặng anh vẫn tiếp tục hoạt động. Anh trở lại Hồng Kông tháng 3–1949. Bị cảnh sát lùng bắt, anh chạy sang Sài Gòn tháng 1–1950. Tháng 5–1950 anh cùng hai đồng chí Việt Nam trong Liên minh cộng sản quốc tế chủ nghĩa bị rơi vào ổ phục kích của Việt Minh tại bưng biền Biên Hòa phía bắc Sài Gòn, và bị tra tấn đến chết.

TRẦN ĐÌNH MINH, tức NGUYỄN HẢI ÂU (1912–1946)

Thi sĩ Nguyễn Hải Âu là tác giả cuốn tiểu thuyết *Người con gái câm* nói về người con gái nghèo, xấu và câm, nhưng khi được yêu thì nói được và sắc đẹp nở hoa. Có lẽ đó là biểu tượng cho những kẻ nô lệ được sống một cuộc đời đích thực nhờ cuộc cách mạng xã hội. Anh cũng viết về kinh tế: *Kinh tế học phổ thông* (Hà Nội, 1944), *Kinh tế thế giới* 1929–1934 (Hà Nội, 1945). Anh đã bỏ nghề dạy học để làm thợ in tại nhà in Lê Văn Tân ở Hà Nội, nơi in tờ báo bí mật *Cờ Đỏ* năm 1944–1945. Anh đến Sài Gòn tháng 7–1945, chung hoạt động cùng các đồng chí ở đây. Được đoàn công binh xưởng xe điện Gò Vấp cử ra lãnh đạo cùng Nguyễn Văn Thương trong cuộc khởi nghĩa ở Sài Gòn tháng 9–1945. Anh hy sinh ở mặt trận Mỹ Lợi gần Cao Lãnh (Sa Đéc) ngày 13–1–1946, dưới làn đạn của đội quân bổ sung bản xứ trong quân đội Pháp giả làm du kích. Dân làng Mỹ Tây đã xây cho anh một ngôi mộ.

EDGAR GANOFISKY (1880–1943)

Người Pháp, gốc đảo Réunion, là một giáo viên bị thải hồi vì chính trị, luôn luôn chống đối chính quyền, có tư tưởng chống thực dân, ông đã xuất bản tờ *La Voix libre* (Tiếng nói tự do) từ 1923 đến 1932. Là người theo xu hướng tự do tuyệt đối, sống thanh đạm theo lối người Việt trong một căn phố nghèo ở Đa Kao. Năm 1933 ông ủng hộ nhóm La Lutte, với tư cách là công dân Pháp, ông đứng ra đảm nhiệm làm quản lý không công cho báo *La Lutte*. Năm 1936 ông tham gia phong trào Đông Dương Đại hội, hoạt động trong ủy ban hành động quận Đa Kao. Năm 1939 lại làm quản lý cho tờ báo Trotskit *Tia Sáng*, ông bị kết án một năm tù và 5 năm biệt xứ, qua tháng 6–1940 án của ông đổi thành 3 năm tù và 10 năm biệt xứ. Ông bị quản thúc tại Cần Thơ và chết trong khố cùng năm 1943.

THÁI VĂN TAM

Một trong những người sáng lập tờ *Bạn Dân* ở Hà Nội, đoạn tuyệt với phái Stalin năm 1937 sau việc Mặt trận Bình dân cấm phong trào Đông Dương Đại hội. Anh khởi xướng nhóm Tia Sáng ở Bắc Kỳ, xuất bản tuần báo *Thời đàm*, tháng 8–1938 đã kêu gọi công nhân và nông dân thành lập “các ủy ban nhân dân hợp nhất thành một mặt trận đấu tranh vì cơm áo, tự do và dân chủ”, trong quá trình đấu tranh cách mạng, ủy ban này sẽ trở thành hội đồng công nông. Tờ báo bị đình bản, tháng 11–1938 anh cho ra tờ *Chính trị tuần báo* và in bản dịch cuốn sách của Trótski *Léon Sédov*. Bị theo dõi vì những bài báo chống chiến tranh trên tờ *Thời đàm*, anh bị kết án hồi tháng 4–1939 với 5 tháng tù, cùng với những người bạn Bùi Duy Từ, Nguyễn Uyển Diễm. Thái Văn Tam qua đời trong chiến tranh ở một nhà tù tại miền Trung.

LÊ QUANG LƯƠNG tức BÍCH KHÊ (1915–1946)

Là thầy giáo vừa là một thi sĩ được dân mến, quê ở Thu Xà (Tư Nghĩa, Quảng Ngãi). Anh đã dịch cuốn *Từ Liên Xô trở về* của André Gide ngay sau khi sách ra đời năm 1936, và từ đó được phái Stalin coi như người khởi xướng nhóm Đệ tứ trong vùng. Anh chết vì bệnh lao năm 1946 lúc 31 tuổi, sau đó dân chúng vì mến trọng anh nên họ đặt tên con đường từ bến xe đò đến cửa thành phía đông là đường Bích Khê, mặc dầu trong bản đồ chính thức thành Quảng Ngãi không có tên con đường đó. Mộ anh bị bỏ hoang đây cỏ rậm, như anh đã tiên cảm trong bài thơ Nấm mồ:

*Đầy cỏ xanh xao mấy lớp phủ,
Trên mồ con quạ đứng yêm hơi.*

Năm 1991 gia đình muốn di táng anh về sinh quán. Nhưng tên Bốn thư ký Ủy ban nhân dân xã không cho phép, đưa ra những lý lẽ: anh chết vì bệnh lao, hài cốt có thể gây nhiễm độc trong làng, ngoài ra anh là “Trốt kít”, “theo các nhà cách mạng trưởng thành, chủ nghĩa Trốt kít thực là phản động” (Trần Đăng điều tra, đăng trên báo *Lao động* ngày 20-1-1994).

LƯƠNG ĐỨC THIỆP (...-1945)

Quê ở Thanh Hóa, bị đuổi khỏi trường Trung học Nam Định sau cuộc bãi khóa phản đối một thầy giáo Pháp là “Paul mũi đỏ” vì những hành động thô bạo vào sĩ nhục đối với học sinh Việt Nam. Năm 1930 Lương Đức Thiệp định bí mật ra nước ngoài, nhưng bị bắt ở Băng Kốc và giải về Thanh Hóa để chịu án một năm tù và bị quản thúc tại nhà.

Năm 1937 anh khởi xướng Nghiệp đoàn bí mật công nhân in ở Hà Nội. Năm 1941 anh tham gia nhóm Hàn Thuyên, tìm hiểu phê phán lịch sử, cáo giác hệ tư tưởng anh hùng dân tộc. Năm 1945 anh thành lập Đảng thợ thuyền xã hội Bắc Việt, theo Đệ tứ quốc tế, tập hợp nhiều công nhân và sinh viên, trong đó có nhiều phụ nữ. Nhóm này xuất bản tờ *Chiến đấu*, phát hành nhiều sách và mở những lớp huấn luyện chủ nghĩa Mác. Nhóm này tán phát truyền đơn áp phích kêu gọi vũ trang cho nhân dân, giao quyền quản lý nhà máy cho thợ thuyền, phân chia ruộng đất cho dân cày, như đã làm ở miền Nam. Anh chuẩn bị cuộc đấu tranh vũ trang chống quân Pháp quay trở lại, và trong những cuộc hội họp lớn, như ở Bạch Mai, đã được đông đảo quần chúng hưởng ứng chương trình cách mạng của mình.

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng công nông ngoài tầm kiểm soát của Việt Minh, anh đã bị sát thủ của Việt Minh giết hại năm 1945. Trong cuốn hồi ký Cát bụi chân ai (Californie, 1993), nhà văn Tô Hoài có nhắc đến việc này.

Cùng các bạn thân mến gọi lại trên đây, cùng bao nhiêu chiến hữu đã chen vai đâu cật trong cuộc chiến đấu, đã vong mạng không tên không tuổi, nào ai mặc mặt nào ai gọi hồn, cùng tất cả những ai mơ mộng một thế giới mới, không còn bạo lực, một xã hội không người bóc lột người, cùng thân mẫu tôi, tôi kính tặng tập hồi ký này.

Paris, ngày 8 tháng chín, năm 2000.



Bót Mật thám đường Catinat



Ngô Văn (1957): *Autoportrait*



“Tôi chỉ tin những chuyện mà người chứng kiến có thể bị cắt họng”, Blaise Pascal đã nghĩ vậy. Nếu nhìn lại cái nước gọi là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay và lịch sử chính thức của nó, được khắp nơi thừa nhận mà không cần phê phán, tôi không thể không đọc lại câu châm ngôn đó mà không xúc cảm mạnh bạo rằng mình là người sống sót.

Ngô Văn sinh năm 1913, ở xóm Tân Lộ, xa Sài Gòn 15 kilômét. Bắt đầu lao động lúc 14 tuổi. Tham gia cách mạng năm 1932. Xuất dương sang Pháp năm 1948. Lao động trong xưởng máy đến hưu trí năm 1978. Có xuất bản hai quyển sử về Việt nam: Việt nam 1920–1945, Cách mạng và phản cách mạng thời thuộc địa thực dân và Ông thổi sáo với Bác Hồ cùng quyển tự truyện: Tại xứ Chuông Rè.

Anti-Copyright



**SOUTHEAST ASIAN
ANARCHIST LIBRARY**

Ngô Văn
Tại Xứ Chuông Rè
Nỗi Truân Chuyên Của Một Người Dân Nam Kỳ Thời Thuộc Địa
2000

Première parution : *Au Pays de la Cloche Fêlée,
tribulations d'un Cochinchinois à l'époque coloniale,*
L'insomniaque, 2000.
Pour la présente édition vietnamienne: Tại xứ chuông rè ,
traduction de la précédente, *pour Đô, Oanh, Đá et Leila*

sea.theanarchistlibrary.org